

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

=====

NGUYỄN THỊ GIANG

ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ VÀ PHÁT NGÔN
CỦA TRẺ TỰ KỈ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI
(Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

=====

NGUYỄN THỊ GIANG

ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ VÀ PHÁT NGÔN
CỦA TRẺ TỰ KỶ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI
(Khảo sát một số trẻ tự kỷ trên địa bàn Hà Nội)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. VŨ THỊ THANH HƯƠNG
- TS. ĐỖ HỒNG DƯƠNG

Hà Nội - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kì công trình khoa học nào.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Giang

LỜI CẢM ƠN

Luận án được nghiên cứu sinh (NCS) thực hiện tại Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trước hết, NCS xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến cô giáo hướng dẫn, PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương và TS. Đỗ Hồng Dương. Trong suốt thời gian thực hiện luận án, các cô luôn tin tưởng và động viên, tiếp thêm bản lĩnh cũng như khả năng nghiên cứu độc lập cho NCS.

NCS xin được bày tỏ lòng tri ân đến Ban chủ nhiệm và các thầy cô giáo trong khoa Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lời cuối NCS xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể gia đình, đồng nghiệp và bạn bè - những người đã luôn ở bên để chia sẻ, giúp đỡ về mặt tinh thần giúp NCS vượt qua những thời khắc khó khăn.

Một lần nữa, NCS xin được trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	5
QUY ƯỚC VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN.....	6
MỞ ĐẦU	7
1. Lí do chọn đề tài	7
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	8
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	9
4. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu	11
5. Ý nghĩa của luận án	13
6. Bố cục của luận án.....	14
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	15
1.1. Dẫn nhập	15
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	15
1.2.1. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới.....	15
1.2.2. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam	30
1.3. Cơ sở lý thuyết.....	45
1.3.1. Khái niệm tự kỉ và đặc điểm của trẻ tự kỉ	45
1.3.2. Từ và đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam	51
1.3.3. Phát ngôn và đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt Nam.....	56
1.4. Tiểu kết	65
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ CỦA TRẺ TỰ KỈ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI	66
2.1. Dẫn nhập	66
2.2. Số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)	67
2.2.1. Số lượng từ chung của 15 trẻ tự kỉ	67
2.2.2. So sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)	75
2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	81
2.3. Đặc điểm về từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi).....	90

2.3.1. So sánh số lượng từ loại giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)	90
2.3.2. So sánh tỉ lệ từ loại giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi).....	100
2.3.3. Đặc điểm về nghĩa từ vựng theo trường từ vựng ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi).....	108
2.4. Tiểu kết	121
Chương 3. ĐẶC ĐIỂM PHÁT NGÔN CỦA TRẺ TỰ KỈ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI.....	123
3.1. Dẫn nhập	123
3.2. Đặc điểm cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi).....	124
3.2.1. Số lượng phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	124
3.2.2. Đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi).....	132
3.3. Đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	143
3.3.1. Số lượng phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi).....	143
3.3.2. Đặc điểm về nghĩa trong phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi).....	151
3.4. Đặc điểm về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	164
3.4.1. Số lượng phát ngôn phân theo mức độ chủ động của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)...	164
3.4.2. Quá trình phát triển mức độ chủ động sử dụng phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi	169
3.5. Tiểu kết	173
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	175
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	180
TÀI LIỆU THAM KHẢO	182
PHỤ LỤC	
DANH MỤC PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Số lượng từ chung của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	67
Bảng 2.2. Số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	70
Bảng 2.3. Số lượng từ trung bình của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	75
Bảng 2.4: Số lượng từ của trẻ bình thường (từ 18 đến 72 tháng tuổi)	76
Bảng 2.5. Số lượng từ tăng thêm trung bình của từng nhóm trẻ tự kỉ trước, trong và sau thời gian nghỉ dịch	82
Bảng 2.6. Thời gian trẻ được can thiệp tại gia đình	84
Bảng 2.7. Số lượng và tỉ lệ các từ loại trong vốn từ của trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)	91
Bảng 2.8: Số lượng và tỉ lệ danh từ của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn	92
Bảng 2.9: Số lượng và tỉ lệ động từ của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn	94
Bảng 2.10: Số lượng và tỉ lệ tính từ của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn	96
Bảng 2.11: Số lượng và tỉ lệ từ loại khác của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn	98
Bảng 2.12. Tỉ lệ từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)	101
Bảng 2.13: Tỉ lệ từ loại trong vốn từ của trẻ bình thường (3 - 6 tuổi)	101
Bảng 2.14. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là danh từ ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi)	108
Bảng 2.15. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là động từ ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi)	112
Bảng 2.16. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là tính từ ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi)	113
Bảng 2.17. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là từ loại khác ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi)	115
Bảng 3.1. Số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn theo cấu trúc của từng nhóm trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	125

Bảng 3.2: Số lượng và tỉ lệ phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi.....	132
Bảng 3.3. Số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn theo mục đích của từng nhóm trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)	144
Bảng 3.4: Ý nghĩa phát ngôn trần thuật của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn	151
Bảng 3.5: Ý nghĩa phát ngôn nghi vấn của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn	157
Bảng 3.6: Ý nghĩa phát ngôn cầu khiến của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn.....	160
Bảng 3.7: Ý nghĩa phát ngôn loại khác của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn.....	162
Bảng 3.8. Số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn theo mức độ chủ động của từng nhóm trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi).....	165

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Số lượng từ tăng thêm của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi).....	72
Biểu đồ 2.2. So sánh số lượng từ của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi).....	76
Biểu đồ 2.3. Số lượng từ tăng thêm của trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 - 6 tuổi)	79
Biểu đồ 2.4. Số lượng từ tăng thêm trung bình của từng nhóm trẻ tự kỉ trước, trong và sau nghỉ dịch	83
Biểu đồ 2.5. So sánh tỉ lệ danh từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)	93
Biểu đồ 2.6. So sánh tỉ lệ động từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)	95
Biểu đồ 2.7. So sánh tỉ lệ tính từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi).....	97
Biểu đồ 2.8. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)	99
Biểu đồ 2.9. So sánh tỉ lệ danh từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi).....	102
Biểu đồ 2.10. So sánh tỉ lệ động từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)	103
Biểu đồ 2.11. So sánh tỉ lệ tính từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)	104
Biểu đồ 2.12. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)	105

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

C – V	chủ ngữ - vị ngữ
SL	số lượng
T	trẻ
TP	thành phần
tr.	trang

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Tự kỉ là một hội chứng rối loạn phát triển do có sự bất thường của não bộ dẫn đến hạn chế về mặt nhận thức, có sự lặp đi lặp lại về hành vi và hạn chế về mặt ngôn ngữ cũng như kĩ năng giao tiếp xã hội. Vì thế, sự khiếm khuyết trong việc sử dụng ngôn ngữ là một rào cản và là đặc điểm nhận dạng trẻ tự kỉ.

Những năm gần đây, số lượng trẻ em mắc tự kỉ ngày càng tăng lên nhanh chóng ở tất cả các quốc gia trên thế giới và trở thành mối quan tâm đặc biệt của xã hội. Năm 1966, theo nghiên cứu của Lotter, tỉ lệ tự kỉ ở trẻ em từ 8 đến 10 tuổi tại Anh là 4.5/10.000 (0.45%) [Lotter, 1966]; năm 2010, Chính phủ Anh công bố số lượng trẻ tự kỉ ở nước này là 1/86 (11.6%); đến năm 2013, số lượng trẻ mắc rối loạn phổ tự kỉ ở Anh là 1/58 (17.2%) [dẫn theo Nguyễn Thị Hoàng Yến, 2013, tr.12]. Theo thống kê của Trung tâm phòng chống và Kiểm soát bệnh dịch Hoa Kỳ, tỉ lệ tự kỉ ở trẻ em 8 tuổi năm 2002 là 1/150 trẻ (6.6%); năm 2012 là 1/69 (14,5%); năm 2018 là 1/44 (23%); năm 2020 là 1/36 (27.6%) [Centers for Disease Control and Prevention, 2023].

Ở Việt Nam, theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hương Giang và Trần Thu Hà, số lượt trẻ đến thăm khám và điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2007 cao gấp 33 lần so với năm 2000 [Nguyễn Thị Hương Giang & Trần Thu Hà, 2008]. Theo nghiên cứu của Đậu Tuấn Nam và Vũ Hải Vân, năm 2012 tỉ lệ mắc chứng tự kỉ ở trẻ em từ 18 tháng đến 24 tháng ở Thái Bình là 0.46% (điều tra 6.853 trẻ) [Đậu Tuấn Nam & Vũ Hải Vân, 2015, tr.27]. Theo tác giả Thành Ngọc Minh và cộng sự, trong 5 năm từ 2011 – 2015 có 15.524 lượt trẻ đến khám tự kỉ, chiếm 24.4% số lượt đến khám tại Khoa Tâm thần của Bệnh viện Nhi Trung ương [Thành Ngọc Minh và cộng sự, 2016]. Theo công bố của Tổng cục Thống kê và UNICEF vào tháng 1 năm 2019, có

khoảng 1 triệu người tự kỉ, tỉ lệ trẻ em mắc chứng tự kỉ ước tính là 1% số trẻ em sinh ra [unicef.org/Vietnam, 2019].

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Thông qua hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người có thể tiếp thu, lĩnh hội các giá trị văn hóa, tinh thần, các chuẩn mực đạo đức xã hội để hình thành, phát triển nhân cách. Đối với trẻ em, ngôn ngữ đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì ngôn ngữ là nền tảng giúp trẻ phát triển tất cả những lĩnh vực khác từ nhận thức đến tình cảm xã hội...

Giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi là giai đoạn ngôn ngữ của trẻ bình thường có sự phát triển vượt bậc về chất so với giai đoạn trước (0 – 3 tuổi) [Bùi Thị Kim Tuyền (chủ biên), 2015]. Trong khi đó, đây là giai đoạn gia đình trẻ tự kỉ thường mới bắt đầu phát hiện ra sự bất bình thường ở trẻ và đưa trẻ đi can thiệp. Vì thế, đây là giai đoạn quyết định sự phát triển mọi mặt của trẻ tự kỉ trong đó có ngôn ngữ để trẻ có thể bước vào tiểu học cùng các bạn đồng trang lứa.

Để có thể giúp trẻ tự kỉ phát triển ngôn ngữ, chúng ta cần phải biết đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ để có thể đưa ra những phương pháp can thiệp phù hợp và kịp thời cho trẻ. Hiện nay, đã có một số nghiên cứu về ngôn ngữ của người tự kỉ nói chung và ngôn ngữ của trẻ tự kỉ nói riêng nhưng chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi. Do vậy, trong luận án này, chúng tôi tập trung nghiên cứu đặc điểm vốn từ và đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua việc nghiên cứu đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi, luận án có mục đích nhằm cung cấp cho các chuyên gia, phụ huynh và những ai quan tâm đến trẻ tự kỉ một cơ sở dữ liệu về vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ tự kỉ để có thể đánh giá được khả năng

ngôn ngữ của trẻ so với trẻ bình thường, từ đó có thể đưa ra kế hoạch cũng như phương pháp trị liệu phù hợp với trẻ. Luận án cũng tìm hiểu một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ, điều này lưu ý các bậc phụ huynh khi phát hiện trẻ có những bất thường cần đưa con đi khám và can thiệp kịp thời, đồng thời tích cực can thiệp cho trẻ tại gia đình. Điều này sẽ giúp trẻ tiến bộ về mọi mặt trong đó có ngôn ngữ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu trên, luận án có những nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ 3-6 tuổi và so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.
- Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển về vốn từ của trẻ tự kỉ từ 3-6 tuổi (mức độ tự kỉ, sự ảnh hưởng của môi trường trong quá trình can thiệp cho trẻ).
- Nghiên cứu đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3-6 tuổi, so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi, cụ thể là đặc điểm về vốn từ và phát ngôn của trẻ trên phương diện ngôn ngữ biểu đạt.

Về vốn từ của trẻ tự kỉ, chúng tôi quan tâm đến số lượng từ của trẻ có được qua từng tháng tuổi, từ đó thấy được khả năng phát triển vốn từ của trẻ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tìm hiểu về đặc điểm từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ. Ngoài ra, một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ (mức độ tự kỉ, ảnh hưởng của môi trường như: dịch bệnh, mức độ can thiệp tại gia đình) cũng được phân tích.

Về phát ngôn của trẻ tự kỉ, chúng tôi phân tích theo cấu trúc, mục đích

và mức độ chủ động sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ và so sánh đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ ở các giai đoạn và các mức độ tự kỉ khác nhau. Đồng thời chúng tôi cũng tìm hiểu đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ trong tương quan so với phát ngôn của trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án là đặc điểm vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi đã được can thiệp tại một số trung tâm trên địa bàn Hà Nội.

Trước khi đến trung tâm, những trẻ này đều đã được Bệnh viện Nhi Trung ương chẩn đoán là trẻ mắc tự kỉ. Để có thể đưa ra kế hoạch can thiệp phù hợp cho trẻ các chuyên gia của trung tâm đã đánh giá lại mức độ tự kỉ dựa trên thang đánh giá CARS, cũng như đánh giá khả năng nhận thức và ngôn ngữ của trẻ so với trẻ bình thường cùng lứa tuổi dựa trên bảng kiểm phát triển. Kết quả phân loại trẻ theo mức độ tự kỉ sau đánh giá cụ thể như sau: có 7 trẻ ở mức độ tự kỉ nhẹ (T02, T03, T04, T11, T12, T13, T14), 4 trẻ ở mức độ trung bình (T01, T05, T09, T15) và 4 trẻ ở mức độ nặng (T06, T07, T08, T10). Kết quả này cũng trùng hợp với kết quả do bệnh viện chẩn đoán và đánh giá.

Về khả năng nhận thức, mặc dù những trẻ này đều khoảng 3 tuổi nhưng nhận thức của trẻ chỉ tương đương với trẻ bình thường từ 10 tháng đến 30 tháng tuổi. Về khả năng ngôn ngữ, những trẻ này cũng chỉ tương đương với trẻ bình thường từ 10 đến 24 tháng tuổi. Kết quả đánh giá khả năng nhận thức và ngôn ngữ của từng trẻ ở thời điểm này được chúng tôi ghi lại cụ thể trong phần phụ lục. Tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát ở thời điểm này đều đã có ngôn ngữ nói ở các mức độ khác nhau. Những trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình và nặng học bán trú ở trung tâm, những trẻ ở mức độ nhẹ chỉ can thiệp tại trung tâm từ 1 đến 2 giờ/ngày, thời gian còn lại trẻ theo học tại trường mầm non bình thường.

4. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận án, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau:

4.1.1. Phương pháp điền dã

Các thông tin về trẻ cũng như nguồn dữ liệu về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 – 6 tuổi được chúng tôi thu thập trực tiếp tại Trung tâm Giảng dạy và Trị liệu ngôn ngữ (Viện Ngôn ngữ học) và Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng tâm lý và giáo dục An Bình (Hội khoa học tâm lý – giáo dục Việt Nam). Thông tin về 15 trẻ tự kỉ được khảo sát cũng như những đặc điểm về nhận thức, ngôn ngữ... xin xem phụ lục 1.

Tại đây chúng tôi tiến hành quan sát, ghi chép, ghi âm, quay video những giờ học nhóm, giờ học cá nhân cũng như những hoạt động hàng ngày của trẻ tại trung tâm.

Vốn từ và phát ngôn của trẻ được thu thập công phu, tỉ mỉ theo trường diễn (từ khi trẻ khoảng 36 tháng đến khi trẻ 72 tháng). Trung bình một tháng mỗi trẻ có tổng thời gian ghi âm hoặc quay video là 60 phút. 15 trẻ chúng tôi khảo sát đều được gia đình trẻ đồng ý cho phép quan sát, ghi âm giờ học của trẻ cũng như thường xuyên cung cấp những bản ghi chép (nhật kí) về sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tại gia đình.

Việc ghi âm cũng như quay video trong những giờ học của trẻ được tiến hành bằng máy ghi âm và điện thoại thông thường. Sau đó, những file ghi âm hoặc video này được gỡ băng chi tiết để lọc ra vốn từ và phát ngôn của trẻ theo từng tháng.

Ngoài ra để có được những phát ngôn trẻ sử dụng trường mầm non, chúng tôi sử dụng phương pháp ghi nhật kí về vốn từ và phát ngôn trẻ (do giáo viên tại trường mầm non ghi chép lại).

4.1.2. Phương pháp miêu tả

Nguồn ngữ liệu (bao gồm vốn từ và phát ngôn của trẻ) được miêu tả, phân tích định tính (phân tích về mặt từ vựng và cú pháp) nhằm đưa ra những nhận định có tính khoa học.

4.1.3. Phương pháp thống kê

Vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ từ khi 3 tuổi cho đến khi trẻ 6 tuổi được thống kê chi tiết. Dựa vào bảng từ của từng trẻ chúng tôi phân loại vốn từ của trẻ theo từ loại (danh từ, động từ, tính từ, từ loại khác). Các phát ngôn của trẻ tự kỉ được phân loại theo cấu trúc, mục đích và mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ.

4.1.4. Thủ pháp so sánh

Đặc điểm về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) được so sánh giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau; so sánh giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ và so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

4.2. Tư liệu nghiên cứu

Tư liệu của luận án bao gồm vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 – 6 tuổi đã được can thiệp tại 2 trung tâm trên địa bàn Hà Nội. Trong đó có 9 trẻ nam và 6 trẻ nữ. Tỷ lệ này phù hợp với tỷ lệ trẻ tự kỉ nam và nữ trên thế giới cũng như ở Việt Nam [Centers for Disease Control and Prevention, 2020; Đậu Tuấn Nam – Vũ Hải Vân, 2015]. 15 trẻ tự kỉ được mã hóa theo kí hiệu “T + số thứ tự của trẻ” (Ví dụ: T01 là trẻ có thứ tự thứ nhất, T02 là trẻ có thứ tự thứ 2...).

Tư liệu về vốn từ và phát ngôn của trẻ bình thường được chúng tôi sử dụng trong Luận án của Lưu Thị Lan "Những bước phát triển ngôn ngữ trẻ em từ 1 đến 6 tuổi (trên tư liệu ngôn ngữ trẻ em ở nội thành Hà Nội)". Luận án đã nghiên cứu trường điển (chiều dọc) 2 con của tác giả và nghiên cứu theo chiều ngang 60 trẻ khác (cách 3 tháng có 3 trẻ được khảo sát). Tác giả đã thống kê được tổng số 98738 phát ngôn của trẻ em trong giai đoạn từ 1 đến 6

tuổi trên địa bàn Hà Nội [Luu Thị Lan, 1996]. Như vậy, cách tiếp cận và địa bàn nghiên cứu có sự tương đồng với nghiên cứu của Luận án. Do vậy, mặc dù Luận án đã được tiến hành cách đây gần 30 năm nhưng chúng tôi vẫn sử dụng làm tư liệu so sánh với đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn này.

Ngoài tư liệu về vốn từ và phát ngôn của Lưu Thị Lan chúng tôi cũng sử dụng số liệu về vốn từ và phát ngôn của trẻ em Việt Nam trong những năm gần đây của Đinh Hồng Thái trong giáo trình "*Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non*" [Đinh Hồng Thái, 2015], số liệu trong sách chuyên khảo "*Bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ nói tiếng Việt từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi*" của Phạm Hiền [Phạm Hiền (chủ biên), 2022]

5. Ý nghĩa của luận án

Việc nghiên cứu đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi có ý nghĩa cả về mặt lí luận lẫn thực tiễn.

Về mặt lí luận: trên cơ sở phân tích về đặc điểm vốn từ (số lượng từ và từ loại), đặc điểm phát ngôn (đặc điểm về cấu trúc, mục đích và mức độ chủ động sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp) của trẻ tự kỉ giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi trong tương quan so sánh với trẻ bình thường cũng như phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ, luận án góp phần làm sáng tỏ và làm dày thêm lí luận về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Về mặt thực tiễn: việc phân tích tỉ mỉ, chi tiết về đặc điểm vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi chính là cơ sở để các chuyên gia, giáo viên và phụ huynh có thể đánh giá cũng như lập kế hoạch can thiệp cho trẻ tự kỉ về mặt ngôn ngữ, cụ thể là về mặt vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ. Kết quả của luận án sẽ là nguồn tư liệu giúp các nhà nghiên cứu về trẻ tự kỉ, các giáo viên dạy trẻ tự kỉ cũng như phụ huynh có con tự kỉ có thể tham khảo để từng bước giúp trẻ tự kỉ phát triển về mặt ngôn ngữ nhằm tăng cường khả năng giao tiếp cũng như hòa nhập của trẻ.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án gồm có 3 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết

Nội dung chương 1 sẽ tổng quan tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở trên thế giới cũng như Việt Nam và đưa ra một số lí thuyết làm nền tảng cho luận án.

Chương 2: Đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi

Nội dung chương 2 sẽ phân tích đặc điểm về vốn từ của trẻ tự kỉ (số lượng từ, từ loại) cũng như phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ trong giai đoạn này.

Chương 3: Đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi

Nội dung chương 3 sẽ phân tích đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi bao gồm các đặc điểm về cấu trúc phát ngôn, mục đích phát ngôn và mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Dẫn nhập

Trong chương này, chúng tôi sẽ tổng quan tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Đó là các vấn đề về đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ (đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ, đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ); các công cụ chẩn đoán và sàng lọc ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ; các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ và một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ (mức độ tự kỉ, thời gian phát hiện và can thiệp sớm, sự hợp tác của gia đình trong quá trình can thiệp, nhận thức của cộng đồng về tự kỉ).

Để khảo sát và phân tích về đặc điểm vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ tự kỉ trong chương 2 và chương 3, trong chương này chúng tôi đưa ra một số cơ sở lý thuyết nền tảng đó là: khái niệm tự kỉ, đặc điểm của trẻ tự kỉ, khái niệm từ trong tiếng Việt, từ loại trong tiếng Việt, khái niệm vốn từ và đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam, khái niệm phát ngôn và đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt Nam.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.2.1. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới

1.2.1.1. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ hiện nay thu hút được sự quan tâm của nhiều tác giả trên thế giới. Những nghiên cứu này tập trung tìm hiểu cả đặc điểm về khả năng tiếp nhận (hiểu) lẫn khả năng biểu đạt (diễn đạt) ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cũng như các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

a. Đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Các nghiên cứu về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ đều cho rằng, trẻ tự kỉ có sự suy giảm cả về khả năng tiếp nhận lẫn khả năng biểu đạt ngôn ngữ so với trẻ bình thường. Trẻ mắc chứng tự kỉ có sự chậm trễ rõ rệt trong cả ngôn ngữ tiếp nhận và ngôn ngữ biểu đạt so với trẻ bình thường cùng lứa tuổi [Eaves & Ho, 2004; Luyster et al, 2007; Jessica, 2019]. Khả năng tiếp nhận ngôn ngữ của trẻ tự kỉ rất khó khăn [Kjelgaard et al, 2001]. Đáng chú ý là bên cạnh việc đưa ra những nhận xét khái quát về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ, một số nghiên cứu đã dẫn ra minh chứng cụ thể cho thấy sự hạn chế của trẻ tự kỉ trong tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ. Trong giai đoạn từ 12 đến 18 tháng tuổi, trẻ mắc chứng tự kỉ có khả năng tiếp nhận các từ, cụm từ ít hơn so với trẻ bình thường [Mitchell, 2006]. Khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ có nhiều mức độ khác nhau. Có những trẻ mắc chứng tự kỉ hoàn toàn không phát triển khả năng ngôn ngữ biểu đạt. Những trẻ tự kỉ có ngôn ngữ nói nhưng khả năng biểu đạt của các em chậm hơn rất nhiều so với trẻ bình thường [Filipek, 2000; Abhijit & Vinay Kumar, 2022].

Trong hai khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ, khả năng biểu đạt ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ tốt hơn so với khả năng tiếp nhận ngôn ngữ [Charman et al, 2003; Kover et al, 2013]

b. Đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

*** Đặc điểm về ngữ âm trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Những nghiên cứu về ngữ âm của trẻ tự kỉ chưa nhiều và mới chỉ dừng lại ở những nhận định chung chung hoặc miêu tả một số vấn đề ngữ âm cụ thể ở trẻ tự kỉ như: trẻ tự kỉ phát triển giọng nói chậm hơn so với trẻ bình thường, trẻ tự kỉ có giọng nói đơn điệu, the thé, kèm theo nhại lời (echolalia) [Charman et al, 1997; Scott, 2012; Jessica, 2019]. Nhiều trẻ tự kỉ nhỏ, khi mới

tập nói, khả năng phát âm kém, lời nói của trẻ không rõ ràng và có thể gặp khó khăn khi phát âm một số phụ âm như /r/, /f/, /sh/, hoặc /bl/ [Barbera, 2007].

*** Đặc điểm về từ vựng trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Về đặc điểm từ vựng của trẻ tự kỉ, các nghiên cứu trên thế giới không chỉ quan tâm đến sự phát triển số lượng từ vựng của trẻ mà còn quan tâm đến khả năng tiếp nhận nghĩa từ vựng ở trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường. Hầu hết các nghiên cứu đều thống nhất khi cho rằng số lượng từ vựng cũng như khả năng tiếp nhận về mặt ngữ nghĩa của trẻ tự kỉ chậm hơn nhiều so với trẻ bình thường.

Năm 2007, Veronica Smith, Pat Mirenda Anat Zaidman và Zait đã khảo sát 35 trẻ tự kỉ (từ 20 – 71 tháng tuổi) có vốn từ biểu đạt ban đầu ít hơn 60 từ. Vốn từ của trẻ được đo lại sau can thiệp ở ba thời điểm 6 tháng, 12 tháng và 24 tháng. Kết quả cho thấy, khả năng phát triển vốn từ của các trẻ tự kỉ là khác nhau và mỗi giai đoạn khác nhau số lượng từ vựng tăng lên cũng không giống nhau ở mỗi trẻ [Veronica et al, 2007].

Bên cạnh những nghiên cứu về số lượng từ của trẻ tự kỉ, khả năng tiếp nhận nghĩa của từ cũng được nhiều tác giả quan tâm. Về mặt ngữ nghĩa, trẻ tự kỉ đa số chỉ hiểu được nghĩa đen, nghĩa logic, trẻ rất khó tiếp nhận được những từ vựng có nghĩa trừu tượng [Chanchaochai & Nattanun, 2019]. Khả năng tiếp nhận nghĩa từ vựng ở trẻ tự kỉ rất chậm [Groen et al, 2008; Shipley & McAfee, 2009; Eigstiel et al, 2011]. Trẻ tự kỉ thường khó khăn khi sử dụng đúng tên người khác và khó khăn trong việc hiểu nghĩa khái quát của từ [Shipley & McAfee, 2009]. Trẻ tự kỉ có xu hướng sử dụng những từ vô nghĩa hoặc mang phong cách riêng [Ioannis et al, 2022].

*** Đặc điểm về ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Các nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cho thấy, trẻ tự kỉ hay mắc lỗi sử dụng ngữ pháp hơn trẻ bình thường và ít sử dụng những mẫu câu phức tạp [Sandra & Giampiero, 1977; Shipley & McAfee, 2009; Cecilia et al, 2017; Jessica, 2019]. Một số lỗi ngữ pháp được chỉ ra là: trẻ tự kỉ thường sử dụng đảo ngược đại từ, trẻ thường sử dụng ngôi thứ hai hoặc thứ ba thay cho đại từ ngôi thứ nhất.

Ví dụ: khi trẻ nói “*Bạn muốn uống nước*” (You want to drink water) thì câu này có nghĩa là “*Tôi muốn uống nước*” (I want to drink water).

Trẻ tự kỉ gặp khó khăn lớn về hình thái học như số nhiều, sở hữu và thì của động từ [Stone et al, 1998; Paul & Wilson, 2008; Saeide & Zahra, 2019; Jessica, 2019; Nattanun, 2019]. Trẻ tự kỉ ít khi sử dụng câu hỏi và trẻ dễ dàng hơn trong việc trả lời những câu hỏi có dạng có/không (so với trả lời những câu hỏi có từ để hỏi). Trẻ tự kỉ không thể tự mình khái quát hóa một quy tắc ngữ pháp ngoài những gì được dạy [Minsheu et al, 2002; Shipley & McAfee, 2009].

Cũng giống như khả năng về ngữ âm, từ vựng, khả năng ngữ pháp của trẻ tự kỉ cũng phát triển chậm hơn so với trẻ bình thường. Khi 12 tháng tuổi, trẻ bình thường đã có thể sử dụng câu 1 từ và giai đoạn này kéo dài từ 3 – 6 tháng. Trong khi đó, trung bình phải đến 30 tháng tuổi, trẻ tự kỉ mới có thể sử dụng câu 1 từ và giai đoạn này kéo dài từ 6 – 12 tháng [Jessica, 2019].

*** Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Các nghiên cứu về khả năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của trẻ tự kỉ trên thế giới về cơ bản mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra những nhận định chung và chưa mang tính hệ thống. Trẻ tự kỉ có biểu hiện chậm phát triển giao tiếp cũng như ít sử dụng ngôn ngữ nói và cử chỉ trong giao tiếp [Mitchall et al, 2006; Chapman et al, 2006; Paul & Wilson, 2008]. Khả năng giao tiếp ở trẻ tự kỉ rất hạn chế, trẻ thường sử dụng các hành vi yêu cầu và phản đối, rất hiếm khi sử dụng các hành vi để tương tác xã hội, bình luận và duy trì cuộc

thoại. Trẻ tự kỉ thường sử dụng các phương tiện giao tiếp bất thường, ví dụ, trẻ thường sử dụng tay của người khác như một công cụ giao tiếp. Trẻ tự kỉ cũng có xu hướng sử dụng ngôn ngữ rập khuôn và theo phong cách riêng so với trẻ bình thường. Ví dụ, trẻ thường lạm dụng những cụm từ nghe được trên ti vi vào cuộc thoại [Paul & Wilson, 2008; Scott, 2012]. Trẻ tự kỉ thường chỉ hiểu được nghĩa cơ bản của từ và nghĩa đen trong câu nói mà không hiểu được nghĩa bóng hay những câu nói bông đùa, ngụ ý của người khác [Bedford et al, 2013].

Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ còn được tìm hiểu thông qua việc so sánh sự giống nhau và khác nhau trong giao tiếp của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường ở từng giai đoạn. Trong giai đoạn đầu (giai đoạn sơ sinh), trẻ bình thường và trẻ tự kỉ có sự phát triển tương đồng khi trẻ đều biết khóc, biết cười để thể hiện cảm xúc, mong muốn. Sang giai đoạn thứ hai, trẻ bình thường đã có sự giao tiếp bằng cử chỉ, giọng nói và ánh mắt. Trong khi đó, ở trẻ tự kỉ không xuất hiện ngôn ngữ cũng như ánh mắt trong giao tiếp. Sang giai đoạn tiếp theo, khi trẻ bình thường đã phát triển nhiều kỹ năng giao tiếp (trong đó kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và cử chỉ phát triển mạnh) thì trẻ tự kỉ thường chưa có ngôn ngữ nói và ít giao tiếp bằng cử chỉ [Jessica Rodriguez, 2019]. Đến khi trẻ tự kỉ có ngôn ngữ thì việc sử dụng các câu dài trong giao tiếp cũng rất khó khăn. Trẻ thường chỉ sử dụng những từ đơn hoặc lặp lại những cụm từ quen thuộc [Charman et al, 1997].

1.2.1.2. Công cụ chẩn đoán và sàng lọc về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Hiện nay, trên thế giới đã có một số thang đánh giá để chẩn đoán và sàng lọc trẻ tự kỉ trong đó có vấn đề về ngôn ngữ. Nội dung chẩn đoán trẻ tự kỉ trong lĩnh vực ngôn ngữ bao gồm cả ngôn ngữ bằng lời và ngôn ngữ phi lời.

Năm 1980, Christopher Gillberg, Reichler Schoper và các cộng sự xây dựng bộ công cụ CARS (Childhood Autism Rating Scale - Thang chẩn đoán tự kỉ tuổi ấu thơ). Bộ công cụ này đưa ra 15 mục, trong đó có 2 mục đề cập

đến lĩnh vực ngôn ngữ, đó là mục XI – Giao tiếp bằng lời và mục XII – giao tiếp không lời (cụ thể xin xem phụ lục 1) [Schopler et al, 1988].

Đến năm 1994, Lord và cộng sự cho ra đời bộ công cụ ADI – R (The Autism Diagnostic Interview – Revised - Bảng phỏng vấn chẩn đoán tự kỉ có chỉnh lí). Bộ công cụ này chủ yếu lấy thông tin từ cha mẹ với 3 điểm chính là tương tác xã hội, giao tiếp và ngôn ngữ, hành vi định hình lặp lại. Vấn đề giao tiếp và ngôn ngữ trong bộ công cụ bao gồm cả giao tiếp bằng lời và giao tiếp phi lời. Với giao tiếp bằng lời, tác giả đề cập đến các vấn đề về ngôn ngữ định hình, lặp lại hoặc tự phát (nói lặp lại hoặc nhại lời, đặt câu hỏi không phù hợp, ngôn ngữ đảo ngược, ngôn ngữ bất thường...) [dẫn theo Nguyễn Thị Hương Giang, 2012].

Ngoài ra còn có bộ tiêu chuẩn chẩn đoán tự kỉ theo DSM – V (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorder – V). Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tinh thần của Hội tâm thần Mỹ (American Psychiatric Association) lần thứ V chính thức được đưa vào sử dụng từ tháng 5 năm 2013 dựa trên một số thay đổi nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong việc chẩn đoán trẻ tự kỉ. Bộ tiêu chuẩn này đã đề cập đến lĩnh vực ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp của trẻ như rập khuôn hoặc lặp lại ngôn ngữ, sử dụng lặp đi lặp lại các cụm từ... [American Psychiatric Association, 2013].

Có thể nhận thấy, hiện nay các công cụ để chẩn đoán trẻ tự kỉ (trong đó có nội dung về ngôn ngữ) khá phổ biến. Tuy nhiên lĩnh vực ngôn ngữ trong những bộ công cụ này chưa được quan tâm thỏa đáng mặc dù đây là một trong những lĩnh vực gây khó khăn điển hình ở trẻ tự kỉ.

Bên cạnh công cụ để chẩn đoán trẻ tự kỉ, các nghiên cứu trên thế giới còn đưa ra những bộ công cụ sàng lọc trẻ tự kỉ, trong đó có vấn đề ngôn ngữ (bao gồm cả khả năng tiếp nhận lẫn khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ).

Bộ công cụ PLS (Preschool Language Scale) được thiết kế nhằm đánh giá khả năng ngôn ngữ cho trẻ từ sơ sinh đến 7 tuổi 11 tháng gặp khó khăn về

ngôn ngữ (trong đó có trẻ tự kỉ). Bộ công cụ này đánh giá khả năng chú ý, khả năng chơi, ngôn ngữ cử chỉ, phát triển vốn từ, giao tiếp xã hội, cấu trúc ngôn ngữ, kĩ năng ngôn ngữ tổng hợp cũng như khả năng biết đọc, biết viết của trẻ [Zimmerman et al, 2011].

Bộ công cụ sàng lọc trẻ tự kỉ ASQ (Ages and Stages Questionnaire) được Diane Bricker (Đại học Oregon – Hoa Kỳ) và các cộng sự thiết kế năm 1979. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, bộ công cụ có 6 mục đánh giá trẻ trong giai đoạn 36 tháng với các nội dung:

- Khả năng sử dụng ngón trỏ để chỉ các bộ phận cơ thể khi được yêu cầu
- Khả năng biểu đạt một câu gồm 3 đến 4 từ
- Khả năng tiếp nhận hai mệnh lệnh cùng một lúc
- Khả năng trả lời các câu hỏi và nơi chốn khi nhìn vào những hình ảnh trong cuốn sách,
- Tiếp nhận được khái niệm lên và xuống
- Nói được cả họ và tên khi được hỏi [Bricker, 2009].

PEP (Psychoeducational Profile) là bộ công cụ đánh giá mức độ phát triển ở trẻ tự kỉ và trẻ có các rối loạn khác do Schopler và cộng sự thiết kế vào năm 1979. Từ khi ra đời, PEP đã trải qua thêm 2 lần cải biên là PEP R năm 1990 và PEP – 3 năm 2004. PEP – 3 có tổng cộng 172 mục để đo các lĩnh vực về vận động, hành vi và giao tiếp cho trẻ từ 2 đến 7 tuổi. Lĩnh vực ngôn ngữ được các tác giả thiết kế bao gồm các tiêu chí như:

- Chỉ ba phần thân thể của con rối
- Chỉ ba phần thân thể của bản thân
- Chọn hình tròn, hình vuông, hình tam giác khi người làm test gọi tên
- Phân biệt lớn – nhỏ
- Đưa 3 vật cho người làm test khi được yêu cầu
- Nhận biết tên 3 vật thông thường khi người làm test gọi tên
- Nhận biết được bảng chữ cái

- Thực hiện được 2 lệnh một lúc
- Đưa 2 khối và 6 khối khi được người đánh giá yêu cầu
- Chỉ được 5 màu khi người đánh giá gọi tên
- Phân biệt được các đại từ chỉ định
- Hiểu được lệnh “không” – “ngừng lại” – “đến đây”...
- Nói chuyện hai chiều với con rối
- Gọi tên hình tròn, hình vuông, hình tam giác
- Nói được vật lớn, vật nhỏ
- Nói tên được 5 đồ vật
- Gọi đúng tên 14 trong 20 hình
- Nói đúng tên 9 chữ cái
- Nói một câu có 4 – 5 từ
- Đọc được các số từ 1 đến 10
- Đọc được 3 từ
- Đọc đúng một câu ngắn
- Đọc được một đoạn không phạm quá 3 lỗi
- Đọc một đoạn và trả lời đúng 2 câu hỏi nhận biết
- Đọc câu và thực hiện theo những yêu cầu của người đánh giá
- Đếm từ 2 đến 7 khối hình
- Đếm từ 1 đến 10
- Nói được tên 5 màu
- Biết yêu cầu đồ ăn, nước uống
- Nói được hai từ chỉ số nhiều
- Nói được một đại từ
- Nói được hai cụm với hai từ
- Tự nói được tên mình khi được yêu cầu
- Nói đúng giới tính khi được hỏi
- Dùng đúng đại từ

- Dùng từ hay cử chỉ để xin giúp đỡ
- Dùng đúng cú pháp theo tuổi [Schopler et al, 2004].

Bộ công cụ PEDs (Parents' Evaluation of Developmental Status) do Glascoe (người Mỹ) thiết kế vào năm 1991. Đây là bộ công cụ đánh giá trẻ từ lúc mới sinh cho đến 8 tuổi. PEDs dùng để đo các lĩnh vực về vận động thô, vận động tinh, hành vi, cảm xúc xã hội, tính tự lực và khả năng ngôn ngữ của trẻ. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, bảng đánh giá đưa ra các tiêu chí cho trẻ 3 tuổi như sau:

- Chỉ vào từng phần của một bức tranh (*cái mắt của con bò, bánh xe ô tô...*); hiểu các động từ như *chơi, thổi, nhảy...*
- Gọi tên được các bộ phận của cơ thể khi người khác mô tả chức năng của chúng (ví dụ "*cái gì dùng để nghe?*")
- Hiểu nghĩa phủ định
- Diễn đạt chỉ lượng các nhóm đồ vật
- Hiểu được khái niệm dài và ngắn
- Sử dụng thành thạo trên 200 từ
- Nói câu trên 3 từ
- Sử dụng chính xác các đại từ
- Biết dùng số nhiều
- Gọi tên chức năng các bộ phận khi được yêu cầu [Glascoe, 1998].

Bộ công cụ M-CHAT23 (Modifier Check – list Autism in Toddlers - Bảng kiểm sàng lọc tự kỉ ở trẻ nhỏ có sửa đổi) do nhóm tác giả người Mỹ Robin, Fein, Baron và Green nghiên cứu và phát triển năm 2001. Bảng kiểm này được thiết kế đơn giản với 23 câu hỏi để phỏng vấn phụ huynh có con tự kỉ. Lĩnh vực ngôn ngữ nằm ở 4 câu hỏi bao gồm:

- Câu hỏi số 6: Con bạn có dùng ngón tay trỏ của bé để yêu cầu việc gì đó hoặc để muốn được giúp đỡ không?
- Câu hỏi số 7: Con bạn có dùng một ngón tay để chỉ cho bạn thứ gì đó

thú vị mà trẻ thích thú không?

- Câu hỏi 10: Con bạn có đáp lại khi được gọi tên không?

- Câu hỏi 18 (con bạn có hiểu bạn nói gì khi bạn yêu cầu con làm không?

[dẫn theo Nguyễn Thị Hương Giang, 2012].

Như vậy, hiện nay trên thế giới đã có khá nhiều công cụ nhằm đánh giá khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Mỗi công cụ đã đưa những nội dung ngôn ngữ ở trẻ với những mức độ khác nhau tùy theo lứa tuổi cũng như mục đích mà bộ công cụ hướng tới. Kết quả đánh giá về lĩnh vực ngôn ngữ ở những bộ công cụ này là cơ sở giúp các nhà chuyên môn biết khả năng phát triển của trẻ, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của trẻ. Trên cơ sở kết quả của bảng sàng lọc này, các chuyên gia có thể tư vấn và đưa ra kế hoạch can thiệp phù hợp cho trẻ trên tất cả các lĩnh vực.

1.2.1.3. Các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Phương pháp can thiệp sớm về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ cũng là một trong những nội dung được nghiên cứu và đưa vào thực tiễn can thiệp cho trẻ tự kỉ. Đó là hệ thống những bài tập từ thấp đến cao nhằm can thiệp cho trẻ tự kỉ từ những kỹ năng giao tiếp sớm (quan sát, nhận biết, bắt chước...) đến khả năng ngôn ngữ biểu đạt (nói theo, hội thoại...)

Phương pháp ABA (Applied Behavior Analysis - Phân tích hành vi ứng dụng) được xây dựng vào những năm 80 của thế kỷ XX. Đây là phương pháp nhằm trị liệu hành vi cho trẻ tự kỉ từ 2 đến 8 tuổi trong đó có một số nội dung can thiệp về ngôn ngữ. Tác giả đưa ra các bài tập giúp trẻ có khả năng quan sát, nhận biết, bắt chước, nói theo, yêu cầu, gọi tên, hội thoại liên tưởng, ngôn ngữ tự phát, cú pháp và ngữ pháp, tương tác xã hội... [Dodd, 2005]. Phương pháp này giúp trẻ tự kỉ loại bỏ những hành vi ngôn ngữ không phù hợp đồng thời góp phần phát huy những hành vi ngôn ngữ chuẩn mực. Tuy nhiên các bài tập của phương pháp này ít nhiều còn mang tính máy móc, rập khuôn. Trẻ chỉ được học những mẫu ngôn ngữ cố định nên không có khả năng tạo ra

những mẫu câu mới. Điều đó đòi hỏi giáo viên và gia đình khi sử dụng phương pháp này cần có sự linh hoạt để trẻ có thể học được những mẫu câu chuẩn mà vẫn phát huy được khả năng sáng tạo của trẻ.

Phương pháp TEACCH (Treatment and Education of Autistic and Children with Communication Hadicapps - Trị liệu và giáo dục cho trẻ tự kỉ và trẻ có khó khăn về giao tiếp) được xây dựng vào năm 1960 bởi Tiến sĩ Eric Schopler (Hoa Kỳ). Đây là phương pháp nhằm hướng dẫn trẻ tự kỉ kỹ năng sống tự lập và rèn luyện khả năng sử dụng ngôn ngữ giao tiếp. Trong phần can thiệp về ngôn ngữ, tác giả đã xây dựng các bài tập từ thấp đến cao, từ việc phát âm, bắt chước âm thanh đến việc gọi tên đồ vật, con vật, các thành viên trong gia đình, gọi tên hình dạng – màu sắc, gọi tên các ngày trong tuần, nhận biết hôm nay, ngày mai, hôm qua, tập hát, tập xin, diễn tả nhu cầu, chọn lựa, hiểu và trả lời câu hỏi “*đạ/không*”, đặt câu hỏi, phân biệt các cặp đối nghĩa đến việc kể chuyện, trình bày ý của người này cho người khác... [Mesibov & Schopler, 2005]. Giống như phương pháp ABA, TEACCH cũng dạy cho trẻ sử dụng những cấu trúc ngôn ngữ chuẩn mực mang tính rập khuôn, hạn chế sự sáng tạo và chủ động của trẻ.

Bên cạnh phương pháp ABA và TEACCH, năm 2002, Andy Bondy và Lori Frost đưa ra phương pháp PECS (Picture Exchange Communication System - Dạy giao tiếp cho trẻ tự kỉ qua tranh ảnh). Phương pháp này sử dụng hệ thống giao tiếp bằng tranh được chia thành 6 giai đoạn với mức độ khó tăng dần. Các bức tranh về đồ vật, thức ăn hoặc đồ chơi được dùng để kích thích trẻ thể hiện nhu cầu của mình [Charlop et al, 2002]. Trẻ có thể sử dụng hình ảnh để thể hiện yêu cầu của mình. Hình ảnh là phương tiện trung gian để truyền tải thông tin giữa trẻ với người tiếp nhận, giúp trẻ tăng dần khả năng tương tác với người khác.

Tuy vậy, đây là phương pháp phù hợp với những trẻ chưa biết nói hoặc ngôn từ còn hạn chế. Với những trẻ đã có ngôn ngữ, phương pháp này chỉ áp

dụng được ở giai đoạn đầu (khi ngôn ngữ của trẻ còn ít). Ở những giai đoạn sau đó, người can thiệp cần có sự kết hợp với các phương pháp khác mới có thể giúp trẻ cải thiện khả năng ngôn ngữ nói.

Ngoài những phương pháp trên, để trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ, Fern Sussman – chuyên gia về ngôn ngữ đã thiết kế một chương trình theo hướng tiếp cận phát triển (developmental approach) dựa vào phụ huynh (parenting) có tên là *More than word* (Hơn cả lời nói) vào năm 1999. Chương trình này tập trung can thiệp sớm cho trẻ về ngôn ngữ dựa trên lí thuyết ngôn ngữ học xã hội và đáp ứng của cha mẹ với trẻ. Để có thể trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ, người trị liệu cần thấm nhuần tinh thần cốt lõi của chương trình này là trao quyền chủ động cho trẻ.

Ví dụ: Cho phép trẻ khởi xướng giao tiếp, để trẻ sử dụng các cấu trúc lặp đi lặp lại một cách tự nhiên, sử dụng công cụ hỗ trợ như tranh, ảnh, chữ viết nhằm giúp trẻ hiểu được những điều người khác nói cũng như để trẻ bày tỏ bản thân, tạo ra môi trường khuyến khích trẻ giao tiếp [Sussman, 1999].

Ưu điểm của chương trình này là bất cứ ai cũng có thể trở thành người can thiệp cho trẻ và dạy trẻ ở bất kì thời điểm nào với bất kì công cụ nào trong tay. Với chương trình này, trẻ sẽ khá thoải mái và tự do. Chương trình này giúp cho ngôn ngữ của trẻ phong phú và đa dạng hơn nhờ đó mà trẻ có thể chủ động hơn trong giao tiếp. Tuy nhiên, để sử dụng chương trình hiệu quả, người can thiệp cho trẻ cần phải có chuyên môn tốt, nắm vững các nguyên lí của chương trình và có khả năng sáng tạo không mệt mỏi đối với trẻ. Nếu người can thiệp cho trẻ không vững chuyên môn thì khó có thể hướng dẫn trẻ thực hiện các hành vi giao tiếp phù hợp.

Sử dụng câu chuyện xã hội cũng là phương pháp phổ biến được ứng dụng trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ. Câu chuyện xã hội là những truyện ngắn kèm theo hình ảnh nhân vật với những lời thoại phù hợp với nhận thức của trẻ để trẻ có thể bắt chước và làm theo [Frank et al, 2004]. Phương pháp

này có hiệu quả nhất định với việc cải thiện khả năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ. Tuy nhiên, trẻ tự kỉ vốn gặp khó khăn trong quá trình tư duy, tưởng tượng... Vì thế việc dạy kĩ năng giao tiếp thông qua câu chuyện và giải thích bằng hình ảnh khiến trẻ khó tiếp nhận. Phương pháp này do đó chỉ phù hợp với những trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ. Bên cạnh phương pháp sử dụng câu chuyện xã hội, việc sử dụng video làm mẫu cũng là biện pháp được sử dụng nhằm cải thiện khả năng ngôn ngữ và giao tiếp cho trẻ tự kỉ [Marjorie & Sabrina, 2003; Chritos & Michael, 2004]

Ngoài những phương pháp và chương trình can thiệp cho trẻ tự kỉ về mặt ngôn ngữ như trên, các nhà trị liệu cho trẻ tự kỉ trên thế giới còn sử dụng phương pháp trị liệu *Floortime* (chơi trên sàn) và *Phương pháp PCS* (Picture Communication Symbols)... Những phương pháp này không được sử dụng phổ biến ở các nước trên thế giới và cũng không có những chương trình can thiệp sâu về ngôn ngữ.

Phương pháp trị liệu Floortime “*chơi trên sàn Floortime (DIR)*” ra đời vào những năm 80 của thế kỉ XX. Người trị liệu cho trẻ ngồi xuống sàn để tham gia vào những hoạt động của trẻ, tôn trọng sở thích và đi theo sự dẫn dắt của trẻ [dẫn theo Đỗ Thúy Lan, 2013]. Phương pháp này tuy không đi sâu vào trị liệu ngôn ngữ nhưng trong quá trình chơi với trẻ, người trị liệu từng bước giúp trẻ cải thiện khả năng ngôn ngữ và giao tiếp.

Phương pháp PCS (Picture Communication Symbols) được Johnson (người Mỹ) đưa ra vào năm 1981 với mục đích dạy trẻ hiểu những kí hiệu giao tiếp thường gặp trong cuộc sống. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu cho những trẻ tự kỉ nặng, không có khả năng nói [dẫn theo Phan Thị Yên, 2014].

Như vậy, các nghiên cứu trên thế giới đã đưa ra khá nhiều phương pháp trị liệu cho trẻ tự kỉ, trong đó có nội dung nhằm trị liệu ngôn ngữ. Những phương pháp này chủ yếu là những bài tập đi từ dễ đến khó nhằm giúp trẻ cải thiện khả năng ngôn ngữ. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế

nhất định. Chính vì vậy, trong thực tiễn can thiệp cho trẻ, người trị liệu cần ứng dụng linh hoạt các phương pháp sao cho phù hợp với từng trẻ, ở từng giai đoạn và từng mức độ khác nhau để nâng cao hiệu quả can thiệp.

1.2.1.4. Một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ là một trong những nội dung được quan tâm nghiên cứu. Hầu hết các nghiên cứu đều đề cập đến 3 nhân tố là mức độ tự kỉ của trẻ, thời gian phát hiện và can thiệp sớm và sự hợp tác của gia đình trong quá trình can thiệp. Ngoài ra, nhân tố nhận thức của cộng đồng cũng được cho là có ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ.

a. Mức độ tự kỉ của trẻ

Mức độ tự kỉ ảnh hưởng lớn đến khả năng nói của trẻ tự kỉ. Mức độ tự kỉ càng nặng thì khả năng giao tiếp bằng lời và phi lời càng kém [Linda et al, 2008; Siti et al, 2021].

b. Thời gian phát hiện và can thiệp sớm

Thời gian phát hiện và can thiệp sớm cũng là yếu tố được khẳng định là có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Nghiên cứu một nhóm trẻ nhỏ và một nhóm thanh niên tự kỉ được can thiệp ngôn ngữ trong thời gian 6 tháng, Fernandes đã chỉ ra rằng nhóm thanh niên tự kỉ chỉ có sự thay đổi 1/10 lĩnh vực trong khi nhóm trẻ nhỏ đạt được 5/10 lĩnh vực. Điều đó chứng tỏ việc tăng cường can thiệp ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ càng sớm càng tốt [Fernades & Amato, 2013].

Tương tự, Cook L cũng cho rằng, hiệu quả can thiệp phụ thuộc chủ yếu vào tuổi mà trẻ bắt đầu được can thiệp. Nếu được chẩn đoán sớm và can thiệp tích cực, trẻ tự kỉ hoàn toàn có thể đạt được một cuộc sống bình thường [dẫn theo Phan Thị Yến, 2014].

Kanner L cũng khẳng định trẻ cần được can thiệp càng sớm càng tốt.

Ngay khi được chẩn đoán tự kỉ, trẻ cần được có một chương trình can thiệp hợp lí. Một trẻ tự kỉ nếu được phát hiện và can thiệp sớm thì có 30% cơ hội hòa nhập hoàn toàn với cuộc sống xã hội, 70% còn lại nói chung phát triển tốt, có thể giao tiếp bằng lời hoặc phi lời, ý thức được hành vi và độc lập trong sinh hoạt hàng ngày. Nếu trẻ không được phát hiện và can thiệp sớm hoặc trẻ bị tự kỉ mức độ nặng kèm theo chậm phát triển trí tuệ sẽ dẫn đến tình trạng rối loạn tâm thần sau này [dẫn theo Phan Thị Yên, 2014].

c. Sự hợp tác của gia đình trong quá trình can thiệp

Gia đình cũng là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Gia đình là môi trường gần gũi nhất đối với trẻ vì thế gia đình, đặc biệt là cha mẹ, là yếu tố quan trọng nhất trong sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ [Linda et al, 2008; Siti et al, 2021].

d. Nhận thức của cộng đồng

Nhận thức của cộng đồng về tự kỉ cũng được cho là có ảnh hưởng đến quá trình phát triển của trẻ. Hiện nay, nhận thức của cộng đồng về tự kỉ tuy đã được cải thiện, nhưng đây vẫn là nhóm rối loạn chưa phổ biến [Huws & Jones, 2010].

Hành vi bất thường của trẻ tự kỉ thường bị nhìn nhận là biểu hiện không được giáo dục đầy đủ [Farrugia, 2009], điều này khiến phụ huynh của trẻ cảm thấy khó xử. Gia đình cũng như bản thân trẻ tự kỉ vẫn bị kì thị bởi những người xung quanh. Điều đó đã làm hạn chế khả năng giao tiếp của trẻ với cộng đồng, thậm chí nhiều gia đình có trẻ tự kỉ phải cách li với mọi người xung quanh [Farrugia, 2009].

Có thể nhận thấy, ngôn ngữ của trẻ tự kỉ đã thu hút được sự quan tâm của nhiều tác giả trên thế giới. Các nghiên cứu này tập trung vào một số nội dung chính bao gồm: đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ; các công cụ chẩn đoán và sàng lọc về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ; phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ

tự kỉ và một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Tuy vậy, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ khi trẻ bắt đầu có ngôn ngữ đến khi trẻ bước vào tiểu học. Đây là khoảng trống trong nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Vì thế, chúng tôi lựa chọn đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ từ 3 đến 6 tuổi làm đối tượng nghiên cứu của luận án.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, hội chứng tự kỉ mới được quan tâm nghiên cứu trong hai thập niên gần đây và cũng đã đạt được những kết quả nhất định về đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ; các công cụ chẩn đoán, đánh giá trẻ tự kỉ về mặt ngôn ngữ; phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ và một số nhân tố ảnh hưởng đến khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

1.2.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

a. Đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Các nghiên cứu về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ không chỉ tìm hiểu khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của bản thân trẻ tự kỉ mà còn so sánh khả năng này giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

Vũ Thị Bích Hạnh (2007) là một trong những người tiên phong nghiên cứu các đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam với cuốn sách “*Tự kỉ - phát hiện sớm và can thiệp*”. Khả năng tiếp nhận (hiểu) và biểu đạt (diễn đạt) ngôn ngữ của trẻ tự kỉ được tìm hiểu ở từng mức độ tự kỉ (nhẹ, vừa và nặng).

- Ở mức độ tự kỉ nhẹ, trẻ có thể hiểu và thực hiện được vài ba mệnh lệnh liên tiếp; hiểu và diễn tả được những từ mô tả về tình trạng, so sánh, sự việc. Trẻ có thể phát hiện được tranh hoặc những điểm giống nhau, khác nhau của bức tranh và gọi tên chúng. Trẻ hiểu và trả lời được các câu hỏi: *Cái gì? Ở đâu? Làm gì? Như thế nào?* Đối với câu hỏi “*Tại sao?*”, trẻ chỉ trả lời được

với các tình huống thường gặp. Điều này được giải thích vì trẻ tự kỉ bị hạn chế trong khả năng kết nối các thông tin cũng như khả năng khái quát hóa. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng, mặc dù ở mức độ tự kỉ nhẹ nhưng ngôn ngữ của trẻ vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

- Đối với những trẻ tự kỉ ở mức độ vừa, trẻ có thể nhận biết và gọi tên được các thành viên trong gia đình, các đồ vật xung quanh trẻ, gọi tên các bộ phận cơ thể cũng như có thể hiểu và diễn tả được một số từ chỉ trạng thái. Trẻ có thể xác định được các vị trí khi xem tranh; có thể nói câu gồm 2 – 3 từ; có thể dùng các câu hỏi: *Cái gì? Của ai? Đang làm gì?*

- Đối với trẻ tự kỉ ở mức độ nặng, khả năng ngôn ngữ của trẻ rất hạn chế. Trẻ thường không có ngôn ngữ nói [Vũ Thị Bích Hạnh, 2007].

Với những đặc điểm cơ bản, chung nhất về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở từng mức độ, cuốn sách có thể được sử dụng để đánh giá và can thiệp ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu và số lượng trẻ được khảo sát chưa được làm rõ. Thang đo được sử dụng để phân loại mức độ tự kỉ cũng như quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở mỗi mức độ chưa được chỉ ra. Tác giả cũng chưa chỉ ra vai trò của việc trị liệu ngôn ngữ đối với sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Theo quan điểm của tác giả, yếu tố quyết định khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ phụ thuộc vào mức độ tự kỉ của mỗi trẻ.

Nguyễn Thị Thanh trong luận án “*Biện pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi*” (2014) đã khảo sát 30 trẻ tự kỉ giai đoạn 3 – 4 tuổi trên địa bàn Hà Nội về các kỹ năng giao tiếp trong đó có kỹ năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ. Kết quả cho thấy, trẻ tự kỉ trong giai đoạn này đã nghe và tiếp nhận được một số mệnh lệnh đơn giản trong quá trình giao tiếp với cô giáo và các bạn; đã có thể biểu đạt được ngôn ngữ đúng với các tình huống giao tiếp như khi gặp gỡ và chia tay, trả lời câu hỏi... Tuy nhiên kết quả đạt được trên mặt bằng chung còn rất thấp [Nguyễn Thị Thanh, 2014].

Luận án chủ yếu đưa ra các biện pháp nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ. Vì thế kỹ năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ chỉ xuất hiện ở một số tiêu chí khi tác giả khảo sát kỹ năng giao tiếp của trẻ mà không đi sâu phân tích quá trình phát triển khả năng ngôn ngữ của trẻ.

Đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trong lứa tuổi mầm non cũng được Nguyễn Thị Phượng chỉ ra trong bài viết “*Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ rối loạn phổ tự kỉ lứa tuổi mầm non*”. Nghiên cứu chỉ ra rằng, khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ có nhiều mức độ khác nhau. Có những trẻ hầu như không có khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ. Một số trẻ chỉ có thể hiểu được tên gọi của những vật đơn giản, gần gũi... Đa số trẻ tự kỉ đều chậm nói và gặp khó khăn trong vấn đề biểu đạt ngôn ngữ. Thậm chí có nhiều trẻ không bao giờ nói hoặc chỉ bắt chước tiếng kêu của con vật hoặc nhắc lại một số từ riêng lẻ... [Nguyễn Thị Phượng, 2018, tr.130 – 131].

Mặc dù đã chỉ ra một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ nhưng phương pháp nghiên cứu và số lượng trẻ được khảo sát chưa được làm rõ. Những kết luận đưa ra chỉ dừng lại ở những nhận xét chung mà thiếu đi minh chứng thông qua số liệu cụ thể.

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (2020, 2021, 2022) của Nguyễn Thị Giang đã nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ biểu đạt của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi. Nội dung của các nhiệm vụ nghiên cứu này đã thống kê chi tiết về vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ theo trường diễn và phân tích khả năng biểu đạt ngôn ngữ theo mức độ tự kỉ và so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi [Nguyễn Thị Giang, 2020, 2021, 2022].

Như vậy, ở Việt Nam những nghiên cứu về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ mới chỉ dừng lại ở những kết luận mang tính khái quát. Quá trình tiếp nhận cũng như biểu đạt ngôn ngữ ở trẻ chưa được đi sâu phân tích bằng những minh chứng cụ thể. Vì lí do đó, khi triển khai luận án,

chúng tôi đi sâu vào tìm hiểu khả năng biểu đạt ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ thông qua số liệu thống kê về vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ có được trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi. Những nhận xét về khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ nói riêng và đặc điểm ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ nói chung sẽ được rút ra dựa trên cơ sở khảo sát, phân tích nguồn tư liệu này.

b. Đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

*** Đặc điểm về ngữ âm trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Ở Việt Nam hầu như chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu một cách hệ thống về đặc điểm ngữ âm trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Đặc điểm ngữ âm trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ mới chỉ được trình bày hết sức ngắn gọn, sơ lược và dừng lại ở những nhận xét chung, cảm tính về khả năng ngữ âm của trẻ.

Đặc điểm ngữ âm của trẻ tự kỉ, đặc biệt là trẻ nặng được đề cập đến với nhận xét những trẻ này thường phát âm không rõ ràng, âm sắc cao và ngữ điệu đều đều [Vũ Thị Bích Hạnh, 2007].

Khảo sát khả năng nói của trẻ tự kỉ, Dương Thị Mỹ Lành đưa ra 2 tiêu chí liên quan đến đặc điểm ngữ âm trong ngôn ngữ, đó là: *Phát âm rõ và không bị ngọng, điều tiết hợp lí ngữ điệu, nhịp điệu và cường độ giọng nói*. Kết quả là không có trẻ nào được khảo sát có thể thực hiện hai tiêu chí này. Điều đó có nghĩa là tất cả trẻ tự kỉ được khảo sát đều phát âm không rõ và bị ngọng; trẻ cũng không có khả năng điều tiết hợp lí ngữ điệu, nhịp điệu và cường độ giọng nói [Dương Thị Mỹ Lành, 2017, tr.78].

*** Đặc điểm về từ vựng trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở những nhận định chung, khái quát thông qua bảng khảo sát phụ huynh và giáo viên trong quá trình can thiệp cho trẻ. Đa số các tác giả đều nhận thấy vốn từ của trẻ tự kỉ còn ít [Nguyễn Phương Thảo, 2015, tr.81; Nguyễn Thị

Phượng, 2018, tr.131] hoặc trẻ tự kỉ thường chỉ có vốn từ đơn giản [Dương Thị Mỹ Lành, 2017, tr.77].

*** Đặc điểm về ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Đặc điểm về ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam đã bắt đầu được quan tâm nhưng chưa được nghiên cứu một cách bài bản. Các nghiên cứu mới chỉ nhắc đến một vài đặc điểm ngữ pháp thông qua việc khảo sát trẻ, hoặc mới chỉ đưa ra những nhận định khái quát về vấn đề ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Dương Thị Mỹ Lành trong bảng khảo sát về kĩ năng nói của trẻ tự kỉ đã đưa ra nhiều tiêu chí về ngữ pháp và thu được kết quả như sau:

- Chỉ có 23,3% số trẻ thường xuyên sử dụng các giới từ chỉ vị trí “*trong*”, “*trên*”, “*dưới*” trong câu nói
 - 3,3% số trẻ thỉnh thoảng sử dụng và có tới 73,4% số trẻ không bao giờ sử dụng những giới từ này trong giao tiếp
- Không có trẻ nào thường xuyên sử dụng liên từ “*và*” trong câu nói; chỉ có 3,3% trẻ thỉnh thoảng sử dụng và có tới 96,7% trẻ được khảo sát không bao giờ sử dụng
- Chỉ có 3,3% số trẻ biết sử dụng đại từ sở hữu; có 3,3% trẻ thỉnh thoảng biết sử dụng còn lại 93,4% số trẻ không biết sử dụng đại từ sở hữu
 - Không có trẻ nào thường xuyên thực hiện hoặc thỉnh thoảng thực hiện được một số mẫu câu được đưa ra khảo sát như: Sử dụng các đại từ trong câu nói, sử dụng các giới từ chỉ vị trí “*phía sau*” - “*phía trước*”, sử dụng giới từ “*giữa*”...[Dương Thị Mỹ Lành, 2017, tr.77 – 78].

Nguyễn Thị Phượng cũng đưa ra nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của trẻ tự kỉ khi cho rằng: “*cấu trúc ngữ pháp hay bị sai là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc gặp khó khăn khi hiểu những câu nói phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin*” [Nguyễn Thị Phượng, 2018, tr.130 -131].

Nguyễn Thị Giang đã thống kê và phân tích phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi trên phương diện cấu trúc và mục đích phát ngôn. Xét về cấu trúc phát ngôn, trẻ tự kỉ trong giai đoạn này vẫn chủ yếu sử dụng phát ngôn 1 thành phần, sau đó là phát ngôn 2 thành phần và 3 thành phần. Phát ngôn phức tạp chiếm tỉ lệ thấp nhất. Càng lớn, tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần càng giảm và ngược lại. Điều này chứng tỏ ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ngày càng phát triển, trẻ tự kỉ ngày càng sử dụng phát ngôn dài hơn. Xét về mục đích phát ngôn, phát ngôn trần thuật vẫn chiếm ưu thế, sau đó là phát ngôn cầu khiến và loại khác (cảm thán, chào hỏi - hô gọi...). Chiếm tỉ lệ thấp nhất là phát ngôn nghi vấn (hỏi) [Nguyễn Thị Giang, 2020, 2021, 2022].

*** Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ**

Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ được tìm hiểu thông qua khả năng nói cũng như khả năng giao tiếp xã hội của trẻ.

Theo Nguyễn Thị Hương Giang, 100% trẻ tự kỉ có khiếm khuyết về khởi xướng và duy trì hội thoại; 93,6% sử dụng ngôn ngữ trùng lặp, rập khuôn hoặc ngôn ngữ lập dị [Nguyễn Thị Hương Giang, 2012].

Kết quả khảo sát khả năng nói của trẻ tự kỉ, cho thấy không có trẻ nào trong mẫu khảo sát có thể thực hiện được cuộc nói chuyện với người khác trong vòng 10 phút. Đối với nhóm trẻ tự kỉ nặng, trẻ hầu như không nói được và không hiểu được ý nghĩa của cử chỉ và điệu bộ, nét mặt của người khác, trẻ chỉ kêu thét như trẻ mới sinh... [Dương Thị Mỹ Lành, 2017].

Trẻ tự kỉ gặp khó khăn lớn trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Trẻ dùng lời nói chủ yếu là để biểu đạt nhu cầu hoặc thỏa mãn nhu cầu hơn là mục tiêu có tính xã hội [Nguyễn Thị Phượng, 2018, tr.131].

Về đặc điểm sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi, Nguyễn Thị Giang (2020, 2021, 2022) đã khẳng định, phát ngôn chủ động là phát ngôn chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn này và ngày càng tăng lên qua mỗi năm. Tỉ

lệ phát ngôn nhắc nhở và nói theo chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm dần. Điều này thể hiện sự phát triển về khả năng sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Tuy vậy, so với trẻ bình thường thì mức độ chủ động sử dụng ngôn ngữ ở trẻ còn nhiều hạn chế [Nguyễn Thị Giang, 2020, 2021, 2022).

Có thể nhận thấy, ngoài những nghiên cứu của Nguyễn Thị Giang những nghiên cứu về đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra một số tiêu chí nhằm khảo sát trẻ tự kỉ về mặt sử dụng ngôn ngữ. Những nhận xét được rút ra còn chung chung và chưa có minh chứng cụ thể cho những nhận định đó. Đây là khoảng trống nghiên cứu và là một trong những nội dung mà chúng tôi lựa chọn tìm hiểu khi triển khai luận án. Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ (giai đoạn 3 – 6 tuổi) được tìm hiểu thông qua việc khảo sát và phân tích mức độ chủ động của trẻ tự kỉ trong việc sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp.

1.2.2.2. Các công cụ chẩn đoán và sàng lọc về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Hiện nay ở Việt Nam chưa có bộ công cụ đánh giá riêng cho trẻ tự kỉ. Các thang đo hiện đang sử dụng đều là những bộ công cụ của nước ngoài được dịch sang tiếng Việt. Đó là những bộ công cụ được sử dụng để đánh giá trẻ tự kỉ nói chung, chưa có bộ công cụ đánh giá riêng về vấn đề ngôn ngữ.

Lê Minh Hà là người đã đưa thang đo ASQ vào Việt Nam, góp thêm một công cụ hữu hiệu trong việc sàng lọc, phát hiện và can thiệp sớm cho trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt trong đó có trẻ tự kỉ. Thang đo ASQ được giới thiệu một cách chi tiết bao gồm:

- Quá trình xây dựng, phát triển của ASQ
- Nội dung của ASQ – 3
- Mục tiêu sử dụng hệ thống ASQ [Lê Thị Minh Hà, 2011].

Đây là thang đo theo dõi sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực (trong đó có lĩnh vực ngôn ngữ và giao tiếp) được dịch từ tiếng nước ngoài và hiệu đính cho phù hợp với trẻ em ở Việt Nam. Những nội dung đánh giá về mặt ngôn

ngữ của thang đo còn mang tính trừu tượng. Nội dung sàng lọc, đánh giá trên phương diện ngôn ngữ và giao tiếp chưa được quan tâm thỏa đáng.

Trong quá trình đề xuất các biện pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ, Nguyễn Thị Thanh cũng đưa ra một số tiêu chí đánh giá về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ giai đoạn 3 – 4 tuổi. Các tiêu chí đó là:

- Hiểu chỉ dẫn bằng lời kết hợp với cử chỉ, hành động
- Hiểu được những chỉ dẫn bằng lời nói
- Hiểu tranh, đồ vật và chỉ vào tranh, đồ vật khi được nêu tên
- Hiểu được các cử chỉ thể hiện cảm xúc
- Hiểu tình huống chơi giả vờ đơn giản
- Đáp ứng với người lớn bằng cách nhìn mặt và quay theo tiếng động
- Sử dụng cử chỉ/ lời nói/ hành động để yêu cầu/ từ chối
- Sử dụng cử chỉ/ lời nói/ hành động để đưa ra thông tin/ trả lời câu hỏi
- Sử dụng cử chỉ/ lời nói/ hành động để thu hút sự chú ý, duy trì giao tiếp [Nguyễn Thị Thanh, 2014].

Mục tiêu chính của nghiên cứu là tìm hiểu thực trạng và đưa ra những biện pháp nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỉ, trong đó có vấn đề về ngôn ngữ. Các tiêu chí khảo sát trẻ về mặt ngôn ngữ vì thế chưa thật cụ thể và chưa sát với thực tế trong việc đánh giá, chẩn đoán về khả năng ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ trong giai đoạn này.

Luận án “*Điều chỉnh hành vi ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ 3 – 6 tuổi dựa vào bài tập chức năng*” của Đào Thị Thu Thủy đã thiết kế thang đo để đánh giá khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ từ 3 – 6 tuổi, trong đó có những bài tập cụ thể nhằm đánh giá khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ. Để đánh giá khả năng biểu đạt ngôn ngữ bằng lời nói, tác giả đưa ra những bài tập từ đơn giản đến phức tạp:

- Bắt đầu từ khả năng nói từ đơn đến câu hai từ (chủ ngữ + động từ)

- Việc sử dụng trạng ngữ trong câu (*hôm qua, chiều nay, ngày mai...*)
- Việc sử dụng câu có đầy đủ thành phần (trạng ngữ, tính từ hoặc động từ)
- Khả năng sử dụng mẫu câu “*Nếu... thì*” (ví dụ “*nếu con ngoan thì mẹ cho con đi chơi nhé*”)
- Khả năng sử dụng mẫu câu “*tại vì... cho nên ...*” (ví dụ “*tại con ném đồ chơi cho nên mẹ buồn*”).
- Với những trẻ khá hơn, có thể yêu cầu trẻ kể lại các sự việc (kể lại món ăn trong bữa ăn, kể lại các hoạt động trong lớp, nêu lại tên nhân vật trong truyện ngắn, kể lại hoạt động/ hành động vừa xảy ra, kể lại câu chuyện ngắn tầm 5 – 7 câu, kể lại một sự việc xảy ra trong quá khứ như *ngày hôm qua con đi đâu, ăn gì...*) [Đào Thị Thu Thủy, 2014].

Kết quả đánh giá của trẻ theo thang đo này sẽ là căn cứ để các nhà chuyên môn lập kế hoạch can thiệp cho trẻ về ngôn ngữ. Mục tiêu chính của nghiên cứu này cũng hướng đến việc xây dựng các bài tập nhằm điều chỉnh hành vi ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ. Đây đơn thuần là những bài tập cụ thể được thiết kế nhằm ứng dụng trong thực tế khi can thiệp cho trẻ tự kỉ về mặt hành vi ngôn ngữ. Chính vì thế, những bài tập này chỉ có tính chất tham khảo trong quá trình chẩn đoán, đánh giá khả năng ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

1.2.2.3. Các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ là một trong những nội dung được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam.

Vũ Thị Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương đã đưa ra một số biện pháp nhằm can thiệp về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ như:

- Tăng cường khả năng giao tiếp cho trẻ (tăng cường giao tiếp tự phát, hạn chế trẻ nhắc lại như cái máy)
- Làm quen với các câu hỏi và các câu trả lời
- Chọn kiểu giao tiếp phù hợp bằng ngôn ngữ có lời hoặc không lời...

- Điều trị ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ bằng âm nhạc (sử dụng âm nhạc giúp trẻ học được lời các bài hát bằng cách bắt chước các âm thanh...) [Vũ Thị Bích Hạnh & Đặng Thái Thu Hương, 2004].

Mặc dù được coi là cẩm nang đầu tiên dùng để giảng dạy trong lĩnh vực âm ngữ trị liệu ở Việt Nam nhưng công trình vẫn còn một số hạn chế. Các phương pháp can thiệp ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ còn khá sơ sài và dừng lại ở việc đưa ra một số kĩ thuật nhằm can thiệp về ngôn ngữ cho trẻ, chưa xây dựng được bộ phương pháp hoàn chỉnh nhằm trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

Để giúp trẻ tự kỉ trong giai đoạn 24 – 36 tháng phát triển khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ, Đào Thị Thu Thủy (2008) đã xây dựng các bài tập theo chủ đề cơ bản trong cuộc sống hàng ngày.

- Chủ đề bản thân: biết một số bộ phận cơ thể, biết chào hỏi, tạm biệt đúng ngữ cảnh, biết đáp ứng phù hợp với các từ chỉ hành động, biết thể hiện nhu cầu mong muốn của mình và biết làm theo chỉ dẫn của người khác.

- Chủ đề về gia đình: nhận biết người thân, những hành động mà người thân thực hiện trong cuộc sống hàng ngày.

- Chủ đề về đồ dùng – đồ chơi: nhận biết các đồ dùng, đồ chơi trong gia đình, phân loại được màu sắc (xanh, đỏ), các hình (tròn, vuông)

- Chủ đề về thế giới tự nhiên: nhận biết tên gọi một số con vật, một số loại quả thường gặp

- Chủ đề về các phương tiện giao thông: gọi được tên một số phương tiện giao thông thường gặp [Đào Thị Thu Thủy, 2008].

Đây là tư liệu quý mà các nhà chuyên môn và phụ huynh có thể sử dụng để can thiệp cho trẻ tự kỉ trong độ tuổi phù hợp. Tuy nhiên những bài tập này chỉ phù hợp với trẻ tự kỉ đã có ngôn ngữ nói và bước vào giai đoạn phát triển từ vựng và giao tiếp theo chủ đề. Trên thực tế, thông thường, trẻ tự kỉ từ 24 – 36 tháng mới bắt đầu có những từ đầu tiên nên rất khó để giao tiếp theo chủ

đề. Những bài tập này vì thế chưa hẳn đã phù hợp để áp dụng với trẻ tự kỉ trong giai đoạn 24 – 36 tháng tuổi.

Ứng dụng âm nhạc trong trị liệu cho trẻ tự kỉ cũng là một phương pháp được Nguyễn Văn Thọ đưa ra để giúp trẻ tự kỉ bật âm cũng như phát triển khả năng ngôn ngữ. Âm nhạc là một kích thích hấp dẫn đối với trẻ tự kỉ nên có thể sử dụng âm nhạc trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ [Nguyễn Văn Thọ, 2015].

Phương pháp này giúp trẻ cải thiện ngôn ngữ như:

- Trẻ thiết lập được ý định muốn giao tiếp
- Bắt chước cử chỉ, hành động trong bài hát
- Phát triển cơ miệng
- Nói các câu từ rõ ràng...

Tuy nhiên, phương pháp này chỉ phù hợp với một số trẻ tự kỉ có sự nhạy cảm nhất định với âm nhạc. Chính vì thế, âm nhạc chỉ nên được coi là một phương pháp phụ trợ cho những phương pháp khác trong quá trình trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

Ở Việt Nam, việc sử dụng video mẫu nhằm trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ cũng được quan tâm. Bài viết “*Quy trình xây dựng video làm mẫu giáo dục kỹ năng ứng xử với thầy cô giáo và bạn bè cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ nhẹ trong trường mầm non hòa nhập*” của Đỗ Thị Thảo [Đỗ Thị Thảo, 2016] hay bài viết “*Thực trạng xây dựng và sử dụng video làm mẫu giáo dục kỹ năng ứng xử cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ mức độ nhẹ 4 – 5 tuổi trong trường mầm non hòa nhập*” của Đỗ Thị Thảo và Nguyễn Thị Bích Thảo [Đỗ Thị Thảo & Nguyễn Thị Bích Thảo, 2016] đã cho thấy việc sử dụng video làm mẫu cũng có hiệu quả giúp trẻ tự kỉ cải thiện khả năng ngôn ngữ và giao tiếp. Tuy vậy, những biện pháp này chỉ phù hợp với những trẻ tự kỉ mức độ nhẹ.

Ngoài ra, viết về phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ ở Việt Nam còn có thể kể đến một số nghiên cứu khác như:

- “*Biện pháp hình thành và phát triển ngôn ngữ cho trẻ thông qua các hoạt động can thiệp*” [Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2007]

- “*Phát triển ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi học ở lớp hòa nhập thông qua hoạt động chơi ở giờ chơi tự do*” [Vũ Thị Thanh Đào, 2009]

- “*Sử dụng các biện pháp trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ*” [Nguyễn Thị Bích Ngọc, 2009]

- “*Nghiên cứu một số vấn đề về phục hồi chức năng ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ*” [Nguyễn Thị Phương, 2013]

- “*Thực trạng sử dụng hệ thống thẻ tranh PECS trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ (Trên địa bàn Hà Nội)*” [Nguyễn Thị Phương, 2015]

Năm 2014, Nguyễn Hải Anh đưa ra một số biện pháp nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 3 - 4 tuổi như: Sử dụng lời nói mẫu, luyện phát âm theo mẫu, sử dụng hệ thống giao tiếp thông qua trao đổi thẻ tranh (PECS), tổ chức các hoạt động vui chơi kết hợp cho trẻ đi tham quan và trải nghiệm... [Nguyễn Hải Anh, 2014]

- Lê Quỳnh Quyên có đề tài “*Biện pháp hướng dẫn phụ huynh phát triển ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi tại gia đình*” [Lê Quỳnh Quyên, 2014].

- “*Luyện phát âm cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 – 6 tuổi thông qua trò chơi sử dụng hình ảnh từ phần mềm Boardmaker*” [Đỗ Thị Nhị, 2018]...

Những nghiên cứu này chủ yếu khảo sát khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ thông qua ý kiến đánh giá của giáo viên và phụ huynh; khảo sát nhận thức của giáo viên và phụ huynh về việc sử dụng các phương pháp can thiệp cho trẻ tự kỉ. Trên cơ sở kết quả khảo sát, một số hướng dẫn được đưa ra giúp phụ huynh và giáo viên hình thành kỹ năng trong quá trình can thiệp cho trẻ về mặt ngôn ngữ.

Như vậy, cho đến nay ở Việt Nam hầu như chưa có nghiên cứu chuyên sâu về các phương pháp nhằm trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ. Những công trình kể trên mới chỉ là những nghiên cứu khái quát về vấn đề ngữ âm trị liệu cho trẻ gặp khó khăn về ngôn ngữ nói chung, hoặc là những bài tập về ngôn

ngữ giúp phụ huynh và giáo viên có thể sử dụng trong quá trình can thiệp cho trẻ hoặc là những gợi ý về một số kỹ thuật giúp giáo viên và phụ huynh trị liệu về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

1.2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cũng được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam. Các nhân tố chính được nhắc đến bao gồm: mức độ tự kỉ của trẻ, thời gian phát hiện và can thiệp sớm, sự đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ. Ngoài ra, môi trường can thiệp của trẻ, khả năng của giáo viên, các phương tiện hỗ trợ trong quá trình can thiệp cũng như nhận thức về trẻ tự kỉ của cộng đồng... cũng là những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

a. Mức độ tự kỉ của trẻ

Mức độ tự kỉ có ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cũng như đến hiệu quả can thiệp. Mức độ chẩn đoán ban đầu của trẻ tự kỉ càng nặng thì hiệu quả can thiệp càng thấp và ngược lại [Nguyễn Nữ Tâm An, 2007; Ngô Xuân Điệp, 2009; Phan Thị Yến, 2014]. Quá trình can thiệp với nhóm trẻ tự kỉ nhẹ có sự cải thiện về ngôn ngữ tốt hơn so với nhóm trẻ tự kỉ nặng [Đinh Thị Hoa, 2010; Nguyễn Thị Phương, 2016].

Mặc dù đều khẳng định sự ảnh hưởng của mức độ tự kỉ đến sự hình thành và phát triển ngôn ngữ của trẻ nhưng những nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra những kết luận khái quát thông qua khảo sát giáo viên và phụ huynh. Hiện chưa có công trình nào nghiên cứu về quá trình phát triển ngôn ngữ của từng trẻ tự kỉ từ khi bắt đầu có ngôn ngữ nói đến khi trưởng thành và so sánh khả năng ngôn ngữ giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau.

b. Thời gian phát hiện và can thiệp sớm

Thời gian phát hiện và can thiệp sớm cũng là yếu tố được khẳng định là

có ảnh hưởng đến quá trình phát triển của trẻ tự kỉ. Thời điểm can thiệp là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả can thiệp cho trẻ tự kỉ [Nguyễn Nữ Tâm An, 2007]. Việc điều trị sớm (trước 36 tháng tuổi) là vô cùng quan trọng để trẻ tự kỉ có cơ hội hòa nhập với cuộc sống bình thường [Võ Nguyễn Tinh Vân, 2002; Nguyễn Thị Phương, 2016]. Trẻ tự kỉ càng được phát hiện và can thiệp sớm thì khả năng phục hồi càng cao [Đinh Thị Hoa, 2010; Nguyễn Thị Hương Giang, 2012; Nguyễn Thị Phương, 2016]. Hiệu quả can thiệp cho trẻ tự kỉ tốt nhất là từ 18 đến 36 tháng [Đỗ Thị Hương Thảo, 2013]. Nhiều trẻ có dấu hiệu tự kỉ từ 12 tháng tuổi, việc phát hiện sớm trẻ tự kỉ để xây dựng chương trình can thiệp hợp lí là rất cần thiết. Những trẻ không bị chậm phát triển trí tuệ được can thiệp sớm có thể có cuộc sống hoàn toàn bình thường [Phan Thị Yên, 2014].

Theo Đào Thị Thu Thủy, khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ không phụ thuộc vào độ tuổi mà phụ thuộc rất nhiều vào mức độ được can thiệp sớm của trẻ. Có những trẻ tự kỉ 5 – 6 tuổi nhưng vẫn chưa có ngôn ngữ biểu đạt vì trẻ được phát hiện và can thiệp muộn. Ngược lại, nhiều trẻ tự kỉ được gia đình phát hiện và can thiệp sớm đã có ngôn ngữ biểu đạt ở mức độ đơn giản [Đào Thị Thu Thủy, 2014].

c. Sự hợp tác của gia đình trong quá trình can thiệp

Gia đình cũng là một trong những nhân tố chính ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Gia đình là nơi gần gũi nhất đối với trẻ, đóng vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục trẻ em nói chung và trẻ tự kỉ nói riêng. Trong những năm đầu đời, gia đình là nơi ảnh hưởng rất lớn đến trẻ. Nếu phụ huynh dành nhiều thời gian chăm sóc con, hiểu con thì sẽ theo sát được con trong quá trình can thiệp. Vì thế, gia đình có ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả điều trị cho trẻ tự kỉ [Võ Nguyễn Tinh Vân, 2002; Nguyễn Thị Thanh Bình và cộng sự, 2011]

d. Các nhân tố khác

Môi trường can thiệp cũng là một trong những nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Đối với mô hình trẻ học hòa nhập ở trường mầm non bình thường, số lượng trẻ trong lớp đông nên giáo viên không thể quan tâm thường xuyên tới trẻ được. Ngược lại, những học sinh theo học toàn thời gian tại các trường, trung tâm chuyên biệt dành riêng cho trẻ khuyết tật sẽ được giáo viên có kinh nghiệm can thiệp toàn thời gian trên lớp, từ các sinh hoạt cá nhân, học cá nhân đến giờ học nhóm... Tuy vậy, khi cho con theo học tại các trung tâm chuyên biệt, nhiều phụ huynh lo lắng con em mình sẽ bắt chước hành vi tiêu cực của các bạn khác [Nguyễn Thị Phương, 2016].

Năng lực về chuyên môn, kỹ năng can thiệp và những hiểu biết của giáo viên về trẻ tự kỉ cũng là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ. Giáo viên cần có tính kiên trì, yêu thương, thấu hiểu trẻ; thường xuyên luyện tập, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn đồng thời cần phải sử dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật trong quá trình can thiệp cho trẻ tự kỉ nhằm khuyến khích trẻ tham gia, phát huy tính tích cực, chủ động của trẻ [Đào Thị Thu Thủy, 2014].

Quá trình can thiệp cho trẻ tự kỉ không thể thiếu phương tiện hỗ trợ như tranh ảnh và đồ dùng dạy học. Việc sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ dạy học cũng là nhân tố ảnh hưởng đến quá trình can thiệp cho trẻ tự kỉ. Việc sử dụng tranh ảnh để hình ảnh hóa các thông tin, các kiến thức dạy trẻ tự kỉ sẽ đem lại hiệu quả tốt nhất [Đào Thị Thu Thủy, 2014].

Bên cạnh đó, nhận thức của gia đình và cộng đồng về trẻ tự kỉ cũng ảnh hưởng lớn đến quá trình cải thiện của trẻ. Theo Lê Thị Vui, việc gia đình của trẻ tự kỉ thiếu kiến thức về các biểu hiện của rối loạn phổ tự kỉ khiến cha mẹ không kịp thời phát hiện các vấn đề ở trẻ và trì hoãn tìm kiếm các dịch vụ chẩn đoán, can thiệp. Điều này làm cho trẻ tự kỉ không được can thiệp kịp thời, làm giảm sự tiến bộ ở trẻ. Nhận thức của cộng đồng, trong đó có các nhân viên y tế ở

tuyên cơ sở, nơi cung cấp các dịch vụ sàng lọc ban đầu về tự kỉ cũng là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình chẩn đoán, phát hiện và can thiệp sớm cho trẻ tự kỉ [Lê Thị Vui, 2020].

Có thể nhận thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam hiện nay đã được quan tâm tìm hiểu. Tuy vậy, kết quả của những nghiên cứu này chủ yếu dựa trên sự phân tích bảng hỏi của phụ huynh và giáo viên tại các trung tâm can thiệp cho trẻ mà chưa xuất phát từ kết quả can thiệp ở trẻ tự kỉ. Xuất phát từ thực tế đó, trong phạm vi của luận án, bên cạnh việc phân tích các đặc điểm về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ giai đoạn từ 3 – 6 tuổi, chúng tôi cũng sẽ phân tích và đưa ra một số nhận xét về các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển vốn từ ở trẻ tự kỉ thông qua những kết quả chi tiết về sự phát triển vốn từ và phát ngôn ở trẻ qua các giai đoạn.

1.3. Cơ sở lí thuyết

1.3.1. Khái niệm tự kỉ và đặc điểm của trẻ tự kỉ

1.3.1.1. Khái niệm tự kỉ

Hiện nay có khá nhiều khái niệm khác nhau về tự kỉ (autism).

Theo từ điển bách khoa Columbia (năm 1996), tự kỉ là một khuyết tật phát triển có nguyên nhân từ những rối loạn thần kinh làm ảnh hưởng đến chức năng cơ bản của não bộ. Tự kỉ được xác định bởi sự phát triển không bình thường về kĩ năng giao tiếp, kĩ năng tương tác xã hội và suy luận [dẫn theo Nguyễn Thị Hoàng Yến, 2013].

Năm 1999, tại hội nghị toàn quốc về tự kỉ ở Mỹ, các chuyên gia đã xếp tự kỉ vào nhóm các rối loạn phát triển diện rộng và coi tự kỉ là một dạng bệnh trong nhóm rối loạn phát triển lan tỏa, ảnh hưởng đến nhiều mặt của sự phát triển nhưng ảnh hưởng nhiều nhất đến kĩ năng giao tiếp và quan hệ xã hội [dẫn theo Nguyễn Thị Hoàng Yến, 2013].

Khái niệm về tự kỉ của tổ chức Liên hợp quốc đưa ra vào năm 2008 là

khái niệm tương đối đầy đủ và được sử dụng phổ biến nhất. Tự kỉ là một dạng khuyết tật phát triển tồn tại suốt đời, thường được thể hiện ra ngoài trong 3 năm đầu đời. Tự kỉ do rối loạn thần kinh gây ảnh hưởng đến chức năng hoạt động của não bộ. Đặc điểm của tự kỉ là có những khó khăn trong tương tác xã hội, các vấn đề về giao tiếp bằng lời nói và không lời, có hành vi, sở thích và hoạt động mang tính hạn hẹp và lặp đi lặp lại [United Nation, 2008].

DSM – V (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorder – Cẩm nang chẩn đoán và thống kê về các chứng rối loạn tâm thần), được phát hành vào tháng 5/2013 đã đưa ra một số tiêu chí cụ thể để chẩn đoán rối loạn phổ tự kỉ (autism spectrum disorder).

Thứ nhất, trẻ có sự khiếm khuyết về kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp với 3 dấu hiệu:

- Trẻ biểu hiện sự vô cảm, không biết rung động, chia sẻ tình cảm, sở thích của mình với người khác, không thể bắt chuyện, nhập chuyện, và cách đối đáp trong giao tiếp xã hội rất khác thường.

- Trẻ có những khiếm khuyết về sự bày tỏ cử chỉ, hành vi, dùng lời và không dùng lời, qua sự giao tiếp bằng mắt, không thể hiểu và diễn đạt bằng điệu bộ, hoặc bày tỏ cảm xúc trên nét mặt.

- Trẻ gặp nhiều khó khăn trong vấn đề kết bạn và duy trì tình bạn, ngoại trừ cha mẹ và những người chăm sóc khác, không thể thay đổi hành vi theo sự đòi hỏi của mọi người ở những nơi khác nhau, thiếu khả năng chơi giả vờ, và không có hứng thú sinh hoạt chung theo nhóm.

Thứ hai, trẻ có những giới hạn, lặp lại, rập khuôn về hành vi, sở thích, và hoạt động.

Thứ ba, những khiếm khuyết hay những triệu chứng trên phải biểu hiện lúc trẻ còn nhỏ tuổi, có thể chưa lộ rõ cho đến khi sự đòi hỏi của xã hội vượt xa so với khả năng hạn chế của trẻ.

Thứ tư, những triệu chứng nêu trên không thể giải thích được bởi khuyết tật trí tuệ hay vấn đề chậm phát triển của trẻ [American Psychiatric Association, 2013, tr.27 – 28].

Như vậy, tự kỉ là một dạng khuyết tật phát triển phức tạp, được đặc trưng bởi ba khiếm khuyết chính, khiếm khuyết về giao tiếp ngôn ngữ, về tương tác xã hội và có hành vi, sở thích, hoạt động mang tính hạn hẹp, lặp đi lặp lại.

1.3.1.2. Đặc điểm của trẻ tự kỉ

Tự kỉ là một dạng khuyết tật về phát triển, do vậy, trẻ có những đặc điểm rất khác biệt so với trẻ bình thường từ hoạt động nhận thức đến ngôn ngữ, giao tiếp, tương tác xã hội và hành vi.

a. Đặc điểm về hoạt động nhận thức

Về hoạt động nhận thức trẻ tự kỉ gặp khó khăn trên tất cả các phương diện từ cảm giác, tri giác, tư duy đến khả năng tưởng tượng.

Cảm giác: Trẻ tự kỉ thường có ngưỡng cảm giác không bình thường. Một số trẻ có ngưỡng cảm giác thấp nên trẻ tự đánh, cấu hoặc đập đầu mình vào tường mà không biết đau. Ngược lại, một số trẻ lại có ngưỡng cảm giác cao. Trẻ không muốn ai chạm vào cơ thể, trẻ không dám đi trên những mặt bằng sần sùi... Một số trẻ quá nhạy cảm với âm thanh to, hoặc mùi vị khác lạ... Trong quá trình trị liệu cho trẻ tự kỉ các nhà chuyên môn cần quan tâm đến trị liệu cảm giác hay còn gọi là điều hòa cảm giác cho trẻ [Kolvin, 1971].

Tri giác: Trẻ tự kỉ gặp nhiều khó khăn trong quá trình tri giác. Trẻ thường tri giác theo kiểu bộ phận, không khái quát hóa được các sự vật, hiện tượng [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

Ví dụ, khi học về các phương tiện giao thông, trẻ được dạy *xe đạp, ô tô, tàu hỏa, máy bay, tàu thủy...* thì trẻ chỉ biết được những phương tiện giao thông cụ thể đó, trẻ rất khó tự mình khái quát hóa đâu là phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không...

Tư duy: Trẻ tự kỉ có mức độ trí tuệ rất khác nhau, nhưng đa số đều có mức

độ trí tuệ thấp. Theo Ritvo và Freeman (1997) có khoảng 75% trẻ tự kỉ thường kèm theo khuyết tật trí tuệ. Trong số này, có khoảng 40% trẻ có chỉ số thông minh dưới 50, khoảng 30 % có chỉ số thông minh từ 30 – 50, và khoảng 30% có chỉ số thông minh ở mức 70 trở lên [dẫn theo Nguyễn Phương Thảo, 2015].

Tư duy của trẻ tự kỉ thiên về tư duy hình ảnh và tư duy cụ thể. Do vậy, trẻ dễ tiếp thu những kiến thức được cụ thể hóa bằng hình ảnh.

Ví dụ, trẻ tiếp thu các danh từ (có hình ảnh cụ thể) rất nhanh. Trong khi đó việc tiếp thu các từ loại khác như động từ, tính từ, trạng từ... không hề đơn giản. Vì thế, những trẻ tự kỉ có trí tuệ thấp có thể chỉ dừng lại ở việc hiểu và sử dụng những danh từ chỉ sự vật cụ thể. Tư duy của trẻ tự kỉ cũng khá cứng nhắc nên mọi thứ đối với trẻ tự kỉ cần phải được dự tính từ trước với những quy tắc rõ ràng... [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

Khả năng tưởng tượng: Trẻ tự kỉ cũng gặp rất nhiều khó khăn về khả năng tưởng tượng. Theo Võ Nguyễn Tinh Vân, trẻ tự kỉ không nhận biết được những tình huống vui đùa, chơi giả vờ, vì thế trẻ gặp khó khăn khi chơi trò chơi đóng vai [Võ Nguyễn Tinh Vân, 2002].

b. Đặc điểm về ngôn ngữ

Khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ rất hạn chế. Trẻ tự kỉ gặp khó khăn cả về khả năng tiếp nhận ngôn ngữ lẫn khả năng biểu đạt ngôn ngữ.

Khả năng tiếp nhận ngôn ngữ: Tùy từng mức độ tự kỉ khác nhau mà khả năng tiếp nhận ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ cũng khác nhau.

- Có những trẻ tiếp nhận ngôn ngữ không lời tốt hơn ngôn ngữ lời nói.
- Có những trẻ chỉ tiếp nhận được tên gọi hoặc những hướng dẫn đơn giản (ví dụ: *lấy cho cô quả cam, đưa cho mẹ cái bát...*).

Quá trình xử lý thông tin của trẻ tự kỉ thường chậm. Do đó, trẻ gặp khó khăn khi ai đó nói quá nhanh, quá chậm hoặc dùng quá nhiều từ nhất là những từ lạ và phức tạp. Trẻ cũng gặp khó khăn khi người nói sử dụng những câu dài chứa nhiều thông tin. Trẻ sẽ dễ hiểu hơn khi những thông tin có kèm theo

hình ảnh minh họa hoặc trẻ có thể liên hệ tới hình ảnh quen thuộc mà trẻ đã gặp [Sabelle Rapin, 1996].

Khả năng biểu đạt ngôn ngữ: Khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cũng có nhiều mức độ:

- Có những người tự kỉ cả đời không có ngôn ngữ nói
- Có những người chỉ phát ra những âm vô nghĩa hoặc dừng lại ở việc bắt chước được tiếng kêu của con vật, tiếng kêu của các phương tiện giao thông
- Có những người có ngôn ngữ biểu đạt khá tốt.

Tuy nhiên, kể cả với những người tự kỉ có ngôn ngữ tốt thì khả năng biểu đạt ngôn ngữ của họ vẫn khá ngây ngô, bị động... không thể biểu đạt lưu loát, mạch lạc như người bình thường. Vì thế, có những trẻ tự kỉ học được hàng ngàn từ nhưng vẫn gặp khó khăn trong khi nói chuyện, giao tiếp với người khác [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

c. Đặc điểm về giao tiếp

Khó khăn về giao tiếp là một trong những khiếm khuyết điển hình thường gặp ở cả trẻ em và người lớn tự kỉ, cả những người có ngôn ngữ và những người không có ngôn ngữ. Trẻ tự kỉ thường không có nhu cầu giao tiếp hoặc không biết cách giao tiếp thế nào để đạt được mục đích. Vì trẻ không hiểu được những nguyên tắc trong giao tiếp (ví dụ như nguyên tắc luân phiên). Do vậy, trẻ thường có những hành vi giao tiếp rất kì quặc, thiếu lịch sự [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

d. Đặc điểm về tương tác xã hội

Khả năng tương tác xã hội của trẻ tự kỉ rất kém. Trẻ luôn muốn làm theo ý mình, muốn được đáp ứng theo sở thích của mình. Vì thế, sự tương tác của trẻ chủ yếu mang tính yêu cầu chứ không hướng đến mục đích bày tỏ cảm xúc hay chia sẻ kinh nghiệm. Do vậy, trẻ rất khó hòa nhập với các bạn bình thường [Nguyễn Thị Thanh, 2014].

e. Đặc điểm về hành vi

Trẻ tự kỉ thường có nhiều hành vi bất thường như hành vi rập khuôn, định hình; hành vi tự kích thích; hành vi xâm kích; hành vi chống đối; hành vi tăng động hoặc ù lì.

Hành vi rập khuôn, định hình: Theo Kanner, hành vi định hình là biểu hiện điển hình của trẻ tự kỉ. Những trẻ tự kỉ khác nhau có sở thích về các hành vi rập khuôn, định hình khác nhau. Một số trẻ có các định hình về các vận động cơ thể như hành động liên tục xoay bàn tay, đưa tay lên mặt hoặc lắc lư người. Một số trẻ duy trì thói quen một cách cứng nhắc (chỉ đi một con đường quen thuộc, chỉ đắp một chiếc chăn duy nhất...) [dẫn theo Ngô Xuân Điệp, 2009].

Về mặt ngôn ngữ, hành vi rập khuôn định hình của trẻ được thể hiện ở sự lặp lại từ. Thậm chí khi ngôn ngữ của trẻ khá tốt trẻ vẫn có những hành vi rập khuôn trong ngôn ngữ như nhắc lại câu hỏi của người khác, bắt chước ngôn ngữ của người khác hoặc bắt chước ngôn ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng một cách rập khuôn, máy móc [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

Hành vi tự kích thích: Hành vi tự kích thích là hành vi thường thấy ở trẻ tự kỉ. Chúng có thể kích thích thị giác của mình bằng cách nheo mắt liên tục hoặc lắc lư người hay búng tay... Những hành vi này thường xảy ra khi trẻ không thích tham gia vào hoạt động nào đó [Nguyễn Phương Thảo, 2015].

Hành vi xâm kích: Trẻ tự kỉ rất hay có những hành vi xâm kích, ví dụ, có những trẻ tự cào cấu mặt hoặc cắn vào tay mình. Những hành vi xâm kích này xảy ra khi trẻ cảm thấy không hài lòng một điều gì đó, khi trẻ cần làm mà không biết làm thế nào [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

Hành vi chống đối: Trẻ thể hiện hành vi chống đối của mình bằng nhiều hình thức khác nhau, hướng tới các đối tượng khác nhau từ việc chống đối trực tiếp vào người yêu cầu trẻ hoặc chống đối bằng cách tác động tiêu cực đến các đồ vật xung quanh. Thậm chí có trẻ còn chống đối bằng cách tự làm đau mình. Có trẻ thực hiện hành vi chống đối bằng cách im lặng không thực hiện nhiệm vụ

hoặc thực hiện nhiệm vụ một cách qua quýt [Nguyễn Phương Thảo, 2015].

Hành vi tăng động hoặc ù lì: Trẻ thuộc nhóm hành vi này thường có 2 kiểu hành vi đối nghịch nhau, bao gồm hành vi tăng động (trẻ thường đi lại, chạy nhảy liên tục, không có khả năng tập trung, chú ý để hoàn thành nhiệm vụ) và hành vi ù lì (trẻ rất lười hoạt động, trẻ thích ngồi yên một chỗ, thờ ơ với các kích thích xung quanh) [Nguyễn Phương Thảo, 2015].

1.3.2. Từ và đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam

1.3.2.1. Khái niệm từ trong tiếng Việt

Hiện nay có nhiều khái niệm khác nhau về từ trong tiếng Việt.

Năm 1986, trong cuốn sách “*Các bình diện của Từ và Từ tiếng Việt*”, Đỗ Hữu Châu cho rằng: Từ là đơn vị ngôn ngữ có chức năng giao tiếp và tư duy. Tác giả cũng nhấn mạnh “*Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định bất biến, có ý nghĩa nhất định, nằm trong một phương thức cấu tạo nhất định, tuân theo những kiểu đặc điểm ngữ pháp nhất định, lớn nhất trong từ vựng và nhỏ nhất để tạo câu*” [Đỗ Hữu Châu, 1986, tr.122].

Năm 1990, các tác giả trong cuốn sách “*Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*” khẳng định: “*Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ ngữ âm bên vững hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để tạo câu*” [Mai Ngọc Chừ và cộng sự, 1990, tr.136]. Đây cũng là khái niệm được sử dụng trong luận án.

1.3.2.2. Từ loại trong tiếng Việt

Vấn đề phân định từ loại tiếng Việt từ lâu đã được rất nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm. Một số tác giả xuất phát từ quan điểm hình thái học phủ nhận sự có mặt của phạm trù từ loại trong tiếng Việt. Tuy nhiên, hầu hết đều thừa nhận rằng trong tiếng Việt có phạm trù từ loại, mặc dù mỗi tác giả dựa trên những tiêu chí khác nhau dẫn đến cách phân định từ loại không hoàn toàn giống nhau [Nguyễn Hồng Cỏn, 2003].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân chia vốn từ loại của trẻ tự kỉ

theo quan điểm của Diệp Quang Ban. Dựa vào ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ, tác giả phân định từ loại trong tiếng Việt thành các loại như danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ (định từ, phó từ), quan hệ từ (giới từ và liên từ), tiêu từ (trợ từ, tình thái từ) và thán từ [Diệp Quang Ban, 2003].

1.3.2.3. Khái niệm vốn từ và đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam

a. Khái niệm vốn từ

Thành phần của ngôn ngữ nói chung trong đó có tiếng Việt bao gồm ngữ âm (là mặt âm thanh của ngôn ngữ), từ vựng (là toàn bộ hệ thống vốn từ của ngôn ngữ) và ngữ pháp (là cách thức và phương tiện cấu tạo câu).

Theo các tác giả cuốn “*Cơ sở tiếng Việt*” thì “*Từ vựng chính là hệ thống vốn từ của một ngôn ngữ. Nói cách khác, từ vựng là tập hợp tất cả các từ ngữ có định trong một ngôn ngữ theo một hệ thống nhất định... Trong kho từ vựng của một ngôn ngữ từ là đơn vị cơ bản, trung tâm nhất. Nó là đơn vị có sẵn và có tính độc lập. Khi tổ chức câu nói người ta phải kết hợp từ với từ theo những quy tắc nhất định nào đó, gọi là các quy tắc ngữ pháp*” [Hữu Đạt và cộng sự, 2000, tr.85 – 87].

Như vậy, vốn từ của một ngôn ngữ chính là hệ thống từ vựng của ngôn ngữ đó. Vốn từ của trẻ em chính là toàn bộ từ vựng mà trẻ có được.

b. Đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam

Hiện nay đã có khá nhiều nghiên cứu về vốn từ của trẻ em Việt Nam. Trong luận án này chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu của một số tác giả đi trước để thấy được đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam theo các giai đoạn từ 0 đến 6 tuổi.

Giai đoạn từ 0 đến 1 tuổi

Ở giai đoạn này, trẻ chưa có khả năng sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Phương tiện giao tiếp chủ yếu của trẻ với mọi người là cử chỉ, nét mặt, hành động của tay hoặc thân thể và hoạt động phát âm của trẻ. Lúc đầu trẻ tiếp

nhận lời nói như một kích thích. Sau đó, trẻ nhận biết ngữ điệu giọng nói và có phản ứng lại bằng méu khóc hay vui vẻ. Dần dần, trẻ hiểu được một số từ quen thuộc trong câu nói mà người lớn nói với trẻ như: *bà, mẹ, măm...* Nhiều tác giả gọi giai đoạn ngôn ngữ này của trẻ là “*giai đoạn tiền ngôn ngữ*” [Bùi Kim Tuyền (chủ biên), 2015].

Theo Phạm Hiền, trong giai đoạn từ 6 đến 12 tháng tuổi trẻ có thể hiểu được 20 - 28 từ và nói được khoảng 4 - 6 từ [Phạm Hiền, 2022]

Giai đoạn từ 1 đến 2 tuổi

Giai đoạn từ 1 – 2 tuổi là thời kì có những bước chuyển biến mới trong sự hình thành và phát triển ngôn ngữ của trẻ:

- Từ 13 đến 18 tháng, ở trẻ bắt đầu hình thành những từ đầu tiên, những câu nói đầu tiên

- Từ 19 đến 24 tháng, số lượng từ của trẻ bắt đầu tăng nhanh

- Đến 24 tháng số lượng từ của trẻ lên đến hơn 200 từ [Bùi Kim Tuyền (chủ biên), 2015].

Theo Đinh Hồng Thái trong giáo trình “*Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non*” thì đến tháng thứ 15 trẻ sẽ có khoảng 10 từ, đến 2 tuổi, hầu hết các trẻ có khoảng 200 từ [Đinh Hồng Thái, 2015].

Theo Phạm Hiền trong sách chuyên khảo “*Bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ nói tiếng Việt từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi*”: Trẻ 13 tháng tuổi, số lượng từ trẻ nói trung bình là 9 từ, đến 18 tháng là 32,1 từ. Trong giai đoạn từ 18 đến 24 tháng trẻ có được khoảng 350 từ [Phạm Hiền, 2022].

Giai đoạn từ 2 đến 3 tuổi

Theo Lưu Thị Lan, số lượng từ của trẻ mẫu giáo nội thành Hà Nội trong giai đoạn này ở một số tháng tuổi như sau:

- Số lượng từ của trẻ 27 tháng là 297 từ

- Số lượng từ của trẻ 36 tháng là 486 từ.

- Giai đoạn 25 đến 36 tháng trẻ có khoảng 300 – 400 từ [Luu Thị Lan, 1996].

Theo Ngô Công Hoàn, số lượng từ ngữ trẻ lĩnh hội được khi 3 tuổi khoảng 800 từ trong đó phần lớn là danh từ (50%), động từ (26%). Còn các từ loại khác như tính từ, trạng từ, đại từ, số từ chiếm tỷ lệ thấp (10% là tính từ, 6% là trạng từ, 4% là đại từ, 1.8% là số từ) [Ngô Công Hoàn, 1995].

Theo Phạm Hiền, số lượng từ khi trẻ 26 tháng tuổi là 347 từ; khi 30 tháng tuổi là 408,7 từ và khi 36 tháng trẻ có số lượng từ ít nhất là 900 từ [Phạm Hiền, 2022].

Như vậy, ở giai đoạn này, trẻ có số lượng từ tăng nhanh. Trong vốn từ của trẻ lúc này chủ yếu là danh từ, động từ. Các từ loại khác như tính từ, đại từ, trạng từ... xuất hiện với số lượng ít và tăng dần theo tháng tuổi của trẻ.

Giai đoạn từ 3 đến 4 tuổi

Số lượng từ của trẻ tăng dần theo từng tháng tuổi. Khi 39 tháng tuổi trẻ có khoảng 515 từ, khi 42 tháng tuổi trẻ có khoảng 574 từ, khi 45 tháng tuổi trẻ có khoảng 683 từ, khi 48 tháng tuổi trẻ có khoảng 724 từ [Luu Thị Lan, 1996].

Theo Ngô Công Hoàn, số lượng từ ngữ trẻ lĩnh hội được khi 4 tuổi là khoảng 1200 từ trong đó phần lớn là danh từ (50.2%), động từ (24.4%). Còn các từ loại khác như tính từ, trạng từ, số từ, liên từ chiếm tỷ lệ thấp (11.8% là tính từ, 5.8% là trạng từ, 1.9% là số từ, 1.2% là liên từ) [Ngô Công Hoàn, 1995].

Theo nghiên cứu của Nguyễn Xuân Khoa về ngôn ngữ của trẻ nội thành Hà Nội thì vốn từ của trẻ mẫu giáo khi 4 tuổi là 1900 – 2000 từ [Nguyễn Xuân Khoa, 2003].

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy vốn từ của trẻ 3 – 4 tuổi tăng lên đáng kể so với giai đoạn 2 – 3 tuổi. Trẻ 3 – 4 tuổi đã lĩnh hội được các loại từ phong phú, đa dạng nhưng phần lớn vẫn là danh từ và động từ như giai đoạn trước.

Giai đoạn từ 4 đến 5 tuổi

Theo Ngô Công Hoàn, vốn từ của trẻ ở giai đoạn này tăng từ 1300 - 2000 từ. Trong vốn từ của trẻ, danh từ, động từ vẫn chiếm ưu thế. Tính từ và các loại từ khác tuy đã xuất hiện nhưng còn ít và chưa được sử dụng chính xác [Ngô Công Hoàn, 1995].

Theo nghiên cứu của Nguyễn Xuân Khoa về ngôn ngữ của trẻ nội thành Hà Nội thì vốn từ của trẻ mẫu giáo lúc trẻ 5 tuổi là 2500 – 2600 từ [Nguyễn Xuân Khoa, 2003].

Giai đoạn từ 5 đến 6 tuổi

Vốn từ của trẻ mẫu giáo trong giai đoạn này có từ 2000 - 3000. Với vốn từ khá phong phú này trẻ có thể dùng để diễn đạt các mặt trong đời sống hàng ngày. Các từ loại mà trẻ nắm được ngoài danh từ, động từ (vẫn là chủ yếu) còn có sự gia tăng (chiếm tỷ lệ cao hơn) của tính từ và các từ loại khác so với giai đoạn trước [Ngô Công Hoàn, 1995].

Vốn từ của trẻ mẫu giáo ở nội thành Hà Nội khi 6 tuổi là 3000 – 4000 từ [Nguyễn Xuân Khoa, 2003].

Ở giai đoạn này, trẻ mẫu giáo lớn đã thường xuyên sử dụng khoảng 1033 từ. Trong đó từ loại được tích lũy khá phong phú không những về danh từ, động từ mà cả đại từ, tính từ, liên từ... Danh từ và động từ vẫn chiếm ưu thế nhưng tính từ và các từ loại khác cũng được sử dụng nhiều hơn. Có thể nói rằng trẻ đã nắm được các từ loại có trong tiếng mẹ đẻ đủ để diễn đạt các mặt trong đời sống hàng ngày. Ý nghĩa của từ với trẻ cũng phong phú hơn và khả năng nắm bắt nghĩa của từ phát triển hơn. Các từ chỉ tính chất không gian (*rộng lớn, mênh mông...*), từ chỉ tốc độ (*nhANH, chậm dần*), từ chỉ màu sắc (*xanh nhạt, phơn phớt hồng...*) đã được trẻ sử dụng chính xác. Trẻ đã hiểu và biết dùng các từ chỉ khái niệm thời gian (*hôm qua, ngày mai, ngày kia*), từ đồng nghĩa (*bố mẹ - ba má, tàu hỏa – xe lửa*), từ có tính chất gọi cảm, có hình ảnh và mang sắc thái khác nhau (*nặng chúi chang, đi nhẹ nhẹ, lung linh, cười*

túm tím); các từ chỉ mức độ, sắc thái khác nhau (*be bé, bé tí, bé con, bé tí tí tí, đở chon chót, đở choét...*) Ngoài ra, các từ loại khác như đại từ, trạng từ, quan hệ từ, phụ từ cũng được trẻ dùng nhiều hơn những giai đoạn trước [Trần Thị Trọng & Trần Thị Sửu, 1998].

Khi tìm hiểu vốn từ mà trẻ sử dụng, các nhà giáo dục thấy rằng vốn từ của trẻ ngày càng mở rộng phong phú theo lứa tuổi, đồng thời phụ thuộc rất nhiều vào môi trường sống và môi trường giao tiếp của trẻ. Môi trường sống càng phong phú thì sự hiểu biết của trẻ thể hiện qua vốn từ càng đa dạng. Trình độ văn hóa, nghề nghiệp, sự hướng dẫn chỉ bảo trực tiếp của những người gần gũi trẻ có thể ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển vốn từ của trẻ.

1.3.3. Phát ngôn và đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt Nam

1.3.3.1. Khái niệm phát ngôn

Theo các tác giả trong cuốn “*Cambridge grammar of English Cambridge*” (Ngữ pháp tiếng Anh Cambridge), phát ngôn để chỉ các đơn vị giao tiếp hoàn chỉnh, bao gồm các từ đơn, các ngữ, các mệnh đề và các kết hợp mệnh đề được nói trong ngữ cảnh, tương phản với thuật ngữ “câu” là những đơn vị bao gồm ít nhất một mệnh đề chính và nhiều mệnh đề phụ đi kèm được đánh dấu bằng câu (viết hoa và dấu chấm trong chữ viết) [Ronald Carter & Michael Mc Carthy, 2006].

Theo Diệp Quang Ban, ngữ học hiện đại phân biệt rạch ròi giữa câu và phát ngôn. Câu được hiểu là đơn vị cấu trúc lớn nhất trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ, phát ngôn là một khúc đoạn của lời do một người nói phát ra, có quãng im lặng về phía trước và về phía sau trong phần lời nói của người nói đó, tức là một mẫu trong hành vi ngôn ngữ có một độ dài nào đó, và không xây dựng sự phân tích ngôn ngữ học đối với nó, mà thường dùng nó làm tài liệu cho sự phân tích [Diệp Quang Ban, 2001].

Theo Cao Xuân Hạo, hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ được gọi là hoạt động ngôn từ. Ngôn từ có thể chia thành những đơn vị tách biệt gọi là những

phát ngôn. Phát ngôn nhỏ nhất có thể dùng trong giao tiếp là một câu. Một phát ngôn có thể gồm nhiều câu [Cao Xuân Hạo (chủ biên), 2001].

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp cũng đưa ra những phân biệt giữa câu với phát ngôn, “*câu là những đơn vị của một hệ thống ngôn ngữ trừu tượng, còn phát ngôn là những ví dụ của hệ thống. Vì là một đơn vị ở bậc ngôn ngữ nên câu là một đơn vị trừu tượng chỉ có thể nhận thức được thông qua các biến thể trong lời nói, đó là các phát ngôn. Phát ngôn là đơn vị hiện thực của câu trong giao tiếp*” [Nguyễn Thiện Giáp, 2014, tr.1].

Nhiều phát ngôn thực hiện cùng một mục đích giao tiếp nhưng được thể hiện dưới những hình thức khác nhau. Người ta có thể dùng các phát ngôn là các câu mang những tình thái khác nhau như: câu có tình thái “câu khiến”, câu có tình thái “ngghi vấn”, câu có tình thái “trần thuật”

Trong phạm vi luận án, chúng tôi sử dụng khái niệm phát ngôn theo quan điểm của ngữ pháp học. Theo quan điểm này, phát ngôn là một chuỗi lời nói bất kì, có một khoảng im lặng về phía trước và về phía sau trong phần lời nói của người nói đó. Phát ngôn chính là câu trong hoạt động giao tiếp.

1.3.3.2. Đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt Nam

Theo Nguyễn Huy Cận, “*tiếng Việt là ngôn ngữ không biến đổi hình thái. Các phạm trù ngữ pháp được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp, như trật tự từ, các hư từ (như giới từ, liên từ), ngữ điệu... Các mối quan hệ giữa các bộ phận của câu cũng như tổ chức bên trong của chúng là những yếu tố rất quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt. Khi nắm được các phương tiện này, trẻ có thể xây dựng các phát ngôn và dần dần học nắm được các phạm trù ngữ pháp của ngôn ngữ*” [Nguyễn Huy Cận, 2001, tr.94]. Do vậy, phát ngôn của trẻ em Việt Nam có những đặc điểm riêng về cấu trúc và mục đích.

a. Đặc điểm về cấu trúc trong phát ngôn của trẻ em Việt Nam

Xét về đặc điểm cấu trúc trong phát ngôn của trẻ em Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu về vấn đề này đều phân chia theo các giai đoạn phát triển của trẻ.

Giai đoạn từ 1 đến 2 tuổi

Trong giai đoạn từ 0 đến 1 tuổi, trẻ hầu như chưa có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói. Các nghiên cứu về vấn đề cấu trúc trong phát ngôn của trẻ vì vậy thường bỏ qua giai đoạn này và bắt đầu từ giai đoạn từ 1 đến 2 tuổi.

Các nghiên cứu về ngôn ngữ trẻ em giai đoạn từ 1 đến 2 tuổi tuy có những cách diễn đạt khác nhau nhưng về cơ bản đều thống nhất cho rằng đây là giai đoạn trẻ bắt đầu học nói. Trẻ thường sử dụng câu một từ, một thành phần để thể hiện ý muốn của mình. Càng ngày trẻ càng sử dụng nhiều thành phần trong phát ngôn. Đến cuối 2 tuổi trẻ đã có thể sử dụng các câu 2, 3 thành phần.

Theo Nguyễn Huy Cận, ở giai đoạn này, trong phát ngôn của trẻ em Việt Nam đã có câu một thành phần và đến “*khoảng 2 tuổi trẻ có thể tổ chức câu 2, 3 thành phần: chủ ngữ + vị ngữ; vị ngữ + bổ ngữ; vị ngữ + trạng ngữ; chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ; chủ ngữ + vị ngữ + trạng ngữ*” [Nguyễn Huy Cận, 2001, tr.119]. Nhưng lúc đầu các câu đơn giản có thể chỉ là một câu bất chước nguyên văn của người lớn hoặc một kiểu ghép tùy tiện và có tính ngẫu nhiên các từ lại với nhau. Vị trí các thành phần của câu đơn giản lúc đầu thường khá linh động.

Theo tác giả Lưu Thị Lan, từ 13 tháng trở đi, trẻ đã bắt đầu biết dùng những câu đầu tiên. Câu đầu tiên xuất hiện ở trẻ là câu một từ. Sau câu một từ là sự xuất hiện của câu cụm từ, lúc trẻ khoảng 17 – 18 tháng tuổi. Câu cụm từ là hình thức câu đầu tiên được tạo thành do sự liên kết các từ (từ 2 từ trở lên) [Lưu Thị Lan, 1996].

Theo Bùi Kim Tuyền, trong giai đoạn này trẻ nói được câu 3 đến 4 từ và có thể chủ động sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp [Bùi Kim Tuyền (chủ biên), 2015].

Giai đoạn từ 2 đến 3 tuổi

Ở giai đoạn này, trẻ có thể sử dụng ngôn ngữ nói một cách linh hoạt trong giao tiếp với những phát ngôn vừa có cấu trúc đơn giản vừa có cấu trúc phức tạp hơn. Theo Nguyễn Huy Cận, trẻ từ 24 – 36 tháng tuổi đã có một

bước tiến đáng kể trong việc học và nắm bắt cách thức tổ chức câu đơn giản và câu phức tạp [Nguyễn Huy Cận, 2001]. Trong giai đoạn này, bên cạnh việc sử dụng các câu một thành phần, trẻ đã biết sử dụng các phát ngôn nhiều thành phần với cấu trúc: *chủ ngữ + vị ngữ; vị ngữ + bổ ngữ; vị ngữ + trạng ngữ...* [Nguyễn Huy Cận, 2001].

Theo Lưu Thị Lan, ở giai đoạn này, trong ngôn ngữ của trẻ đã xuất hiện của câu đơn đầy đủ hai thành phần chính. Đó là thành phần chủ ngữ và vị ngữ (C – V) [Lưu Thị Lan, 1996].

Theo Nguyễn Huy Cận, đến cuối 3 tuổi các câu C-V của trẻ có dạng *C-V + trợ từ (vịt bơi đây, cháu ăn cho)* [Nguyễn Huy Cận, 2001].

Câu đơn mở rộng các thành phần là hình thức phát triển cao hơn của câu đơn. Ngoài hai thành phần chính là chủ ngữ - vị ngữ, câu còn được mở rộng thêm các thành phần khác như bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ... Các thành phần này chi tiết hóa thêm nội dung thông báo mà các thành phần chính chuyên chở.

Từ câu đơn mở rộng thành phần, trẻ tiến tới sử dụng các câu phức hợp để thể hiện những yêu cầu và sự hiểu biết ngày càng nhiều của trẻ về thế giới xung quanh. Câu phức hợp đầu tiên được trẻ dùng là câu phức hợp đẳng lập mô tả các sự vật hiện tượng nối tiếp nhau mà trẻ nhận thức được.

Cùng với việc sử dụng các câu phức hợp đẳng lập, trẻ còn biết sử dụng câu phức hợp chính phụ. Câu phức hợp chính phụ phản ánh mối quan hệ phụ thuộc giữa các sự vật, các hiện tượng hoặc là giữa các sự vật với thuộc tính của nó.

Giai đoạn từ 3 đến 4 tuổi

Theo Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo dục Mầm non, trong giai đoạn từ 3 đến 4 tuổi trẻ đã nắm được ngữ pháp cơ bản, diễn đạt khá chính xác các nhu cầu cơ bản hàng ngày. Ngôn ngữ của trẻ được xây dựng từ các câu ngắn (câu đơn) đến câu nhiều âm tiết (câu phức) [Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo

dục Mầm non, 1995].

Theo một số kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ trẻ em lứa tuổi mẫu giáo ở nội thành Hà Nội, trong giai đoạn này, trẻ có khoảng 837 câu nói, với 455 câu dùng để giao tiếp, trong đó có 291 câu đơn, 164 câu phức [Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo dục Mầm non, 1995]. Trẻ sử dụng câu đơn mở rộng thành phân trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm (chiếm 20%); Câu đơn đặc biệt, rút gọn đã xuất hiện [Đình Hồng Thái, 2015].

Như vậy, giai đoạn 3 – 4 tuổi là thời kì trẻ có khả năng nắm cú pháp tăng nhanh. Trẻ đã nói được các câu tương đối đầy đủ thành phần và các câu mở rộng thành phần như chủ ngữ - vị ngữ - các thành phần phụ: bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ. Xét về loại hình câu thì số lượng không tăng nhưng các thành phần trong từng loại câu đều được phát triển và mở rộng.

Giai đoạn từ 4 đến 6 tuổi

Vì giai đoạn từ 4 đến 5 tuổi và giai đoạn từ 5 đến 6 tuổi không có sự khác biệt nhiều trong cách sử dụng câu của trẻ nên các tác giả thường gộp 2 giai đoạn này lại với nhau.

Theo Lưu Thị Lan, “*So với trẻ 3 tuổi thì trẻ 4 tuổi, 5 tuổi, 6 tuổi vẫn tiếp tục sử dụng các loại câu cụm từ, câu đơn 2 thành phần, câu đơn mở rộng các thành phần, câu phức hợp*” [Lưu Thị Lan, 1996, tr.124].

Theo Đình Hồng Thái, trong giai đoạn này, số lượng câu đơn mở rộng trong lời nói của trẻ tăng lên. Sự mở rộng không còn hạn chế ở thành phần phụ trạng ngữ mà còn ở các thành phần chính, chủ ngữ và vị ngữ [Đình Hồng Thái, 2015].

Theo nghiên cứu của Lê Thị Kim Anh, “*khi kể lại chuyện, số câu đơn mở rộng của trẻ là 85%, khi kể chuyện theo tranh là 75.7%*” [Lê Thị Kim Anh, 1999, tr.121 – 122].

Theo Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo dục Mầm non, việc nắm bắt ngữ pháp của trẻ 4 - 5 tuổi đã thu được kết quả hơn giai đoạn 3 - 4 tuổi. Câu

nói của trẻ dài hơn, ít câu cụt hơn. Trẻ đã sử dụng các câu phức hợp, các câu có liên từ [Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo dục Mầm non, 1995].

Theo kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ trẻ em lứa tuổi mẫu giáo ở nội thành Hà Nội, trong 1035 câu nói của trẻ 4 - 5 tuổi có 472 câu đơn (chiếm 62,83%) và 297 câu phức (chiếm 37,17) [Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo dục Mầm non, 1995].

Đối với trẻ trong giai đoạn từ 5 đến 6 tuổi, trẻ đã sử dụng ngữ pháp tiếng mẹ đẻ một cách thành thạo. Trẻ có thể nói câu có cấu trúc ngữ pháp phức tạp với nội dung biểu hiện phong phú hơn nhiều so với lứa tuổi trước.

Như vậy, trẻ càng lớn thì nhu cầu nhận thức càng cao, càng rộng, nhu cầu giao tiếp càng nhiều. Vì thế, các câu đơn giản dần được thay thế bằng các câu phức tạp hơn giúp trẻ diễn đạt sự hiểu biết và nguyện vọng của mình một cách đầy đủ nhất. Việc phát triển vốn từ có ý nghĩa lớn trong việc tạo câu và xây dựng lời nói cho trẻ.

b. Đặc điểm về mục đích trong phát ngôn của trẻ em Việt Nam

Cùng với sự phát triển về cấu trúc, mục đích phát ngôn của trẻ từ 1 – 6 tuổi cũng được mở rộng và phong phú hơn.

Theo Lưu Thị Lan, xét theo mục đích phát ngôn, ngôn ngữ của trẻ trong giai đoạn từ 1 đến 6 tuổi đã xuất hiện 5 loại câu (phát ngôn), đó là phát ngôn tường thuật, phát ngôn nghi vấn, phát ngôn cầu khiến, phát ngôn cảm thán và phát ngôn hô ứng [Lưu Thị Lan, 1996].

Phát ngôn trần thuật

Đây là loại phát ngôn được hình thành sớm nhất và có số lượng cao nhất trong ngôn ngữ của trẻ ở các lứa tuổi. Trẻ dùng phát ngôn trần thuật để nói tới sự vật, hiện tượng, các hoạt động trong sinh hoạt gia đình, xã hội, nói tới các mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên mà trẻ nhận thức được.

Phát ngôn trần thuật đầu tiên được trẻ dùng để mô tả riêng rẽ từng sự vật

một cách chung nhất dưới dạng tên gọi. Dần dần, nội dung phản ánh trong phát ngôn trần thuật được mở rộng. Trẻ dùng phát ngôn trần thuật để mô tả các sự vật với những đặc điểm và tính chất, mô tả quan hệ giữa chủ thể và hành động, kể về đối tượng mà hành động hướng tới, thời gian, địa điểm, trạng thái.

Sang giai đoạn 4 tuổi, trẻ đã bắt đầu hiểu và đánh giá được tính chất của sự việc thông qua hành động; trẻ nhận biết được mức độ của hành động, mối quan hệ nguyên nhân – kết quả của hành động.

Đến 5 tuổi, trẻ đã hiểu biết thêm về mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng trong thiên nhiên; trẻ cũng dần hiểu được những dấu hiệu đặc trưng cho mỗi sự vật.

Trẻ 6 tuổi đã phân biệt được các dấu hiệu khác nhau của hành động. Ở lứa tuổi này, trẻ đã biết so sánh, ví von. Trẻ bắt đầu có những suy đoán, tương tượng [Luu Thị Lan, 1996].

Phát ngôn nghi vấn

Phát ngôn nghi vấn là những phát ngôn hỏi của trẻ về thế giới xung quanh buộc người nghe phải trả lời. Trẻ càng lớn thì nhu cầu tìm hiểu về sự vật, hiện tượng ở xung quanh càng tăng. Vì vậy, các phát ngôn hỏi của trẻ tăng nhanh và phong phú về nhiều mặt.

Theo kết quả nghiên cứu của Luu Thị Lan, trẻ 19 tháng mới biết hỏi về sự vật; trẻ 21 tháng hỏi về hành động; trẻ 26 tháng biết hỏi về chủ thể hành động, nơi chốn mà hành động hướng tới; trẻ 33 tháng hỏi về tính chất của sự vật, hỏi về đối tượng; trẻ 36 tháng hỏi về mức độ, trạng thái của hành động, hỏi về nguyên nhân. Đến 4 tuổi, trẻ có thêm nhiều loại câu hỏi mới như hỏi về thời gian xảy ra hành động, hỏi về số lượng, hỏi về nghĩa của từ. Trẻ 5 tuổi biết hỏi về nguồn gốc sự vật, hỏi về quan hệ họ hàng, hỏi về các ngày trong tuần, các mùa trong năm, hỏi về cách thức [Luu Thị Lan, 1996].

Phát ngôn cầu khiến

Phát ngôn cầu khiến (mệnh lệnh) là phát ngôn truyền đi những thông báo về yêu cầu của trẻ mong muốn người lớn phải thực hiện. Số lượng phát ngôn cầu khiến của trẻ tăng dần theo các tháng tuổi. Những yêu cầu của trẻ đòi thực hiện thể hiện trong phát ngôn cầu khiến cũng ngày càng phong phú. Phát ngôn cầu khiến của trẻ thường được biểu hiện bằng các từ *đi, đừng...* hoặc bằng ngữ điệu [Luu Thị Lan, 1996].

Phát ngôn cảm thán

Là loại phát ngôn biểu hiện các sắc thái tình cảm của trẻ. Trẻ dùng phát ngôn cảm thán để biểu hiện nhiều loại tình cảm khác nhau như: sự ngạc nhiên, sự vui mừng, sự luyến tiếc...

Theo Luu Thị Lan “*trẻ 18 tháng, 19 tháng chưa có câu cảm thán. Trẻ càng lớn thì số lượng câu cảm thán càng nhiều và các sắc thái biểu hiện trong câu cảm thán cũng đa dạng hơn*” [Luu Thị Lan, 1996, tr.140].

Những phát ngôn cảm thán của trẻ thường được biểu hiện bằng các từ cảm thán như: *a, ôi, ơ, thôi chết rồi...*

Phát ngôn hô gọi

Phát ngôn hô gọi (hô ứng) được trẻ dùng để gọi người lớn hay bạn bè, đôi khi cả với đồ chơi. Trẻ có nhu cầu trao đổi trực tiếp với mọi người, với cả đồ vật xung quanh theo trí tưởng tượng của trẻ từ rất sớm. Trẻ càng nhỏ số lượng phát ngôn hô gọi càng nhiều, dường như trẻ nhỏ luôn muốn có người lớn ở bên cạnh trẻ [Luu Thị Lan, 1996].

Như vậy, trong quá trình phát triển, mỗi loại phát ngôn đều có nét đặc trưng riêng. Trong năm loại phát ngôn trên thì phát ngôn tường thuật và phát ngôn nghi vấn là hai loại phát ngôn có số lượng nhiều và phát triển hơn cả. Các loại phát ngôn cầu khiến, hô gọi, cảm thán vẫn được trẻ sử dụng ở các lứa tuổi nhưng sự phát triển không rõ rệt như phát ngôn tường thuật và nghi vấn. Số lượng 3 loại phát ngôn này cũng không nhiều.

Trong luận án, chúng tôi phân loại phát ngôn của trẻ tự kỉ thành 4 loại là phát ngôn trần thuật, phát ngôn nghi vấn, phát ngôn cầu khiến và phát ngôn loại khác (cảm thán, hô gọi...)

c. Đặc điểm các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Trong nghiên cứu phát triển tâm lí và ngôn ngữ trẻ em, các nhà nghiên cứu thường phân biệt các hành vi chủ động (proactive) và hành vi hồi ứng (reactive) của trẻ trong một bối cảnh hay ngữ cảnh nhất định. Tính chủ động miêu tả một tình huống hay một quá trình trong đó người tham gia nắm bắt và kiểm soát tình hình bằng cách khởi tạo thay vì chờ đợi để phản ứng sau khi nó xảy ra.

Từ khái niệm trên, trong phạm vi luận án, chúng tôi phân loại phát ngôn theo mức độ chủ động trong việc sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ thành 3 loại, đó là phát ngôn nói theo, phát ngôn cần nhắc nhở và phát ngôn chủ động. Đây là những phát ngôn xuất hiện phổ biến trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Phát ngôn nói theo là loại phát ngôn mà trẻ nói theo người khác khi giao tiếp. Đây là hoạt động ngôn ngữ của trẻ khi mới tập nói hoặc khi trẻ chưa thể tự chủ động nói phát ngôn dài, lúc này người lớn nói trước và trẻ sẽ nói theo sau. Đây là loại phát ngôn có mức độ chủ động thấp nhất trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Phát ngôn cần nhắc nhở là loại phát ngôn mà trẻ cần có sự nhắc nhở của người khác mới có thể sử dụng được trong giao tiếp. Phát ngôn cần nhắc nhở là phát ngôn xuất hiện khi đứa trẻ chưa có khả năng tự sử dụng một cách chủ động trong giao tiếp mà cần có sự nhắc nhở của người khác. Đây là loại phát ngôn có mức độ chủ động tương đối (chỉ đứng sau phát ngôn chủ động) trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Phát ngôn chủ động là phát ngôn mà trẻ sử dụng ngôn ngữ một cách có kiểm soát nhằm đạt được mục đích giao tiếp của mình. Đây là loại phát ngôn

mà trẻ tự kỉ hoàn toàn chủ động trong bối cảnh giao tiếp cụ thể.

1.4. Tiểu kết

Trong chương này chúng tôi đã tổng quan tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới cũng như ở Việt Nam theo 4 nội dung chính bao gồm: đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ, các công cụ chẩn đoán, đánh giá về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ, các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ cũng như một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Bên cạnh tổng quan tình hình nghiên cứu, một số vấn đề lí thuyết quan trọng cũng được đưa ra làm cơ sở cho việc tìm hiểu đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ 3 - 6 tuổi. Các vấn đề lí thuyết đó bao gồm: khái niệm rối loạn phổ tự kỉ, đặc điểm của trẻ rối loạn phổ tự kỉ; khái niệm từ trong tiếng Việt, từ loại trong tiếng Việt, khái niệm vốn từ và nghiên cứu về vốn từ của trẻ em Việt Nam; khái niệm phát ngôn, đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt nam. Đây là những khung lí thuyết làm kim chỉ nam giúp chúng tôi triển khai các nội dung tiếp theo của luận án.

Chương 2. ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ CỦA TRẺ TỰ KỈ

TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI

2.1. Dẫn nhập

Số lượng từ của trẻ tự kỉ từ khi trẻ 36 tháng đến khi trẻ 72 tháng tuổi sẽ được thống kê chi tiết. Trong giai đoạn trước 36 tháng, số lượng từ của trẻ được thu thập bằng bảng kiểm để đánh giá khả năng nhận thức cũng như ngôn ngữ của trẻ. Số lượng từ mà trẻ có đến thời điểm trẻ được đánh giá cũng được thống kê.

Vốn từ của 15 trẻ theo từng tháng tuổi (từ khi 36 tháng đến 72 tháng tuổi) được thu thập, thống kê vào bảng từ chung của 15 trẻ và xem xét tần xuất xuất hiện của từ. Số lượng từ của trẻ sau mỗi năm can thiệp sẽ được phân tích để thấy sự phát triển vốn từ của trẻ cũng như sự khác biệt về vốn từ giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở các giai đoạn khác nhau.

Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường được tìm hiểu thông qua việc so sánh số lượng từ trung bình của từng nhóm trẻ tự kỉ (nặng, nhẹ, trung bình) với trẻ bình thường cùng lứa tuổi. Tư liệu về ngôn ngữ của trẻ bình thường được sử dụng là nguồn tư liệu trong luận án của Lưu Thị Lan (1996). Cũng cần phải nói thêm rằng, kết quả nghiên cứu của Lưu Thị Lan về số lượng từ của trẻ bình thường mà chúng tôi dùng để so sánh là số liệu khảo sát với đối tượng trẻ ở nội thành Hà Nội cách đây gần 30 năm. Hiện nay, số lượng từ của trẻ bình thường đã cao hơn rất nhiều. Tuy vậy, giữa nghiên cứu và Lưu Thị Lan và Luận án có sự tương đồng về phương pháp nghiên cứu và sự phát triển về vốn từ và phát ngôn giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường. Do vậy, chúng tôi vẫn sử dụng nguồn tư liệu này để so sánh bên cạnh một số tư liệu mới trong những năm gần đây. Trong quá trình phân tích đặc điểm về số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi), chúng tôi cũng chú ý phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển về số lượng từ ở trẻ tự

kỉ đó là: mức độ tự kỉ, quá trình can thiệp cho trẻ (diễn ra liên tục hay không liên tục) và thời gian trẻ được can thiệp tại gia đình.

Bên cạnh việc tìm hiểu đặc điểm về số lượng từ của trẻ tự kỉ, các đặc điểm về từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ cũng được phân tích trong nội dung chương này. Đặc điểm về từ loại trong vốn từ của trẻ được tìm hiểu theo ba nội dung chính: so sánh số lượng từ loại giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau; so sánh tỉ lệ từ loại giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường và so sánh đặc điểm về nghĩa của từ theo trường từ vựng giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ với trẻ bình thường.

2.2. Số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

2.2.1. Số lượng từ của 15 trẻ tự kỉ

Khảo sát số lượng từ của 15 trẻ tự kỉ, chúng tôi có được một bảng từ chung bao gồm 1766 mục từ, với sự phân bố ở các trẻ như sau:

Bảng 2.1. Số lượng từ chung của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

STT	Số trẻ sử dụng	Số lượng từ	Ví dụ
1	15	17	<i>1, 2, 3... 10, ạ (động từ), bà, chân, dạ, mắt, mẹ, xin.</i>
2	14	15	<i>10, 11...20, ạ (từ loại khác), con, cô, nước, ra.</i>
3	13	41	<i>21, 22 ...50, ăn, có, đi (động từ), gâu gâu, màu đỏ, máy bay, mũi, ô tô, tay, trời, zê.</i>
4	12	14	<i>cá, cát, chơi, con mèo, con vịt, hình tròn, học, màu vàng, miệng, mở, ơi, tóc, về, xúc.</i>
5	11	76	<i>50, 51...100, áo, bạn, bị, bố, cao, cạp cạp, chào, con chó, con tôm, con voi, com, đây, giúp, hoa, là, nắng, như, ò ó o, rồi, xong, tai, ti vi, tô, tròn, uống, xe đạp.</i>

6	10	22	<i>bác sĩ, bai bai, bài thơ, bắp cải, biết, cái bàn, cái bát, cho, con gà, đâu, để, đồ, hết, không, meo meo, này, ngủ, quả chuối, và, vâng, vẽ, yêu.</i>
7	5 đến 9	290	<i>ai, ăn, ấy, bàn, bánh, bát, bay, bắt, bật, bé, bóng, bơi bơi, các, cái cốc, cảm ơn, cắt, cầm, cây, cháu, chạy, chị, con lợn, cô giáo, của, cửa, dài, đi (từ loại khác), em, hình tam giác, hoa hồng, kêu, làm, lắm, màu hồng, mặc, muốn, mưa, nằm, nhỏ, nóng, nữa, ông, ở, phải, quả cam, quyển sách, rơi, sẽ, thích, vào, viết, vui, xếp, ...</i>
8	1 đến 4	1291	<i>anh, ấm, ẩm, bánh mì, bao nhiêu, bé, bệnh, bông hoa, cầu trượt, chim, chở, củ khoai tây, cười, đóng, gặp, gần, gõ, hoa đào, lớn, nặng, ngã, nhớ, phi công, quả cà chua, quả đào, răng, rất, rằng, tạm biệt...</i>

Nhìn vào bảng số liệu trên có thể thấy, có những từ xuất hiện ở tất cả 15 trẻ nhưng có những từ chỉ xuất hiện ở một số ít trẻ. Điều này cho thấy, vốn từ ở mỗi trẻ tự kỉ là khác nhau. Nó phụ thuộc vào khả năng của từng trẻ cũng như phụ thuộc vào môi trường học tập, sinh hoạt của trẻ. Những từ xuất hiện ở nhiều trẻ hầu hết là các từ dễ phát âm, dễ hiểu, gần gũi và liên quan đến sở thích của trẻ.

Theo quan điểm của chúng tôi từ dễ phát âm là những từ mà trong quá trình trẻ phát âm không bị cản trở hoặc khó khăn nhiều (từ đơn tiết, từ có âm tiết mở, từ có thanh ngang, huyền, sắc, nặng).

Ví dụ: *a, bà, bò, cá, cô, dạ, mẹ*

Những từ chỉ tiếng kêu của con vật (*gâu gâu, ò ó o, cạp cạp, meo meo*) hoặc tiếng kêu của phương tiện giao thông (*ù ù, píp píp, tu tu...*)

Từ dễ hiểu là từ biểu thị sự vật, hành động cụ thể, đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng mà trẻ có thể cảm nhận được bằng giác quan. Những từ biểu thị sự vật, hành động cụ thể ở đây chính là những danh từ, động từ; những từ chỉ đặc điểm, tính chất chính là những tính từ. Ví dụ:

- Danh từ chỉ người thân: *Bố, mẹ, bà, cô...*
- Danh từ chỉ các con vật: *Gà, chó, bò...*
- Danh từ chỉ các loại quả: *cam, nho, táo...*
- Động từ chỉ hành động cụ thể: *đi, ăn, bơi, chơi, tô...*
- Tính từ chỉ màu sắc: *Xanh, đỏ, vàng...*
- Tính từ chỉ mức độ: *to, nhỏ, cao, thấp...*
- Tính từ chỉ vị: *Chua, cay...*

Từ gần gũi là những từ xuất hiện trong nhiều tình huống cụ thể và quen thuộc đối với trẻ. Ví dụ:

- Từ chỉ người thân: *Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em, cô, bạn...*
- Từ chỉ bộ phận cơ thể: *Mắt, mũi, mồm, tai, tay, chân...*
- Từ chỉ con vật, hoa quả: *Cá, gà, chó, mèo, cam, táo, nho, na...*
- Từ chỉ đồ vật: *Bàn, ghế, giường, tủ, giày, dép, quần, áo...*
- Từ chỉ đồ chơi: *Ô tô, bóng, gấu (bông)*
- Từ chỉ đồ ăn, nước uống: *Com, canh, bún, nước...*
- Từ chỉ phương tiện giao thông: *Ô tô, xe máy...*
- Từ chỉ hoạt động: *Ăn, chơi, ngủ, đi...*

Những từ liên quan đến sở thích của trẻ là những từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất đem lại niềm vui, thích thú cho trẻ. Mỗi trẻ tự kỉ sẽ có những sở thích khác nhau nhưng đa số trẻ thường thích:

- Số đếm: *1, 2, 3...*
- Bảng chữ cái: *a, b, c, d..*
- Tên các hình: *tròn, vuông, tam giác...*
- Những vật quay tròn: *quạt, bánh xe*

- Những vật gắn bó với trẻ: *khăn, dép, chăn, balo...*

Ngoài ra, vốn từ của trẻ còn xuất hiện một số từ nổi hoặc tình thái từ như: *ra, ơi, bị, đây, là, như, rồi, cho, đâu, để, này, và, xong...*

2.2.1.1. Số lượng từ của trẻ tự kỉ trong các giai đoạn

Khảo sát số lượng từ của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi), chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.2. Số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Tháng tuổi	Mức độ tự kỉ														
	Mức độ nặng				Mức độ trung bình				Mức độ nhẹ						
	T06	T07	T08	T10	T01	T05	T09	T15	T02	T03	T04	T11	T12	T13	T14
36	3	2	1	3	2	2	5	2	14	163	7	300	3	25	18
48	22	17	12	22	38	17	76	118	86	441	99	531	133	126	163
60	68	40	81	57	158	112	250	374	214	539	344	656	332	380	342
72	110	124	196	170	398	336	360	432	535	780	580	770	480	580	496

Kết quả khảo sát về số lượng từ của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi cho thấy số lượng từ của những trẻ khác nhau ở từng giai đoạn là không giống nhau và trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau thì có lượng vốn từ rất khác nhau.

Khi 36 tháng tuổi, tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều đã có ngôn ngữ nói. Tuy vậy, số lượng từ mỗi trẻ có được rất khác nhau và có sự chênh lệch rất lớn giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau.

Khi 36 tháng tuổi, số lượng từ nhiều nhất của trẻ được khảo sát lên tới 300 từ (T11). Trong khi đó số lượng từ ít nhất của trẻ có được chỉ là 1 từ (T08).

Trẻ có mức độ tự kỉ từ trung bình đến nặng có số lượng từ ít hơn rất nhiều lần so với trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ. Đối với những trẻ tự kỉ mức độ nặng (T06, T07, T08, T10) và trung bình (T01, T05, T09, T15), số lượng từ của trẻ là rất ít (chỉ có từ 1 đến 5 từ).

Ví dụ: T01 có 2 từ (*măm măm, bà bà*), T05 có 2 từ (*xình xịch, tu tu*), T06 có 3 từ (*baba, ma ma, bà bà*), T07 có 2 từ (*tu tu, đìn đìn*), T08 có 1 từ (*ba ba*), T09 có 5 từ (*pà pà, mạ mạ, bà bà, pô pô (ô tô), ti ti*), T10 có 3 từ (*pa pa, ma ma, ba ba*) và T15 có 2 từ (*á, ba ba*).

Mặc dù vốn từ của trẻ trong giai đoạn này chưa được phát âm rõ ràng nhưng đã mang ý nghĩa nhất định. Vì thế, những âm này vẫn được coi là từ.

Khác với trẻ ở nhóm tự kỉ nặng và trung bình, trẻ ở nhóm tự kỉ nhẹ có số lượng từ không đều nhau, trung bình số lượng từ mà nhóm trẻ tự kỉ nhẹ có được trong giai đoạn này là 75.1 từ (cao hơn trung bình số lượng từ của nhóm trẻ tự kỉ nặng là 33.38 lần và cao hơn số lượng từ nhóm trẻ trung bình 27.31 lần). Trong nhóm trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ (T02, T03, T04, T11, T12, T13, T14) thì T11 là trẻ có số lượng từ nhiều nhất khi 3 tuổi (300 từ), sau đó là T03 có 163 từ, 5 trẻ còn lại có dưới 20 từ (T02 có 14 từ (*1,2,3,4,5,6,7,8,9,10, bai, zê, a, âm*), T04 có 7 từ (*ma ma, ba ba, pà pà, bà bà, mạ mạ, măm măm, ăn*), T12 có 3 từ (*bà, a, cá*), T13 có 25 từ, T14 có 18 từ.

Khi 48 tháng tuổi, số lượng từ nhiều nhất của trẻ được khảo sát lên tới 531 từ (T11) cao gấp gần 44.25 lần số lượng từ ít nhất trẻ có được (T08 có 12 từ). Ở giai đoạn này, vẫn có sự chênh lệch lớn về số lượng từ của trẻ có mức độ tự kỉ từ trung bình đến nặng với trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ.

Số lượng từ của trẻ tự kỉ nặng dao động từ 12 đến 22 từ, trẻ tự kỉ trung bình dao động từ 17 đến 118 từ; trong khi đó, số lượng từ của trẻ mức độ nhẹ dao động từ 86 đến 531 từ. Số lượng từ đạt được ít nhất trong nhóm trẻ tự kỉ nhẹ là 86 từ vẫn cao gấp gần 4 lần số lượng từ đạt được lớn nhất của trẻ ở nhóm tự kỉ nặng.

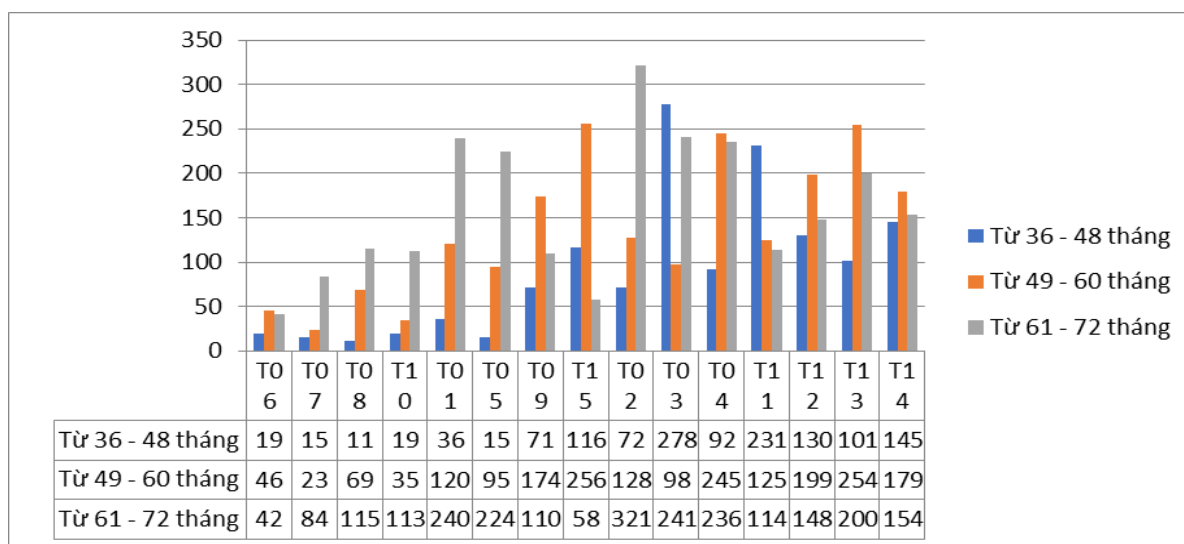
Khi 60 tháng tuổi, số lượng từ nhiều nhất của trẻ được khảo sát lên tới 656 từ (T11) cao gấp 16.4 lần số lượng từ ít nhất mà trẻ có được (T07 có 40 từ). Giai đoạn này, sự chênh lệch về số lượng từ của trẻ có mức độ tự kỉ từ trung bình đến nặng với trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ vẫn có nhưng mức độ chênh

lệnh không lớn như hai giai đoạn trước. Số lượng từ đạt được ít nhất trong nhóm trẻ tự kỉ nhẹ là 214 từ (T02) và chỉ cao gấp 2.6 lần số lượng từ đạt được lớn nhất của trẻ ở nhóm tự kỉ nặng (T08 có 81 từ).

Khi 72 tháng tuổi, số lượng từ nhiều nhất của trẻ được khảo sát là 780 từ (T03) cao gấp 7 lần số lượng từ ít nhất mà trẻ có được (T06 có 110 từ). Giai đoạn này, sự chênh lệch về số lượng từ của trẻ có mức độ tự kỉ từ trung bình đến nặng với trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ vẫn có nhưng mức độ chênh lệch tiếp tục giảm so với giai đoạn trước. Số lượng từ đạt được ít nhất trong nhóm trẻ tự kỉ nhẹ là 496 từ (T14) và chỉ cao gấp 2,5 lần số lượng từ đạt được lớn nhất của trẻ ở nhóm tự kỉ nặng (T08 có 196 từ).

2.2.1.2. Sự phát triển về số lượng từ của trẻ tự kỉ

Trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi, sau mỗi năm can thiệp số lượng từ của 15 trẻ được khảo sát đều tăng lên. Qua khảo sát, chúng tôi có biểu đồ số lượng từ tăng thêm sau mỗi năm ở trẻ tự kỉ như sau:



Biểu đồ 2.1. Số lượng từ tăng thêm của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

Biểu đồ về số lượng từ tăng thêm của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 - 6 tuổi cho thấy, sau mỗi năm can thiệp, số lượng từ của tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, mức độ tăng thêm về số lượng từ ở mỗi

trẻ là khác nhau và có sự chênh lệch lớn giữa các trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau trong từng giai đoạn.

Sau một năm can thiệp (từ khi trẻ 36 tháng tuổi đến khi trẻ 48 tháng tuổi), số lượng từ ở tất cả các trẻ đều tăng lên. Số lượng từ tăng lên dao động từ 11 từ đến 278 từ và có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm tự kỉ khác nhau.

Mức độ tự kỉ càng nặng thì số lượng từ tăng lên của trẻ càng ít. Kết quả cụ thể là: đối với những trẻ tự kỉ ở mức độ nặng (T06, T07, T08, T10), số lượng từ của trẻ tăng thêm sau một năm can thiệp rất chậm (dưới 20 từ) và số lượng từ tăng thêm ở nhóm trẻ này sau một năm can thiệp khá đều nhau (từ 11 đến 19 từ).

Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình (T01, T05, T09, T15) có số lượng từ tăng thêm trung bình ở mỗi trẻ sau một năm là 59.5 từ. Trẻ có số lượng từ tăng thêm thấp nhất là T05 (tăng 15 từ), cao nhất là T15 (tăng 116 từ).

Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ (T02, T03, T04, T11, T12, T13, T14) có số lượng từ tăng thêm trung bình sau một năm can thiệp là 149.9 từ. Trong đó, trẻ có số lượng từ tăng thêm thấp nhất là T02 với 72 từ, cao nhất là T03 với 278 từ.

Ở giai đoạn tiếp theo (từ 49 đến 60 tháng tuổi) tổng số từ tăng thêm của 15 trẻ tự kỉ đã có sự thay đổi giữa các nhóm trẻ so với giai đoạn trước. Số lượng từ tăng thêm của 15 trẻ xếp từ cao đến thấp lần lượt như sau: T15 (mức độ trung bình) với 256, T13 (mức độ nhẹ) tăng thêm 254 từ, T04 tăng 245 từ, T12 với 199 từ, T14 tăng 179, T09 tăng 174 từ, T02 tăng 128 từ, T11 tăng 125 từ, T01 (mức độ trung bình) tăng 120 từ, T03 (mức độ nhẹ) tăng 98 từ, T05 (mức độ trung bình) tăng 95 từ, T08 (mức độ nặng) tăng 69 từ, T06 tăng 46 từ, T10 tăng 35 từ, T07 tăng 23 từ. Số lượng từ tăng thêm trung bình của một trẻ theo mức độ tự kỉ từ nặng đến nhẹ cụ thể là: Nhóm tự kỉ nặng tăng thêm trung bình 43.25 từ/trẻ/năm; nhóm tự kỉ trung bình là 161.25 từ/trẻ/năm; nhóm tự kỉ nhẹ tăng 175.4 từ/trẻ/năm. Như vậy, ở giai đoạn này, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng vẫn có số lượng từ tăng

thêm thấp nhất, sau đó đến nhóm tự kỉ trung bình và số lượng từ tăng thêm cao nhất vẫn là nhóm trẻ ở mức độ tự kỉ nhẹ. Tuy nhiên, số lượng từ tăng thêm giữa nhóm tự kỉ nhẹ với trung bình không có sự chênh lệch lớn (nhóm trẻ nhẹ cao hơn nhóm trung bình có 14.15 từ).

Sang giai đoạn từ 61 đến 72 tháng tuổi, số lượng từ của từng trẻ được khảo sát vẫn tiếp tục gia tăng, lần lượt từ cao đến thấp như sau: T02 (mức độ nhẹ) có số lượng từ tăng thêm nhiều nhất với 321 từ, sau đó là T03 với 241 từ, tiếp theo là T01 (mức độ trung bình) với 240 từ, T04 tăng 236 từ, T05 (mức độ trung bình) tăng 224 từ, T13 (mức độ nhẹ) tăng 200 từ, T14 tăng 154 từ, T12 tăng 148 từ, T08 (mức độ nặng) tăng 115 từ, T11 (mức độ nhẹ) tăng 114 từ, T10 (mức độ nặng) tăng 113 từ, T09 (mức độ nhẹ) tăng 110 từ, T07 (mức độ nặng) tăng 84 từ, T15 tăng 58 từ, T06 tăng 42 từ. Số lượng từ tăng thêm của trẻ ở giai đoạn này cũng không còn phụ thuộc vào mức độ tự kỉ của trẻ nữa. Trẻ ở mức tự kỉ trung bình như T01 có số lượng từ tăng thêm cao hơn so với trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ (T04, T09, T11, T13, T14). Trẻ tự kỉ ở mức độ nặng (T08) có số lượng từ tăng thêm cao hơn trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ (T11, T09) và trung bình (T15).

Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do với những trẻ có vốn từ tương đối lớn, lúc này trẻ cần tập trung phát triển về cấu trúc phát ngôn. Trẻ sẽ được học nói câu dài bằng cách sử dụng vốn từ đã có mà không mở rộng thêm vốn từ cho trẻ. Chính vì thế số lượng từ mới của trẻ không tăng thêm nhiều. Ngược lại đối với những trẻ đang có vốn từ ít, trẻ tiếp tục cần được nạp thêm vốn từ nên số lượng từ tăng thêm của những trẻ này cao hơn so với những trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ.

Tuy số lượng từ tăng thêm có sự khác nhau giữa các giai đoạn và khác nhau giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau nhưng xét về tổng số từ của trẻ khi 72 tháng tuổi thì T03 là trẻ có số lượng từ lớn nhất với 780 từ, sau đó là đến T11 với 770 từ, tiếp theo là T04 và T13 với 580 từ, T02 có 535 từ, T14

có 496 từ, T12 có 480 từ, T15 có 432 từ, T01 có 398 từ, T09 có 360 từ, T05 có 336 từ, T08 có 196 từ, T10 có 170 từ, T07 có 124 từ và T06 có 110 từ. Như vậy, đến thời điểm trẻ 72 tháng tuổi, tổng số từ ở mỗi trẻ lại tương ứng với mức độ tự kỉ của từng trẻ. Trẻ ở mức tự kỉ càng nặng thì số lượng từ trẻ có được càng ít và ngược lại. Trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ có số lượng từ dao động từ 496 từ đến 780 từ, trẻ tự kỉ trung bình có trên 300 đến hơn 400 từ và trẻ tự kỉ nặng chỉ có dưới 200 từ.

2.2.2. So sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Trong phần này chúng tôi sẽ so sánh kết quả khảo sát số lượng từ trung bình trẻ tự kỉ có được qua các giai đoạn từ 36 đến 72 tháng tuổi với số lượng từ của trẻ bình thường dựa trên kết quả nghiên cứu của tác giả Lưu Thị Lan (1996).

Số lượng từ trung bình của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ được chúng tôi thực hiện bằng cách lấy tổng số từ các trẻ ở từng nhóm tự kỉ có được, chia cho tổng số trẻ của nhóm đó. Ví dụ, số lượng từ trung bình của nhóm trẻ tự kỉ mức độ nặng ở 36 tháng tuổi được tính bằng cách lấy tổng số từ của các trẻ T06, T07, T08 và T10 có được ở 36 tháng tuổi chia cho 4 trẻ. Kết quả cụ thể về số lượng từ trung bình của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ (3 – 6 tuổi) như sau:

Bảng 2.3. Số lượng từ trung bình của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Tháng tuổi	Nhóm trẻ tự kỉ		
	Mức độ nặng	Mức độ trung bình	Mức độ nhẹ
36	2.25	2.75	75.7
48	18.25	62.25	225.6
60	61.5	223.5	401.0
72	150	381.5	603.0

Để thuận tiện cho quá trình so sánh, kết quả về số lượng từ của trẻ bình thường sẽ được dẫn lại dưới đây:

Bảng 2.4: Số lượng từ của trẻ bình thường (từ 18 đến 72 tháng tuổi)

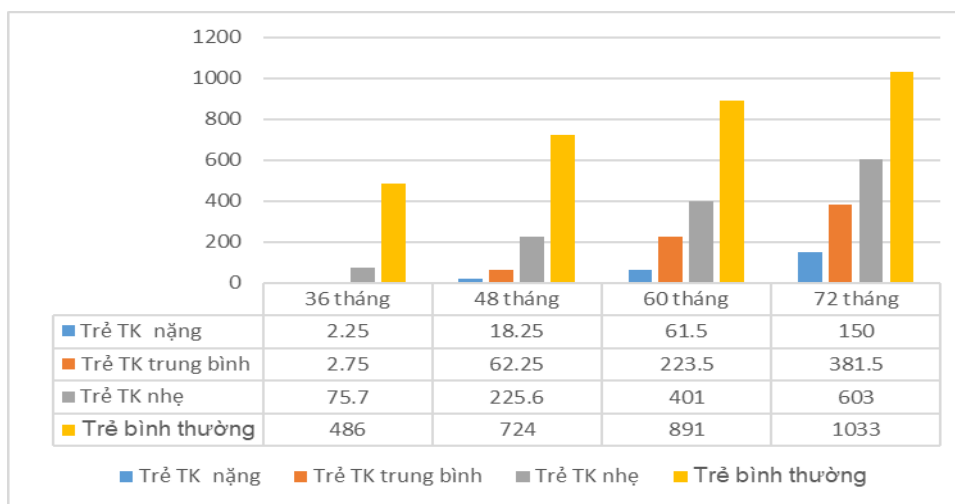
	18 tháng	36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Số từ mà trẻ có được	11	486	724	891	1033

[Luu Thị Lan, 1996, tr.54 - 55]

Tương tự như mục 2.2.1, khi so sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi) chúng tôi so sánh ở hai nội dung chính: So sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường ở các giai đoạn và so sánh sự phát triển về số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường.

2.2.2.1. So sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường trong các giai đoạn

So sánh số lượng từ trung bình của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi), kết quả thu được như sau:



Biểu đồ 2.2. So sánh số lượng từ của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng từ mà trẻ tự kỉ có được ở từng giai đoạn thấp hơn nhiều so với số lượng từ của trẻ bình thường.

Khi 36 tháng, trẻ bình thường ở giai đoạn này có 486 từ. Nhóm trẻ ở mức độ tự kỉ nặng và trung bình chỉ có 2.25 đến 2.75 từ. Con số này chỉ tương đương với số từ của trẻ bình thường dưới 18 tháng tuổi. Nhóm trẻ ở mức độ nhẹ có 75.7 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng hơn 19 tháng. Về mức độ chênh lệch số lượng từ của trẻ bình thường so với trẻ tự kỉ, kết quả cụ thể là số lượng từ mà trẻ bình thường có được cao gấp 6.4 lần so với số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ nhẹ, 176.7 lần trẻ tự kỉ trung bình và gấp 216 lần số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ nặng.

Khi 48 tháng tuổi, số lượng từ trẻ bình thường ở giai đoạn này lên tới 724 từ. Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng có 18.25 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng hơn 18 tháng tuổi. Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình có 62.25 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng hơn 19 tháng tuổi. Nhóm trẻ ở mức độ nhẹ có 225.6 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng 21 tháng. Về mức độ chênh lệch số lượng từ của trẻ bình thường so với trẻ tự kỉ: số lượng từ mà trẻ bình thường có được cao gấp 3.2 lần so với số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ nhẹ, 11.6 lần trẻ tự kỉ trung bình và gấp 39.6 lần so với số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ nặng.

Khi 60 tháng tuổi, trẻ bình thường ở giai đoạn này có 891 từ. Trong khi đó, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng có 61.5 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng hơn 19 tháng tuổi. Nhóm trẻ ở mức độ trung bình có 223.5 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng 21 tháng. Nhóm trẻ ở mức độ nhẹ có 401 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng 30 tháng tuổi. Về mức độ chênh lệch số lượng từ của trẻ bình thường so với trẻ tự kỉ: số lượng từ mà trẻ bình thường có được cao gấp 2.2 lần trẻ tự kỉ nhẹ, 3.9 lần trẻ tự kỉ trung bình và gấp 14.4 lần so với số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ nặng.

Khi 72 tháng tuổi, trẻ bình thường ở giai đoạn này có tới 1033 từ. Nhóm trẻ ở mức độ nặng có 150 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng 20 tháng tuổi. Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình có 381.5 từ tương đương

với trẻ bình thường khoảng 28 tháng tuổi. Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ có 603 từ tương đương với trẻ bình thường khoảng 45 tháng tuổi. Về mức độ chênh lệch số lượng từ của trẻ bình thường so với trẻ tự kỉ: số lượng từ mà trẻ bình thường có được cao gấp 1.7 lần trẻ tự kỉ nhẹ, 2.7 lần trẻ tự kỉ trung bình và gấp 6.8 lần so với số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ nặng.

Như vậy, số lượng từ của trẻ tự kỉ ở nhóm tự kỉ nặng và trung bình còn thấp hơn rất nhiều so với trẻ bình thường. Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng có số lượng từ thấp hơn trẻ bình thường từ 6.8 đến 216 lần, trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình thấp hơn trẻ bình thường từ 2.7 đến 176.7. Sự chênh lệch về số lượng từ giữa nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ với trẻ bình thường không nhiều (từ 1.7 lần đến 6.4 lần).

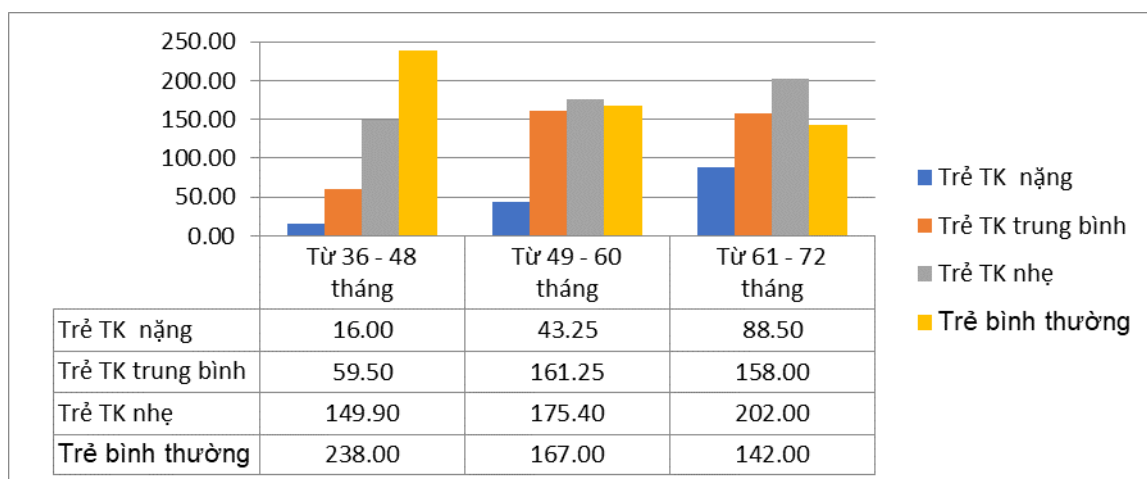
Như chúng tôi đã nói ở trên, ở đây chúng tôi so sánh với số lượng từ của trẻ bình thường ở nội thành Hà Nội trên tư liệu tương đối cũ (cách đây 25 năm) của Lưu Thị Lan (1996). Số lượng từ mà trẻ tự kỉ được chúng tôi khảo sát hiện nay vẫn còn chênh lệch lớn và thấp hơn rất nhiều lần trong tương quan với trẻ bình thường ở Hà Nội cách đây 25 năm. So sánh số lượng từ mà trẻ tự kỉ có được với số lượng từ của trẻ bình thường trong kết quả nghiên cứu của một số tác giả khác, sự chênh lệch này còn lớn hơn rất nhiều. Ví dụ: Theo Lưu Thị Lan trong giai đoạn từ 25 đến 36 tháng trẻ có khoảng 300 – 400 từ [Lưu Thị Lan, 1996] nhưng theo số liệu của Ngô Công Hoàn thì khi 36 tháng trẻ đã có khoảng 800 từ [Ngô Công Hoàn, 1995]. Khi 48 tháng, theo Lưu Thị Lan trẻ chỉ có 724 từ [Lưu Thị Lan, 1996], theo Ngô Công Hoàn thì số lượng từ của trẻ lúc này là 1200 từ [Ngô Công Hoàn, 1995] và theo Nguyễn Xuân Khoa trẻ có khoảng 1900 – 2000 từ [Nguyễn Xuân Khoa, 2003]. Khi 60 tháng tuổi, theo Lưu Thị Lan, số lượng từ của trẻ là 891 từ [Lưu Thị Lan, 1996], theo Ngô Công Hoàn trong giai đoạn này trẻ có khoảng 1300 đến 2000 từ [Ngô Công Hoàn, 1995] còn theo Nguyễn Xuân Khoa thì lúc này trẻ có khoảng 2500 – 2600 từ [Nguyễn Xuân Khoa, 2003]. Khi 72 tháng tuổi, Lưu

Thị Lan thống kê được số lượng từ ở trẻ là 1033 từ [Luu Thi Lan, 1996], theo Ngô Công Hoàn số lượng từ ở trẻ trong giai đoạn này là 2000 – 3000 từ và theo Nguyễn Xuân Khoa số lượng từ của trẻ có được là 3000 – 4000 từ [Nguyễn Xuân Khoa, 2003].

Tuy vậy, điều đáng mừng là mức độ chênh lệch về số lượng từ của trẻ bình thường với số lượng từ trung bình của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn đều giảm dần ở tất cả các mức độ tự kỉ từ nhẹ, trung bình và nặng. Nói cách khác, khoảng cách giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường ngày càng ngắn lại. Điều này cho thấy hiệu quả của hoạt động trị liệu đối với trẻ tự kỉ. Nếu trẻ tự kỉ được can thiệp tích cực và kịp thời thì khả năng ngôn ngữ của trẻ sẽ tốt hơn và khoảng cách so với trẻ bình thường ngày càng giảm đi. Đây là cơ hội để trẻ tự kỉ có thể từng bước theo kịp trẻ bình thường về mặt số lượng từ vựng.

2.2.2.2. So sánh sự phát triển về số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường

Trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi, số lượng từ của cả trẻ tự kỉ và trẻ bình thường đều có sự phát triển. Tuy nhiên, sự phát triển này rất khác nhau giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và so với trẻ bình thường. Kết quả khảo sát về số từ tăng thêm của trẻ qua các giai đoạn như sau:



Biểu đồ 2.3. Số lượng từ tăng thêm của trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 - 6 tuổi)

Kết quả khảo sát về số từ tăng thêm của trẻ qua các giai đoạn cho thấy, qua từng giai đoạn, số lượng từ của trẻ tự kỉ ở tất cả các mức độ và trẻ bình thường đều có sự phát triển rõ rệt. Tuy nhiên sự phát triển này có sự khác biệt ở từng giai đoạn.

Từ khi trẻ 36 tháng tuổi đến khi 48 tháng tuổi, số lượng từ ở tất cả các trẻ đều tăng lên. Số lượng từ tăng lên có sự chênh lệch giữa các nhóm tự kỉ với trẻ bình thường. Số lượng từ tăng thêm của trẻ xếp từ cao đến thấp như sau: trẻ bình thường tăng 238 từ; trẻ tự kỉ nhẹ tăng 149.9 từ; trẻ tự kỉ trung bình tăng 59.5 từ; trẻ tự kỉ nặng tăng 16 từ. Điều đáng chú ý là số lượng từ tăng thêm không tỉ lệ thuận với số lần tăng thêm vốn từ của trẻ. Số lần tăng thêm vốn từ của trẻ từ cao đến thấp như sau: nhóm tự kỉ trung bình tăng 22.6 lần; số từ tăng trung bình của nhóm tự kỉ nặng là 8.1 lần; nhóm tự kỉ nhẹ tăng 3 lần; Trong khi đó trẻ bình thường chỉ tăng 1,5 lần.

Ở giai đoạn tiếp theo, từ 49 đến 60 tháng tuổi, số lượng từ ở tất cả các trẻ vẫn tiếp tục gia tăng tăng lên. Số lượng từ tăng lên có sự chênh lệch giữa các nhóm tự kỉ với trẻ bình thường. Số lượng từ tăng thêm của trẻ xếp từ cao đến thấp như sau: trẻ tự kỉ nhẹ tăng 175.4 từ; trẻ bình thường tăng 167 từ; trẻ tự kỉ trung bình tăng 161.2 từ và trẻ tự kỉ nặng chỉ tăng 43.25 từ. Trong giai đoạn này, số lượng từ tăng thêm tiếp tục không tỉ lệ thuận với số lần tăng thêm vốn từ của trẻ. Số lần tăng thêm của vốn từ của trẻ từ cao đến thấp như sau: nhóm tự kỉ trung bình tăng 3.6 lần; nhóm tự kỉ nặng là 3.4 lần; nhóm tự kỉ nhẹ tăng 1.8 lần và trẻ bình thường tăng 1.2 lần.

Sang giai đoạn từ 61 đến 72 tháng tuổi, số lượng từ ở tất cả các trẻ vẫn tiếp tục gia tăng. Số lượng từ tăng lên có sự chênh lệch giữa các nhóm tự kỉ với trẻ bình thường. Số lượng từ tăng thêm của trẻ xếp từ cao đến thấp như sau: trẻ tự kỉ nhẹ tăng 202 từ; trẻ tự kỉ trung bình tăng 158 từ; trẻ bình thường tăng 142 từ và từ trẻ tự kỉ nặng chỉ tăng 88.5 từ. Số lượng từ tăng thêm tiếp tục không tỉ lệ thuận với số lần tăng thêm vốn từ của trẻ: số từ tăng trung

bình của nhóm tự kỉ nặng là 2.4 lần; nhóm tự kỉ trung bình tăng 1.7 lần; nhóm tự kỉ nhẹ tăng 1.5 lần; Trong khi đó trẻ bình thường chỉ tăng 1.2 lần.

Có thể nhận thấy, xét về số lần gia tăng vốn từ vựng qua các giai đoạn từ 36 đến 72 tháng tuổi, trẻ tự kỉ (ở cả 3 mức) và trẻ bình thường đều có số lần gia tăng giảm dần qua các năm. Xét về số lượng từ tăng lên, trẻ tự kỉ tuy có số lượng từ tăng lên đáng kể qua từng giai đoạn nhưng so với trẻ bình thường thì số lượng từ của trẻ tự kỉ vẫn thấp hơn rất nhiều. Trẻ bình thường có số lần gia tăng thấp nhất ở tất cả các giai đoạn. Tuy nhiên, tính theo số lượng từ tăng thêm thì số từ trẻ bình thường tăng thêm mỗi năm ở mức tương đối cao. Đáng chú ý là số lượng từ tăng thêm của trẻ bình thường giảm dần qua các giai đoạn (từ 36 đến 48 tháng tăng 238 từ; từ 49 đến 60 tháng tăng 167 từ và từ 61 tháng đến 72 tháng tăng 142 từ). Trẻ tự kỉ mức độ nặng, trung bình và nhẹ có số lần gia tăng vốn từ cao đều và giảm dần qua các giai đoạn.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Quá trình phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong giới hạn của luận án này chúng tôi chỉ phân tích 3 nhân tố ảnh hưởng rõ ràng đến khả năng phát triển ngôn ngữ của trẻ đó là *mức độ tự kỉ của trẻ, quá trình can thiệp và sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ.*

2.2.3.1. Mức độ tự kỉ của trẻ

Nếu trong cùng một môi trường can thiệp thì mức độ tự kỉ của trẻ là nhân tố đầu tiên, có vai trò đặc biệt quan trọng ảnh hưởng đến khả năng ngôn ngữ của trẻ. Kết quả khảo sát ở mục 2.2.1. và 2.2.2. ở trên đã thể hiện rõ điều này.

Khi 36 tháng, trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình chỉ có từ 1 đến 5 từ, trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ có số lượng từ dao động từ 3 đến 300 từ. Trung bình số lượng từ ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ cao hơn trung bình số lượng từ của nhóm trẻ tự kỉ nặng là 33.38 lần và cao hơn số lượng từ nhóm trẻ trung bình 27.31 lần.

Khi 72 tháng tuổi, trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ có số lượng từ dao động từ 496 từ đến 780 từ, trẻ tự kỉ trung bình có trên 300 đến hơn 400 từ và trẻ tự kỉ nặng chỉ có dưới 200 từ.

Như vậy có thể kết luận rằng, vốn từ của trẻ phụ thuộc vào mức độ tự kỉ của trẻ. Trẻ càng có mức độ tự kỉ nặng thì số lượng từ của trẻ càng thấp và trẻ càng có mức độ tự kỉ nhẹ thì số lượng từ của trẻ có được càng cao.

2.2.3.2. Quá trình can thiệp

Tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều được can thiệp ngôn ngữ từ khi gần 36 tháng tuổi cho đến 72 tháng tuổi. Kết quả khảo sát đã chứng minh rằng về số lượng từ cũng như khả năng tiếp thu nghĩa từ vựng của trẻ phát triển khá tốt.

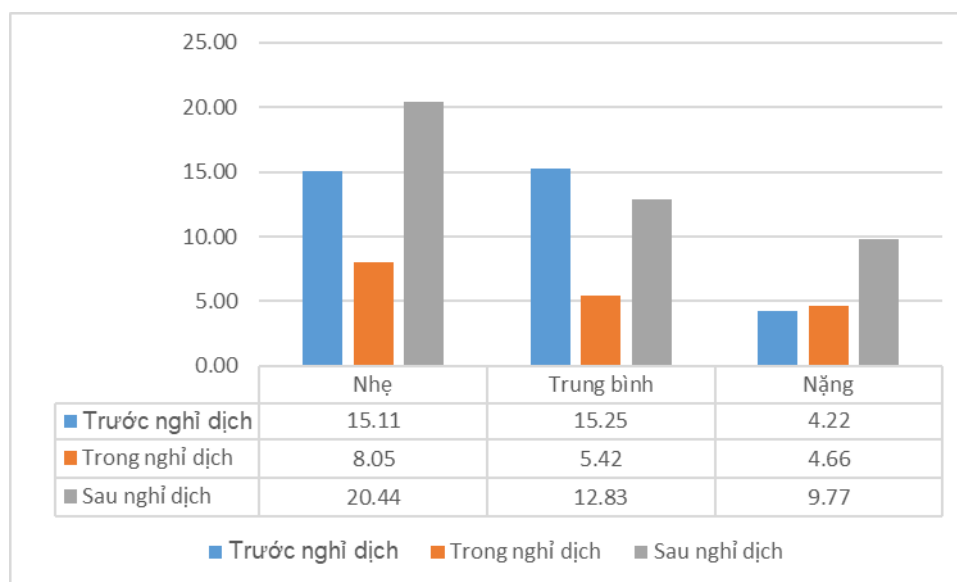
Trong thời gian trẻ tham gia can thiệp, ở Việt Nam đã xảy ra dịch covid 19 (trong năm 2020 và 2021). Hầu hết các trẻ tự kỉ trong mẫu nghiên cứu đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch trong thời gian này. Trong số 15 trẻ tự kỉ được khảo sát, chỉ có 2 trẻ không bị ảnh hưởng trong giai đoạn này là T03 (sinh tháng 2/2014) và T10 (sinh tháng 1.2014).

Khảo sát số lượng từ tăng thêm của từng nhóm trẻ tự kỉ trước, trong và sau thời gian nghỉ dịch, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.5. Số lượng từ tăng thêm trung bình của từng nhóm trẻ tự kỉ trước, trong và sau thời gian nghỉ dịch

Mức độ tự kỉ	Trung bình số từ tăng thêm của trẻ 3 tháng trước nghỉ dịch	Trung bình số từ tăng thêm của trẻ trong 3 tháng nghỉ dịch	Trung bình số từ tăng thêm của trẻ 2 – 3 tháng sau nghỉ dịch
Nhẹ	15.11	8.05	20.44
Trung bình	15.25	5.42	12.83
Nặng	4.22	4.66	9.77

Dựa vào bảng số liệu trên chúng tôi có biểu đồ so sánh số lượng từ tăng thêm của từng nhóm trẻ trong các giai đoạn trước, trong và sau nghỉ dịch như sau:



Biểu đồ 2.4. Số lượng từ tăng thêm trung bình của từng nhóm trẻ tự kỉ trước, trong và sau nghỉ dịch

Nhìn vào biểu đồ trên chúng ta thấy, trong thời gian nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm của hầu hết các nhóm trẻ đều thấp hơn so với giai đoạn trước và sau nghỉ dịch.

Trong thời gian nghỉ dịch, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ có số từ tăng thêm giảm gần 1 nửa so với giai đoạn trước nghỉ dịch. Nhóm trẻ ở mức độ trung bình giảm gần 3 lần so với giai đoạn trước. Chỉ có nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng là có số lượng từ tăng nhẹ so với giai đoạn trước nghỉ dịch.

Sau thời gian nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm ở tất cả các nhóm trẻ của cả ba mức độ tự kỉ (nặng, trung bình và nhẹ) đều tăng lên gấp nhiều lần so với thời gian trong nghỉ dịch.

Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ, giai đoạn sau nghỉ dịch có số lượng từ trung bình cao gấp 2.5 lần so với số lượng từ tăng thêm của trẻ trong thời gian nghỉ dịch.

Nhóm trẻ ở mức độ trung bình có lượng từ tăng thêm trong giai đoạn sau nghỉ dịch cao gấp 2.4 lần so với giai đoạn nghỉ dịch.

Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng số lượng từ tăng thêm của trẻ trong thời gian sau nghỉ cao gấp 2.1 lần so với số lượng từ tăng thêm trong thời gian nghỉ dịch.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng, trẻ không được can thiệp liên tục thì sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ, cụ thể là về số lượng từ tăng thêm hàng tháng của trẻ.

2.2.3.3. Sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ

Sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ tự kỉ có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của trẻ, trong đó có sự phát triển về ngôn ngữ. Kết quả khảo sát về thời gian mỗi ngày mà phụ huynh can thiệp tại nhà cho trẻ như sau:

Bảng 2.6. Thời gian trẻ được can thiệp tại gia đình

Mức độ Tự kỉ	Tên trẻ	Thời gian trẻ được can thiệp tại gia đình (giờ)	Người can thiệp	Ghi chú
Mức độ nặng	T06	1 - 2	Mẹ	
	T07	1 - 2	Mẹ	
	T08	1 - 2	Mẹ + giáo viên	Thuê giáo viên từ khi bắt đầu nghỉ dịch
	T10	1 - 2	Mẹ	
Mức độ	T01	0		
	T05	1 - 2	Mẹ	

trung bình	T09	0		
	T15	0		
Mức độ nhẹ	T02	0		
	T04	1 – 2	Mẹ	
	T12	0		
	T13	1 – 2	Mẹ	
	T14	0		
	T03	0		
	T11	0		

Trong số 15 trẻ tự kỉ, có 7 trẻ T06, T07, T08, T10, T05, T04 và T13 được gia đình dành nhiều thời gian can thiệp tại nhà (khoảng 1 – 2 giờ/ ngày). Những trẻ còn lại (T01, T09, T15, T02, T12, T14, T03 và T11) bố mẹ không dành thời gian can thiệp tại nhà cho con.

*** Nhóm trẻ được can thiệp tại nhà từ 1 - 2 giờ/ ngày**

Trong 7 trẻ được gia đình can thiệp tại nhà từ 1 - 2 giờ/ ngày, có 4 trẻ thuộc nhóm tự kỉ nặng T06, T07, T08, T10 và 1 trẻ tự kỉ trung bình T05, 2 trẻ tự kỉ nhẹ T04 và T13.

Cả 4 trẻ ở nhóm tự kỉ nặng đều được gia đình quan tâm, dành nhiều thời gian can thiệp tại gia đình. Mẹ của 4 trẻ nhóm này kể từ khi biết con mắc tự kỉ đều đã từ bỏ công việc trước đó của mình và ở nhà làm nội trợ để có thời gian can thiệp cho con. Với sự can thiệp tích cực của gia đình, kết hợp với các biện pháp can thiệp của trung tâm, 4 trẻ này từ chỗ chỉ có 1 đến 3 từ (phát âm chưa rõ) đã dần có vốn từ được sử dụng trong giao tiếp. Mặc dù sự phát triển ngôn ngữ của nhóm trẻ này chậm hơn rất nhiều so với trẻ bình thường cũng như so với trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ hơn, nhưng qua các giai đoạn can thiệp, trẻ cũng đã có những tiến bộ nhất định. Số lượng từ vựng của trẻ cũng tăng dần

đều qua các năm. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch bệnh, 3/4 trẻ trong nhóm này (T06, T07, T08) phải nghỉ học tại trung tâm nhưng số lượng từ vựng của các em vẫn được duy trì, thậm chí có trẻ còn có số lượng từ cao hơn so với giai đoạn trước hoặc sau nghỉ dịch. Cũng cần lưu ý là những từ trẻ học được trong thời gian nghỉ dịch là những từ dễ (đối với trẻ) nên trẻ học rất nhanh.

T06 nghỉ dịch từ tháng thứ 67 đến tháng 69. Trong 3 tháng này, số từ tăng thêm trung bình mỗi tháng của trẻ là 2.33 từ/tháng. Trong 3 tháng trước khi nghỉ dịch con số này là 4.66 từ/tháng và 3 tháng sau khi nghỉ dịch là 4.66 từ/tháng. Như vậy, mặc dù số lượng từ tăng thêm của trẻ trong giai đoạn này có thấp hơn so với giai đoạn trước và sau dịch bệnh nhưng dù không được đến trung tâm can thiệp, số lượng từ của T06 vẫn gia tăng.

T07 phải nghỉ dịch ở nhà từ tháng thứ 63 đến tháng 65. Trong ba tháng này, trung bình số lượng từ tăng thêm mỗi tháng của trẻ là 3 từ, trong khi 3 tháng trước đó, trung bình mỗi tháng trẻ chỉ tăng có 2 từ và 3 tháng sau đó trung bình mỗi tháng trẻ tăng thêm 8.33 từ. Tuy nhiên, số lượng từ trẻ có được trong thời gian này là số đếm (từ 1 đến 10). Do vậy, số lượng từ của trẻ trong giai đoạn nghỉ dịch tăng nhanh hơn so với giai đoạn trước đó cũng là điều dễ hiểu.

T08 nghỉ dịch từ tháng thứ 62 đến tháng 64. Trong 3 tháng đó, số từ tăng thêm trung bình mỗi tháng của trẻ là 8.66 từ, trong khi 3 tháng trước đó, mỗi tháng trẻ chỉ tăng thêm 6 từ. Tuy vậy, cũng giống như T07, trong thời gian nghỉ dịch gia đình và giáo viên đã dạy cho trẻ bảng chữ cái. Vì đây là lĩnh vực trẻ thích nên trẻ học khá nhanh. Những tháng sau nghỉ dịch, số lượng từ của trẻ đã tăng lên nhanh chóng (trung bình mỗi tháng tăng 16.33 từ).

Ngoài 4 trẻ tự kỉ nặng, ngôn ngữ của T05 (trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình) và T04 (trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ) cũng phát triển khá tốt. Đặc biệt, trong thời gian nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm trung bình mỗi tháng của trẻ còn cao hơn so với giai đoạn trước hoặc sau nghỉ dịch.

T05 nghỉ dịch từ tháng thứ 63 đến tháng thứ 65. Trong 3 tháng đó, số lượng từ tăng thêm trung bình của trẻ là 16 từ. Trong khi đó, bình quân 3 tháng trước đó số lượng từ tăng thêm của trẻ là 13.66 từ/tháng và 3 tháng sau nghỉ dịch số lượng từ trung bình mỗi tháng của trẻ tăng thêm là 11 từ. Như vậy, số lượng từ tăng thêm của trẻ trong thời gian nghỉ dịch cao hơn so với thời gian trước nghỉ dịch và sau nghỉ dịch. Tuy vậy, tình hình cũng giống như những trẻ có số lượng từ tăng thêm vượt trội trong thời gian nghỉ dịch (T07 và T08), T05 trong thời gian này cũng được mẹ dạy cho số từ (từ số 21 đến 50 = 30 từ).

Trường hợp của T04 cũng tương tự như T05, trẻ phải nghỉ dịch từ tháng 66 đến tháng 68. Trong 3 tháng này, tổng số từ tăng thêm của trẻ là 64 từ (trung bình mỗi tháng tăng thêm 21.33 từ). Trong khi đó, 3 tháng trước đó số lượng từ tăng thêm trung bình của trẻ là 23.33 từ và 3 tháng sau nghỉ dịch là 12.66 từ. Như vậy, nếu xét về số lượng từ vựng thì trong giai đoạn trẻ nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm của trẻ còn cao hơn so với giai đoạn sau nghỉ dịch. Tuy vậy, trong thời gian nghỉ dịch mẹ của trẻ cũng cố gắng dạy cho con học số đếm (trẻ đã nhớ được từ số 51 đến 100, tương đương với 50 từ).

T13 là trẻ mắc tự kỉ ở mức độ nhẹ. Bố của trẻ đi làm ở nước ngoài mấy tháng mới về một lần. Mẹ của trẻ ở nhà nội trợ và chăm sóc con cái. Hàng ngày ngoài giờ học trên lớp, khi về nhà T13 thường xuyên được mẹ dành nhiều thời gian trò chuyện và can thiệp tích cực. Do vậy, ngôn ngữ của trẻ phát triển rất tốt, kể cả trong thời gian nghỉ dịch số lượng từ tăng thêm của trẻ vẫn được duy trì. Trẻ nghỉ dịch từ tháng thứ 68 đến tháng thứ 70. Trong 3 tháng này, số lượng từ tăng thêm của trẻ là 37 từ (trung bình mỗi tháng tăng thêm 12.33 từ). Trong khi đó, 3 tháng trước nghỉ dịch số lượng từ tăng thêm trung bình hàng tháng của trẻ là 16 từ và 3 tháng sau nghỉ dịch số lượng từ trung bình tăng thêm mỗi tháng của trẻ là 17 từ.

*** Những trẻ không được gia đình can thiệp tại nhà**, tùy vào khả năng của từng trẻ mà mức độ phát triển ngôn ngữ của trẻ phát triển nhanh hay chậm. Tất cả những trẻ này đều được can thiệp ở trung tâm từ khá sớm (gần 36 tháng tuổi). Khi xảy ra dịch covid, trẻ không được đến trung tâm can thiệp. Kết quả phát triển vốn từ của trẻ trong thời gian này cho thấy rõ vai trò của công tác can thiệp đối với trẻ. Trong thời gian nghỉ dịch, tất cả những trẻ không được đến trung tâm can thiệp cũng như không được can thiệp nhiều tại gia đình đều có sự giảm sút nghiêm trọng về số lượng từ vựng so với giai đoạn trước và sau nghỉ dịch.

T01 là trẻ mắc tự kỉ ở mức độ trung bình, trong thời gian trước nghỉ dịch số lượng từ của trẻ đang tăng lên rất nhanh (trung bình mỗi tháng tăng 33.33 từ), đến khi nghỉ dịch số lượng từ tăng thêm của trẻ giảm hẳn (trung bình mỗi tháng trẻ chỉ tăng 4 từ). Sau thời gian nghỉ dịch số lượng từ của trẻ lại tiếp tục tăng lên nhanh chóng (trung bình mỗi tháng tăng 26 từ).

T09 là trẻ mắc tự kỉ ở mức trung bình. Trong thời gian được can thiệp trên lớp khả năng ngôn ngữ của trẻ cũng phát triển khá tốt (vì trẻ rất hợp tác với giáo viên trong quá trình can thiệp). Nhưng trong thời gian nghỉ dịch (từ tháng 65 đến tháng thứ 67), vốn từ của trẻ giảm đi tương đối. Số lượng từ tăng thêm của trẻ trong 3 tháng nghỉ dịch là 3 từ (trung bình mỗi tháng chỉ tăng thêm 1 từ). Trong khi đó, 3 tháng trước nghỉ dịch, trung bình mỗi tháng số từ tăng thêm của trẻ là 7.33 từ và 3 tháng sau đó trung bình mỗi tháng số từ tăng thêm của trẻ là 9.66 từ. Điều này chứng tỏ vai trò tích cực của việc can thiệp cho trẻ không chỉ ở môi trường lớp học mà còn ở gia đình. Bố mẹ của T09 chỉ ở nhà bán hàng tạp hóa, nhưng theo lời của mẹ thì trẻ rất bướng nên gia đình không ai dạy được. Chỉ khi đến lớp, các cô nói con mới nghe lời. Vì thế, ngoài thời gian trên lớp, về nhà trẻ chỉ chơi tự do chứ không được can thiệp.

Tương tự như T09, T15 cũng là trẻ thuộc nhóm tự kỉ ở mức độ trung bình. Bố mẹ trẻ làm việc cho các dự án phi chính phủ nên thường xuyên phải đi công tác. Trẻ ở nhà với người giúp việc và chị gái. Trong quá trình được can thiệp tại trung tâm khả năng ngôn ngữ của trẻ phát triển khá tốt. Trong thời gian nghỉ dịch (từ tháng thứ 65 đến tháng thứ 67), số lượng từ tăng thêm trung bình của trẻ chỉ là 0.66 từ, trong khi trung bình 3 tháng trước đó, mỗi tháng số lượng từ tăng thêm của trẻ là 6.66 từ và trung bình 3 tháng sau khi trở lại trường số lượng từ của trẻ tăng thêm là 4.66 từ.

T02, T11, T12 và T14 là những trẻ thuộc nhóm tự kỉ nhẹ. Mặc dù gia đình của những trẻ này không có thời gian can thiệp tại nhà cho trẻ nhưng khả năng ngôn ngữ của trẻ vẫn phát triển rất tốt (vì trẻ bị tự kỉ ở mức độ nhẹ). Chỉ khi trẻ phải nghỉ ở nhà trong thời gian dịch bệnh số lượng từ mà trẻ có được mới suy giảm nghiêm trọng so với giai đoạn trước và sau nghỉ dịch.

T02 phải nghỉ học tại trung tâm từ tháng thứ 57 đến tháng thứ 59. Trong 3 tháng đó, số lượng từ của trẻ chỉ tăng thêm 12 từ (trung bình mỗi tháng tăng thêm 4 từ). Trong khi 3 tháng trước đó trung bình mỗi tháng số lượng từ của trẻ tăng thêm 21.66 từ và 3 tháng sau nghỉ dịch trung bình mỗi tháng trẻ tăng thêm 17 từ.

T11 là trẻ phải nghỉ học ở trung tâm trong 3 tháng nghỉ dịch (từ tháng thứ 68 đến 70). Trong 3 tháng này số từ tăng thêm của trẻ là 17 từ (trung bình mỗi tháng tăng thêm 5.6 từ), trong khi đó, trung bình 3 tháng trước nghỉ dịch số lượng từ tăng thêm của trẻ là 12.66 từ và 3 tháng sau nghỉ dịch trung bình số lượng từ tăng thêm là 17 từ. Theo lời mẹ của trẻ thì trong thời gian trẻ nghỉ dịch, mẹ của trẻ vẫn phải đi làm nên ban ngày trẻ ở nhà với cô giúp việc và thường xuyên xem tivi, chỉ đến tối khi mẹ của trẻ về mới can thiệp được cho con. Vì thời gian không có nhiều nên mẹ của trẻ cũng chủ yếu ôn lại những từ trẻ đã được học, vì thế số lượng từ tăng thêm của trẻ trong giai đoạn này không nhiều.

T12 là trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ, trong thời gian nghỉ dịch số lượng từ của trẻ chỉ tăng lên 12 từ (trung bình mỗi tháng tăng 4 từ). Trong khi đó, thời gian trước nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm trung bình mỗi tháng của trẻ là 18 từ và những tháng trẻ trở lại trường số lượng từ của trẻ tăng thêm trung bình 17.66 từ.

T14 nghỉ dịch từ tháng thứ 61 đến tháng thứ 63. Số lượng từ tăng thêm trong 3 tháng của trẻ là 3 từ (trung bình mỗi tháng tăng thêm 1 từ), trong khi đó 3 tháng trước nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm của trẻ là 8 từ/tháng và 3 tháng sau đó, số lượng từ tăng thêm của trẻ là 29 từ/tháng.

Những phân tích trên đây cho thấy, mức độ tự kỉ của trẻ; sự tích cực can thiệp (liên tục) cũng như sự đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ là những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển số lượng từ vựng của trẻ tự kỉ. Việc can thiệp cho trẻ tự kỉ nói chung trong đó có vấn đề trị liệu ngôn ngữ nói riêng là một quá trình hết sức gian nan, vất vả. Để trẻ tiến bộ cần sự phối hợp của gia đình, nhà trường và cộng đồng để trẻ phát triển tốt nhất trong khả năng của mình. Nếu trẻ tự kỉ được can thiệp tích cực và kịp thời thì khả năng ngôn ngữ của trẻ sẽ tốt hơn và khoảng cách giữa trẻ tự kỉ so với trẻ bình thường sẽ giảm đi.

2.3. Đặc điểm về từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

2.3.1. So sánh số lượng từ loại giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ được tìm hiểu theo 4 loại chính bao gồm: *danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác*. Số lượng mỗi từ loại mà trẻ có được chúng tôi tính bằng cách chia trung bình tổng số từ mà trẻ ở các mức tự kỉ khác nhau có được ở từng giai đoạn khác nhau. Ví dụ, số lượng danh từ mà trẻ tự kỉ nặng ở 36 tháng tuổi có được chúng tôi tính bằng cách lấy tổng số danh từ của các trẻ tự kỉ nặng (T06, T07, T08, T10) chia cho 4 trẻ. Kết quả cụ thể về số lượng và tỉ lệ trung bình các từ loại của từng nhóm trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau như sau:

Bảng 2.7. Số lượng và tỉ lệ các từ loại trong vốn từ của trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Mức độ tự kỉ		36 tháng				48 tháng				60 tháng				72 tháng			
		Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác
Nặng	SL	1.75	0	0.5	0	10	2.5	1.75	4	32.5	9	8.25	11.75	73.25	18.75	17.5	40.5
	Tỉ lệ	77.78%	0.00%	22.22%	0.00%	54.79%	13.70%	9.59%	21.92%	52.85%	14.63%	13.41%	19.11%	48.83%	12.50%	11.67%	27.00%
Trung bình	SL	1.75	0.25	0.5	0.25	29.5	13.75	9	10	97.25	40.5	16.75	69	179.75	55.75	26.75	119.25
	Tỉ lệ	63.64%	9.09%	18.18%	9.09%	47.39%	22.09%	14.46%	16.06%	43.51%	18.12%	7.49%	30.87%	47.12%	14.61%	7.01%	31.26%
Nhẹ	SL	40.43	11.00	8.29	16.00	115.86	39.57	23.57	46.57	205.57	74.86	38.14	82.43	295.57	112.71	51.57	143.14
	Tỉ lệ	53.40%	14.53%	10.94%	21.13%	51.36%	17.54%	10.45%	20.65%	51.26%	18.67%	9.51%	20.56%	49.02%	18.69%	8.55%	23.74%

Nhìn vào bảng số liệu về số lượng và tỉ lệ các từ loại của những nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau trong giai đoạn 3 – 6 tuổi, có thể thấy:

Khi 36 tháng, nhóm trẻ tự kỉ có mức độ nặng còn những khoảng trống về từ loại. Lúc này, trẻ mới có trung bình 1.75 danh từ, chiếm 77.8% và 0.5 tính từ, chiếm 22.22%. Trẻ chưa có động từ và từ loại khác. Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình và nhẹ đã có đầy đủ các từ loại.

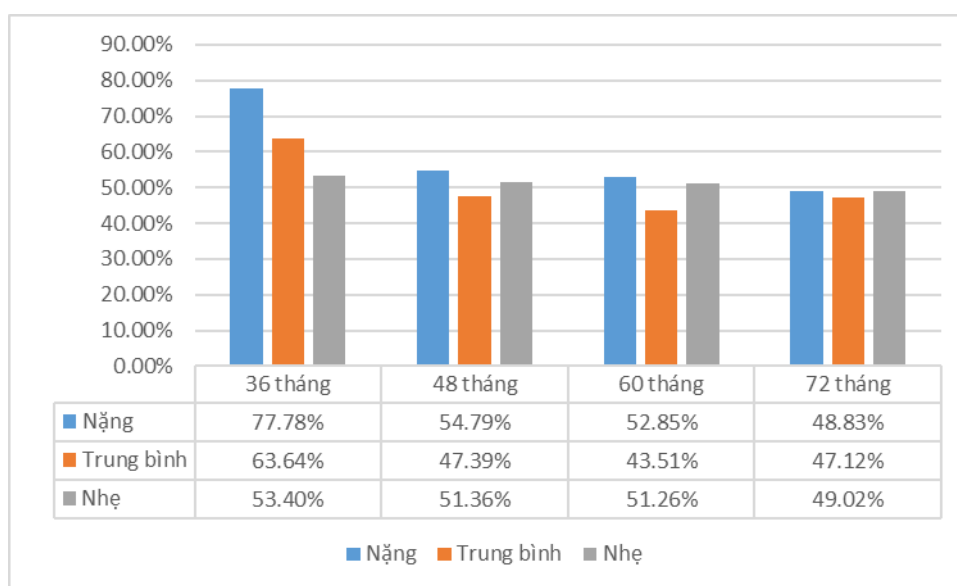
Từ giai đoạn 48 tháng trở đi, cả ba nhóm trẻ ở mức độ tự kỉ khác nhau đều đã có đầy đủ các từ loại và số lượng các từ loại đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp.

Trong những nội dung tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích từng từ loại ở mỗi nhóm trẻ tự kỉ khác nhau cũng như ở mỗi giai đoạn khác nhau để thấy được sự khác biệt về việc phân bố từ loại ở trẻ tự kỉ.

2.3.1.1. So sánh số lượng danh từ giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.8: Số lượng và tỉ lệ danh từ của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn

Mức độ tự kỉ		Giai đoạn			
		36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Nặng	SL	1.75	10	32.5	73.25
	Tỉ lệ	77.78%	54.79%	52.85%	48.83%
Trung bình	SL	1.75	29.5	97.25	179.75
	Tỉ lệ	63.64%	47.39%	43.51%	47.12%
Nhẹ	SL	40.43	115.86	205.57	295.57
	Tỉ lệ	53.40%	51.36%	51.26%	49.02%



Biểu đồ 2.5. So sánh tỉ lệ danh từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Danh từ là từ loại luôn chiếm tỉ lệ cao nhất trong tất cả các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở tất cả các giai đoạn.

Đối với nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng, khi 36 tháng tuổi, trẻ có trung bình 1.75 từ, chiếm 77.78%; khi 48 tháng, số lượng danh từ tăng lên là 10 từ, chiếm 54.79%; khi 60 tháng, số lượng danh từ ở nhóm trẻ này là 32.5 từ, chiếm 52.85% và khi 72 tháng, số lượng danh từ tăng lên là 73.25 từ, chiếm 48.83%. Như vậy, sau mỗi năm số lượng danh từ ở nhóm trẻ này đều tăng lên theo cấp số nhân. Xét về tỉ lệ, danh từ là từ loại có xu hướng giảm mạnh qua từng giai đoạn.

Khi 36 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình có 1.75 danh từ, chiếm 63.64%; khi 48 tháng, số lượng danh từ ở nhóm trẻ này tăng lên 29.5 từ, chiếm 47.39%; khi 60 tháng tuổi, số lượng danh từ ở nhóm này là 97.25 từ, chiếm 43.51% và khi 72 tháng số lượng danh từ tăng lên 179.75 từ, chiếm 47.12%. Xét về số lượng thì đây cũng là nhóm trẻ có số lượng danh từ tăng lên nhanh. Xét chung về tỉ lệ, danh từ ở nhóm trẻ này cũng có sự giảm mạnh từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng.

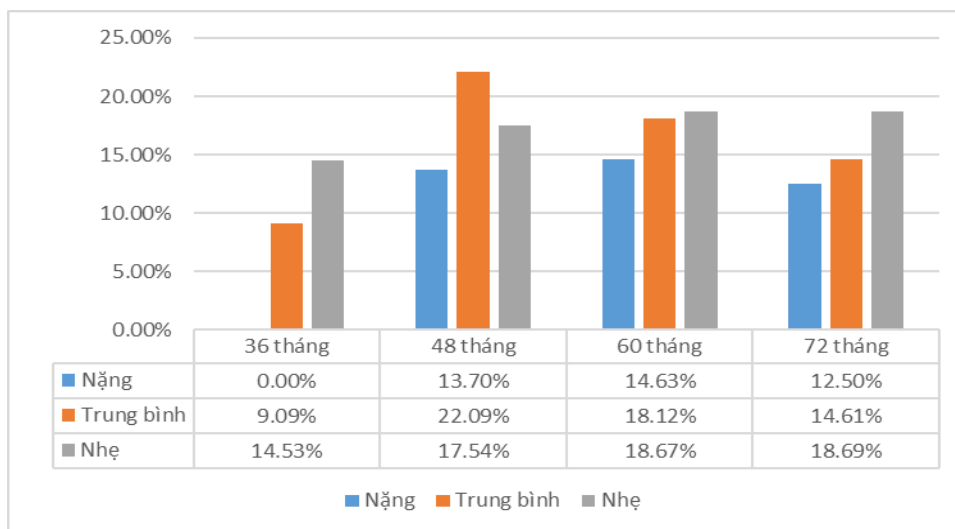
Đối với nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ, khi 36 tháng tuổi, trẻ có số lượng danh từ trung bình là 40.43 từ, chiếm 53.40%; khi 48 tháng, số lượng danh từ ở nhóm trẻ này tăng lên 115.86 từ, chiếm 51.36%; khi 60 tháng, số lượng danh từ là 205.57 từ, chiếm 51.26% và khi 72 tháng, số lượng danh từ ở nhóm trẻ này là 295.57 từ, chiếm 49.02%. Tỷ lệ danh từ ở nhóm trẻ này cũng có xu hướng giảm dần qua các năm.

Như vậy, xét về số lượng danh từ đều có sự tăng nhanh sau mỗi năm can thiệp ở cả 3 nhóm trẻ tự kỉ; xét về tỷ lệ, nhìn chung các nhóm trẻ đều có sự suy giảm rõ rệt từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng tuổi. Điều này thể hiện sự tiến bộ lớn ở trẻ tự kỉ. Vì lúc này trẻ không chỉ dừng lại ở việc nói được những từ chỉ sự vật mà còn biết được những từ chỉ hành động, tính chất và những từ loại khác. Đây cũng là xu hướng phát triển ở trẻ bình thường. Tuy vậy, ở mỗi nhóm trẻ khác nhau thì sự tăng lên về số lượng cũng như sự suy giảm về tỷ lệ danh từ cũng khác nhau và có sự khác nhau ở từng giai đoạn phát triển của trẻ.

2.3.1.2. So sánh số lượng động từ giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.9: Số lượng và tỷ lệ động từ của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn

Mức độ tự kỉ		Giai đoạn			
		36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Nặng	SL	0	2.5	9	18.75
	Tỷ lệ	0%	13.70%	14.63%	12.50%
Trung bình	SL	0.25	13.75	40.5	55.75
	Tỷ lệ	9.09%	22.09%	18.12%	14.61%
Nhẹ	SL	11	39.57	74.86	112.71
	Tỷ lệ	14.53%	17.54%	18.67%	18.69%



Biểu đồ 2.6. So sánh tỉ lệ động từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Động từ là từ loại chiếm tỉ lệ không đều giữa các nhóm trẻ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

Khi 36 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng chưa có động từ nào (0%); khi 48 tháng, số lượng động từ ở nhóm trẻ này tăng lên 2.5 động từ, chiếm 13.70%; khi 60 tháng, số lượng động từ là 9 từ, chiếm 14.63% và khi 72 tháng, số lượng động từ tăng lên 18.75 từ, chiếm 12.50%. Ở nhóm trẻ này có sự tăng lên về số lượng động từ, tuy nhiên mức độ tăng không nhanh bằng danh từ. Xét về tỉ lệ có sự khác biệt giữa 2 giai đoạn: ở giai đoạn 36 đến 48 tháng, tỉ lệ động từ tăng nhanh (từ 0% lên 13.70%); sang giai đoạn sau (60 đến 72 tháng) tỉ lệ động từ lại giảm nhẹ (từ 14.63% xuống còn 12.50%).

Ở nhóm trẻ có mức độ tự kỉ trung bình, khi 36 tháng, trẻ có trung bình 0.25 động từ, chiếm 9.09%; khi 48 tháng, trẻ có 13.75 từ, chiếm 22.09%; khi 60 tháng, trẻ có 40.5 từ, chiếm 18.12% và khi 72 tháng, trẻ có 55.75 từ, chiếm 14.61%. Đây cũng là từ loại có sự tăng lên sau mỗi năm ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình; xét về tỉ lệ, cũng giống như nhóm trẻ ở mức độ nặng, nhóm trẻ trung bình cũng có sự khác biệt qua 2 giai đoạn: giai đoạn từ 36 đến 48 tháng, tỉ lệ danh từ tăng mạnh (từ 9.09% lên 22.09%), sang giai đoạn sau (60 đến 72

tháng), tỉ lệ động từ ở nhóm trẻ này lại giảm xuống (từ 18.12% xuống còn 14.61%).

Đối với nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ, khi 36 tháng tuổi, số lượng động từ của trẻ là 11 từ, chiếm 14.53%; khi 48 tháng, số lượng động từ ở nhóm trẻ này tăng lên 39.57 từ, chiếm 17.54%; khi 60 tháng tuổi, số lượng động từ là 74.86%, chiếm 18.67% và khi 72 tháng, số lượng động từ là 112.71 từ, chiếm 18.69%. Đây là nhóm duy nhất có cả số lượng lẫn tỉ lệ động từ tăng đều qua các năm.

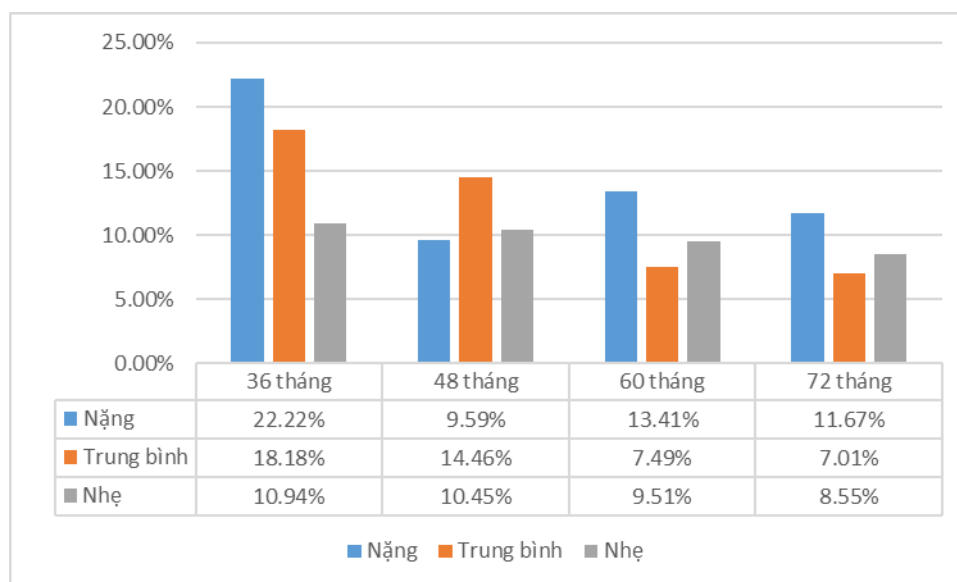
Như vậy, động từ là từ loại chiếm tỉ lệ không cao trong tổng số các từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) và tỉ lệ từ loại này có xu hướng tăng giảm không đều ở các nhóm trẻ cũng như ở mỗi giai đoạn khác nhau ở từng nhóm trẻ. Như chúng tôi đã phân tích ở trên (2.3.1.1), số lượng từ vựng ở trẻ tự kỉ chủ yếu là danh từ, vì thế tỉ lệ động từ, tính từ và từ loại khác không nhiều. Tùy từng mức độ phát triển khác nhau mà mỗi nhóm trẻ có sự tăng giảm khác nhau về tỉ lệ động từ qua từng giai đoạn. Vì đối với trẻ tự kỉ việc tiếp thu vốn từ "trừu tượng" gặp rất nhiều khó khăn.

2.3.1.3. So sánh số lượng tính từ giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.10: Số lượng và tỉ lệ tính từ của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn

Mức độ tự kỉ		Giai đoạn			
		36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Nặng	SL	0.5	1.75	8.25	17.5
	Tỉ lệ	22.22%	9.59%	13.41%	11.67%
Trung bình	SL	0.5	9	16.75	26.75
	Tỉ lệ	18.18%	14.46%	7.49%	7.01%
Nhẹ	SL	8.29	23.57	38.14	51.57

	Tỉ lệ	10.94%	10.45%	9.51%	8.55%
--	-------	--------	--------	-------	-------



Biểu đồ 2.7. So sánh tỉ lệ tính từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Tính từ cũng là từ loại chiếm tỉ lệ không đều giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

Khi 36 tháng tuổi, số lượng tính từ ở nhóm trẻ có mức độ tự kỉ nặng là 0.5 từ, chiếm 22.22%; khi 48 tháng, số lượng tính từ ở nhóm trẻ này tăng lên 1.75 từ, chiếm 9.59%; khi 60 tháng, số lượng tính từ là 8.25 từ, chiếm 13.41% và khi 72 tháng, số lượng tính từ ở nhóm trẻ này là 17.5 từ, chiếm 11.67%. Xét về số lượng, tính từ là từ loại không tăng nhiều sau mỗi năm can thiệp ở nhóm trẻ này và có xu hướng giảm về tỉ lệ qua mỗi giai đoạn: giai đoạn từ 36 đến 48 tháng, tỉ lệ tính từ giảm từ 22.22% xuống còn 9.59%; từ khi 48 tháng đến khi 60 tháng, tỉ lệ động từ lại tăng lên 13.41% và sang giai đoạn sau (60 đến 72 tháng) lại giảm xuống còn 11.67%.

Đối với nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình, khi 36 tháng tuổi, trẻ có 0.5 tính từ, chiếm 18.18%; khi 48 tháng, số lượng tính từ ở nhóm trẻ này là 9 từ, chiếm 14.46%; khi 60 tháng, số lượng tính từ tăng lên 16.75 từ, chiếm 7.49%

và khi 72 tháng, số lượng tính từ tăng lên 26.75 từ, chiếm 7.01%. Xét về số lượng tính từ cũng có sự tăng lên sau mỗi năm can thiệp nhưng xét về tỉ lệ lại có sự giảm mạnh qua mỗi năm (từ 18.18% khi 36 tháng xuống còn 7.01% khi 72 tháng).

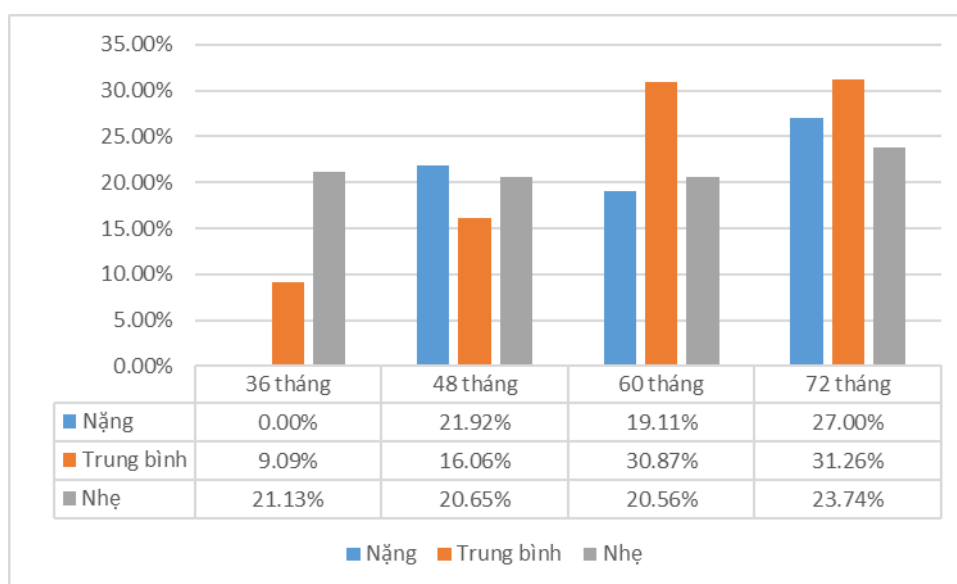
Ở nhóm trẻ tự kỉ có mức độ nhẹ, khi 36 tháng tuổi, trẻ có trung bình 8.29 tính từ, chiếm 10.94%; khi 48 tháng, trẻ có 23.57 từ, chiếm 10.45%; khi 60 tháng, trẻ có 38.14 từ, chiếm 9.51% và khi 72 tháng, trẻ có 51.57 từ, chiếm 8.55%. Cũng giống như những nhóm trẻ khác, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ cũng có số lượng tính từ tăng lên hàng năm tuy số lượng không nhiều và tỉ lệ tính từ ở nhóm trẻ này cũng có sự giảm nhẹ qua mỗi năm.

Như vậy, tính từ là từ loại chiếm tỉ lệ thấp trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi). Tỉ lệ tính từ có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm trẻ tự kỉ. Đây cũng là nhóm từ loại có tính chất "trừu tượng" nên việc tiếp thu nhóm từ này cũng là rào cản đối với trẻ tự kỉ.

2.3.1.4. So sánh số lượng từ loại khác giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.11: Số lượng và tỉ lệ từ loại khác của trẻ phân theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn

Mức độ tự kỉ		Giai đoạn			
		36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Nặng	SL	0	4	11.75	40.5
	Tỉ lệ	0.00%	21.92%	19.11%	27.00%
Trung bình	SL	0.25	10	69	119.25
	Tỉ lệ	9.09%	16.06%	30.87%	31.26%
Nhẹ	SL	16.00	46.57	82.43	143.14
	Tỉ lệ	21.13%	20.65%	20.56%	23.74%



Biểu đồ 2.8. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Khi 36 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ nặng chưa có từ loại khác (0%); khi 48 tháng, số lượng từ loại khác ở nhóm trẻ này là 4 từ, chiếm 21.92%; khi 60 tháng, số lượng từ loại khác là 11.75 từ, chiếm 19.11% và khi 72 tháng, số lượng từ loại khác ở nhóm trẻ này là 40.5 từ, chiếm 27%. Đây cũng là nhóm từ loại có số lượng tăng lên sau mỗi năm ở nhóm trẻ tự kỉ nặng. Tỉ lệ từ loại khác ở nhóm trẻ này cũng có xu hướng tăng nhanh từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng (tăng từ 0% lên 27%). Tuy vậy, ở giai đoạn 48 đến 60 tháng, tỉ lệ từ loại này lại giảm nhẹ (từ 21.92% xuống còn 19.11%).

Nhóm trẻ ở mức độ tự kỉ trung bình, khi 36 tháng có 0.25 từ loại khác, chiếm 9.09%; khi 48 tháng, số lượng từ loại khác là 10 từ, chiếm 16.06%; khi 60 tháng, số lượng từ loại khác là 69 từ, chiếm 30.87% và khi 72 tháng, số lượng từ loại khác tăng lên 119.25 từ, chiếm 31.26%. Từ loại khác ở nhóm trẻ này có sự tăng nhanh và đều cả về số lượng và tỉ lệ qua mỗi năm.

Khi 36 tháng tuổi, số lượng từ loại khác ở nhóm tự kỉ nhẹ là 16 từ, chiếm 21.13%; khi 48 tháng, số lượng từ loại khác là 46.57 từ, chiếm 20.65%; khi 60 tháng, số lượng từ loại khác ở nhóm trẻ này là 82.43 từ, chiếm 20.56% và khi 72 tháng, số lượng từ loại khác tăng lên 143.14 từ, chiếm 23.74%. Xét chung

trong giai đoạn từ 36 đến 72 tháng thì tỉ lệ từ loại khác ở nhóm trẻ này cũng tăng lên (từ 21.13% lên 23.74%) nhưng trong giai đoạn từ 48 đến 60 tháng tỉ lệ từ loại khác ở nhóm trẻ này lại giảm nhẹ (từ 20.65% xuống còn 20.56%).

Có thể thấy, từ loại khác là từ loại chiếm tỉ lệ khá cao trong số các từ loại có trong vốn từ của trẻ tự kỉ ở giai đoạn này. Tỉ lệ từ loại khác có xu hướng tăng lên từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng tuổi ở tất cả các nhóm trẻ tự kỉ. Trẻ tự kỉ vốn rất thích số (chữ số) nên trẻ tiếp thu nhóm từ loại này khá nhanh. Vì thế số lượng và tỉ lệ từ loại khác (chủ yếu là số từ) tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn này.

Những phân tích trong mục 2.3.1 ở trên cho thấy việc phân bố từ loại ở trẻ tự kỉ có sự khác nhau giữa các mức độ tự kỉ và giữa các giai đoạn. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì việc xuất hiện các từ loại càng chậm và số lượng các từ loại cũng ít hơn so với những trẻ tự kỉ có mức độ nhẹ hơn. Trong 4 nhóm từ loại theo cách phân chia của chúng tôi thì danh từ là từ loại chiếm tỉ lệ cao nhất trong vốn từ vựng của trẻ và có xu hướng giảm dần qua các năm. Từ loại khác là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ hai sau danh từ có xu hướng tăng dần trong giai đoạn này. Động từ là từ loại chiếm tỉ lệ thấp trong vốn từ vựng của trẻ và có xu hướng ngày càng tăng lên. Tính từ là từ loại chiếm tỉ lệ thấp trong vốn từ và có xu hướng giảm dần trong giai đoạn này. Mặc dù tỉ lệ các từ loại khác (ngoài danh từ) còn chiếm tỉ lệ thấp nhưng về số lượng những từ loại này ngày càng tăng lên đây là tín hiệu đáng mừng vì nó thể hiện khả năng tư duy của trẻ ngày càng phát triển. Càng lớn trẻ càng có tư duy trừu tượng hơn nên vốn từ của trẻ không chỉ có danh từ mà có thêm động từ, tính từ và từ loại khác.

2.3.2. So sánh tỉ lệ từ loại giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Trong phần này chúng tôi sẽ so sánh tỉ lệ từ loại trẻ tự kỉ có được qua các giai đoạn từ 36 đến 72 tháng tuổi với tỉ lệ từ loại của trẻ bình thường dựa trên kết quả nghiên cứu của tác giả Lưu Thị Lan (1996) và tác giả Ngô Công

Hoàn (1995). Cũng xin lưu ý, vì không có tư liệu về số lượng từ loại của trẻ bình thường làm cơ sở so sánh, nên chúng tôi chỉ so sánh tỉ lệ từ loại giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường

Ở phần này, chúng tôi tính tỉ lệ từ loại (danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác) chung cho trẻ tự kỉ trên cơ sở tổng số lượng từng từ loại mà trẻ tự kỉ ở các mức nặng, trung bình và nhẹ có được. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2.12. Tỉ lệ từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

<i>Tháng tuổi</i>	<i>Danh từ</i>	<i>Động từ</i>	<i>Tính từ</i>	<i>Từ loại khác</i>	<i>Tổng</i>
36 tháng	54%	14.18%	11.27%	20.55%	100%
48 tháng	50.97%	17.99%	10.94%	20.09%	100%
60 tháng	49.61%	18.29%	9.30%	22.80%	100%
72 tháng	48.54%	17.13%	8.48%	25.85%	100%

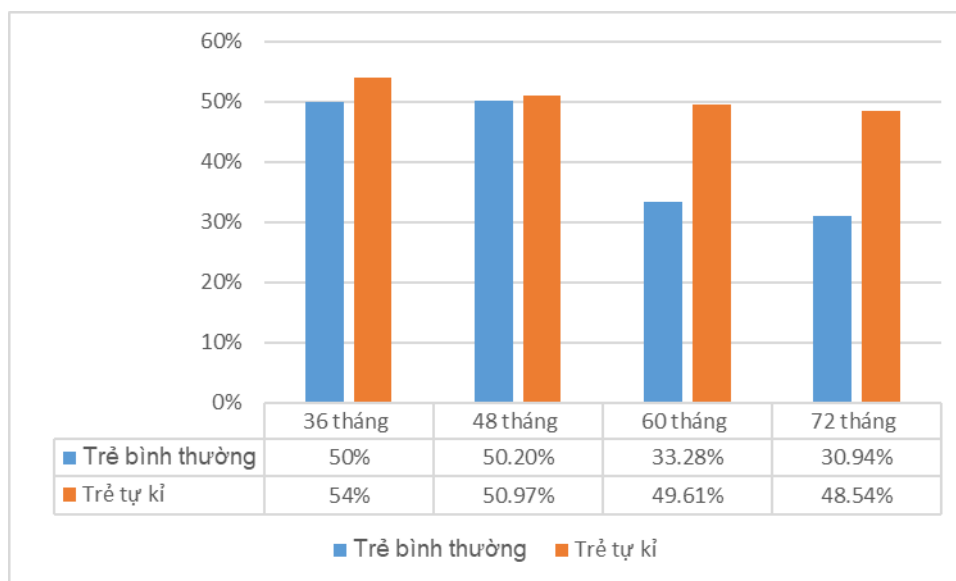
Để thuận tiện cho quá trình so sánh, kết quả về tỉ lệ từ loại trẻ bình thường có sẽ được dẫn lại dưới đây:

Bảng 2.13: Tỉ lệ từ loại trong vốn từ của trẻ bình thường (3 - 6 tuổi)

<i>Tháng tuổi</i>	<i>Danh từ</i>	<i>Động từ</i>	<i>Tính từ</i>	<i>Từ loại khác</i>	<i>Tổng</i>
36 tháng	50%	26%	10%	14%	100%
48 tháng	50.2%	24.4%	11.8%	13.6%	100%
60 tháng	33.28%	30.65%	9.84%	26.23%	100%
72 tháng	30.94%	29.10%	11.64%	28.32%	100%

[Lưu Thị Lan, 1996, tr.64-65; Ngô Công Hoàn, 1995]

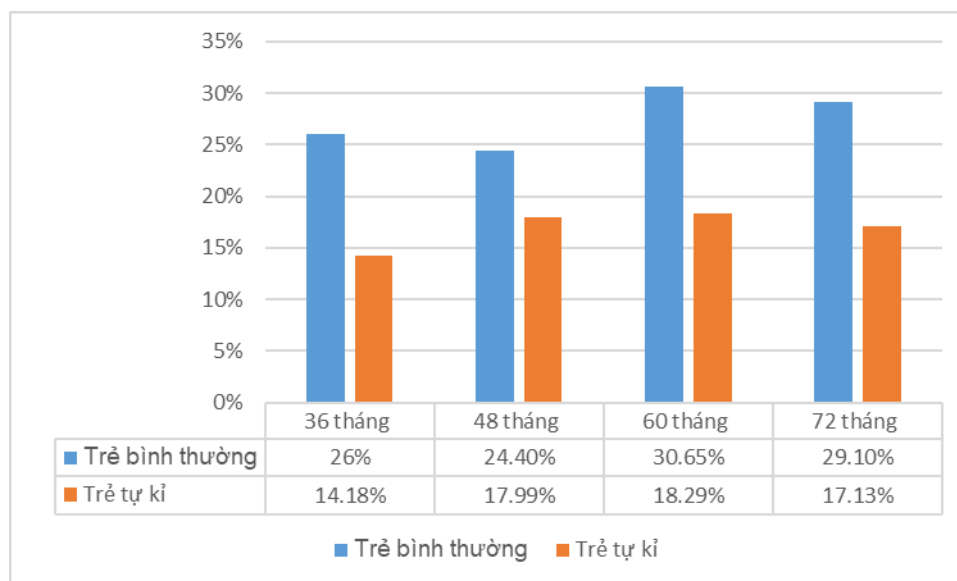
2.3.2.1. So sánh tỉ lệ danh từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)



Biểu đồ 2.9. So sánh tỉ lệ danh từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Danh từ là từ loại chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả trẻ bình thường lẫn trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi). Trẻ càng lớn thì tỉ lệ của danh từ trong vốn từ của trẻ càng giảm. Tuy vậy, ở trẻ bình thường, trong giai đoạn 36 đến 48 tháng tuổi, tỉ lệ danh từ khoảng 50% tổng số từ nhưng sang giai đoạn 60 đến 72 tháng tuổi thì tỉ lệ danh từ giảm mạnh (chỉ chiếm hơn 30% tỉ lệ vốn từ của trẻ). Trong khi đó, đối với trẻ tự kỉ, tỉ lệ danh từ tuy có giảm qua các năm nhưng mức độ giảm rất chậm (từ 54% khi 36 tháng tuổi xuống còn 48.54% khi 72 tháng tuổi). Điều này chứng tỏ rằng, khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ còn chậm hơn so với trẻ bình thường rất nhiều vì đến lúc này tuy đã đến tuổi bước vào tiểu học nhưng vốn từ của trẻ vẫn chủ yếu là danh từ (chỉ sự vật cụ thể).

2.3.2.2. So sánh tỉ lệ động từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)



Biểu đồ 2.10. So sánh tỉ lệ động từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Đối với trẻ bình thường, động từ là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ hai sau danh từ nhưng với trẻ tự kỉ thì tỉ lệ này cao thứ ba sau danh từ và từ loại khác.

- Khi 36 tháng tuổi, tỉ lệ động từ ở trẻ bình thường là 26%, trong khi ở trẻ tự kỉ chỉ chiếm 14.18%

- Khi 48 tháng tuổi, tỉ lệ động từ ở trẻ bình thường là 24.4%, ở trẻ tự kỉ là 17.99%

- Khi 60 tháng tuổi, tỉ lệ từ loại này ở trẻ bình thường là 30.65%, ở trẻ tự kỉ là 18.29%

Khi 72 tháng tuổi, tỉ lệ động từ ở trẻ bình thường là 29.10%, ở trẻ tự kỉ là 17.13%.

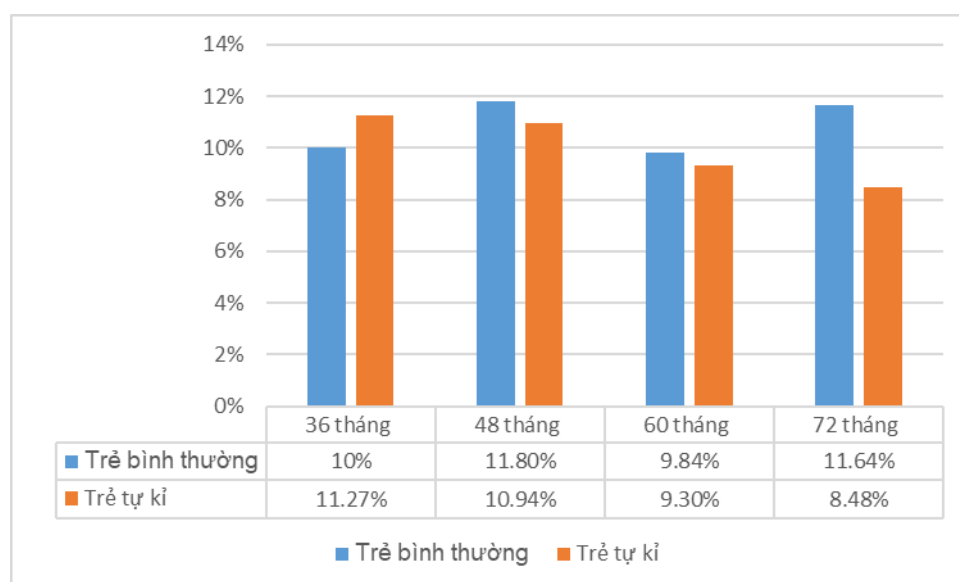
Mặc dù tỉ lệ động từ ở trẻ bình thường luôn cao hơn so với tỉ lệ động từ ở trẻ tự kỉ nhưng xét về xu hướng phát triển thì giữa trẻ bình thường với trẻ tự kỉ có sự tương đồng nhau. Tỉ lệ động từ ở cả 2 nhóm trẻ đều có xu hướng tăng lên từ khi 36 tháng cho đến 72 tháng tuổi.

Tuy vậy, ở mỗi giai đoạn, tỉ lệ động từ ở 2 nhóm trẻ lại có sự tăng giảm khác nhau. Đối với trẻ bình thường, tỉ lệ động từ trong giai đoạn 36 đến 48

tháng có sự suy giảm (từ 26% xuống còn 24.4%) sau đó lại tăng lên 30.65% khi 60 tháng tuổi và lại giảm xuống còn 29.10% khi 72 tháng tuổi. Ở trẻ tự kỉ, tình hình cũng gần tương tự. Trong giai đoạn từ 36 đến 60 tháng tuổi, tỉ lệ động từ luôn tăng (từ 14.18% lên 18.29%) nhưng sang đến giai đoạn 72 tháng tuổi, tỉ lệ động từ lại giảm xuống còn 17.13%.

Như vậy, tuy tỉ lệ từ loại động từ ở trẻ tự kỉ luôn thấp hơn so với trẻ bình thường nhưng xét về xu hướng phát triển thì giữa 2 nhóm có sự phát triển khá tương đồng. Đây cũng là dấu hiệu đáng mừng ở trẻ tự kỉ.

2.3.2.3. So sánh tỉ lệ tính từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)



Biểu đồ 2.11. So sánh tỉ lệ tính từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Tính từ là từ loại có tỉ lệ thấp nhất trong 4 nhóm từ loại ở cả trẻ bình thường và trẻ tự kỉ. Tuy vậy, xu hướng phát triển từ loại tính từ giữa 2 nhóm trẻ có sự khác biệt nhau. Tỉ lệ tính từ ở trẻ bình thường có xu hướng tăng lên từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng tuổi. Trong khi đó, tỉ lệ tính từ ở trẻ tự kỉ lại có xu hướng giảm dần qua các năm.

- Khi 36 tháng tuổi, tỉ lệ tính từ ở trẻ bình thường là 10%, ở trẻ tự kỉ là 11.27%

- Khi 48 tháng tuổi, tỉ lệ từ loại này ở trẻ bình thường là 11.8%, ở trẻ tự kỉ là 10.94%

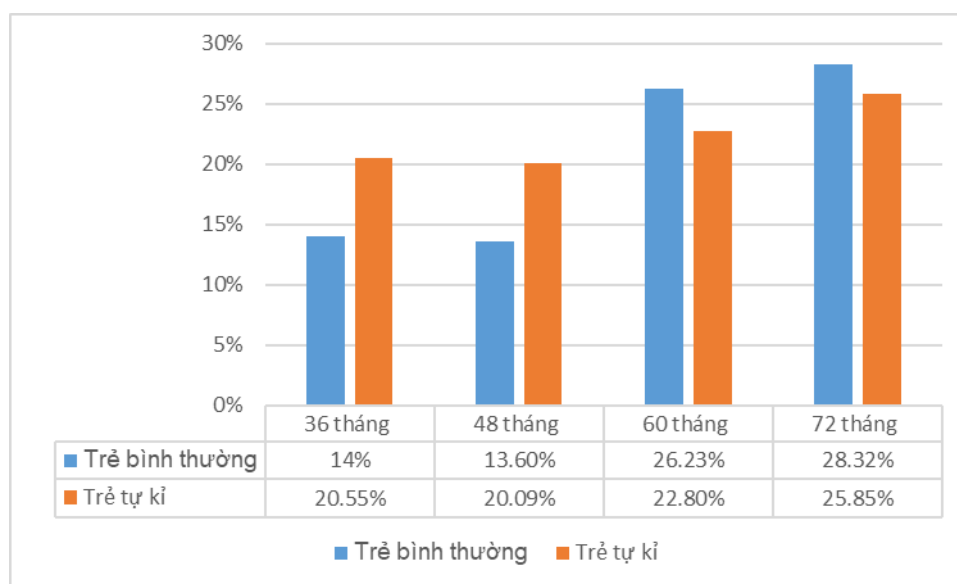
- Khi 60 tháng tuổi, tỉ lệ tính từ ở trẻ bình thường là 9.84%, ở trẻ tự kỉ là 9.30%

- Khi 72 tháng tuổi, tỉ lệ tính từ ở trẻ bình thường là 11.64%, ở trẻ tự kỉ là 8.48%.

Trong khi ở trẻ tự kỉ tỉ lệ tính từ giảm đều qua các năm thì ở trẻ bình thường lại có sự tăng giảm về tỉ lệ qua mỗi giai đoạn. Trong giai đoạn từ 36 đến 48 tháng, tỉ lệ tính từ ở trẻ bình thường tăng lên (từ 10% lên 11.8%) sau đó giảm xuống còn 9.84% khi 60 tháng tuổi và lại tăng lên 11.64% khi 72 tháng tuổi.

Như vậy, ở từ loại tính từ, trẻ tự kỉ có sự khác biệt về xu hướng phát triển so với trẻ bình thường. Điều này cũng thể hiện khả năng ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ chậm hơn so với trẻ bình thường cùng lứa tuổi vì đây là từ loại thể hiện tư duy trừu tượng cao ở trẻ.

2.3.2.4. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)



Biểu đồ 2.12. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Từ loại khác theo cách phân chia của chúng tôi bao gồm số từ, đại từ, phụ từ, quan hệ từ, tiểu từ, thán từ. Vì số lượng từ loại khác ở trẻ tự kỉ chủ yếu là số từ (khi 72 tháng tuổi có 15 trẻ đếm được đến 10, 14 trẻ đếm được đến 20, 13 trẻ đếm được đến 50 và 11 trẻ đếm được đến 100) nên số lượng từ loại còn lại trong nhóm từ loại khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi không thống kê và phân tích tỉ mỉ cụ thể từng từ loại trong nhóm từ loại khác.

Ở trẻ bình thường, đây là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ 3 sau danh từ, động từ, trong khi đó ở trẻ tự kỉ đây lại là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ 2 sau danh từ. Tuy vậy, xét về xu hướng phát triển ở từ loại này giữa 2 nhóm trẻ lại có sự tương đồng nhau. Tỉ lệ từ loại khác ở cả 2 nhóm trẻ đều tăng lên từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng. Và ở cả 2 nhóm trẻ đều có sự phát triển khác biệt về tỉ lệ từ loại khác trong hai giai đoạn (giai đoạn 36 – 48 tháng và giai đoạn 60 – 72 tháng tuổi).

Ở giai đoạn 36 – 48 tháng tuổi, tỉ lệ từ loại khác ở cả 2 nhóm trẻ đều giảm (ở trẻ bình thường giảm từ 14% xuống còn 13.6%, ở trẻ tự kỉ giảm từ 20.55% xuống còn 20.09%). Sang giai đoạn 60 đến 72 tháng, tỉ lệ từ loại khác ở cả 2 nhóm lại tăng lên đáng kể. Khi 60 tháng, trẻ bình thường tăng lên 26.23%, trẻ tự kỉ tăng lên 22.80%; khi 72 tháng tuổi, trẻ bình thường tiếp tục tăng lên 28.3%, trẻ tự kỉ cũng tăng lên 25.85%.

Nhìn vào biểu đồ, chúng ta cũng thấy có sự khác biệt về tỉ lệ từ loại khác giữa 2 nhóm trẻ ở 2 giai đoạn. Trong giai đoạn từ 36 đến 48 tháng, tỉ lệ từ loại khác ở trẻ bình thường thấp hơn so với trẻ tự kỉ nhưng sang giai đoạn sau (60 – 72 tháng) thì tỉ lệ từ loại khác ở trẻ bình thường lại cao hơn so với trẻ tự kỉ.

Vậy là, mặc dù giữa trẻ tự kỉ và trẻ bình thường có sự khác biệt nhau về tỉ lệ từ loại khác giữa các giai đoạn nhưng xét về xu hướng phát triển thì giữa 2 nhóm trẻ lại có sự phát triển rất giống nhau. Điều này thể hiện khả năng ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ ngày càng phát triển và có xu hướng phát triển giống trẻ bình thường mặc dù chậm hơn.

Như vậy, qua thực tế khảo sát về tỉ lệ các từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, có thể khẳng định lại rằng,

ngôn ngữ của trẻ tự kỉ phát triển chậm hơn nhiều so với trẻ bình thường. Đối với trẻ bình thường, giai đoạn từ 36 đến 48 tháng tuổi là giai đoạn trẻ tiếp nhận vốn từ liên quan đến cuộc sống xung quanh trẻ. Do vậy, vốn từ của trẻ lúc này chủ yếu là danh từ (tên gọi của người, đồ vật, con vật) và động từ (hành động của người, vật...). Trong giai đoạn này trẻ cũng đã nhận biết được các đặc điểm, tính chất, kích thước, màu sắc của sự vật... nên tính từ cũng xuất hiện với tỉ lệ tương đối lớn. Đặc điểm về từ loại trong ngôn ngữ của trẻ bình thường giai đoạn từ 36 đến 48 tháng tuổi tương đương với đặc điểm về từ loại trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ giai đoạn từ 60 đến 72 tháng tuổi. Lúc này, tuy đã 5 – 6 tuổi nhưng trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ vẫn chủ yếu là danh từ (chiếm từ 48.54% đến 49.61% tổng số từ). Từ loại khác ở trẻ tự kỉ tuy có chiếm tỉ lệ cao nhưng chủ yếu là số từ. Điều này cũng phản ánh sự rối loạn phát triển về ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ. Trẻ rất thích số và chữ cái. Mặc dù tổng số từ mà trẻ có được không nhiều nhưng đa số trẻ đã có thể đếm được đến 100. Đây cũng là nhân tố làm cho tỉ lệ từ loại khác ở trẻ tự kỉ cao. Trong khi đó số đếm không phản ánh sự phát triển về ngôn ngữ của trẻ như những từ loại khác (đại từ, phụ từ quan hệ từ, tiểu từ, thán từ).

Mặc dù trẻ tự kỉ phát triển chậm hơn trẻ bình thường cả về số lượng từ lẫn chất lượng từ loại nhưng về cơ bản trẻ tự kỉ cũng phát triển theo xu hướng chung của trẻ bình thường đó là tỉ lệ danh từ ngày càng giảm, tỉ lệ động từ và từ loại khác ngày càng tăng. Điều này phản ánh tư duy ngày càng phát triển của trẻ bình thường cũng như trẻ tự kỉ, vì lúc này trẻ cần có vốn ngôn ngữ phù hợp để có thể diễn tả tư duy của mình. Đúng như Lưu Thị Lan đã nhận định, đồng thời với các đặc điểm, tính chất, trẻ còn hiểu được thời gian, địa điểm xảy ra hành động, phương hướng của hành động, mối quan hệ của các sự vật, hành động, do đó các từ loại khác như phó từ, quan hệ từ được xuất hiện và phát triển ngày càng đa dạng phong phú hơn theo hiểu biết ngày càng tăng của trẻ về thế giới xung quanh. Sự biến thiên này của từ loại và tỉ lệ của các từ loại thể hiện phần nào mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và tư duy. Khả

năng nhận thức của trẻ về thế giới xung quanh càng phát triển bao nhiêu thì đòi hỏi các hình thức biểu hiện bằng ngôn ngữ thông qua các từ loại cũng được tăng lên bấy nhiêu [Luu Thị Lan, 1996]. Vì thế, trong quá trình dạy trẻ phát triển ngôn ngữ cần lưu ý phát triển các từ loại cho trẻ theo một tỉ lệ thích hợp, phù hợp với sự phát triển của trẻ ở mỗi lứa tuổi [Luu Thị Lan, 1996]. Nhận định này không chỉ đúng với trẻ bình thường mà nó còn thực sự quan trọng trong quá trình can thiệp, trị liệu về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

2.3.3. Đặc điểm về nghĩa từ vựng theo trường từ vựng ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

2.3.3.1. So sánh đặc điểm về nghĩa từ vựng giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ

Đặc điểm về nghĩa từ vựng giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) được so sánh ở 4 từ loại chính (danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác) theo hai giai đoạn 3– 4 tuổi (từ trước 36 tháng đến 48 tháng tuổi) và 5 – 6 tuổi (từ 49 đến 72 tháng tuổi)

Qua thực tế khảo sát đặc điểm về nghĩa từ vựng ở trẻ tự kỉ giai đoạn 3 – 6 tuổi, chúng tôi có bảng số liệu so sánh về số lượng từ trong mỗi loại nghĩa từ vựng ở trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi như sau:

a. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ là danh từ giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.14. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là danh từ ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi)

STT	Nghĩa của từ là từ loại danh từ	Số lượng và tỉ lệ từ (%)	
		3 – 4 tuổi	5 – 6 tuổi
1	Danh từ chỉ bộ phận cơ thể người và con vật	29 (65.9%)	15 (34.1%)
2	Danh từ chỉ bản thân và mọi người xung quanh	18 (69.23%)	8 (30.77%)
3	Danh từ chỉ đồ ăn, nước uống, thực phẩm, các loại gia vị, các chất có trong	28 (37.84%)	46 (72.16%)

	thực phẩm		
4	Danh từ chỉ con vật	58 (52.73%)	52 (47.27%)
5	Danh từ chỉ các loại cây, hoa, quả, rau, củ	78 (65.54%)	41 (34.46%)
6	Danh từ liên quan đến giao thông	22 (48.89%)	23 (51.11%)
7	Danh từ chỉ các đồ dùng, đồ chơi	88 (50.28%)	87 (49.72%)
8	Danh từ chỉ thời gian, thời tiết và các hiện tượng thiên nhiên	24 (36.9%)	41 (63.1%)
9	Danh từ chỉ tên các hình	11 (73.33%)	4 (26.67%)
10	Danh từ chỉ nghề nghiệp	14 (46.67%)	16 (53.33%)
11	Danh từ chỉ địa điểm và tên các địa danh nổi tiếng	7 (33.33%)	14 (66.67%)
12	Danh từ chỉ tên, tuổi, giới tính	5 (62.5%)	3 (37.5%)
13	Danh từ tượng thể (vật thể tượng tượng, khái niệm trừu tượng)	4 (30.77%)	9 (69.23%)
14	Danh từ chỉ các ngày lễ, tết	0 (0%)	4 (100%)
15	Danh từ chỉ các loại tiếng trên thế giới	0 (0%)	4 (100%)
16	Danh từ chỉ loại	3 (60%)	2 (40%)
TỔNG		389 (51.32%)	369 (48.68%)

Ở nhóm từ loại danh từ, chúng tôi chia nhỏ thành 16 tiểu loại ý nghĩa. Xét chung tất cả các loại ý nghĩa, trong giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ có tổng số từ là 389 từ, chiếm 51.32%; sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ có tổng số từ là 369 từ, chiếm 48.68%. Như vậy, với những tiểu loại ý nghĩa khác nhau của danh từ, trẻ tự kỉ giai đoạn 3 – 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ từ cao hơn giai đoạn 5 – 6 tuổi.

Xét từng tiểu loại ý nghĩa, có thể thấy có những tiểu loại ý nghĩa có sự tương đồng về tỉ lệ từ giữa 2 giai đoạn, nhưng cũng có nhiều tiểu loại ý nghĩa có sự chênh lệch lớn về tỉ lệ giữa 2 giai đoạn.

Có 4/16 tiêu loại ý nghĩa danh từ chỉ con vật; danh từ liên quan đến giao thông; danh từ chỉ các đồ dùng, đồ chơi; danh từ chỉ nghề nghiệp có sự tương đồng về mặt tỉ lệ từ giữa 2 giai đoạn.

12/16 tiêu nhóm ý nghĩa còn lại (danh từ chỉ bộ phận cơ thể người, danh từ chỉ bản thân và mọi người xung quanh, danh từ chỉ đồ ăn, nước uống, thực phẩm, các loại gia vị, các chất có trong thực phẩm, danh từ chỉ các loại cây, hoa, quả, rau, củ, danh từ chỉ thời gian, thời tiết và các hiện tượng thiên nhiên, danh từ chỉ tên các hình, danh từ chỉ địa điểm và tên các địa danh nổi tiếng, danh từ chỉ tên, tuổi, giới tính, danh từ tượng thể, danh từ chỉ các ngày lễ tết, danh từ chỉ các loại tiếng trên thế giới và danh từ chỉ loại) có sự chênh lệch về tỉ lệ từ giữa 2 giai đoạn ở trẻ tự kỉ.

Đặc biệt ở tiêu loại ý nghĩa danh từ chỉ các ngày lễ, tết và danh từ chỉ các loại tiếng trên thế giới, trong giai đoạn 3 – 4 tuổi trẻ chưa có từ nào thuộc tiêu loại ý nghĩa này. Tất cả những từ thuộc tiêu loại ý nghĩa này đều nằm trong giai đoạn 5 - 6 tuổi. Và hầu hết những từ thuộc tiêu loại ý nghĩa này đều là của T03 và T11 (thuộc nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ).

Ví dụ:

- Danh từ chỉ các ngày lễ tết (*Tết Nguyên Đán* (T11), *Tết Trung thu* (T01, T11), *Tết thiếu nhi* (T11), *Lễ Giáng Sinh* (T11))

- Danh từ chỉ các loại tiếng trên thế giới (*tiếng Hàn Quốc* (T03), *tiếng Nga* (T03), *tiếng Việt* (T03), *tiếng Anh* (T03)).

Vì đây là những tiêu loại ý nghĩa khó và trừu tượng nên trong giai đoạn 3 - 4 tuổi trẻ tự kỉ chưa có được vốn từ này, sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, một số trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ mới có được vốn từ này.

Xét về mặt ý nghĩa, trong giai đoạn 5 - 6 tuổi, trẻ tự kỉ có vốn từ với ý nghĩa sâu sắc hơn so với giai đoạn 3 - 4 tuổi trong mỗi tiêu loại ý nghĩa của từ loại danh từ.

Ví dụ: trong tiêu loại ý nghĩa các danh từ chỉ bộ phận cơ thể người và con vật, ở giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ mới biết những từ có ý nghĩa chung, cơ bản (*bàn tay, chân, mắt, mặt...*) nhưng sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ đã biết những từ có ý nghĩa cụ thể hơn (*tay phải, tay trái, ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út, ngón út, móng tay*).

Hay ở tiêu loại ý nghĩa danh từ chỉ bản thân và mọi người xung quanh, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ cũng chỉ biết những từ cơ bản như: *anh, em, bạn, cháu, mẹ...*; sang giai đoạn sau trẻ đã biết thêm các từ có nghĩa cụ thể hơn (*anh trai, em trai, bạn trai, bạn gái, cháu gái, má*).

Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, ở tiêu loại ý nghĩa danh từ chỉ các loại đồ ăn, nước uống, thực phẩm, các loại gia vị, các chất có trong thực phẩm, trẻ mới chỉ biết những danh từ cơ bản thông dụng (*bánh, cơm, kẹo, sữa, phở, kem, thịt...*); sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ biết thêm các từ khó hơn (*bạc sữa, chất béo, chất bột, chất đạm, chất đường, vitamin, gạo nếp, mì chính, rong biển, thịt mỡ, phô mai, mật ong, trà hoa quả...*)

Ở nhóm tiêu loại nghĩa của từ loại là danh từ liên quan đến giao thông, trong giai đoạn 5 - 6 tuổi, ngoài những danh từ chỉ các phương tiện giao thông, các từ chỉ các loại hình giao thông, trẻ còn biết thêm các danh từ chỉ đèn giao thông (*đèn xanh, đèn đỏ, đèn vàng*), các danh từ liên quan đến đường xá (*ngã tư, vỉa hè*)

Ở tiêu nhóm các danh từ chỉ đồ dùng, đồ chơi, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ mới biết những từ có nghĩa chung, cơ bản (*áo, kéo, quần áo, tivi...*); sang giai đoạn sau trẻ biết thêm các từ chỉ đồ dùng cụ thể hơn (*áo cộc, áo ấm, áo sơ mi, áo khoác, áo len, áo blu, quần dài, quần ngắn, quần ngắn, quần đùi*) và những danh từ chỉ các đồ dùng hiện đại (*lap top, máy vi tính, lò vi sóng, quạt sưởi*).

Tương tự như vậy, đối với tiêu nhóm danh từ chỉ thời gian, thời tiết và các hiện tượng thiên nhiên, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ mới chỉ biết

những từ có nghĩa cơ bản, khái quát (*nắng, mưa, mây, sao...*); sang giai đoạn 5 - 6 tuổi, trẻ đã biết thêm những hiện tượng thời tiết, thiên nhiên cụ thể và khó hơn (*mưa rào, bão biển, hạn hán, núi lửa, động đất, lũ lụt...*).

Ở tiểu nhóm *danh từ chỉ tên các hình*, sang giai đoạn 5 - 6 tuổi, trẻ biết thêm tên các hình khó, phức tạp: *hình bầu dục, hình bán nguyệt, hình ngũ giác, hình thang...*

Ở tiểu nhóm các *danh từ chỉ địa điểm và tên các địa danh nổi tiếng*, sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ mới biết tên các địa danh nổi tiếng: *Hà Nội, Hồ Gươm, Lăng Bác, Hạ Long, Văn Miếu Quốc Tử Giám.*

Ở tiểu nhóm các *danh từ tượng thể*, sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ mới có các danh từ chỉ những khái niệm trừu tượng: *hành vi, quá trình, phương tiện, hiện tượng.*

Ở tiểu nhóm *danh từ chỉ loại*, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi trẻ mới chỉ có những danh từ đơn giản, thông dụng (*cái, con, cây*) sang giai đoạn sau, trẻ có thêm những danh từ chỉ loại phức tạp hơn (*bộ, bức*).

b. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ là động từ giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.15. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là động từ ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi)

STT	Nghĩa của từ là từ loại động từ	Số lượng và tỉ lệ từ (%)	
		3 - 4 tuổi	5 - 6 tuổi
1	Động từ chỉ hành động	121 (52.16%)	111 (47.84%)
2	Động từ chỉ trạng thái tâm lí	14 (50%)	14 (50%)
3	Động từ biểu thị sự tồn tại	3 (100%)	0 (0%)
	TỔNG	138 (52.47%)	125 (47.53%)

Ở nhóm từ loại động từ có 3 tiểu loại ý nghĩa bao gồm động từ chỉ hành động, động từ chỉ trạng thái tâm lí và động từ biểu thị sự tồn tại. Ở nhóm từ

loại động từ, với những tiểu loại ý nghĩa khác nhau, trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ từ cao hơn giai đoạn 5 - 6 tuổi (giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có tổng 138 từ, chiếm 52.47%; giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có 125 từ, chiếm 47.53%).

Trong các tiểu nhóm ý nghĩa thuộc từ loại động từ có 2 trên tổng số 3 tiểu loại có sự tương đồng về mặt tỉ lệ giữa 2 giai đoạn. Riêng chỉ có tiểu loại *động từ biểu thị sự tồn tại* là có sự chênh lệch lớn (giai đoạn 3 - 4 tuổi chiếm 100% số từ).

Xét về ý nghĩa, ở tiểu loại ý nghĩa *động từ chỉ hành động*, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có những động từ chỉ hành động đơn giản, dễ hiểu (*ăn, bé, cầm, đá, gấp, ngã, quét, xâu, xúc, uống, vồ...*); sang giai đoạn 5 - 6 tuổi, trẻ có thêm những động từ chỉ hành động có ý nghĩa sinh động, cụ thể hơn (*ăn sáng, đèo, bung, hét, lay, mím, rình, trợn, xoáy...*)

Ở tiểu loại ý nghĩa *động từ chỉ trạng thái tâm lí*, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có những động từ chỉ hiện tượng tâm lí đơn giản hơn so với giai đoạn sau.

Ví dụ, trong giai đoạn đầu, trẻ mới có các động từ như: *biết, cười, mệt, hiểu, nhớ, sợ, vui, thích...*; sang giai đoạn sau trẻ có những động từ chỉ trạng thái tâm lí sâu sắc hơn như: *buồn thiu, cười trừ, giận dữ, mệt mỏi, phẫn khích, sợ hãi, tức giận, vui vẻ...*

c. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ là tính từ giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.16. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là tính từ ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi)

STT	Nghĩa của từ là từ loại tính từ	Số lượng và tỉ lệ từ (%)	
		3 - 4 tuổi	5 - 6 tuổi
1	Tính từ là từ tượng thanh chỉ tiếng kêu của các phương tiện giao thông và con vật	22 (100%)	0 (0%)

2	Tính từ chỉ màu sắc	12 (60%)	8 (40%)
3	Tính từ chỉ các loại phẩm chất	7 (33.33%)	14 (66.67%)
4	Tính từ chỉ mật độ	2 (50%)	2 (50%)
5	Tính từ chỉ tính chất	16 (47.06%)	18 (52.94%)
6	Tính từ chỉ mùi vị	7 (63.64%)	4 (36.36%)
7	Tính từ chỉ kích thước, hình dạng	11 (61.11%)	7 (38.89%)
8	Tính từ chỉ trọng lượng	1 (50%)	1 (50%)
9	Tính từ chỉ mức độ	6 (75%)	2 (25%)
10	Tính từ so sánh	2 (50%)	2 (50%)
	TỔNG	86 (59.72%)	58 (40.28%)

Giống như nhóm từ loại danh từ và động từ, ở nhóm từ loại tính từ, với 10 tiểu loại ý nghĩa khác nhau, trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ từ cao hơn giai đoạn 5 - 6 tuổi (giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có 86 từ, chiếm 59,72%; giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có 58 từ, chiếm 40.28%).

Trong 10 tiểu nhóm ý nghĩa của tính từ, có một số tiểu loại ý nghĩa có sự tương đồng về tỉ lệ giữa 2 giai đoạn (*tính từ chỉ mật độ; tính từ chỉ trọng lượng; tính từ so sánh*) với 50% số tính từ trong từng tiểu loại ở cả giai đoạn 3 - 4 tuổi và giai đoạn 5 - 6 tuổi

Một số tiểu loại tính từ phân theo ý nghĩa có sự chênh lệch lớn giữa 2 giai đoạn. Đó là: *tính từ là từ tượng thanh chỉ tiếng kêu của các phương tiện giao thông và con vật* (với 100% ở giai đoạn 3 - 4 tuổi); *tính từ chỉ mức độ* (với chiếm 75% ở giai đoạn 5 - 6 tuổi); *tính từ chỉ các loại phẩm chất* (với chiếm 66.67% ở giai đoạn 5 - 6 tuổi).

Xét về ý nghĩa, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ mới có những *tính từ chỉ màu cơ sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước cơ bản và đơn giản (đỏ, vàng, đen, xanh, tím, trắng; chua, cay, mặn; cao, dài, to, nhỏ; ...)*; sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có thêm những tính từ chỉ màu sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước

phong phú, đa dạng, nhiều mức độ hơn (*vàng vàng, vàng hoe, xanh dương, xanh da trời, tím tím, tím huế, trắng tinh; cay xè, đắng, hôi; dài dài, to đùng, nho nhỏ, bé bé*).

Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ cũng mới có những *tính từ chỉ các loại phẩm chất, tính chất* đơn giản hơn so với giai đoạn sau.

Ví dụ, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có các tính từ chỉ phẩm chất, tính chất như: *xinh, ngoan, đúng, đẹp, khô, mát, nóng, sạch, tối, trơn, ướt...*; sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có thêm những tính từ chỉ phẩm chất và tính chất phong phú hơn (*dịu dàng, hung ác, xinh xinh, nhẹ nhàng, hung hăng, ngọt ngào, mát mẻ, buốt, tối om...*).

d. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ loại khác giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Bảng 2.17. Số lượng và tỉ lệ nghĩa của từ là từ loại khác ở trẻ tự kỉ qua 2 giai đoạn (3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi)

STT	Nghĩa của từ là từ loại khác	Số lượng và tỉ lệ từ (%)	
		3 – 4 tuổi	5 - 6 tuổi
1	Đại từ nhân xưng	5 (62.5%)	3 (37.5%)
2	Đại từ chỉ định	6 (100%)	0 (0%)
3	Đại từ nghi vấn	8 (100%)	0 (0%)
4	Số từ	100 (96.15%)	4 (3.85%)
5	Phó từ	3 (14.29%)	18 (85.71%)
6	Quan hệ từ	6 (24%)	19 (76%)
7	Tình thái từ	5 (55.56%)	4 (44.44%)
8	Thán từ bộc lộ cảm xúc	5 (83.33%)	1 (16.67%)
9	Từ đáp – gọi	3 (100%)	0 (0%)
	TỔNG	141 (74.21%)	49 (25.79%)

Nhóm từ loại khác chúng tôi phân chia thành 9 tiểu loại ý nghĩa. Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi trẻ có 141 từ, chiếm 74.21%; sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có 49 từ, chiếm 25.79%.

Ở nhóm từ loại khác (đại từ, số từ, phó từ, quan hệ từ, tình thái từ, thán từ) các tiểu loại từ loại đều có sự chênh lệch lớn về tỉ lệ giữa 2 giai đoạn. Đặc biệt, có 3/9 tiểu loại từ loại chỉ xuất hiện trong giai đoạn 3 - 4 tuổi (*đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, từ đáp – gọi*).

Xét về ý nghĩa của các từ loại trong nhóm từ loại khác không có sự khác biệt rõ rệt giữa 2 giai đoạn. Đây là những từ loại không có ý nghĩa từ vựng mà chỉ có ý nghĩa ngữ pháp. Việc sử dụng nhóm từ loại này ở trẻ tự kỉ cũng khá hạn chế. Trẻ chỉ sử dụng được nhóm từ này ở mức độ đơn giản. Vì thế, giữa giai đoạn 3 – 4 tuổi và giai đoạn 5 – 6 tuổi chỉ có sự chênh lệch về số lượng từ chứ không có sự khác biệt nhiều về ý nghĩa của các từ loại.

Qua những phân tích ở trên đối với 4 nhóm từ loại *danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác*, có thể thấy không có sự chênh lệch lớn về số lượng và tỉ lệ ở mỗi nhóm từ loại giữa giai đoạn 3 - 4 tuổi và giai đoạn 5 - 6 tuổi. Nhìn chung ở 4 nhóm từ với những tiểu loại ý nghĩa khác nhau, trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ từ cao hơn giai đoạn 5 - 6 tuổi.

Ngoài sự khác biệt về khả năng nắm bắt nghĩa từ loại ở trẻ tự kỉ trong 2 giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi, khảo sát 15 trẻ tự kỉ chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt về việc tiếp thu nghĩa từ vựng giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau. 15 trẻ tự kỉ chúng tôi khảo sát đều trong giai đoạn 3 - 6 tuổi nhưng việc tiếp thu các từ loại có sự khác nhau ở mỗi trẻ. Trong 15 trẻ được khảo sát, T03 và T11 là trẻ có vốn từ nhiều và vượt trội về nghĩa từ loại so với những trẻ còn lại.

Ví dụ, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, vốn từ của những trẻ tự kỉ nặng và trung bình mới chỉ xuất hiện những danh từ chỉ bộ phận cơ thể quen thuộc (*mắt, mũi, chân, tay...*) nhưng T03 và T11 đã có những từ chỉ bộ phận cơ thể “khó

hơn” như: *bụng, đùi, lưỡi, ngón chân, ngón tay, răng, vai...* hoặc từ chỉ bộ phận cơ thể của con vật như: *mình, ừc, vậy...*

Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, T01, T05, T06, T07, T08, T10 mới nói được những danh từ chỉ người thân gần gũi nhất với trẻ như: *ông, bà, bố, mẹ* trong khi đó T03 và T11 đã có những danh từ chỉ người thân ở mức độ “xa” và “cụ thể” hơn như: *chú, bác, cháu, bạn...*

Đối với danh từ chỉ con vật, những trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình mới biết được những con vật gần gũi, xung quanh mình (*con cá, con gà, con lợn, con chó, con mèo, con voi, con khỉ, con tôm...*) nhưng T03 và T11 đã biết cả những con vật “xa lạ”: *chích chòe, bạch tuộc, cú mèo, nhện, ong, sao biển, sư tử...*

Với những danh từ liên quan đến giao thông, trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, những trẻ mắc chứng tự kỉ ở mức độ trung bình và một số trẻ ở mức độ nhẹ (T01, T04, T09, T10, T12, T13, T14, T15) cũng mới chỉ biết được tên những phương tiện giao thông gần gũi (*ô tô, tàu hỏa, máy bay, xe đạp, xe máy...*) còn T03 và T11 đã biết những phương tiện có tính “đặc thù” như: *xe đạp điện, du thuyền, tàu thủy*; T03 và T11 còn biết tên các loại hình giao thông (*đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không*).

Với những danh từ chỉ thời gian, các hiện tượng thiên nhiên, thời tiết, hầu như những trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình chưa có được vốn từ này, nhưng T03 và T11 đã có vốn từ này khá phong phú ngay trong giai đoạn 3 - 4 tuổi (*hôm nay, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối, ban ngày, ban đêm, mặt trăng, mặt trời, mây, cầu vồng...*)

Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, T03 và T11 đã có được những danh từ chỉ nghề nghiệp (*cảnh sát, kế toán, nông dân, thợ điện...*) và một số danh từ chỉ địa điểm (*siêu thị, nhà thờ, công viên, khu vui chơi, nhà máy...*). Đây là những từ loại chưa xuất hiện trong vốn từ của những trẻ tự kỉ khác trong giai đoạn này.

Tương tự như vậy, trong việc hấp thu vốn từ là động từ, những trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình, trong giai đoạn 3 – 4 tuổi mới chỉ nói được những động từ chỉ hành động quen thuộc như: *a, xin, ăn, cất...* nhưng T03 và T11 đã nói được những động từ khó hơn (*khuấy, nhún, xòe, tặng...*)

Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, T11 đã đếm được đến 100, T03 đã đếm được đến 50...

Tất cả các đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, phó từ, quan hệ từ và thán từ trong giai đoạn 3 - 4 tuổi đều là của T03 và T11.

2.3.3.2. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ theo trường từ vựng giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Nghĩa của từ theo trường từ vựng giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường có những điểm giống và khác nhau.

Ở trẻ bình thường dưới 3 tuổi, theo nghiên cứu của Lưu Thị Lan:

- Trong giai đoạn này danh từ biểu thị các đồ vật, biểu thị thức ăn xuất hiện sớm nhất và nhiều hơn cả

- Động từ của trẻ dưới 3 tuổi chủ yếu là các động từ biểu hiện các hành động của bản thân trẻ (*ăn, uống, đi, ngủ, chạy, hát, múa, rửa mặt...*) hoặc biểu hiện hành động của người và vật sống ở xung quanh trẻ (*bé, bay, kéo, ném, bê...*)

- Tính từ của trẻ dưới 3 tuổi chủ yếu là các tính từ biểu hiện các tính chất trẻ có thể nhận biết được thông qua các cảm giác (*nóng, lạnh, tối, sáng, mát, mặn, chua, ngọt...*), các tính từ biểu thị kích thước của vật (*to, nhỏ, dài, ngắn...*), các tính từ biểu thị màu sắc được xuất hiện với số lượng ít (*xanh, đỏ, vàng...*)

- Số lượng các đại từ xuất hiện còn ít ở trẻ dưới 3 tuổi... [Lưu Thị Lan, 1996].

Ngược lại, đối với trẻ tự kỉ, hầu như trong giai đoạn này (gần 36 tháng tuổi), phụ huynh mới phát hiện ra con mình có sự khác biệt so với trẻ bình thường và đưa đi can thiệp. Do vậy, vốn từ của trẻ khi 36 tháng tuổi rất ít (trừ

một số trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ). Mặc dù, vốn từ của 2 trẻ trong nhóm tự kỉ nhẹ là T03 và T11 lúc này khá cao (T03 có 163 từ, T11 có 300 từ) nhưng xét về mặt nghĩa từ vựng thì phải sang giai đoạn 48 tháng tuổi, trẻ mới có những từ vựng tương đương với trẻ bình thường ở giai đoạn 36 tháng tuổi.

Đối với trẻ bình thường, khi 48 tháng tuổi trẻ đã xuất hiện thêm các danh từ chỉ mùa trong năm (*mùa đông, mùa hè*), xuất hiện một số các danh từ tên phố phường Hà Nội, xuất hiện nhóm danh từ chỉ nghề nghiệp (*giáo viên, công an, bác sĩ...*), các danh từ chỉ giới (*đàn ông, đàn bà, con trai, con gái...*).

Động từ tiếp tục được phát triển và mở rộng bên cạnh các động từ đã xuất hiện ở lứa tuổi trước. Ở trẻ xuất hiện thêm các động từ mới biểu thị hành động nhưng có tính hình ảnh và gợi cảm hơn (*nhảy nhót, đu đưa, ngo ngoe, tung tăng, sấn sỏ, nằm ườn...*); Các động từ có tính khái quát cho một loại hoạt động (*rửa ráy, dọn dẹp, trang điểm, ăn uống...*).

Về tính từ, trẻ có thêm những tính từ mới, mức độ biểu hiện các tính chất tinh tế hơn. Các tính từ của trẻ dưới 36 tháng tuổi chỉ biểu hiện một đặc điểm, một tính chất nào đó của sự vật trẻ có thể cảm nhận được thông qua các cảm giác (*nóng hay lạnh, tối hay sáng, chua hay ngọt...*). Sự cảm nhận đó ở tuổi này đã rõ ràng và đa dạng hơn. Các tính từ được biểu hiện phong phú, có hình ảnh, có âm thanh, có màu sắc gợi cảm hơn. Đối với những tính từ chỉ mùi vị, với trẻ bây giờ không phải là chua hay ngọt mà mức độ thể hiện của từng từ có khác nhau *chua chua, chua loét, ngọt lịm*; về kích thước: *bé xíu, bé bé, to đùng, to bự, ngắn ngắn, tròn tròn, tròn xoe*; về màu sắc: *đỏ chon chót, đỏ choét, xanh xanh, vàng khè, trắng trắng*; các tính chất khác: *sáng choang, óng ánh, nhẹ nhàng, tối om, lóng lánh, nhanh nhanh...* [Luu Thị Lan, 1996].

So với trẻ bình thường, trẻ tự kỉ cũng có sự phát triển về nghĩa của từ tương tự như trẻ bình thường nhưng chậm hơn. Vốn từ xuất hiện trong giai đoạn 48 tháng tuổi ở trẻ bình thường thì đến giai đoạn sau (từ 60 đến 72 tháng tuổi) mới xuất hiện ở trẻ tự kỉ (kể cả với trẻ tự kỉ mức độ nhẹ).

Trong giai đoạn từ 48 tháng tuổi trở đi, ở trẻ bình thường đã xuất hiện tất cả các từ loại khác với số lượng và ý nghĩa ngày càng phong phú. Ở trẻ tự kỉ cũng có quá trình phát triển tương tự nhưng ít hơn về số lượng từ qua từng giai đoạn. Thêm vào đó, nghĩa từ vựng trong vốn từ của trẻ cũng chậm hơn so với trẻ bình thường. Nhiều từ loại xuất hiện trong vốn từ của trẻ bình thường (khi trẻ 72 tháng tuổi) nhưng chưa thấy xuất hiện trong vốn từ của trẻ tự kỉ.

Theo Lưu Thị Lan, “*đến 6 tuổi, trong vốn từ của trẻ xuất hiện tiếp nhóm danh từ chỉ các đồ vật được sử dụng trong chiến tranh, trận mạc*” [Lưu Thị Lan, 1996, tr.71] hay “*đặc biệt hơn là ở trẻ 6 tuổi đã xuất hiện các danh từ chỉ các khái niệm*” [Lưu Thị Lan, 1996, tr.72] nhưng những nhóm từ này có thể xuất hiện rất muộn, thậm chí sẽ không bao giờ xuất hiện ở nhóm trẻ tự kỉ.

Đối với những trẻ tự kỉ có khả năng ngôn ngữ khá, trẻ có thể bắt chước ngôn ngữ của người khác (giáo viên, bạn bè, người thân trong gia đình...) hoặc trên những phương tiện truyền thông (ti vi, điện thoại, ipad...) và “có được” những từ “trừu tượng”. Tuy nhiên, đó chỉ là sự bắt chước đơn thuần. Trên thực tế trẻ rất ít sử dụng những từ đó trong giao tiếp. Trong 15 trẻ được khảo sát, T03 và T11 (nhóm tự kỉ ở mức độ nhẹ) có số lượng từ lớn với các kiểu từ loại rất phong phú. Tuy vậy, số từ mà trẻ có thể chủ động sử dụng trong giao tiếp hàng ngày không nhiều. Trẻ chủ yếu vẫn sử dụng những từ đơn giản thể hiện nhu cầu của trẻ. Đây cũng là điểm khác biệt đáng lưu ý giữa trẻ bình thường và trẻ tự kỉ. Khi có được vốn từ mới, có thể chưa hiểu hết nghĩa của từ nhưng trẻ bình thường thường vận dụng trong giao tiếp. Trong khi đó, vốn từ của trẻ tự kỉ nhiều khi là vốn từ “chết”, đặc biệt những từ có nghĩa trừu tượng không liên quan đến nhu cầu trực tiếp của trẻ. Trẻ thường chỉ sử dụng những từ này trong những giờ học cá nhân với giáo viên mà hiếm khi sử dụng trong đời sống hàng ngày tại gia đình.

Như vậy, về khả năng tiếp thu nghĩa của từ theo trường từ vựng, về cơ bản trẻ tự kỉ có những điểm tương đồng với trẻ bình thường. Tuy nhiên, việc

tiếp thu nghĩa của từ theo trường từ vựng ở trẻ tự kỉ diễn ra muộn và chậm hơn so với trẻ bình thường. Đến 72 tháng tuổi, nhìn chung trẻ tự kỉ đã có đầy đủ các từ loại hàm chứa nhiều ý nghĩa, từ những từ đơn giản biểu thị các sự vật, hành động... cụ thể đến các từ chỉ tính chất, màu sắc với nhiều sắc thái, mức độ khác nhau. Bên cạnh đó, trẻ còn có cả những từ biểu thị thời gian và mối quan hệ của các sự vật, hiện tượng... trong cuộc sống. Đây là tiền đề quan trọng để trẻ có thể bước vào tiểu học với các bạn cùng trang lứa.

2.4. Tiểu kết

Kết quả khảo sát và phân tích về đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi và kết quả so sánh đặc điểm về vốn từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường cho thấy:

Khi 36 tháng tuổi, tất cả 15 trẻ tự kỉ chúng tôi khảo sát đều đã có ngôn ngữ nói và số lượng từ ở tất cả 15 trẻ đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp. Tuy vậy, tổng số lượng từ ở mỗi trẻ cũng như số từ tăng thêm sau mỗi năm ở từng trẻ là khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Mặc dù có sự gia tăng về số lượng từ của trẻ tự kỉ sau mỗi năm can thiệp nhưng so với trẻ bình thường, số lượng từ của trẻ tự kỉ còn thấp hơn nhiều (đặc biệt là những trẻ tự kỉ trung bình và nặng). Tuy vậy, nếu trẻ tự kỉ được can thiệp tích cực và kịp thời thì khoảng cách về mặt số lượng từ vựng giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường ngày càng gần lại.

Việc phân bố từ loại ở những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì số lượng từ loại xuất hiện càng sớm và càng phong phú hơn và ngược lại. Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, mặc dù xuất hiện muộn hơn nhưng xu hướng phát triển về từ loại của trẻ tự kỉ cũng giống trẻ bình thường. Điều này thể hiện ở tỉ lệ danh từ ngày càng giảm, tỉ lệ động từ và từ loại khác ngày càng tăng.

Việc nắm bắt nghĩa từ vựng trong mỗi nhóm từ loại ở trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa giai đoạn 3 - 4 tuổi và giai đoạn 5 - 6 tuổi. Khả năng nắm bắt nghĩa của từ xét về mặt từ loại trong giai đoạn sau “sâu hơn”, “phong phú” hơn so với giai đoạn trước. Khả năng tiếp thu nghĩa từ vựng ở mỗi kiểu từ loại cũng có sự khác biệt giữa các mức độ tự kỉ khác nhau. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì khả năng nắm bắt nghĩa từ vựng ở mỗi nhóm từ loại sẽ “chậm hơn”, “đơn giản” hơn so với trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ hơn. Mặc dù có sự phát triển qua từng giai đoạn nhưng khả năng nắm bắt nghĩa từ vựng ở trẻ tự kỉ còn chậm hơn rất nhiều so với trẻ bình thường. Vì thế, trẻ tự kỉ cần được can thiệp liên tục để vốn từ vựng ngày càng phong phú phục vụ cho nhu cầu giao tiếp của trẻ.

Xét về các nhân tố ảnh hưởng đến vốn từ của trẻ tự kỉ, chúng tôi thấy rằng, vốn từ của trẻ tự kỉ phụ thuộc vào mức độ tự kỉ, mức độ can thiệp (liên tục hay bị gián đoạn) cũng như sự hợp tác của gia đình trong quá trình trẻ được can thiệp. Để quá trình trị liệu về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ đạt hiệu quả, cần có sự chung tay của cả cộng đồng từ các trung tâm can thiệp đến sự đồng hành của gia đình... Nhờ thế, trẻ tự kỉ mới có thể ngày càng phát triển để từng bước hòa nhập với trẻ bình thường.

Chương 3. ĐẶC ĐIỂM PHÁT NGÔN CỦA TRẺ TỰ KỶ

TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI

3.1. Dẫn nhập

Những phát ngôn trẻ có được từ khi gần 36 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi được chúng tôi thu thập thông qua việc quan sát, ghi âm, ghi chép các hoạt động của trẻ (trong giờ cá nhân, hoạt động nhóm, sinh hoạt hàng ngày...) qua từng tháng tuổi. Chúng tôi loại trừ những phát ngôn khi trẻ đọc truyện, hát, đọc thơ hay những phát ngôn trẻ bắt chước lời quảng cáo trên ti vi hoặc những phát ngôn trẻ nói một mình.

Những phát ngôn của trẻ được phân tích theo ba nội dung chính bao gồm:

- Đặc điểm cấu trúc phát ngôn
- Đặc điểm mục đích phát ngôn
- Đặc điểm mức độ chủ động trong sử dụng phát ngôn.

Trong quá trình phân tích, ở một số nội dung cụ thể chúng tôi so sánh các đặc điểm này ở các giai đoạn khác nhau của trẻ tự kỷ; so sánh giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỷ khác nhau đồng thời cũng so sánh các đặc điểm này ở trẻ tự kỷ trong tương quan với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

Cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỷ được tìm hiểu theo 4 loại: Phát ngôn 1 thành phần, phát ngôn 2 thành phần, phát ngôn 3 thành phần, phát ngôn phức tạp.

Mục đích phát ngôn của trẻ tự kỷ được tìm hiểu theo hai nội dung: Đặc điểm về số lượng phát ngôn phân theo mục đích (phát ngôn trần thuật, phát ngôn nghi vấn, phát ngôn cầu khiến, phát ngôn loại khác) và đặc điểm về nghĩa trong phát ngôn (giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi).

Mức độ chủ động trong việc sử dụng các phát ngôn của trẻ tự kỷ được phân tích theo 3 mức độ từ thấp đến cao: phát ngôn nói theo, phát ngôn cần nhắc nhở và phát ngôn chủ động.

3.2. Đặc điểm cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

3.2.1. Số lượng phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) được chúng tôi chia thành bốn loại: phát ngôn một thành phần (1TP), phát ngôn 2 thành phần (2TP), phát ngôn 3 thành phần (3TP) và phát ngôn phức tạp (PT). Phát ngôn phức tạp theo cách phân chia của chúng tôi là những phát ngôn có hơn 3 thành phần (4 – 5 thành phần) đơn lẻ và những phát ngôn ghép (ví dụ: Phát ngôn có 2 vế Chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ + chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ). Các thành phần câu – phát ngôn được sử dụng theo quan điểm của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp trong cuốn “*Thành phần câu tiếng Việt*” [Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp, 2004]. Theo đó, câu trong tiếng Việt bao gồm 3 thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ; 4 thành phần phụ là khởi ngữ, tình thái ngữ, định ngữ và trạng ngữ.

3.2.1.1. So sánh cấu trúc phát ngôn giữa các giai đoạn khác nhau của trẻ tự kỉ

Khảo sát cấu trúc phát ngôn theo thành phần của 15 trẻ tự kỉ qua các giai đoạn, chúng tôi nhận thấy, số lượng trẻ có các phát ngôn nhiều thành phần (phát ngôn 2 thành phần, phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp) tăng dần qua các giai đoạn. Cụ thể là:

Số lượng trẻ có phát ngôn 2 thành phần tăng từ 2/15 trẻ (khi 36 tháng tuổi) lên 9/15 trẻ (khi 48 tháng tuổi) lên 13/15 trẻ (khi 60 tháng). Và đến 72 tháng tuổi, 100% trẻ được khảo sát đều đã có phát ngôn 2 thành phần.

Số lượng trẻ có phát ngôn 3 thành phần tăng từ 2/15 trẻ (khi 36 tháng tuổi) lên 7/15 trẻ (khi 48 tháng tuổi) lên 11/15 trẻ (khi 60 tháng). Và khi 72 tháng tuổi, đã có 13/15 trẻ có phát ngôn 3 thành phần.

Số lượng trẻ có phát ngôn phức tạp tăng từ 1/15 trẻ (khi 36 tháng tuổi) lên 4/15 trẻ (khi 48 tháng tuổi) lên 10/15 trẻ (khi 60 tháng). Và khi 72 tháng tuổi, đã có 14/15 trẻ có phát ngôn 3 thành phần.

Kết quả khảo sát về số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn phân theo cấu trúc của từng nhóm trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi như sau:

Bảng 3.1. Số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn theo cấu trúc của từng nhóm trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Mức độ tự kỉ		36 tháng				48 tháng				60 tháng				72 tháng			
		<i>1TP</i>	<i>2TP</i>	<i>3TP</i>	<i>PT</i>	<i>1TP</i>	<i>2TP</i>	<i>3TP</i>	<i>PT</i>	<i>1TP</i>	<i>2TP</i>	<i>3TP</i>	<i>PT</i>	<i>1TP</i>	<i>2TP</i>	<i>3TP</i>	<i>PT</i>
Nặng	<i>SL</i>	2.25	0	0	0	18.25	0	0	0	59.75	1	0	0	137.25	4.75	1.5	0.75
	<i>Tỉ lệ</i>	100%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	98.35%	1.65%	0%	0%	95.15%	3.29%	1.04%	0.52%
Trung bình	<i>SL</i>	2.75	0	0	0	56	5.25	0.25	0	180.25	31.5	7.75	1.5	267.5	63.25	29.5	5
	<i>Tỉ lệ</i>	100%	0%	0%	0%	91.06%	8.54%	0.40%	0%	81.56%	14.25%	3.51%	0.68%	73.24%	17.32%	8.08%	1.36%
Nhẹ	<i>SL</i>	62	10.43	1.71	0.29	147.86	38.71	26.86	10.29	219.00	86.14	65.43	28.86	267.71	135.57	120.57	68.57
	<i>Tỉ lệ</i>	83.30%	14.01%	2.30%	0.39%	66.09%	17.31%	12.00%	4.60%	54.83%	21.57%	16.38%	7.22%	45.19%	22.88%	20.35%	11.58%

Kết quả ở bảng 3.1 cho thấy, có sự chênh lệch rất lớn về số lượng và tỉ lệ các phát ngôn phân theo cấu trúc giữa những nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở các giai đoạn khác nhau.

Khi 36 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình mới chỉ có phát ngôn 1 thành phần với số lượng ít (nhóm trẻ nặng có trung bình 2.25 phát ngôn, nhóm trẻ trung bình có 2.75 phát ngôn). Trong khi đó, nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ nhẹ lúc này đã có đầy đủ các loại phát ngôn phân theo cấu trúc. Tuy nhiên phần lớn phát ngôn của trẻ tự kỉ nhẹ vẫn là phát ngôn 1 thành phần (chiếm 83.30%) cao gấp 4,98 lần so với 3 loại phát ngôn còn lại (2 thành phần, 3 thành phần và phát ngôn phức tạp chỉ chiếm 16.7%).

Khi 48 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ nặng vẫn chỉ có phát ngôn 1 thành phần (18.25 phát ngôn). Ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình, phần lớn vẫn là phát ngôn 1 thành phần (56 phát ngôn tương đương 91.06%). Trẻ đã có thêm phát ngôn 2 và 3 thành phần tuy nhiên số lượng phát ngôn hai loại này còn rất hạn chế (chỉ chiếm 8.94%). Trẻ tự kỉ nhẹ có số lượng phát ngôn tăng ở cả 4 loại phát ngôn. Đáng chú ý là tỉ lệ phát ngôn nhiều thành phần (2 thành phần, 3 thành phần và phát ngôn phức tạp) tăng hơn so với giai đoạn trước (chiếm 33,91%).

Khi 60 tháng tuổi, ở nhóm trẻ tự kỉ nặng bên cạnh phát ngôn 1 thành phần (59.75 phát ngôn, chiếm 98.35%) trẻ đã có phát ngôn 2 thành phần, tuy nhiên số lượng loại phát ngôn này không đáng kể (chỉ có 1 phát ngôn, chiếm 1.65%). Nhóm trẻ tự kỉ trung bình đã xuất hiện phát ngôn phức tạp (1.5 phát ngôn phức tạp, chiếm 0.68%) bên cạnh 3 loại phát ngôn còn lại. Tuy nhiên tổng tỉ lệ của các phát ngôn nhiều thành phần vẫn còn thấp (chiếm 18.44%). Tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần vẫn chiếm ưu thế với 81.56% cao gấp 4.2 lần 3 loại phát ngôn còn lại. Trẻ tự kỉ nhẹ có số lượng phát ngôn tăng ở cả 4 loại. Tuy nhiên tỉ lệ phát ngôn nhiều thành phần (2 thành phần, 3 thành phần và

phát ngôn phức tạp) tiếp tục tăng hơn so với giai đoạn trước (chiếm 45.17%).

Sang đến giai đoạn 72 tháng tuổi, ở nhóm trẻ tự kỉ nặng đã có đầy đủ các loại phát ngôn phân theo cấu trúc tuy nhiên phần lớn phát ngôn của trẻ vẫn là phát ngôn 1 thành phần (137.25 phát ngôn chiếm 95.15%) cao gấp 19.62 lần tổng 3 loại phát ngôn còn lại (7 phát ngôn chiếm 4.85%). Số lượng phát ngôn 1 thành phần và 2 thành phần của trẻ có sự gia tăng đáng kể so với giai đoạn trước (phát ngôn 1 thành phần tăng gấp 2.3 lần; phát ngôn 2 thành phần tăng gấp 4.75 lần). Nhóm trẻ tự kỉ ở mức độ trung bình có số lượng và tỉ lệ các phát ngôn nhiều thành phần cũng tăng lên đáng kể chiếm 26.76% tổng số phát ngôn mà trẻ có được. Số lượng phát ngôn 1 thành phần của trẻ dù có sự gia tăng về số lượng (có 267.5 phát ngôn) nhưng lại giảm về tỉ lệ (73.24%) so với giai đoạn trước. Nhóm trẻ tự kỉ nhẹ đến giai đoạn này có sự gia tăng lớn về số lượng của cả 4 loại phát ngôn. Đáng chú ý là số lượng phát ngôn nhiều thành phần chiếm tỉ lệ lớn hơn so với số lượng phát ngôn 1 thành phần (chiếm đến 54.81% tổng số phát ngôn).

Như vậy, có thể nhận thấy, giữa những nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở các giai đoạn khác nhau có sự chênh lệch lớn về số lượng và tỉ lệ các phát ngôn phân theo cấu trúc. Mặc dù có sự chênh lệch về số lượng cũng như tỉ lệ các phát ngôn giữa những nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau nhưng càng về sau mức độ chênh lệch ngày càng giảm.

3.2.1.2. Sự phát triển cấu trúc phát ngôn của trẻ theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn

Trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi, sau mỗi năm can thiệp số lượng phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ ở cả 3 mức độ (nặng, trung bình và nhẹ) được khảo sát đều tăng lên. Tuy nhiên, số lượng phát ngôn tăng thêm ở các mức độ tự kỉ khác nhau là không giống nhau.

Trong cả giai đoạn (3 - 6 tháng tuổi), số lượng phát ngôn 1 thành phần của trẻ tự kỉ nặng tăng lên 61 lần (từ 2.25 khi 36 tháng lên 137.25 khi 72 tháng); trẻ tự kỉ trung bình tăng 97.3 lần (từ 2.75 khi 36 tháng lên 267.5 khi 72 tháng); trẻ tự kỉ nhẹ tăng 4.32 lần (từ 62 khi 36 tháng lên 267.71 khi 72 tháng).

Về số lượng phát ngôn 2 thành phần, trẻ tự kỉ nặng chỉ xuất hiện phát ngôn 2 thành phần ở giai đoạn 60 tháng tuổi (với 1 phát ngôn) và tăng lên 4.75 phát ngôn khi 72 tháng tuổi. Trong khi đó, số lượng phát ngôn 2 thành phần ở trẻ tự kỉ trung bình xuất hiện khi trẻ 48 tháng (5.25 phát ngôn) và lên 63.25 phát ngôn khi 72 tháng, tăng lên gấp 12.04 lần. Số lượng phát ngôn 2 thành phần ở trẻ tự kỉ nhẹ tăng đều sau mỗi năm can thiệp từ 10.43 phát ngôn (36 tháng) lên 267.71 phát ngôn (72 tháng), tăng 13 lần.

Về số lượng phát ngôn 3 thành phần, trẻ tự kỉ nặng chỉ xuất hiện phát ngôn 3 thành phần ở giai đoạn 72 tháng tuổi (với 1.5 phát ngôn). Trong khi đó, số lượng phát ngôn 3 thành phần ở trẻ tự kỉ trung bình xuất hiện khi trẻ 48 tháng (0.25 phát ngôn) và tăng lên gấp 118 lần khi 72 tháng (với 29.5 phát ngôn). Số lượng phát ngôn 3 thành phần ở trẻ tự kỉ nhẹ tăng đều sau mỗi năm can thiệp từ 1.71 phát ngôn (36 tháng) lên 120.57 phát ngôn (72 tháng), tăng 70.5 lần.

Về số lượng phát ngôn phức tạp, trẻ tự kỉ nặng chỉ xuất hiện phát ngôn phức tạp ở giai đoạn 72 tháng tuổi (với 0.75 phát ngôn). Trong khi đó, số lượng phát ngôn phức tạp ở trẻ tự kỉ trung bình xuất hiện khi trẻ 60 tháng (1.5 phát ngôn) và lên 5 phát ngôn khi 72 tháng, tăng lên gấp 3.33 lần. Số lượng phát ngôn phức tạp ở trẻ tự kỉ nhẹ tăng đều sau mỗi năm can thiệp từ 0.29 phát ngôn (36 tháng) lên 68.57 phát ngôn (72 tháng), tăng 236.45 lần.

Xét về tổng số phát ngôn của 15 trẻ được khảo sát, có thể nhận thấy sự phân biệt rõ rệt về số lượng phát ngôn mà trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau có được. Khi 36 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ nhẹ đã có 74.43 phát ngôn, cao gấp 27.06 lần nhóm trẻ tự kỉ trung bình (chỉ có 2.75 phát ngôn) và cao gấp 33.08

lần nhóm trẻ tự kỉ nặng (chỉ có 2.25 phát ngôn). Đến 48 tháng, nhóm trẻ tự kỉ nhẹ có 223.72 phát ngôn, cao gấp 3.64 lần nhóm trẻ tự kỉ trung bình (61.5 phát ngôn) và gấp 12.26 lần nhóm trẻ tự kỉ nặng (18.25 phát ngôn). Đến 60 tháng, nhóm trẻ tự kỉ nhẹ có tổng 399.43 phát ngôn, cao gấp 1.81 lần nhóm trẻ tự kỉ trung bình (có 221 phát ngôn) và gấp 6.57 lần nhóm trẻ tự kỉ nặng (60.75 phát ngôn). Khi 72 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ nhẹ có tổng 592.42 phát ngôn, cao gấp 1.62 lần nhóm trẻ tự kỉ trung bình (365.25 phát ngôn) và gấp 4.11 lần nhóm trẻ tự kỉ nặng (có 144.25 phát ngôn). Có thể nhận thấy, sau mỗi năm can thiệp, sự chênh lệch về tổng số lượng phát ngôn của trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau đã dần được rút ngắn.

Mặc dù xét về số lượng, phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ ở cả 3 mức độ đều có sự gia tăng sau mỗi năm can thiệp nhưng, xét về tỉ lệ, phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ có nhiều biến động. Tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần ngày càng giảm và tỉ lệ phát ngôn nhiều thành phần (2 thành phần, 3 thành phần, phức tạp) ngày càng tăng. Điều này chứng tỏ trẻ có sự phát triển về mặt cấu trúc phát ngôn. Trẻ càng lớn thì càng nói được nhiều phát ngôn nhiều thành phần.

Đáng chú ý là về mặt tỉ lệ, có sự chênh lệch lớn của phát ngôn 1 thành phần giữa các mức độ tự kỉ khác nhau. Nhóm tự kỉ nặng có tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần rất cao và giảm chậm qua mỗi năm. Khi 72 tháng tuổi, tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần ở nhóm trẻ này vẫn chiếm 95.15%. Nhóm trẻ tự kỉ trung bình, tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần tuy có giảm nhưng vẫn còn cao (đạt 73.24% khi 72 tháng tuổi). Trong khi đó, ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, khi 36 tháng tuổi, bên cạnh phát ngôn 1 thành phần (83.3%) thì trẻ đã có 16.7% các phát ngôn phức tạp. Thêm vào đó, tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần ở nhóm trẻ này liên tục giảm mạnh. Đến 72 tháng tuổi, tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần ở nhóm trẻ này chỉ còn 45.19%. Điều này chứng tỏ khả năng sử dụng phát ngôn phân theo cấu trúc ở trẻ phụ thuộc vào mức độ tự kỉ. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì

khả năng xuất hiện những phát ngôn nhiều thành phần càng muộn và số lượng càng ít hơn so với những trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ hơn.

3.2.1.3. So sánh cấu trúc phát ngôn giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Theo Nguyễn Huy Cận, trẻ bình thường trong giai đoạn từ 12 – 20 tháng tuổi đã “xây dựng các phát ngôn một thành phần” [Nguyễn Huy Cận, 2001, tr.127 – 128]; Đến “khoảng 2 tuổi, trẻ có thể tổ chức câu 2, 3 thành phần: chủ ngữ + vị ngữ, vị ngữ + bổ ngữ, vị ngữ + trạng ngữ, chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ, chủ ngữ + vị ngữ + trạng ngữ” [Nguyễn Huy Cận, 2001, tr.119]; Đến “khoảng 24 – 36 tháng tuổi, trẻ xây dựng các phát ngôn nhiều thành phần” [Nguyễn Huy Cận, 2001, tr.129].

So sánh phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ trong tương quan với trẻ bình thường, có thể thấy:

Khi 36 tháng tuổi, chỉ có 2 trẻ thuộc nhóm mức độ tự kỉ nhẹ (T03 và T11) có cấu trúc phát ngôn tương đương với trẻ bình thường ở giai đoạn 24 tháng tuổi (có các phát ngôn 2, 3 thành phần). Cấu trúc phát ngôn của 13 trẻ còn lại chỉ tương đương với trẻ bình thường giai đoạn từ 12 đến 20 tháng tuổi (100% phát ngôn của trẻ là phát ngôn 1 thành phần).

Khi 48 tháng tuổi, trẻ T03 và T11 đã xuất hiện các phát ngôn phức tạp. Lúc này, cấu trúc phát ngôn của 2 trẻ này tương đương với trẻ bình thường giai đoạn 24 – 36 tháng tuổi (giai đoạn trẻ xây dựng các phát ngôn nhiều thành phần – tương đương với phát ngôn phức tạp trong cách gọi của chúng tôi). 5/15 trẻ khác (trong đó có 4 trẻ của nhóm tự kỉ nhẹ T02, T12, T13, T14 và 1 trẻ tự kỉ trung bình T15) đã xuất hiện các phát ngôn 2, 3 thành phần, tương đương với trẻ bình thường khoảng 24 tháng tuổi.

Khi 60 tháng tuổi, 4/15 trẻ (trong đó có 3 trẻ tự kỉ trung bình T01, T05, T09 và 1 trẻ tự kỉ nhẹ T04) cũng đã xuất hiện các phát ngôn 2, 3 thành phần

và phát ngôn phức tạp. Xét về cấu trúc phát ngôn của những trẻ này tương đương với trẻ bình thường 24 đến 36 tháng tuổi.

Khi 72 tháng tuổi, chỉ có 1/4 trẻ tự kỉ nặng (T07) có xuất hiện đầy đủ các loại phát ngôn phân theo cấu trúc. Xét về cấu trúc phát ngôn, ở 72 tháng tuổi, T07 chỉ tương đương với trẻ bình thường trong giai đoạn 24 – 36 tháng tuổi. Phát ngôn của 3/4 trẻ tự kỉ nặng còn lại (T06, T08 và T10) vẫn chủ yếu là các phát ngôn 1 thành phần (chiếm tỉ lệ trên 90%), chưa có các phát ngôn 3 thành phần hoặc phát ngôn phức tạp. Xét về cấu trúc phát ngôn, dù đã ở 72 tháng tuổi nhưng 3 trẻ này mới chỉ tương đương với trẻ bình thường giai đoạn 12 – 20 tháng tuổi.

Như vậy, về cấu trúc phát ngôn theo thành phần, mặc dù trẻ tự kỉ đã có sự tiến bộ qua từng năm (đặc biệt là những trẻ ở mức độ nhẹ) nhưng so với trẻ bình thường khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ vẫn còn chậm hơn rất nhiều.

Theo Lưu Thị Lan: *“Trẻ 5 – 6 tuổi còn có khả năng kể các sự việc đã qua bằng hàng loạt những câu đơn nối tiếp”* [Lưu Thị Lan, 1996, tr.125], *“đến 6 tuổi, các câu phức hợp chính phụ của trẻ cũng đầy đủ những từ nối hơn. Ý của câu nói được diễn đạt rõ ràng, mạch lạc hơn. Trẻ sử dụng các quan hệ từ, trợ từ cũng nhiều hơn ở trẻ dưới 3 tuổi”* [Lưu Thị Lan, 1996, tr.128].

Trong khi đó, ngôn ngữ của trẻ tự kỉ khá cứng nhắc, rập khuôn. Những phát ngôn mà trẻ có thể chủ động sử dụng trong giao tiếp thường là những phát ngôn 1, 2 thành phần. Những phát ngôn dài và phức tạp mà trẻ có được chủ yếu là do trẻ nói theo giáo viên trong giờ học. Đặc biệt, trẻ tự kỉ rất hiếm khi sử dụng các quan hệ từ, trợ từ. Trẻ chỉ sử dụng những từ này khi giáo viên yêu cầu hoặc bắt chước hoàn toàn câu nói của người khác. Việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của trẻ tự kỉ rất ngây ngô, nhiều khi trẻ nói câu dài nhưng không phù hợp với tình huống giao tiếp. Vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong giao

tiếp được coi là hạn chế lớn nhất ở người tự kỉ, kể cả những người tự kỉ ở mức độ nhẹ.

3.2.2. Đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Theo Nguyễn Huy Cận, trẻ bình thường sẽ trải qua “các giai đoạn phát triển của sự sản sinh phát ngôn lời nói ở trẻ: từ phát ngôn một thành phần đến phát ngôn có cấu trúc: chủ ngữ + vị ngữ, vị ngữ + bổ ngữ, vị ngữ + trạng ngữ. Từ phát ngôn có cấu trúc đơn giản đến các kiểu phát ngôn phức tạp trong hoạt động giao tiếp của trẻ” [Nguyễn Huy Cận, 2001, tr.117]. Đối với trẻ tự kỉ quá trình phát triển các phát ngôn của trẻ diễn ra thế nào? Có sự khác biệt giữa các giai đoạn ra sao? Trong nội dung này chúng tôi sẽ tìm hiểu về đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần của trẻ tự kỉ.

3.2.2.1. So sánh cấu trúc phát ngôn theo thành phần giữa những giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ

Kết quả khảo sát về số lượng và tỉ lệ từng loại phát ngôn phân theo cấu trúc trong 2 giai đoạn (3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi) của trẻ tự kỉ thu được như sau:

Bảng 3.2: Số lượng và tỉ lệ phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi

Phát ngôn	Cấu trúc phát ngôn theo thành phần	Giai đoạn				Tổng	
		3 – 4 tuổi		5 – 6 tuổi		Số lượng	Tỉ lệ (%)
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)		
1 thành phần	<i>Chủ ngữ hoặc bổ ngữ</i>	352	53.41	307	46.59	659	100
	<i>Vị ngữ</i>	140	58.58	99	41.42	239	100
	<i>Khác</i>	15	50	15	50	30	100
	<i>Chủ ngữ + vị ngữ</i>	142	21.83	505	78.17	646	100

2 thành phần	<i>Vị ngữ + bổ ngữ</i>	57	27.94	147	72.06	204	100
	<i>Trạng ngữ + vị ngữ</i>	5	12.20	36	87.80	41	100
	<i>Chủ ngữ + tình thái ngữ</i>	9	100	0	0	9	100
	<i>Vị ngữ + tình thái ngữ</i>	17	60.71	11	39.29	28	100
	<i>Chủ ngữ + trạng ngữ</i>	1	3.85	25	96.15	26	100
	<i>Khác</i>	5	45.45	6	54.55	11	100
3 thành phần	<i>Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ</i>	120	22.30	418	77.70	538	100
	<i>Vị ngữ + bổ ngữ + tình thái ngữ</i>	6	35.29	11	64.71	17	100
	<i>Trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ</i>	0	0	22	100	22	100
	<i>Chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ</i>	5	19.23	21	80.77	26	100
	<i>Chủ ngữ + vị ngữ + trạng ngữ</i>	21	27.63	55	72.37	76	100
	<i>Trạng ngữ + vị ngữ + bổ ngữ</i>	5	50	5	50	10	100
	<i>Chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ</i>	3	13.64	19	86.36	22	100
	<i>Khác</i>	2	8.70	21	91.30	23	100
	<i>Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + tình thái ngữ</i>	14	37.84	23	62.16	37	100
	<i>Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + trạng ngữ</i>	8	72.73	3	27.27	11	100
	<i>Trạng ngữ + chủ ngữ</i>	6	10.53	51	89.47	57	100

Phát ngôn phức tạp	+ vị ngữ + bổ ngữ						
	Chủ ngữ + vị ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ	5	41.67	7	58.33	12	100
	Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ	0	0	6	100	6	100
	Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - vị ngữ + bổ ngữ	0	0	12	100	12	100
	Vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ	0	0	17	100	17	100
	Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ	0	0	20	100	20	100
	Khác	3	3.16	92	96.84	95	100

Kết quả thống kê ở bảng 3.2 cho thấy, ở 15 trẻ tự kỉ được khảo sát, có những loại phát ngôn chỉ xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi:

- Phát ngôn 2 thành phần: *chủ ngữ + tình thái ngữ*) mà không xuất hiện ở giai đoạn 5 – 6 tuổi.

- Ngược lại có nhiều loại phát ngôn, không có ở giai đoạn 3 – 4 tuổi mà chỉ xuất hiện trong giai đoạn 5 – 6 tuổi (phát ngôn 3 thành phần: *trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ*; phát ngôn phức tạp: *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ*, *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*, *vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*, *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*).

Điều này chứng tỏ rằng, ở mỗi giai đoạn khác nhau thì trẻ có những phát ngôn với những cấu trúc khác nhau, càng lớn trẻ càng có những phát ngôn nhiều thành phần hơn.

Phát ngôn một thành phần xuất hiện trong cả 2 giai đoạn phát triển ở trẻ tự kỉ. Đó là những phát ngôn được tạo ra bởi danh từ, động từ, tính từ, từ loại khác riêng lẻ làm thành những thành phần như chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ hoặc những thành phần khác trong phát ngôn của trẻ.

Ví dụ: *Bà* (T01), *bóng bay* (T13), *quả táo* (T02), *bíp bip* (T09), *đỏ* (T11), *thả* (T14), *cay* (T13), *màu vàng* (T04), *dạ* (T04), *ra* (T05), *oi* (T06), *đây* (T11), *ban đêm* (T11), *ở dưới nước* (T14)...

Tổng số phát ngôn có cấu trúc 1 thành phần xuất hiện nhiều hơn ở giai đoạn 3 - 4 tuổi (với 527 phát ngôn) cao gấp 1.2 lần giai đoạn 5 - 6 tuổi (với 421 phát ngôn). Đây cũng là loại cấu trúc phát ngôn theo thành phần duy nhất trong 4 loại (1 thành phần, 2 thành phần, 3 thành phần và phát ngôn phức tạp) mà trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi đạt số lượng phát ngôn cao hơn so với trẻ tự kỉ 5 - 6 tuổi.

Ở cả hai giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi, phát ngôn 1 thành phần có cấu trúc *Chủ ngữ hoặc bổ ngữ* (thuộc từ loại danh từ/đại từ) có số lượng lớn nhất (352 và 307 phát ngôn); tiếp đến là phát ngôn có cấu trúc là *Vị ngữ* (140 và 99 phát ngôn). Phát ngôn 1 thành phần là những thành phần *khác* (trạng ngữ, tình thái ngữ) có số lượng thấp nhất bằng nhau trong cả hai giai đoạn (đều có 15 phát ngôn).

Phát ngôn có cấu trúc hai thành phần xuất hiện nhiều ở trẻ tự kỉ trong cả hai giai đoạn. Trong đó, tổng số phát ngôn có cấu trúc hai thành phần xuất hiện nhiều hơn ở giai đoạn 5 - 6 tuổi (với 730 phát ngôn) cao gấp 3.09 lần giai đoạn 3 - 4 tuổi (với 236 phát ngôn). Đáng chú ý là có 2/7 loại cấu trúc thành phần của trẻ giai đoạn 3 - 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ cao hơn giai đoạn 5 - 6 tuổi. Đó là cấu trúc *Chủ ngữ + tình thái ngữ* (ví dụ: *Cô ạ* (T15), *bạn nhé!*

(T11)...) và cấu trúc *Vị ngữ + tình thái ngữ* (ví dụ: *cất đi* (T14), *đi ạ* (T09), *đúng ạ* (T12), *xin ạ* (T09), *mệt quá* (T13)...).

Cụ thể là, cấu trúc *Chủ ngữ + tình thái ngữ*, giai đoạn 3 - 4 tuổi trẻ có 9 phát ngôn tương ứng với 100%; Cấu trúc *Vị ngữ + tình thái ngữ*, giai đoạn 3 - 4 tuổi trẻ có 17 phát ngôn tương ứng với 60.71% và và giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có 11 phát ngôn tương ứng với 39.29%). 5/7 loại phát ngôn hai thành phần của trẻ tự kỉ giai đoạn 5 - 6 tuổi có số lượng và tỉ lệ cao hơn giai đoạn 3 - 4 tuổi, đó là:

1. Cấu trúc **chủ ngữ + vị ngữ** (Ví dụ: *trời tối* (T11), *tất đẹp* (T15), *com có vị ngon* (T03), *vở để viết* (T01), *ba con là kĩ sư* (T03), *quả khế có vị chua* (T13)...)

2. Cấu trúc **vị ngữ + bổ ngữ** (ví dụ: *ăn bánh* (T03), *giúp con* (T15), *chơi đất nặn* (T13), *đóng cửa* (T01), *đánh răng* (T08), *tạm biệt mẹ* (T11), *thả đồng xu* (T01)...)

3. Cấu trúc **trạng ngữ + vị ngữ** (Ví dụ: *ban đêm có màu đen sì* (T15), *hôm nay, không phải đi học* (T03), *mùa thu mát mẻ* (T01), *mai đi tìm* (T13)...)

4. Cấu trúc **chủ ngữ + trạng ngữ** (Ví dụ: *con chim ở trong cái lồng* (T14), *nhà con ở Mỹ đình* (T01), *bông ở phía trước ô tô* (T14), *bóng điện ở trên trần nhà* (T15), *cái bút chì ở trong* (T13)...)

5. Cấu trúc **2 thành phần loại khác** (Ví dụ: *ôi, rơi rồi* (T13), *chúc mừng năm mới* (T02)...)

Phát ngôn có cấu trúc 3 thành phần là loại phát ngôn có sự khác biệt rõ rệt ở 2 giai đoạn. Tổng số phát ngôn có cấu trúc ba thành phần xuất hiện nhiều hơn ở giai đoạn 5 - 6 tuổi (với 730 phát ngôn) cao gấp 3.09 lần giai đoạn 3 - 4 tuổi (với 236 phát ngôn). Có đến 7/8 loại phát ngôn ba thành phần của trẻ tự kỉ giai đoạn 5 - 6 tuổi có số lượng và tỉ lệ cao hơn giai đoạn 3 - 4 tuổi, đó là:

1. Cấu trúc *Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*

2. Cấu trúc *Vị ngữ + bổ ngữ + tình thái*
3. Cấu trúc *Trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ*
4. Cấu trúc *Chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ*
5. Cấu trúc *Chủ ngữ + vị ngữ + trạng ngữ*
6. Cấu trúc *Chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ*
7. Cấu trúc 3 thành phần loại khác.

Chỉ có 1/8 loại cấu trúc hai thành phần của trẻ giai đoạn 3 - 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ bằng giai đoạn 5 - 6 tuổi. Đó là cấu trúc *Trạng ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* với số lượng 5 phát ngôn ở mỗi giai đoạn.

Trong 8 loại cấu trúc phát ngôn 3 thành phần vừa nêu, cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* (Ví dụ: *ba vẽ cái cốc* (T03), *con bò ăn cỏ* (T11), *con chó trông nhà* (T02), *con xếp bánh pizza* (T03), *con đang nghịch nước* (T03), *con mèo bắt chuột* (T04), *con xin cô* (T11)...) là dạng cấu trúc phổ biến và có số lượng lớn trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở cả hai giai đoạn với 538 phát ngôn chiếm 73.30% tổng số phát ngôn ba thành phần của trẻ tự kỉ có được ở cả hai giai đoạn.

Giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ có 120 phát ngôn (22.30%), sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ có 418 phát ngôn (7.70%).

Những loại phát ngôn có cấu trúc còn lại (*vị ngữ + bổ ngữ + tình thái ngữ*, *chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ*, *chủ ngữ + vị ngữ + trạng ngữ*, *trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ*, *chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ* và *loại khác*) có tổng số lượng phát ngôn 3 thành phần trong cả 2 giai đoạn không nhiều (dưới 100 phát ngôn), trong đó giai đoạn 5 – 6 tuổi chiếm tỉ lệ cao hơn hẳn so với giai đoạn 3 – 4 tuổi.

Ví dụ: *chào bà ạ* (T11), *xin cô ạ* (T02), *cắt bảng đi* (T09); *con đi về ạ* (T09), *quả sấu chua lắm* (T03), *con có chơi ạ* (T09), *con ong đốt đây* (T03), *em đi ra đi* (T03)...; *con cá bơi dưới nước* (T03), *khỉ là động vật sống trong rừng* (t11), *cảnh sát giao thông làm việc trên đường phố* (T11)...; *Ban đêm*,

trời tối đen như mực (T14), ban ngày, bầu trời sáng rõ (T14), mùa đông, trời lạnh (T01), mùa xuân, hoa nở (T01), năm nay con 5 tuổi (T11)...; con chưa làm xong ạ (T11), cái xe này đẹp quá (T03), con sợ lắm (T15), nước sôi nóng lắm (T12)...; cô ơi, nặn (T13), cô ơi, lấy (T13), khiếp, bản quá (T03); ô, nó bay (T12); ui, lại rơi mất nắm rồi (T12)...

Phát ngôn phức tạp (loại phát ngôn có nhiều hơn 3 thành phần) đã xuất hiện khá nhiều cấu trúc khác nhau (9 kiểu cấu trúc) trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ nhưng số lượng phát ngôn ở mỗi cấu trúc không nhiều. Đáng chú ý là có 4/9 cấu trúc chỉ xuất hiện trong giai đoạn 5 – 6 tuổi, đó là:

1. *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ*
2. *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*
3. *vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*
4. *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ.*

Những cấu trúc còn lại có sự phân bố không đều trong 2 giai đoạn.

Có hai loại cấu trúc có sự chênh lệch lớn giữa hai giai đoạn. Đó là cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + trạng ngữ*

Ví dụ: *con thấy cái bát trong chạn (T03), con đi xe đạp ở công viên (T12)* và cấu trúc *trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* (Ví dụ: *buổi sáng, con ăn bánh mì (T11), buổi tối, con ăn cơm (T11), bây giờ, con viết chữ a (T12), mùa hè, con mặc áo cộc tay (T04), mùa đông con mặc áo khoác (T02)...*).

Về cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + trạng ngữ*, giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ có 8 phát ngôn (chiếm 72.73%) và giai đoạn 5 – 6 tuổi chỉ có 3 phát ngôn (chiếm 27.27%).

Ngược lại, với cấu trúc *trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*, giai đoạn 3 – 4 tuổi trẻ chỉ có 6 phát ngôn (chiếm 10.53%), sang giai đoạn 5 – 6 tuổi trẻ có 51 phát ngôn (chiếm 89.47%).

Những loại cấu trúc còn lại của phát ngôn nhiều thành phần không có sự chênh lệch quá lớn về tỉ lệ giữa 2 giai đoạn. Đó là cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + tình thái ngữ* và *chủ ngữ + vị ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*

Ví dụ: *con chào cô ạ* (T02), *mẹ sạc điện thoại đi* (T03), *con chơi câu cá ạ* (T09), *mẹ bị ngã xe đẩy* (T03)...; *áo con ướt, mẹ thay quần áo* (T03), *con bị ngứa, con muỗi đốt* (T03), *con tè dầm rồi, mẹ thay quần áo* (T03), *trời rét con phải mặc áo ấm* (T11), *trời nắng, con phải che ô* (T11)...

Riêng những phát ngôn có *cấu trúc khác* (là những phát ngôn có số lượng dưới 5 phát ngôn ở mỗi cấu trúc) có số lượng phát ngôn khá cao (95 phát ngôn) trong đó chủ yếu xuất hiện trong giai đoạn 5 – 6 tuổi, chiếm 96.84%.

Ví dụ: *cô nhật cho con đi cô ơi* (T13), *cô ơi, trứng có kẹo ở bên trong đây* (T13), *đi lên phòng 205 người ta đóng cửa mất điện rồi* (T03), *ôi, con thích cái này hơn* (T03), *ơ, con chưa vẽ cửa sổ ra vào cô ạ* (T13), *sáng ngủ dậy con vệ sinh, súc miệng, ăn sáng, sau đó ba đèo con đi học* (T03)...

Những phân tích trên đây cho thấy có sự khác biệt lớn về đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần của trẻ tự kỉ ở 2 giai đoạn (giai đoạn 3 – 4 tuổi và giai đoạn 5 – 6 tuổi). Ở giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ có những phát ngôn với cấu trúc đơn giản hơn so với giai đoạn 5 – 6 tuổi.

Trong giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ chủ yếu mới có những phát ngôn 1 thành phần và 2 thành phần, phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp có số lượng và tỉ lệ thấp.

Hơn nữa, những phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp xuất hiện trong giai đoạn này ở trẻ tự kỉ hầu hết là của T03 và T11 (thuộc nhóm tự kỉ nhẹ).

- Trong 120 phát ngôn 3 thành phần có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* thì có đến 118 phát ngôn là của T03 và T11, 2 phát ngôn còn lại của T04 (*cái quạt điện để quạt mát*) và T12, T14 (*con chào cô*).

- Trong tổng số 6 phát ngôn có cấu trúc *vị ngữ + bổ ngữ + tình thái ngữ* thì có 4 phát ngôn trong giai đoạn này của T03 và T11 (*cắt đồ chơi đi, chào bà ạ, đi xe máy cơ, không đi tè đâu*).

- Tất cả 5 phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ* trong giai đoạn này đều là của T03 và T11 (*con chó cắn đây, bà đi đây, mẹ đi đây, ớt này cay lắm, tôi có con ma đây*).

- Tất cả 21 phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + trạng ngữ* trong giai đoạn này đều là của T03 và T11 (*tàu hỏa đi ở đường sắt, con voi sống trong rừng, con mèo sống trong nhà...*).

- Trong 5 phát ngôn có cấu trúc *trạng ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* thì 4 phát ngôn là của T03 (*hôm này không phải đi học, sáng mai học bài, sáng thì thức dậy, tối thì phải đi ngủ*).

- Tất cả 3 phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + tình thái ngữ* đều là của T11 (*con chưa làm xong ạ, con làm xong rồi ạ, con sẵn sàng rồi ạ*).

Tương tự như vậy, đối với các phát ngôn phức tạp, hầu hết các phát ngôn xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi đều là những phát ngôn của trẻ tự kỉ nhẹ. Trong 14 phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + tình thái ngữ* thì chỉ có 3 phát ngôn thuộc những trẻ khác (*con chào cô ạ (T02), con chào các cô ạ (T02), con xin cô ạ (T02, T04, T11)*).

Những phát ngôn phức tạp có cấu trúc còn lại trong giai đoạn này đều là của T03 và T11.

Ví dụ:

- Phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ + trạng ngữ* (*con thấy sữa ở trên bàn (T03), con thấy con mèo chạy ngoài đường (T03)*)

- Phát ngôn có cấu trúc *trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* (*buổi sáng con ăn bánh mì (T11), buổi tối, con ăn cơm (T11)*)

- Phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* (*áo con bị ướt, mẹ thay quần áo (T03), con bị ngứa, con muỗi đốt (T03), ti vi bị hỏng rồi, mẹ sửa giúp con (T03)*)

- Phát ngôn có cấu trúc loại khác (*alo, ba ơi, về với con (T03), đồ chơi để cao quá, mẹ lấy giúp con (T03), nắp chặt quá, mẹ mở giúp con (T03)*).

Sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, ở trẻ tự kỉ đã xuất hiện rất nhiều phát ngôn có cấu trúc nhiều thành phần mà trong giai đoạn 3 – 4 tuổi trẻ chưa có.

Ví dụ:

- Phát ngôn có cấu trúc *trạng ngữ + chủ ngữ + vị ngữ* (*mùa xuân, hoa nở* (T01), *mùa hè, trời nóng bức* (T11), *mùa đông, trời rất lạnh* (T02)...))

- Phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ* (*bạn đang rót sữa, bạn bị nóng* (T03), *con phải uống nước bởi vì con khát* (T03), *con mặc áo khoác khi trời lạnh* (T03), *vì con đọc tiếng Nga nên con bị cô mắng* (T03))

- Phát ngôn có cấu trúc *vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* (*muốn ăn táo chúng ta phải gọt vỏ* (T11), *sau khi đẻ đủ số trứng thì gà mái đi ấp trứng* (T13), *sau khi đi vệ sinh con phải xả nước* (T03))

- Phát ngôn có cấu trúc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ - chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ* (*con chào mẹ con đi cầu trượt* (T03), *con gọi cứu hỏa để chú làm tắt đám cháy* (T13), *con thích ăn kem còn cô thích ăn bánh* (T03), *con chào bà con đi ăn miến lươn* (T03)).

Có thể thấy, sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, ở trẻ tự kỉ trung bình cũng đã có những phát ngôn phức tạp. Điều này chứng tỏ, trẻ đã có sự tiến bộ rõ rệt về mặt cấu trúc phát ngôn. Cần lưu ý rằng, đặc điểm cấu trúc phát ngôn của trẻ vẫn phụ thuộc vào độ tuổi và mức độ tự kỉ của trẻ. Trẻ càng lớn thì cấu trúc phát ngôn càng phức tạp. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì phát ngôn phức tạp xuất hiện càng sớm với số lượng nhiều.

3.2.2.2. So sánh đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Mặc dù đã có sự phát triển nhất định về mặt cấu trúc phát ngôn từ giai đoạn 3 – 4 tuổi sang giai đoạn 5 – 6 tuổi nhưng trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, trẻ tự kỉ còn chậm hơn rất nhiều.

Theo Lưu Thị Lan, trẻ bình thường từ 13 tháng trở đi đã bắt đầu biết dùng câu 1 từ. Câu 1 từ ở trẻ bình thường diễn đạt nhiều mục đích khác nhau tùy thuộc vào các thành tố của cảnh huống [Lưu Thị Lan, 1996, tr.110 – 111]. Trong khi đó, phát ngôn “1 từ” (tương đương với phát ngôn “1 thành phần” trong cách diễn đạt của chúng tôi) xuất hiện ở trẻ tự kỉ khá muộn. Đối với trẻ tự kỉ, dù ở mức độ tự kỉ nhẹ nhưng đến khoảng 30 – 36 tháng tuổi, trẻ mới có những âm có nghĩa đầu tiên.

Sang giai đoạn từ 17 - 18 tháng đến 36 tháng tuổi, ở trẻ bình thường đã xuất hiện “câu cụm từ”, câu đơn đầy đủ 2 thành phần (với nhiều tiểu loại khác nhau), câu đơn mở rộng các thành phần và câu phức hợp để thể hiện yêu cầu và sự hiểu biết ngày càng nhiều của trẻ về thế giới xung quanh [Lưu Thị Lan, 1996, tr.122]. Trong khi đó, sang giai đoạn 3 – 4 tuổi, đa số trẻ tự kỉ mới chỉ có những phát ngôn 2 thành phần. Một số cấu trúc trong phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp chỉ xuất hiện ở một vài trẻ tự kỉ mức độ nhẹ.

Sang giai đoạn 4 – 6 tuổi, trẻ bình thường vẫn tiếp tục sử dụng các loại câu mà trẻ có trước đó (câu cụm từ, câu đơn đầy đủ 2 thành phần, câu đơn mở rộng thành phần, câu phức hợp). Lúc này, trong câu nói của trẻ không chỉ có một thành phần được phát triển mà có thể cả 2 thành phần được phát triển tạo thành những cấu trúc tầng bậc [Lưu Thị Lan, 1996, tr.127].

Cũng giống như trẻ bình thường, sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ tự kỉ vẫn tiếp tục xuất hiện những phát ngôn có cấu trúc như giai đoạn trước và tiếp tục xuất hiện những phát ngôn có cấu trúc phức tạp hơn (chưa xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi).

Những phân tích trên đây về đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần ở trẻ tự kỉ theo giai đoạn (3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi) trong sự so sánh với trẻ bình thường cho thấy, quá trình phát triển cấu trúc phát ngôn theo thành phần ở trẻ tự kỉ đều trải qua các bước tuần tự giống với trẻ bình thường. Tuy nhiên quá trình phát triển cấu trúc phát ngôn theo thành phần ở trẻ tự kỉ chậm

hơn so với trẻ bình thường. Để rút ngắn khoảng cách này, việc can thiệp tích cực và kịp thời đối với trẻ tự kỉ là việc làm cần thiết. Đây cũng là cơ hội để trẻ tự kỉ có thể hòa nhập với trẻ bình thường.

3.3. Đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.3.1. Số lượng phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.3.1.1. So sánh số lượng phát ngôn phân theo mục đích giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau

Kết quả khảo sát về số lượng và tỉ lệ các loại phát ngôn phân theo mục đích của trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi) thu được như sau:

Bảng 3.3. Số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn theo mục đích của từng nhóm trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Mức độ tự kỉ		36 tháng				48 tháng				60 tháng				72 tháng			
		Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác
Nặng	<i>SL</i>	2.25	0	0	0	14.75	0	2.25	1.25	53	0	4	3.75	133	0.25	6.25	4.75
	<i>Tỉ lệ</i>	100%	0%	0%	0%	80.82%	0%	12.33%	6.85%	87.24%	0%	6.58%	6.18%	92.20%	0.17%	4.34%	3.29%
Trung bình	<i>SL</i>	1.75	0	0.5	0.5	49.5	0	8.25	3.75	195	1.75	15.75	8.5	335	2.75	19	8.5
	<i>Tỉ lệ</i>	63.64%	0.00%	18.18%	18.18%	80.49%	0.00%	13.41%	6.10%	88.24%	0.79%	7.12%	3.85%	91.72%	0.75%	5.20%	2.33%
Nhẹ	<i>SL</i>	63.43	0.43	6.71	3.86	190.86	3.29	20.43	9.14	345.71	6.00	31.29	16.43	506.29	16.00	48.86	47.86
	<i>Tỉ lệ</i>	85.22%	0.58%	9.02%	5.18%	85.31%	1.47%	9.13%	4.09%	86.55%	1.50%	7.83%	4.12%	81.79%	2.58%	7.89%	7.74%

Kết quả khảo sát ở bảng 3.3. cho thấy, có sự chênh lệch lớn giữa các loại phát ngôn phân theo mục đích giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

Khi 36 tháng tuổi, trẻ tự kỉ mức độ nặng và trung bình vẫn còn những khoảng trống trong các phát ngôn phân theo mục đích.

- Trẻ tự kỉ nặng mới chỉ có phát ngôn trần thuật với số lượng rất thấp chỉ có trung bình 2.25 phát ngôn.

- Trẻ tự kỉ trung bình mặc dù đã có 3/4 loại phát ngôn theo mục đích (chưa có phát ngôn nghi vấn) nhưng số lượng không đáng kể với 1.75 phát ngôn trần thuật (63.64%); 0.5 phát ngôn cầu khiến (18.18%) và 0.5 phát ngôn loại khác (18.18%).

- Nhóm trẻ tự kỉ nhẹ đã có đầy đủ 4/4 loại phát ngôn phân theo mục đích, trong đó đa số là phát ngôn trần thuật (63.43 phát ngôn chiếm 85.22%), tiếp đến là phát ngôn cầu khiến (6.71 phát ngôn chiếm 9.02%) và phát ngôn loại khác (3.86 chiếm 5.18%). Phát ngôn nghi vấn đã xuất hiện ở trẻ tự kỉ nhẹ nhưng không đáng kể (chỉ có 0.43 phát ngôn chiếm 0.58%)

Sang giai đoạn 48 tháng tuổi:

- Trẻ tự kỉ nặng, phát ngôn trần thuật tăng lên gấp 6.56 lần so với giai đoạn trước (lên 14.75 phát ngôn, chiếm 80.82%). Trẻ đã có thêm phát ngôn cầu khiến và phát ngôn loại khác, tuy nhiên số lượng không đáng kể.

- Nhóm trẻ tự kỉ trung bình vẫn chỉ có 3/4 loại phát ngôn như giai đoạn trước nhưng số lượng các phát ngôn phân theo mục đích tăng nhanh. Số phát ngôn trần thuật mà trẻ có tăng gấp 28.3 lần (49.5 phát ngôn chiếm 80.49%); phát ngôn cầu khiến tăng 16.5 lần (8.25 phát ngôn chiếm 13.41%); phát ngôn loại khác tăng 7.5 lần (3.75 phát ngôn chiếm 6.10%). Trẻ chưa có phát ngôn nghi vấn.

- Ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, cả 4/4 loại phát ngôn đều tăng đáng kể, trong đó đa số vẫn là phát ngôn trần thuật. Số lượng phát ngôn tăng thêm của từng loại

như sau: phát ngôn loại khác tăng 2.37 lần (9.14 phát ngôn chiếm 4.09%), phát ngôn trần thuật tăng gấp 3.01 lần (190.86 phát ngôn chiếm 85.31%); phát ngôn cầu khiến tăng 3.04 lần (20.43 phát ngôn chiếm 9.13%) và cuối cùng là phát ngôn nghi vấn tăng 7.65 lần (3.29 phát ngôn chiếm 1.47%)

Sang giai đoạn 60 tháng tuổi:

- Trẻ tự kỉ nặng vẫn chưa có phát ngôn nghi vấn; phát ngôn trần thuật của trẻ tăng đáng kể (gấp 3.59 lần với 53 phát ngôn chiếm 87.24%); phát ngôn cầu khiến và phát ngôn loại khác có gia tăng về số lượng những vẫn còn thấp (4 phát ngôn cầu khiến chiếm 6.58% và 3.75 phát ngôn loại khác chiếm 6.18%).

- Ở trẻ tự kỉ trung bình, bên cạnh 3 loại phát ngôn đã có ở giai đoạn trước, trẻ đã có 1.75 phát ngôn nghi vấn (chiếm 0.79%). Ba loại phát ngôn đã có từ giai đoạn trước tiếp tục gia tăng.

- Ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, 4/4 loại phát ngôn đã có từ giai đoạn trước tiếp tục gia tăng về số lượng với 345.71 phát ngôn trần thuật (chiếm 86.55%); 6 phát ngôn nghi vấn (chiếm 1.50%); 31.29 phát ngôn cầu khiến (chiếm 7.83%) và 16.43 phát ngôn loại khác (chiếm 4.12%).

Đến 72 tháng, bên cạnh 3 loại phát ngôn đã có ở giai đoạn trước, trẻ tự kỉ nặng đã có phát ngôn nghi vấn tuy nhiên số lượng không đáng kể (chỉ có 0.25 phát ngôn nghi vấn, chiếm 0.17%). Số lượng phát ngôn phân theo mục đích ở cả 3 nhóm trẻ có mức độ tự kỉ nặng, tự kỉ trung bình và tự kỉ nhẹ tiếp tục tăng lên ở cả 4 loại cấu trúc. Trong đó, số lượng các phát ngôn trần thuật vẫn tiếp tục chiếm ưu thế ở cả ba nhóm trẻ cả về số lượng lẫn tỉ lệ.

Như vậy, nhìn chung sau mỗi năm can thiệp số lượng các phát ngôn phân theo mục đích ở mỗi nhóm trẻ tự kỉ đều tăng lên nhưng có sự khác biệt ở mỗi nhóm trẻ cũng như có sự khác biệt qua từng giai đoạn.

Trong 4 loại phát ngôn phân theo mục đích (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, loại khác), phát ngôn trần thuật luôn chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả 3 giai

đoạn. Tuy nhiên, ở các nhóm trẻ tự kỉ khác nhau, sự thay đổi về tỉ lệ phát ngôn trần thuật lại không giống nhau.

Nhóm trẻ tự kỉ nặng có nhiều sự biến động nhất về tỉ lệ phát ngôn trần thuật: từ 36 đến 48 tháng tuổi, tỉ lệ này giảm từ 100% xuống còn 80.82%; đến 60 tháng tuổi, tỉ lệ này lại tăng lên 87.24% và tiếp tục tăng lên 92.20% khi 72 tháng.

Ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình, tỉ lệ phát ngôn trần thuật liên tục tăng sau mỗi năm: từ 63.64% khi 36 tháng (đây cũng là tỉ lệ thấp nhất của phát ngôn trần thuật ở tất cả các nhóm trẻ và ở tất cả các giai đoạn) tăng lên 80.49 % (khi 48 tháng), lên 88.24% (60 tháng). Đến khi 72 tháng tuổi, tỉ lệ này đạt 91.72%.

Ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, tỉ lệ phát ngôn trần thuật giảm nhẹ từ giai đoạn 36 tháng đến 72 tháng. Khi 36 tháng tỉ lệ phát ngôn trần thuật của nhóm trẻ này chiếm 85,22%, khi 48 tháng, tỉ lệ phát ngôn loại này tăng lên 85.31%, khi 60 tháng tăng lên 86.66% và 72 tháng tỉ lệ này giảm xuống còn 81.79%.

Phát ngôn cầu khiến là loại phát ngôn có tỉ lệ cao thứ 2 sau phát ngôn trần thuật. Tuy nhiên, tỉ lệ phát ngôn cầu khiến cũng có sự khác biệt ở từng nhóm trẻ ở từng giai đoạn khác nhau.

Ở nhóm trẻ tự kỉ nặng và nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, tỉ lệ phát ngôn cầu khiến có nhiều biến động.

- Với nhóm tự kỉ nặng, tỉ lệ phát ngôn cầu khiến chỉ tăng trong giai đoạn từ 36 đến 48 tháng (tăng từ 0% lên 12.33%). Sau đó giảm xuống còn 6.58% (khi 60 tháng tuổi) và tiếp tục giảm xuống 4.34% (khi 72 tháng tuổi).

- Với nhóm tự kỉ nhẹ, khi 36 tháng, tỉ lệ phát ngôn loại này là 9.02%, sau đó tăng nhẹ lên 9.13% khi 48 tháng. Đến 60 tháng tuổi, tỉ lệ này giảm xuống còn 7.83%. Sau đó lại tiếp tục tăng lên 7.89% khi 72 tháng tuổi.

- Nhóm trẻ ở trung bình có tỉ lệ phát ngôn cầu khiến giảm đều qua các năm từ 18.18% (36 tháng tuổi) xuống còn 13.41% (48 tháng), tiếp tục giảm xuống 7.12% (60 tháng) và còn 5.20% khi 72 tháng tuổi.

Phát ngôn loại khác là loại phát ngôn có tỉ lệ cao thứ 3 sau phát ngôn trần thuật và phát ngôn cầu khiến. Đây là loại phát ngôn cũng có sự tăng giảm không ổn định ở các trẻ tự kỉ. Ở nhóm trẻ tự kỉ nặng và nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, tỉ lệ phát ngôn này có nhiều biến động.

- Với nhóm tự kỉ nặng, tỉ lệ phát ngôn này tăng từ 0% (36 tháng tuổi) lên 6.85% (48 tháng tuổi), sau đó giảm dần còn 6.17% (ở 60 tháng tuổi) từ 6.18% và giảm xuống còn 3.29% khi 72 tháng tuổi.

- Ở nhóm tự kỉ nhẹ, tỉ lệ này giảm từ 5.18% khi 36 tháng tuổi xuống còn 4.09% khi 48 tháng tuổi. Khi 60 tháng tuổi, tỉ lệ này tăng lên không đáng kể (chỉ tăng 0.03% lên 4.12%). Sau đó tăng nhanh lên 7.74% khi 72 tháng tuổi.

- Khác với hai nhóm trẻ trên, tỉ lệ phát ngôn loại khác ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình giảm liên tục qua từng năm (từ 18.18% khi 36 tháng xuống còn 6.10% khi 48 tháng và 3.85% khi 60 tháng và chỉ còn 2.33% khi 72 tháng).

Phát ngôn nghi vấn là phát ngôn có tỉ lệ không đáng kể ở cả 3 nhóm trẻ tự kỉ ở tất cả các giai đoạn.

- Ở nhóm tự kỉ nặng, cho đến 72 tháng tuổi, trẻ mới có phát ngôn nghi vấn (chỉ chiếm 0.17%).

- Ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình, đến 60 tháng tuổi, trẻ mới có phát ngôn nghi vấn (chiếm 0.79%) và giảm nhẹ khi 72 tháng (0.75%).

- Với nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, tỉ lệ phát ngôn nghi vấn chiếm 0.58% (khi 36 tháng), tăng lên 1.47% (khi 48 tháng), 1.50% (khi 60 tháng) và đạt 2.58% khi 72 tháng.

Như vậy, trong 4 loại phát ngôn phân theo mục đích (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, loại khác), phát ngôn trần thuật là loại phát ngôn có số lượng nhiều nhất và chiếm tỉ lệ áp đảo ở tất cả các nhóm trẻ trong tất cả các giai

đoạn; Phát ngôn cầu khiến có số lượng và tỉ lệ cao thứ 2; Phát ngôn loại khác có số lượng và tỉ lệ cao thứ 3; Phát ngôn nghi vấn có số lượng ít nhất và chiếm tỉ lệ không đáng kể ở trẻ tự kỉ.

Xét về mặt số lượng, từ 36 đến 72 tháng tuổi, cả 4 loại phát ngôn này đều có sự gia tăng đáng kể về mặt số lượng. Điều đó chứng tỏ hiệu quả can thiệp đối với trẻ tự kỉ. Tuy nhiên xét về tỉ lệ, mỗi loại phát ngôn lại có những biến động khác nhau trong từng giai đoạn.

3.3.1.2. So sánh số lượng phát ngôn phân theo mục đích giữa trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Ở trẻ bình thường, theo Lưu Thị Lan, phát ngôn trần thuật là phát ngôn được hình thành sớm nhất và có số lượng cao nhất trong ngôn ngữ của trẻ ở các lứa tuổi [Lưu Thị Lan, 1996, tr.134]. Đây cũng là đặc điểm có thể nhận thấy qua kết quả khảo sát ở bảng 3.3 và qua những phân tích của chúng tôi trong mục 3.3.1.1. Như vậy, có sự tương đồng về sự xuất hiện sớm cũng như về số lượng (số lượng lớn) phát ngôn trần thuật giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường ở các giai đoạn. Đây là loại phát ngôn có số lượng lớn nhất và chiếm tỉ lệ cao nhất trong các loại phát ngôn phân theo mục đích của trẻ.

Đối với trẻ bình thường, bên cạnh phát ngôn trần thuật, phát ngôn nghi vấn là loại phát ngôn có số lượng nhiều và phát triển nhanh so với những loại phát ngôn khác. Trong bốn loại phát ngôn (trần thuật, cầu khiến, nghi vấn và cảm thán) thì phát ngôn trần thuật và nghi vấn có số lượng nhiều và phát triển hơn cả [Lưu Thị Lan, 1996, tr.134]. Có thể thấy sự khác biệt lớn giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường đối với phát ngôn nghi vấn.

Nếu như ở trẻ bình thường phát ngôn nghi vấn là phát ngôn có số lượng nhiều và phát triển nhanh thì ở trẻ tự kỉ, phát ngôn nghi vấn lại là phát ngôn có số lượng thấp và phát triển chậm.

Với nhóm trẻ tự kỉ nặng, đến tận 72 tháng tuổi, trẻ mới xuất hiện phát ngôn nghi vấn với số lượng không đáng kể (chỉ với 0.25 phát ngôn). Thậm

chí, kể cả với một số trẻ tự kỉ nhẹ, cho đến 72 tháng tuổi trẻ vẫn chưa có bất kì phát ngôn nghi vấn nào (T04, T11).

Trẻ tự kỉ vốn là trẻ gặp rối loạn về tư duy và ngôn ngữ. Ngôn ngữ trẻ có phần lớn được hình thành bằng cách rập khuôn, bắt chước người khác. Điều đó có nghĩa là, các phát ngôn mà trẻ có được chủ yếu là do giáo viên và gia đình dạy trẻ. Phát ngôn trần thuật là các phát ngôn để *“nói về sự vật, hiện tượng, các hoạt động trong sinh hoạt gia đình, xã hội, nói tới các mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên mà trẻ nhận thức được”* [Luu Thị Lan, 1996, tr.134]. Đây là loại phát ngôn cả trẻ tự kỉ lẫn trẻ bình thường đều dễ tiếp thu và sử dụng vì thế loại phát ngôn này có số lượng lớn nhất trong ngôn ngữ của trẻ.

Ở phát ngôn nghi vấn, đối với trẻ bình thường, đây là những phát ngôn trẻ hỏi về thế giới xung quanh. Trẻ càng lớn thì nhu cầu tìm hiểu về sự vật, hiện tượng ở xung quanh càng tăng. Vì vậy, phát ngôn nghi vấn của trẻ tăng nhanh và phong phú về nhiều mặt [Luu Thị Lan, 1996, tr.136]. Đây cũng là lí do vì sao phát ngôn nghi vấn ở trẻ bình thường có số lượng lớn và ngày càng phát triển. Trong khi đó, đối với trẻ tự kỉ, tư duy ngôn ngữ của trẻ rất hạn chế, trẻ chủ yếu sử dụng những mẫu câu có sẵn, rập khuôn... Trẻ gặp khó khăn trong việc sáng tạo và sử dụng linh hoạt ngôn ngữ. Thậm chí, ở nhiều trẻ tự kỉ, trẻ không có nhu cầu giao tiếp, không có nhu cầu học hỏi và tìm hiểu về thế giới xung quanh. Vì thế ở trẻ tự kỉ chậm xuất hiện các phát ngôn nghi vấn. Đối với những trẻ tự kỉ nhẹ, dù đã có phát ngôn nghi vấn nhưng việc sử dụng chúng vẫn gặp nhiều khó khăn. Trẻ thường chỉ có thể sử dụng những mẫu câu đã được học và vận dụng một cách đơn giản trong giao tiếp.

Phát ngôn cầu khiến là loại phát ngôn đứng thứ 2 về mặt số lượng và tỉ lệ trong phát ngôn của trẻ tự kỉ (sau phát ngôn trần thuật). Đây là những phát ngôn thể hiện nhu cầu của trẻ. Do vậy, giáo viên đã chú ý cung cấp các phát ngôn loại này cho trẻ sớm (đặc biệt là những phát ngôn thể hiện những nhu

câu cơ bản của trẻ như nhu cầu ăn, uống, chơi, vệ sinh cá nhân...) để trẻ có thể tiếp thu và sử dụng trong giao tiếp.

Phát ngôn loại khác trong cách hiểu của chúng tôi bao gồm phát ngôn cảm thán, phát ngôn chào hỏi - hô gọi và những phát ngôn thể hiện sự cảm ơn, xin lỗi, khen ngợi, cổ vũ... người khác. Đối với trẻ tự kỉ, đây cũng là phát ngôn mà trẻ không có nhu cầu sử dụng và cũng là những phát ngôn mà trẻ khó tiếp thu. Do vậy, tỉ lệ loại phát ngôn này không cao trong ngôn ngữ của trẻ.

Đối với trẻ bình thường, các phát ngôn mệnh lệnh, hô ứng, cảm thán vẫn được trẻ sử dụng ở các lứa tuổi trên nhưng sự phát triển của nó không rõ rệt như hai loại phát ngôn tường thuật và nghi vấn. Số lượng 3 loại phát ngôn này cũng không nhiều... [Luu Thị Lan, 1996, tr.14]. Như vậy, ngoài phát ngôn nghi vấn là loại phát ngôn có sự khác biệt lớn giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường thì những loại phát ngôn còn lại như trần thuật, cầu khiến và loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường đã có sự tương đồng về quá trình phát triển.

3.3.2. Đặc điểm về nghĩa trong phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích ý nghĩa của các phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ bao gồm: phát ngôn trần thuật, phát ngôn cầu khiến, phát ngôn nghi vấn phát và ngôn loại khác.

3.3.2.1. Phát ngôn trần thuật

Kết quả khảo sát về ý nghĩa của phát ngôn trần thuật ở trẻ tự kỉ giai đoạn 3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi thu được như sau:

Bảng 3.4: Ý nghĩa phát ngôn trần thuật của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn

ST T	Ý nghĩa	3 – 4 tuổi		5 – 6 tuổi		Tổng	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Bắt chước mô phỏng âm thanh tiếng	25	100	0	0	25	100

	kêu của con vật và các phương tiện giao thông: <i>Meo meo; Ò ó o; Ù ù; Xìch xìch</i>						
2	Xác nhận về người, con vật, đồ vật, hoa quả, đồ ăn, phương tiện giao thông, nghề nghiệp, tên các hình... <i>Anh; Anh trai; Cá; Cá ngựa; Lò vi sóng; Hình tam giác; Hình bình hành...</i>	347	54.25	293	45.78	640	100
3	Xác nhận về hành động, trạng thái, tính chất, màu sắc... của người, vật: <i>Lau; Ném; Màu đỏ; Xanh dương; Tròn tròn; Khô; Nóng...</i>	100	57.14	75	42.86	175	100
4	Miêu tả, kể về hành động, tính chất, trạng thái, thuộc tính, đặc điểm... của người, sự vật, hiện tượng: <i>Con cá màu xanh dương; Cái bàn hình chữ nhật; Bạn đang lắc đầu; Bố chở con đi học; Con đi Hồ Gươm với mẹ...</i>	193	16.51	976	83.49	1169	100
5	Xác nhận về địa điểm, nơi chốn: <i>Ở đây; Ở trong này; Bên dưới; Ở đằng kia; Phía sau đây...</i>	5	29.41	12	70.59	17	100
6	Xác nhận về chức năng, sở hữu của người, vật: <i>Bàn là để là quần áo; Đầu để nghĩ; Cái rổ để đựng rau; Xe cứu hỏa để dập đám cháy; Đôi giày này của con; Áo của chị Cún...</i>	44	32.12	93	67.88	137	100

7	Giới thiệu về người, vật, địa điểm: <i>Con tên là T03; Con 3 tuổi; Đây là mẹ con, mẹ con làm kế toán; Đây là bức tranh ban ngày; Đây là Lăng Bác...</i>	43	25	129	75	172	100
8	Kể lại sự vật, sự việc, hiện tượng: <i>Buổi trưa, cô cho con ăn cơm; Buổi chiều con uống sữa; Hôm trước con làm đổ nước xong con bị ba mắng; Sáng nay mẹ chở con đi học; Hôm qua mẹ cho con đi nhà sách Tiến Thọ...</i>	15	45.54	18	54.55	33	100
9	Đếm hoặc kể tên nhóm người, sự vật, hiện tượng: <i>1 cái; 2 bé ngoan; Có 2 hạt; Tất cả có 7 quả cam; Kể tên những con vật sống trong rừng: con hổ, con voi, con khỉ, con báo; Đồ ăn bao gồm cơm, thịt, bánh mì...</i>	117	62.57	70	37.43	187	100
10	Xác nhận sở thích của người, con vật: <i>Con thích xem ti vi; Con thích đi siêu thị; Con tỏ thích ăn cà rốt; Con mèo thích ăn cá...</i>	11	33.33	21	66.67	33	100
11	Xác nhận các vật đi kèm với nhau: <i>Ám đi với chén; Giày đi với tất; Gói đi với chần; Cái khóa đi với chìa khóa...</i>	8	53.33	7	46.67	15	100
12	Kể về các hoạt động thường ngày: <i>Buổi sáng con thức dậy lúc 7 giờ;</i>	0	0	12	100	12	100

	<i>Buổi tối con xem ti vi rồi đi ngủ; Cuối tuần con được bố mẹ cho đi siêu thị...</i>						
13	<i>Kể lại các hoạt động nối tiếp nhau: Bà đi chợ xong rồi bà về bà thổi cơm; Sau khi ăn sáng xong con sẽ đi học lúc 8 giờ; Con xem ti vi xong con ngủ...</i>	0	0	35	100	35	100
14	<i>Lời phản biện của trẻ: Cô sai rồi đây không phải là mặt trăng đây là mặt trời; Không phải con mèo đâu cô ạ con cá đấy; Con nên chơi với em không nên đánh em; Con nên ăn hết suất cơm không nên bỏ dở...</i>	0	0	9	100	9	100
15	<i>Xác nhận sự cần thiết, những nguyên tắc, quy định: Con gái đi vệ sinh ở nhà vệ sinh nữ; Vào công viên phải xếp hàng; Cô muốn mua bánh cô phải tới cửa hàng bán bánh; Đánh bạn là hành vi xấu; Đi bộ phải đi trên vỉa hè...</i>	3	4.92	58	95.08	61	100
16	<i>Đưa ra hệ quả của sự việc (nguyên nhân – kết quả): Nhà tắm trơn quá con bị ngã; Tiệm cắt tóc đóng cửa vì mất điện; Vì con đọc tiếng Nga nên con bị cô mắng...</i>	2	22.22	7	77.78	9	100

Kết quả khảo sát ở bảng 3.4 cho thấy, hầu hết các ý nghĩa trong phát ngôn trần thuật đều xuất hiện trong cả 2 giai đoạn phát triển của trẻ tự kỉ. Một số loại ý nghĩa của phát ngôn trần thuật chỉ xuất hiện trong giai đoạn 3 - 4 tuổi hoặc giai đoạn 5 - 6 tuổi.

Những phát ngôn trần thuật bắt chước, mô phỏng tiếng kêu của con vật và các phương tiện giao thông (ý nghĩa 1) chỉ xuất hiện trong giai đoạn 3 - 4 tuổi mà không có ở giai đoạn 5 - 6 tuổi. Đây là những phát ngôn dễ, trẻ thường được dạy trong giai đoạn đầu khi đến trung tâm can thiệp.

Ngược lại, những phát ngôn kể về các hoạt động thường ngày, phát ngôn kể lại các hoạt động nối tiếp nhau, phát ngôn là những lời phản biện của trẻ (ý nghĩa 12, 13, 14) là những loại ý nghĩa không có ở giai đoạn 3 - 4 tuổi mà chỉ xuất hiện trong giai đoạn 5 - 6 tuổi. Đây là những phát ngôn khó, vì thế ở giai đoạn 5 - 6 tuổi, trẻ mới có khả năng tiếp thu và sử dụng.

Một số loại ý nghĩa của phát ngôn trần thuật xuất hiện tương đối đồng đều ở cả 2 giai đoạn, đó là:

- Phát ngôn xác nhận về người, con vật, đồ vật, hoa quả, đồ ăn, phương tiện giao thông, nghề nghiệp, tên các hình...

- Phát ngôn xác nhận về hành động, tính chất, trạng thái, thuộc tính, đặc điểm... của người, vật

- Phát ngôn kể lại sự vật, sự việc, hiện tượng

- Phát ngôn xác nhận các vật đi kèm nhau (ý nghĩa 2, 3 và 11).

Ba phát ngôn loại này có sự chênh lệch không đáng kể (dưới 10%) ở hai giai đoạn. Những loại ý nghĩa còn lại (ý nghĩa 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15 và 16) có sự chênh lệch lớn giữa hai giai đoạn phát triển ở trẻ tự kỉ. Trong số đó chỉ có *phát ngôn đếm hoặc kể tên nhóm người, sự vật, hiện tượng* (ý nghĩa 9) giai đoạn 3 - 4 tuổi có số lượng và tỉ lệ cao hơn giai đoạn 5 - 6 tuổi. Các ý nghĩa còn lại đều xuất hiện nhiều trong giai đoạn 5 - 6 tuổi.

Có thể nhận thấy, về mặt ý nghĩa, phát ngôn trần thuật có nội dung đơn giản, dễ tiếp nhận sẽ xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi; phát ngôn trần thuật có nội dung phức tạp thường sẽ xuất hiện trong giai đoạn 5 – 6 tuổi. Trong giai đoạn 3 – 4 tuổi, một số phát ngôn trần thuật có ý nghĩa phức tạp (*phát ngôn trần thuật có ý nghĩa kể lại sự vật, sự việc, hiện tượng; xác nhận sở thích của người, con vật; xác nhận các vật đi kèm với nhau; xác nhận sự cần thiết, những nguyên tắc, quy định; đưa ra hệ quả của sự việc (nguyên nhân – kết quả)*) chỉ xuất ở những trẻ tự kỉ có mức độ nhẹ (trẻ T03 và T11).

Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, các phát ngôn trần thuật ở trẻ tự kỉ có những điểm tương đồng và khác biệt. Đối với trẻ bình thường, trong giai đoạn từ 0 đến 3 tuổi, phát ngôn trần thuật đầu tiên được trẻ dùng để mô tả sự vật dưới dạng tên gọi, dần dần nội dung phản ánh trong phát ngôn tường thuật được mở rộng nhằm để mô tả sự vật với những đặc điểm và tính chất, mô tả quan hệ chủ thể và hành động, kể về đối tượng mà hành động hướng tới [Luu Thị Lan, 1996, tr.134 – 135].

Đối với trẻ tự kỉ, ở giai đoạn 3 – 4 tuổi, thậm chí với nhiều trẻ đến giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ mới có được những phát ngôn mang nội dung này. Điều đó chứng tỏ, mặc dù giống nhau về nội dung, ý nghĩa nhưng những phát ngôn trần thuật này xuất hiện muộn hơn ở trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường.

Tương tự như vậy, đối với trẻ bình thường, khi 4 tuổi, trẻ đã có những phát ngôn trần thuật với nội dung đánh giá được tính chất của sự việc thông qua hành động; trẻ đã nhận biết được mức độ của hành động, mối quan hệ nguyên nhân – kết quả của hành động [Luu Thị Lan, 1996, tr.135]. Những nội dung này cũng xuất hiện trong ngôn ngữ của những trẻ tự kỉ nhẹ nhưng ở thời điểm muộn hơn (sang giai đoạn 5 – 6 tuổi).

Đối với trẻ bình thường, bước sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ đã có sự hiểu biết về mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng trong thiên nhiên; những dấu

hiệu đặc trưng cho mỗi sự vật; trẻ phân biệt được các dấu hiệu khác nhau của hành động; trẻ còn biết so sánh, ví von; trẻ bắt đầu có những suy đoán, tưởng tượng [Luu Thị Lan, 1996, tr.135 – 136].

Ngược lại, trẻ tự kỉ rất khó để có được những phát ngôn có nội dung này. Ngôn ngữ của trẻ tự kỉ chủ yếu còn đơn giản, rập khuôn, cứng nhắc. Những phát ngôn khó dạng này nếu có cũng chỉ dừng lại ở việc trẻ lặp lại những phát ngôn được nghe hoặc được dạy mà ít khả năng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.

Những phân tích trên đây cho thấy, những phát ngôn trần thuật có nội dung đơn giản sẽ xuất hiện ở trẻ tự kỉ nhưng muộn hơn so với trẻ bình thường. Những phát ngôn trần thuật có nội dung khó hơn chỉ xuất hiện ở trẻ tự kỉ nhẹ trong giai đoạn 5 – 6 tuổi. Thậm chí có những nội dung chỉ xuất hiện ở trẻ bình thường mà trẻ tự kỉ khó tiếp thu và sử dụng được. Đây chính là hạn chế và khó khăn lớn nhất ở trẻ tự kỉ.

3.3.2.2. Phát ngôn nghi vấn

Kết quả khảo sát về ý nghĩa các loại phát ngôn nghi vấn ở trẻ tự kỉ giai đoạn 3 – 4 tuổi và 5 – 6 tuổi thu được như sau:

Bảng 3.5: Ý nghĩa phát ngôn nghi vấn của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn

STT	Ý nghĩa	3- 4 tuổi		5 – 6 tuổi		Tổng	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Hỏi để đề nghị: <i>Con có ăn cơm không? Con cất rổ nấp lên tủ nhé? Cô ơi, tí đi siêu thị nhé?</i>	1	20.00	4	80.00	5	100
2	Hỏi để xác nhận: <i>Thích cái này đúng không? Con lại mở tiếng Nga à? Mẹ bị ngã xe à?</i>	0	0	15	100	15	100
3	Hỏi về người: <i>Ai đẹp trai? Điện thoại của ai? Anh nào nói chuyện?</i>	6	46.15	7	53.85	13	100

4	Hỏi về đồ vật, con vật, hoa quả, cây cối: <i>cái gì đây? Đây là con gì? Cái gì kêu? Đây là quả gì? Quả gì đấy?</i>	4	23.5 3	13	76.47	17	100
5	Hỏi tên các hình, màu sắc, phương tiện giao thông: <i>hình gì đây? Màu gì? Cô ơi, bạn gái đang đi gì? (đi bằng phương tiện gì?)</i>	3	37.5	5	62.5	8	100
6	Hỏi về thời gian, địa điểm, chức năng của vật: <i>khi nào phải cất đồ chơi? Bà đi đâu? Quạt để làm gì ạ?</i>	1	5.26	18	94.74	19	100
7	Hỏi về số lượng: <i>Có mấy? Có mấy cái ghế? Mua mấy nghìn?</i>	0	0	6	100	6	100
8	Hỏi về hành động, ý muốn, ngôn ngữ: <i>Chơi gì? Con muốn gì? Cái mũ tiếng Anh là gì?</i>	2	28.5 7	5	71.43	7	100
9	Hỏi về nguyên nhân: <i>Làm sao khóc? Vì sao bạn buồn? Tại sao?</i>	2	9.52	19	90.48	21	100

Tất cả 9 loại ý nghĩa phát ngôn nghi vấn trong ở giai đoạn 5 – 6 tuổi đều có số lượng và tỉ lệ cao hơn rất nhiều so với giai đoạn 3 – 4 tuổi.

- Ý nghĩa *hỏi về người* (ý nghĩa 3) có số lượng thấp nhất trong giai đoạn 5 - 6 tuổi (với 7 phát ngôn) vẫn chiếm trên 50% tổng số phát ngôn trẻ tự kỉ có được (53.85%)

- Trong tổng số 9 loại ý nghĩa này có đến 4 loại ý nghĩa *hỏi để xác nhận; hỏi về thời gian, địa điểm, chức năng của vật; hỏi về số lượng* và *hỏi về nguyên nhân* (ý nghĩa 2, 6, 7, 9) chiếm trên 90% đến 100% ở giai đoạn 5 – 6 tuổi.

Phát ngôn nghi vấn có số lượng rất ít ở giai đoạn 3 – 4 tuổi và hầu hết là của 1 trẻ tự kỉ nhẹ (T03).

Trẻ bình thường 19 tháng tuổi đã biết hỏi về sự vật; 21 tháng tuổi biết hỏi về hành động; 26 tháng tuổi biết hỏi về chủ thể hành động, nơi chốn hành

động; 33 tháng tuổi biết hỏi về tính chất của sự vật và đối tượng; 36 tháng tuổi biết hỏi về mức độ trạng thái của hành động và hỏi về nguyên nhân [Luu Thị Lan, 1996, tr.137].

Với trẻ tự kỉ, dù số lượng phát ngôn nghi vấn còn ít nhưng vẫn đầy đủ về mặt nội dung và ý nghĩa giống như phát ngôn nghi vấn của trẻ bình thường. Sự khác biệt lớn nhất giữa trẻ tự kỉ và trẻ bình thường là thời điểm xuất hiện các ý nghĩa của phát ngôn nghi vấn. Ở trẻ tự kỉ, thời điểm xuất hiện các phát ngôn nghi vấn với những ý nghĩa này xuất hiện muộn hơn nhiều so với trẻ bình thường (chủ yếu ở giai đoạn 3 – 4 tuổi, nhiều nội dung đến giai đoạn 5 – 6 tuổi mới xuất hiện).

Sang giai đoạn 4 tuổi, trẻ bình thường đã có thêm những loại câu hỏi như hỏi về thời gian xảy ra hành động, hỏi về số lượng, hỏi về nghĩa của từ. Sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ bình thường biết hỏi về nguồn gốc sự vật, quan hệ họ hàng, các ngày trong tuần, các mùa trong năm, trẻ hỏi về cách thức [Luu Thị Lan, 1996, tr.138 – 139]. Những ý nghĩa này không xuất hiện trong phát ngôn nghi vấn của những trẻ tự kỉ mà chúng tôi khảo sát.

Đáng chú ý là, trong những phát ngôn nghi vấn của trẻ tự kỉ mà chúng tôi khảo sát, vẫn còn nhiều phát ngôn nghi vấn trẻ dùng không đúng nội dung câu hỏi.

Ví dụ: *mẹ ơi, con muốn gì?; ba ơi, con muốn gì?; con muốn gì?; con có ăn cơm không? con hỏi thăm mẹ chưa?* (một số phát ngôn nghi vấn của T03).

Về hình thức, đây là những phát ngôn nghi vấn. Tuy nhiên trên thực tế, trẻ dùng với ý nghĩa cầu khiến khi trẻ muốn thứ gì đó nhưng không biết diễn đạt mong muốn của mình. Đây là những phát ngôn mà người lớn thường hay sử dụng hỏi trẻ và trẻ lặp lại một cách rập khuôn.

Tương tự như vậy, những phát ngôn nghi vấn có dạng: *con lại chạy lung tung à?; con thích xem cái này phải không?; con lại mở tiếng Nga à?; con dẫm cái chân à?...* (một số phát ngôn nghi vấn của T03) không có nội dung đề

hỏi mà để xác nhận sự việc (*con lại chạy lung tung; con thích xem cái này; con lại mở tiếng Nga; con dẫm cái chân...*).

Với những phát ngôn này, giáo viên và gia đình cần phải kiên trì dạy trẻ thông qua những tình huống giao tiếp cụ thể để trẻ có thể sử dụng đúng phát ngôn nghi vấn đúng mục đích.

3.3.2.3. Phát ngôn câu khiến

Bảng 3.6: Ý nghĩa phát ngôn câu khiến của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn

STT	Ý nghĩa	3 – 4 tuổi		5 – 6 tuổi		Tổng	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Yêu cầu, đề nghị: <i>Mẹ ngồi xuống; Con đi về với mẹ; Cô cắt đi ạ; Cô cho con màu hồng khác...</i>	92	35.94	164	64.06	256	100
2	Ra lệnh: <i>Im; Ba đi làm đi; Em đi ra; Em mở bài khác đi bài này không hay</i>	5	25.00	15	75.00	20	100
3	Xin/xin phép: <i>Con xin cô ạ; cô ơi, cho con chơi xâu hạt; Con xin phép mẹ con muốn đi ra chợ mua bưởi...</i>	11	35.48	20	64.52	31	100
4	Nhờ: <i>Ti vi bị hỏng rồi, mẹ sửa giúp con; Nắp chặt quá, mẹ mở giúp con; Mẹ tìm hình chữ nhật cho con</i>	7	100	0	0	7	100
5	Khuyên: <i>Con nên ngồi im trong lớp và không nên chạy lung tung; Ăn nhiều thực</i>	0	0	4	100	4	100

	<i>phẩm chứa đậm cho cao lớn</i>						
6	Nài nỉ: <i>Cô cho con tô màu đi ạ; Cho con chơi tí; Cô nhặt cho con đi cô ơi...</i>	1	12.50	7	87.50	8	100
7	Chúc: <i>Chúc cô vui vẻ; Chúc chị học giỏi; Chúc bà mạnh khỏe</i>	0	0	7	100	7	100
8	Mời, dặn dò, giục: <i>Mời ngồi; Phải ngoan tí ba về; Nhanh lên</i>	0	0	3	100	3	100

Trong phát ngôn cầu khiến, chúng tôi chia thành 8 tiểu loại ý nghĩa phát ngôn (yêu cầu, đề nghị; ra lệnh; Xin/xin phép; Nhờ; Khuyên; Nài nỉ; Chúc và Mời, dặn dò, giục).

Trong 8 tiểu loại ý nghĩa thuộc nhóm phát ngôn cầu khiến, có những loại chỉ xuất hiện ở giai đoạn 3 - 4 tuổi hoặc chỉ xuất hiện ở giai đoạn 5 - 6 tuổi mà không xuất hiện ở giai đoạn còn lại.

- Tiểu loại phát ngôn “nhờ” chỉ có trong trong giai đoạn trẻ 3 – 4 tuổi.
- Ngược lại tiểu loại phát ngôn *Khuyên; Chúc; Mời, dặn dò, giục* chỉ xuất hiện trong giai đoạn 5 - 6 tuổi.

Với 4/8 tiểu loại phát ngôn cầu khiến còn lại, số lượng và tỉ lệ phát ngôn trong giai đoạn 5 – 6 tuổi đều cao hơn giai đoạn 3 – 4 tuổi. Thêm vào đó, những phát ngôn cầu khiến xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi hầu hết đều là ở trẻ có mức độ tự kỉ nhẹ (T02, T03, T04, T11, T12, T13, T14). Với những trẻ tự kỉ trung bình và nặng, đến giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ mới có những phát ngôn loại này.

Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, phát ngôn cầu khiến ở trẻ tự kỉ cũng có những điểm tương đồng và khác biệt. Ở trẻ bình thường, phát

ngôn loại này xuất hiện từ rất sớm (bắt đầu từ khoảng 20 tháng) với nội dung càng ngày càng phong phú. Trong khi đó, ở trẻ tự kỉ, thường gần 36 tháng tuổi, trẻ mới bắt đầu có ngôn ngữ nói (trong đó có phát ngôn cầu khiến). Phát ngôn cầu khiến ở trẻ thường được biểu hiện bằng các từ *đi, đừng, muốn, không...* hoặc bằng ngữ điệu.

Như vậy, cũng giống như những phát ngôn loại khác, phát ngôn cầu khiến ở trẻ tự kỉ về cơ bản cũng giống trẻ bình thường về mặt nội dung ý nghĩa và chỉ khác ở thời điểm xuất hiện. Phát ngôn cầu khiến xuất hiện muộn hơn ở trẻ tự kỉ với những nội dung đơn giản hơn so với trẻ bình thường.

3.3.2.4. Phát ngôn loại khác

Phát ngôn loại khác được chia làm 3 tiêu loại ý nghĩa (*phát ngôn cảm thán; phát ngôn chào hỏi – hô gọi và phát ngôn thể hiện sự cảm ơn, xin lỗi, mời, khen ngợi, cổ vũ người khác*). Kết quả khảo sát về số lượng và tỉ lệ các phát ngôn loại này trong 2 giai đoạn như sau:

Bảng 3.7: Ý nghĩa phát ngôn loại khác của trẻ tự kỉ qua các giai đoạn

STT	Ý nghĩa	3- 4 tuổi		5 – 6 tuổi		Tổng	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Phát ngôn cảm thán (biểu hiện sắc thái, tình cảm của trẻ): <i>Ê ê xấu hổ quá! Mệt quá! Con sợ lắm! Ui, cô ơi, bị vỡ rồi...</i>	6	17.6 5	28	82.35	34	100
2	Phát ngôn chào hỏi – hô gọi: <i>Con chào cô T ạ; Con thưa cô; Cô Q ơi...</i>	32	66.6 7	16	33.33	48	100
3	Phát ngôn thể hiện sự cảm	3	27.2	8	72.73	11	100

	ơn, xin lỗi, khen ngợi, cô vũ người khác: <i>Con cảm ơn cô;</i> <i>Con xin lỗi; Cô ơi giỏi lắm!</i> <i>Cô ơi, cô lên!</i>	7					
--	--	---	--	--	--	--	--

Có thể thấy, số lượng các phát ngôn loại khác của trẻ ở cả hai giai đoạn không nhiều (dưới 50 phát ngôn). Tỷ lệ các phát ngôn loại này không đồng đều giữa các tiểu loại cũng như có sự khác biệt giữa 2 giai đoạn. Tỷ lệ loại *phát ngôn cảm thán* và *phát ngôn thể hiện sự cảm ơn, xin lỗi...* trong giai đoạn 5 – 6 tuổi cao hơn so với giai đoạn 3 – 4 tuổi. Trong khi đó, tỷ lệ *phát ngôn chào hỏi hô gọi* trong giai đoạn 3 – 4 tuổi lại cao hơn so với giai đoạn 5 – 6 tuổi. Vì đây là loại phát ngôn trẻ được học khi bắt đầu có ngôn ngữ nói.

Những phát ngôn loại khác xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi hầu hết là của những trẻ tự kỉ nhẹ. Đáng chú ý là, ngoài *phát ngôn chào - hô gọi* tất cả những *phát ngôn cảm thán* và *phát ngôn thể hiện sự cảm ơn, xin lỗi...* trong giai đoạn 3 - 4 tuổi đều là của hai trẻ tự kỉ nhẹ (T03 và T11).

So với trẻ bình thường, phát ngôn loại khác ở trẻ tự kỉ cũng có những đặc điểm riêng. Ở trẻ bình thường, phát ngôn cảm thán xuất hiện muộn hơn so với những phát ngôn loại khác (khoảng 28, 29 tháng tuổi) với nội dung thể hiện sự ngạc nhiên, sự vui mừng hoặc sự luyến tiếc. Trẻ càng lớn thì nội dung trong phát ngôn cảm thán càng đa dạng. Phát ngôn cảm thán ở trẻ thường được biểu hiện bằng các từ *a, ôi, ơ, thôi chết rồi* [Luu Thị Lan, 1996, tr.140].

Ở trẻ tự kỉ, phát ngôn cảm thán cũng mang nhiều nội dung, ý nghĩa nhưng thời điểm xuất hiện muộn và không đa dạng như ở trẻ bình thường.

Phát ngôn chào hỏi – hô gọi xuất hiện sớm và rất phổ biến ở trẻ bình thường (khoảng 18 – 20 tháng tuổi). Đây là những phát ngôn trẻ dùng để gọi người lớn hay bạn bè, đôi khi cả với những đồ chơi. Trẻ có nhu cầu trao đổi trực tiếp với mọi người, với cả đồ vật xung quanh theo trí tưởng tượng của trẻ

từ rất sớm [Luu Thị Lan, 1996, tr.139]. Phát ngôn loại này có xuất hiện ở trẻ tự kỉ nhưng muộn hơn và không phong phú như ở trẻ bình thường. Chẳng hạn như trẻ không dùng phát ngôn loại này để trao đổi với những đồ vật (nguyên nhân là do trẻ tự kỉ có hạn chế trong khả năng tưởng tượng).

Những phân tích trên đây cho thấy, đặc điểm về nghĩa trong phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ có sự khác nhau ở những nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Những nội dung, ý nghĩa trong các phát ngôn của trẻ tự kỉ về cơ bản đều có ở trẻ bình thường. Tuy nhiên những phát ngôn này sẽ xuất hiện muộn hơn ở trẻ tự kỉ với những nội dung kém phong phú và đa dạng hơn so với trẻ bình thường.

3.4. Đặc điểm về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.4.1. Số lượng phát ngôn phân theo mức độ chủ động của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Kết quả khảo sát về số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động của từng nhóm trẻ tự kỉ giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi như sau:

Bảng 3.8. Số lượng và tỉ lệ trung bình các loại phát ngôn theo mức độ chủ động của từng nhóm trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Mức độ tự kỉ		36 tháng			48 tháng			60 tháng			72 tháng		
		<i>Nói theo</i>	<i>Cần nhắc nhở</i>	<i>Chủ động</i>	<i>Nói theo</i>	<i>Cần nhắc nhở</i>	<i>Chủ động</i>	<i>Nói theo</i>	<i>Cần nhắc nhở</i>	<i>Chủ động</i>	<i>Nói theo</i>	<i>Cần nhắc nhở</i>	<i>Chủ động</i>
Nặng	<i>SL</i>	2.25	0	0	8.25	4.75	5.25	31.25	12.75	16.75	76.25	15.5	52.5
	<i>Tỉ lệ</i>	100%	0%	0%	45.21%	26.03%	28.76%	51.44%	20.99%	27.57%	52.86%	10.74%	36.4%
Trung bình	<i>SL</i>	2	0	0.75	40.5	10.25	10.75	89.5	33.25	98.25	118.75	72	174.5
	<i>Tỉ lệ</i>	72.73%	0%	27.27%	65.86%	16.66%	17.48%	40.5%	15.04%	44.46%	32.51%	19.71%	47.78%
Nhẹ	<i>SL</i>	6.14	14.14	54.14	22.43	36.71	164.57	35.72	79.43	284.71	38.72	113.14	440.57
	<i>Tỉ lệ</i>	8.25%	19%	72.75%	10.03%	16.41%	73.56%	8.94%	19.86%	71.20%	6.53%	19.1%	74.37%

Bảng số liệu 3.8 cho thấy, số lượng và tỉ lệ các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động trong giao tiếp của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa các mức độ tự kỉ và có sự khác biệt qua từng giai đoạn phát triển.

Khi 36 tháng tuổi, nhóm trẻ tự kỉ nặng và trung bình còn có khoảng trống về các phát ngôn phân theo mức độ chủ động.

- Lúc này, 100% phát ngôn của nhóm trẻ tự kỉ nặng là phát ngôn nói theo (2.25 phát ngôn).

- Ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình, ngoài phát ngôn nói theo (2 phát ngôn, chiếm 72.73%), trẻ đã có 0.75 phát ngôn chủ động (chiếm 27.27%).

- Trái ngược với nhóm trẻ tự kỉ nặng và trung bình, nhóm trẻ tự kỉ nhẹ đã có đầy đủ các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động. Trong đó, phát ngôn chủ động chiếm số lượng lớn nhất với 54.14 phát ngôn (chiếm 72.75%); tiếp đến là phát ngôn cần nhắc nhở với 14.14 phát ngôn (chiếm 19%) và cuối cùng là phát ngôn nói theo với 6.14 phát ngôn (chiếm 8.25%).

Có thể nhận thấy sự khác biệt lớn giữa nhóm trẻ tự kỉ nặng và hai nhóm còn lại về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp. Ở trẻ tự kỉ nhẹ, số lượng phát ngôn nói theo là phát ngôn có mức độ chủ động thấp nhất có số lượng và tỉ lệ ít nhất vẫn cao hơn 2.73 lần số lượng phát ngôn nói theo ở trẻ tự kỉ nặng và cao gấp 3.07 lần số lượng phát ngôn nói theo ở trẻ tự kỉ trung bình.

Sang giai đoạn 48 tháng, cả 3 nhóm trẻ tự kỉ đều đã có đầy đủ các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động. Sự khác biệt giữa nhóm trẻ tự kỉ nặng và hai nhóm còn lại về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp thể hiện ở chỗ số:

Phát ngôn nói theo ở nhóm tự kỉ nhẹ tiếp tục giữ số lượng và tỉ lệ thấp nhất (22.43 phát ngôn chiếm 10.03%), trong khi đó loại phát ngôn này lại chiếm số lượng và tỉ lệ cao nhất ở nhóm trẻ tự kỉ nặng (với 8.25 phát ngôn chiếm 45.21%) và nhóm tự kỉ trung bình (với 40.5 phát ngôn chiếm 65.86%).

Phát ngôn chủ động chiếm số lượng và tỉ lệ cao nhất ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ (với 164.57 phát ngôn chiếm 73.56%) lại chỉ đứng vị trí thứ hai ở nhóm trẻ tự kỉ nặng (với 5.25 phát ngôn chiếm 28.76%) và nhóm tự kỉ trung bình (với 10.75 phát ngôn chiếm 17.48%).

Đáng chú ý là, nhóm phát ngôn có mức chủ động trung bình (nhóm phát ngôn cần nhắc nhở) lại chiếm số lượng và tỉ lệ thấp nhất ở nhóm trẻ tự kỉ nặng và tự kỉ trung bình.

Ở giai đoạn 60 và 72 tháng tuổi, sự khác biệt giữa nhóm trẻ tự kỉ nặng và hai nhóm còn lại về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp có thay đổi so với giai đoạn trước.

Phát ngôn nói theo ở nhóm tự kỉ nhẹ tiếp tục giữ số lượng và tỉ lệ thấp nhất (khi 60 tháng tuổi, trẻ có 35.72 phát ngôn chiếm 8.94%; khi 72 tháng tuổi trẻ có 38.72 phát ngôn chiếm 6.53%), trong khi đó loại phát ngôn này vẫn chiếm số lượng và tỉ lệ cao nhất ở nhóm trẻ tự kỉ nặng (với 31.25 phát ngôn chiếm 51.44% khi 60 tháng tuổi và 76.25 phát ngôn chiếm 52.86% khi 72 tháng tuổi) và có số lượng và tỉ lệ cao thứ hai ở nhóm tự kỉ trung bình (với 89.5 phát ngôn chiếm 40.5% khi 60 tháng tuổi và 118.75 phát ngôn chiếm 32.51% khi 72 tháng tuổi).

Phát ngôn chủ động chiếm số lượng và tỉ lệ cao nhất ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ (với 284.71 phát ngôn chiếm 71.20% khi 60 tháng tuổi và 440.57 phát ngôn chiếm 74.37% khi 72 tháng tuổi) và nhóm tự kỉ trung bình (với 98.25 phát ngôn chiếm 44.46% khi 60 tháng tuổi và 174.5 phát ngôn chiếm 47.78% khi 72 tháng tuổi) nhưng lại chỉ cao thứ hai ở nhóm tự kỉ nặng (16.75 phát ngôn chiếm 27.57% khi 60 tháng tuổi và 52.5 phát ngôn chủ động, chiếm 36.40% khi 72 tháng tuổi).

Nhóm phát ngôn có mức chủ động trung bình (nhóm phát ngôn cần nhắc nhở) có số lượng và tỉ lệ thấp nhất ở cả hai nhóm trẻ tự kỉ nặng và tự kỉ trung bình.

Xét theo mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp (mức độ *nói theo, cần nhắc nhở* và *chủ động*), các nhóm tự kỉ khác nhau thì tỉ lệ các loại phát ngôn cũng tăng giảm khác nhau.

Phát ngôn nói theo ở nhóm tự kỉ nặng giảm mạnh trong giai đoạn 3 – 4 tuổi (từ 100% xuống 45.21%) và tăng lên ở giai đoạn sau (5 – 6 tuổi) (lên 51.44% và 52.86%). Ở nhóm tự kỉ trung bình, tỉ lệ phát ngôn nói theo từ giai đoạn 36 đến 72 tháng tuổi giảm đều sau mỗi năm can thiệp từ 72.73% (khi 36 tháng) xuống 65.86% (48 tháng) xuống 40.5% (60 tháng) và tiếp tục giảm còn 32.51% khi 72 tháng tuổi. Ở nhóm tự kỉ nhẹ, trong giai đoạn đầu từ 36 đến 48 tháng, tỉ lệ phát ngôn nói theo tăng nhẹ từ 8.25% lên 10.03%. Từ giai đoạn 48 đến 72 tháng, tỉ lệ này lại có sự giảm nhẹ sau mỗi năm, từ 10.03% (khi 48 tháng) xuống còn 8.94% (khi 60 tháng) và sau đó tiếp tục giảm còn 6.53% (khi 72 tháng tuổi).

Phát ngôn cần nhắc nhở cũng là loại phát ngôn có tỉ lệ tăng giảm không ổn định ở các giai đoạn khác nhau ở mỗi nhóm trẻ tự kỉ. Ở nhóm trẻ tự kỉ nặng, trong giai đoạn đầu (36 - 48 tháng tuổi), tỉ lệ phát ngôn cần nhắc nhở tăng mạnh từ 0% lên 26.03%. Sang giai đoạn sau từ 48 đến 72 tháng, tỉ lệ này giảm sau mỗi năm can thiệp, từ 26.03% (48 tháng) xuống 20.99% (khi 60 tháng) và tiếp tục giảm xuống còn 10.74% (khi 72 tháng). Ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình, sự thay đổi của tỉ lệ phát ngôn cần nhắc nhở có nhiều biến động hơn. Tỉ lệ này tăng mạnh trong giai đoạn từ 36 đến 48 tháng từ 0% lên 16.66%; sau đó giảm không đáng kể trong giai đoạn từ 48 đến 60 tháng còn 15.04%; sau đó tỉ lệ này lại tăng lên 19.71% khi 72 tháng. Trái ngược với nhóm tự kỉ nặng và tự kỉ trung bình, ở nhóm tự kỉ nhẹ, tỉ lệ phát ngôn cần nhắc nhở biến động theo xu hướng ngược lại. Trong giai đoạn từ 36 đến 48 tháng, tỉ lệ phát ngôn cần nhắc nhở giảm từ 19% xuống còn 16.41%, sau đó tăng lên 19.86% khi 60 tháng tuổi và giảm nhẹ xuống còn 19.10% khi 72 tháng.

Phát ngôn chủ động là loại phát ngôn có xu hướng tăng giảm khác nhau ở các nhóm trẻ tự kỉ khác nhau trong mỗi giai đoạn phát triển của trẻ. Ở nhóm trẻ tự kỉ nặng, tỉ lệ phát ngôn chủ động tăng mạnh trong giai đoạn từ 36 đến 48 tháng (từ 0% lên 28.76%) sau đó giảm nhẹ xuống còn 27.57% khi 60 tháng và lại tăng lên 36.40% khi 72 tháng. Ở nhóm trẻ tự kỉ trung bình, tỉ lệ phát ngôn chủ động lại có xu hướng giảm trong giai đoạn đầu từ 27.27% (36 tháng) xuống còn 17.48% (48 tháng). Sau đó tỉ lệ này tăng liên tục ở giai đoạn sau: từ 17.48% (48 tháng) lên 44.46% (60 tháng) và tiếp tục tăng lên 47.78% khi 72 tháng. Ở nhóm trẻ tự kỉ nhẹ, tỉ lệ phát ngôn chủ động ít có sự thay đổi đột biến. Tỉ lệ phát ngôn này ở trẻ có sự tăng giảm sau mỗi năm can thiệp nhưng tỉ lệ tăng giảm không đáng kể (chỉ tăng giảm trên dưới 1%). Cụ thể là: tỉ lệ phát ngôn chủ động tăng nhẹ trong giai đoạn đầu từ 72.75% (khi 36 tháng) lên 73.56% (khi 48 tháng) và lại giảm xuống còn 71.20% (khi 60 tháng) và tăng lên 74.37% (khi 72 tháng).

Có thể nhận thấy ở tất cả các nhóm trẻ trong tất cả các giai đoạn, mức độ chủ động trong phát ngôn của trẻ tự kỉ ngày càng tăng lên. Điều này cho thấy những dấu hiệu tích cực, hiệu quả trong quá trình can thiệp cho trẻ. Mặc dù sau mỗi năm can thiệp, mức độ chủ động trong sử dụng phát ngôn của trẻ có cải thiện, tuy nhiên, vẫn cần lưu ý rằng mức độ chủ động trong sử dụng phát ngôn của trẻ phụ thuộc lớn vào mức độ tự kỉ của trẻ. Đây cũng là điều cần lưu ý trong quá trình xây dựng kế hoạch can thiệp trẻ tự kỉ để đưa ra những mục tiêu hợp lí cho trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau.

3.4.2. Quá trình phát triển mức độ chủ động sử dụng phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi

Mức độ chủ động trong sử dụng phát ngôn của cả trẻ tự kỉ lẫn trẻ bình thường đều diễn ra theo mức độ chủ động tăng dần từ những phát ngôn *nói theo, cần nhắc nhở và chủ động*. Tuy nhiên ở trẻ bình thường, giai đoạn xuất hiện những phát ngôn nói theo và cần nhắc nhở diễn ra nhanh chóng nên hầu

như chúng ta không thấy rõ quá trình phát triển này của trẻ. Ngược lại, đối với trẻ tự kỉ, những giai đoạn nói theo, cần nhắc nhở diễn ra rõ ràng và có sự lặp đi lặp lại trong quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ.

Trong nội dung tiếp theo của phần này, chúng tôi sẽ phân tích sự phát triển về mức độ chủ động của trẻ tự kỉ trong việc sử dụng phát ngôn thông qua ba trẻ tự kỉ T08, T01 và T03 đại diện cho ba nhóm tự kỉ tương ứng là nhóm tự kỉ nặng (T08), nhóm tự kỉ trung bình (T01) và nhóm tự kỉ nhẹ (T03).

T08 là trẻ mắc tự kỉ ở mức độ nặng. Trong giai đoạn từ 0 đến 36 tháng tuổi, trẻ chỉ có một phát ngôn nói theo là *ba ba* (gọi ba). Từ 36 đến 48 tháng, trẻ có sự đan xen các phát ngôn nói theo (*dạ*) với phát ngôn cần nhắc nhở (*bà, a, cô, gà, xin, ra*) và một số phát ngôn chủ động (*ăn, meo meo, ò ó o, chơi*).

Từ 49 đến 60 tháng tuổi, trẻ tiếp tục có các phát ngôn đan xen ở các mức độ. Tuy nhiên, số lượng phát ngôn chủ động của trẻ trong thời gian này còn rất ít. Trẻ chỉ nói được một số phát ngôn chủ động là những số đếm và những phát ngôn có 1 hoặc 2 âm tiết: *1, 2, 3, 4, 5 ...10, zê, cam, na, gâu gâu, chip chip, cạc cạc, xinh xịch, ù ù...* Những phát ngôn của trẻ trong giai đoạn này chủ yếu vẫn là những phát ngôn nói theo (đó là những phát ngôn có 2 âm tiết nhưng khó phát âm hơn như *quả bóng, con tôm, hoan hô, màu đỏ, cái áo, cái cốc...*), phát ngôn cần nhắc nhở (những phát ngôn có 2 âm tiết với nội dung thân thuộc như *con chó, con mèo, ô tô, máy bay...*).

Trong giai đoạn 61 đến 72 tháng tuổi, trẻ vẫn tiếp tục có những phát ngôn đan xen giữa 3 mức độ từ nói theo, cần nhắc nhở và chủ động. Số lượng phát ngôn chủ động của trẻ đến giai đoạn này vẫn rất ít, chủ yếu là số đếm cũng như một số từ mà trẻ thường xuyên sử dụng khi có nhu cầu: *11, 12 ...50, ti vi, điện thoại*. Phát ngôn của trẻ chủ yếu vẫn là các phát ngôn nói theo (*cái bút, cái bàn, cao, thấp, màu vàng, cái ô, con tôm...*) và phát ngôn cần nhắc nhở (*hết rồi, cất đi, cô giúp, mở ra, uống nước...*).

T01 là trẻ mắc tự kỉ ở mức độ trung bình. Trẻ bắt đầu có phát ngôn nói theo khi 37 tháng tuổi. Từ 37 đến 41 tháng tuổi, phát ngôn của trẻ vẫn chỉ dừng ở những phát ngôn nói theo. Trẻ nói theo các từ thể hiện nhu cầu (*a, xin*), hay tiếng kêu của con vật (*ừ ừ, ồ ồ*), những phát ngôn chỉ người thân trong gia đình (*bố, mẹ, ông, bà*) và hoạt động trong khi chơi (*lăn*).

Bắt đầu từ tháng thứ 41, T01 đã có phát ngôn cần nhắc nhở. Phát ngôn cần nhắc nhở đầu tiên của T01 là “*zê*” khi giáo viên chỉ cần nói “*ồ*” trong phát ngôn khuyến khích trẻ đã hoàn thành nhiệm vụ “*ồ zê*”. Đây cũng là cách giáo viên can thiệp “*thả dần*” để trẻ từng bước làm chủ khả năng sử dụng ngôn ngữ. Từ tháng 41 đến tháng 49, bên cạnh những phát ngôn nói theo, số lượng phát ngôn cần nhắc nhở của trẻ đã tăng dần và kết thúc vào tháng thứ 50 cho đến khi trẻ bắt đầu học nói những phát ngôn 3 âm tiết vào tháng thứ 55. Trong thời gian trên, một số phát ngôn chủ động của trẻ đã xuất hiện. Phát ngôn chủ động của T01 xuất hiện vào tháng thứ 46 với những từ láy chỉ hoạt động của một số con vật (*boi boi, bay bay*) hay tiếng kêu của con vật (*cap cap*), dần dần là những phát ngôn chỉ con vật (*con tôm, con cua, con ốc*) và số đếm (*1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10*), tên của một số loại quả (*quả táo, quả nho, quả chuối*)... Từ tháng thứ 55, giáo viên đặt ra mục tiêu nâng cao khả năng ngôn ngữ cho trẻ bằng cách yêu cầu trẻ nói những phát ngôn dài có từ 3 đến 4 âm tiết. Để nói được những phát ngôn dài này, trẻ quay trở lại thực hiện các phát ngôn nói theo (*mắt để nhìn, mũi để ngửi, tay để cầm, thả đồng xu, con xin cô ạ, con chào cô ạ*). Trẻ học những phát ngôn mới này theo trình tự từ nói theo đến cần nhắc nhở và cuối cùng khi đã quen dần trẻ sẽ chủ động sử dụng những phát ngôn này trong giao tiếp. Xuất phát từ thực tế đó, với những trẻ như T01, ở những tháng sau đó trẻ vẫn sử dụng đan xen các phát ngôn có mức độ chủ động khác nhau từ nói theo đến cần nhắc nhở và chủ động. Ví dụ, đến tháng thứ 60 với những phát ngôn khó trẻ vẫn phải nói theo giáo viên (*đôi tất để đi, bàn chải để đánh răng, máy vi tính để làm việc, bếp ga để nấu ăn*)

bên cạnh những phát ngôn cần nhắc nhở (*quần để mặc*) và những phát ngôn chủ động (*chuột túi, con báo, con cáo*).

T03 là trẻ tự kỉ nhẹ. Vì thế khả năng ngôn ngữ của trẻ khá tốt so với những trẻ còn lại. Ngay từ khi có ngôn ngữ nói, trẻ chỉ sử dụng hai mức độ phát ngôn là cần nhắc nhở và chủ động. Số lượng phát ngôn cần nhắc nhở cũng không nhiều.

- Trong giai đoạn dưới 36 tháng, phát ngôn cần nhắc nhở của trẻ là phát ngôn chỉ nhu cầu (*xin*), phát ngôn chào hỏi (*chào bác, chào chị, chào chú, chào bà ạ*), phát ngôn hô - gọi (*cô Q ơi*).

- Trong giai đoạn từ 37 đến 48 tháng, phát ngôn cần nhắc nhở của trẻ là những phát ngôn chào hỏi – hô đáp và xin lỗi (*con chào mẹ ạ; con chào ba ạ; con chào bà ạ; con chào chú ạ; dạ; vâng ạ; con xin lỗi*).

- Sang giai đoạn 60 - 72 tháng tuổi, phát ngôn cần nhắc nhở của trẻ là những phát ngôn mới với nội dung phức tạp hơn hoặc đó là những phát ngôn có số lượng âm tiết nhiều hơn (*vứt rác vào thùng rác là đúng, vứt lung tung ra ngoài là sai; nhà con có 5 người: bà ngoại, ba, mẹ và em M; con thích chơi ô tô, thích đi chơi nhà bóng, thích ăn cơm với trứng; ...*). Những phát ngôn khác của trẻ trong suốt giai đoạn từ 36 đến 72 tháng tuổi, trẻ đã hoàn toàn chủ động sử dụng trong giao tiếp.

Những minh họa trên đây cho thấy sự khác biệt về mức độ chủ động của trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau trong việc sử dụng phát ngôn trong giao tiếp. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì có những phát ngôn chủ động ở mức độ cao càng sớm và nhiều hơn so với những trẻ mức độ tự kỉ nặng hơn. Với những trẻ có mức độ tự kỉ nặng, dù đã 72 tháng tuổi nhưng ngôn ngữ của trẻ chủ yếu vẫn là những phát ngôn nói theo và cần nhắc nhở. Để trẻ tự kỉ có thể chủ động hơn trong giao tiếp, giáo viên và gia đình cần tích cực kiên trì dạy trẻ từng bước từ mức độ chủ động thấp (phát ngôn nói theo) đến mức độ chủ động cao

(phát ngôn chủ động). Có như vậy, trẻ mới dần dần hình thành khả năng chủ động sử dụng ngôn ngữ và hòa nhập với các bạn cùng lứa tuổi.

3.5. Tiểu kết

Những phân tích về đặc điểm cấu trúc, mục đích và mức độ chủ động trong việc sử dụng phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi) trong tương quan so sánh với trẻ bình thường cho thấy:

Tổng số phát ngôn ở mỗi trẻ tự kỉ thay đổi qua các năm và đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp. Điều này chứng tỏ việc can thiệp ngôn ngữ cho trẻ đã đạt hiệu quả.

Xét về đặc điểm cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) có thể thấy sự chênh lệch rất lớn về tỉ lệ các phát ngôn phân theo cấu trúc giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì các phát ngôn phân theo cấu trúc ở trẻ càng đơn giản. Ngược lại, trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì các phát ngôn phân theo cấu trúc càng đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, các phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ còn đơn giản và chậm hơn rất nhiều trong tương quan so sánh với trẻ bình thường.

Xét về mục đích, phát ngôn của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau cũng như có những điểm giống và khác so với trẻ bình thường. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì càng sớm có đầy đủ các loại phát ngôn phân theo mục đích và ngược lại. Xét về tỉ lệ các phát ngôn phân theo mục đích phát ngôn ở trẻ tự kỉ, phát ngôn trần thuật là phát ngôn có số lượng và tỉ lệ lớn nhất, sau đó là phát ngôn cầu khiến, phát ngôn loại khác và phát ngôn nghi vấn. Ở đây đã có sự tương đồng và khác biệt về tỉ lệ các loại phát ngôn phân theo mục đích giữa trẻ tự kỉ và trẻ bình thường. Xét về ý nghĩa phát ngôn phân theo mục đích thì ở trẻ tự kỉ cũng có khá đầy đủ những ý nghĩa trong các phát ngôn so với trẻ bình thường nhưng xuất hiện muộn và không phong phú như trẻ bình thường.

Về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ (3 đến 6 tuổi), tất cả 15 trẻ được khảo sát đều có ngôn ngữ nói và ngôn ngữ nói của trẻ ngày càng chủ động. Tuy vậy, số lượng và tỉ lệ phát ngôn phân theo mức độ chủ động ở các giai đoạn khác nhau thì khác nhau và có sự khác nhau giữa các mức độ tự kỉ. Mức độ tự kỉ của trẻ tỉ lệ nghịch với mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì mức độ chủ động sử dụng ngôn ngữ của trẻ càng cao và ngược lại. Trong ba mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp (mức độ nói theo, cần nhắc nhở và chủ động), tổng số lượng và tỉ lệ phát ngôn chủ động của 15 trẻ tự kỉ luôn chiếm tỉ lệ cao nhất và ngày càng tăng lên. Tiếp đến là phát ngôn cần nhắc nhở và phát ngôn nói theo. Quá trình phát triển các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động ở trẻ tự kỉ cũng có những khác biệt so với trẻ bình thường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua thực tế khảo sát và phân tích về “**Đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi (Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)**”, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

1.1. Về số lượng từ: Khi 36 tháng tuổi, tất cả 15 trẻ tự kỉ chúng tôi khảo sát đều đã có ngôn ngữ nói và số lượng từ của trẻ đều tăng lên sau mỗi năm. Số lượng từ ở trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khác nhau và có sự thay đổi qua từng giai đoạn. Khi 72 tháng tuổi, trẻ tự kỉ nhẹ có khoảng 500 đến gần 800 từ; trẻ tự kỉ trung bình có từ hơn 300 đến hơn 400 từ; trẻ tự kỉ ở nặng có dưới 200 từ.

Mặc dù có sự gia tăng về số lượng từ sau mỗi năm, nhưng nhìn chung số lượng từ ở trẻ tự kỉ còn thấp hơn rất nhiều so với trẻ bình thường. Vì thế, trẻ tự kỉ cần được tích cực can thiệp để từng bước theo kịp trẻ bình thường về số lượng từ vựng.

1.2. Về từ loại: Việc phân bố từ loại ở những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn phát triển. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì việc xuất hiện các từ loại trong vốn từ của trẻ càng chậm và nghèo nàn. Ngược lại trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì vốn từ loại xuất hiện càng sớm và phong phú.

Trong vốn từ của trẻ tự kỉ, từ loại danh từ có số lượng và tỉ lệ lớn nhất, sau đó là đến nhóm từ loại khác, tiếp theo là động từ. Tính từ là từ loại có số lượng và tỉ lệ thấp nhất trong vốn từ của trẻ tự kỉ.

Việc nắm bắt nghĩa của từ theo trường từ vựng trong vốn từ của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau. Những trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình, mặc dù đã 72 tháng tuổi nhưng khả năng nắm bắt nghĩa của từ còn đơn giản, và chỉ dừng lại ở những từ có nghĩa cơ bản. Ngược

lại, ở trẻ tự kỉ nhẹ, khả năng ngôn ngữ của trẻ tốt hơn nên việc nắm nghĩa của từ sẽ “sâu” hơn.

Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, việc nắm bắt nghĩa của từ ở trẻ tự kỉ có sự tương đồng và khác biệt. Trẻ tự kỉ cũng có khả năng nắm bắt khá đầy đủ các loại nghĩa của từ giống như trẻ bình thường nhưng chậm và không đa dạng, phong phú.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ

Khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có mức độ tự kỉ của trẻ, quá trình can thiệp của trẻ cũng như sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ.

1.4. Về đặc điểm cấu trúc phát ngôn

Tổng số phát ngôn ở mỗi trẻ tự kỉ có sự khác nhau và đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp. Khi 72 tháng tuổi, tổng số phát ngôn ở những trẻ tự kỉ nhẹ dao động từ gần 500 đến hơn 800 phát ngôn, nhóm trẻ có mức độ trung bình có tổng số phát ngôn từ gần 300 đến gần 500 phát ngôn, nhóm trẻ ở mức độ tự kỉ nặng có tổng số phát ngôn từ hơn 100 đến dưới 200 phát ngôn.

Sự phát triển về cấu trúc phát ngôn trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ có sự khác nhau theo từng nhóm mức độ tự kỉ cũng như qua từng giai đoạn phát triển của trẻ. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì các phát ngôn phân theo cấu trúc càng đơn giản và việc xuất hiện các phát ngôn nhiều thành phần càng muộn. Ngược lại, trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì các loại phát ngôn phân theo cấu trúc càng xuất hiện sớm và đầy đủ.

Trong tổng số các loại phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi), phát ngôn một thành phần là loại phát ngôn chiếm tỉ lệ lớn nhất, tiếp đến là phát ngôn 2 thành phần, phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp. Càng về sau thì tỉ lệ các loại phát ngôn có nhiều thành phần ở trẻ tự kỉ càng tăng lên. Điều này chứng tỏ trẻ đã có sự phát triển về mặt cấu trúc phát ngôn.

Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, quá trình phát triển các loại phát ngôn phân theo cấu trúc ở trẻ tự kỉ cũng giống như trẻ bình thường nhưng chậm hơn.

1.5. Về đặc điểm mục đích phát ngôn

Xét về mục đích phát ngôn, có sự chênh lệch giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Trẻ tự kỉ ở mức độ càng nhẹ thì các loại phát ngôn phân theo mục đích càng xuất hiện sớm và đầy đủ. Những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khả năng tiếp thu ý nghĩa những phát ngôn phân theo mục đích cũng khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

Phát ngôn trần thuật là loại phát ngôn chiếm số lượng và tỉ lệ lớn nhất trong tổng số các phát ngôn phân theo mục đích ở trẻ tự kỉ. Điều này cũng giống với tiến trình phát triển ở trẻ bình thường. Sự khác biệt về đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường thể hiện ở số lượng phát ngôn nghi vấn. Ở trẻ bình thường, số lượng phát ngôn nghi vấn lớn thứ 2 (chỉ sau phát ngôn trần thuật). Trong khi đó, đối với trẻ tự kỉ, đây lại là phát ngôn có số lượng và tỉ lệ thấp nhất trong bốn loại phát ngôn phân theo mục đích. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do trẻ tự kỉ vốn gặp khó khăn về ngôn ngữ và giao tiếp, trẻ không có nhu cầu giao tiếp cũng như không biết cách giao tiếp. Ngôn ngữ của trẻ thường là những phát ngôn có nội dung đơn giản, cụ thể. Vì thế, trẻ rất khó để có thể hiểu và sử dụng các phát ngôn nghi vấn.

1.6. Về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ

Xét về mức độ chủ động sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp, ở tất cả các trẻ tự kỉ chúng tôi khảo sát, tỉ lệ phát ngôn chủ động của trẻ ngày càng cao, những phát ngôn có mức độ chủ động thấp ngày càng giảm. Đây là dấu hiệu tích cực đối với trẻ tự kỉ. Tuy nhiên, mức độ chủ động sử dụng các phát

ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa giữa các nhóm trẻ và giữa các giai đoạn.

Như vậy, luận án mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số đặc điểm về vốn từ và phát ngôn của một trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 đến 6 tuổi trên địa bàn Hà Nội. Những nội dung về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cần tiếp tục được nghiên cứu như: đặc điểm phát âm của trẻ tự kỉ, độ dài phát ngôn của trẻ tự kỉ, các lỗi sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của trẻ tự kỉ... để có thể đưa ra bảng đánh giá toàn diện về ngôn cho trẻ tự kỉ ở Việt Nam.

2. Kiến nghị

Việc can thiệp cho trẻ tự kỉ nói chung, trong đó có vấn đề ngôn ngữ là một quá trình gian nan, vất vả nên rất cần có một lộ trình phù hợp với từng trẻ.

Để việc trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ đạt hiệu quả, trước hết trẻ cần được đánh giá đúng khả năng ngôn ngữ bao gồm các đặc điểm về vốn từ và phát ngôn. Về vốn từ, trẻ cần được đánh giá về số lượng từ vựng, đặc điểm về từ loại, khả năng hiểu nghĩa của từ. Về phát ngôn, trẻ cần được đánh giá về cấu trúc của phát ngôn, mục đích cũng mức độ chủ động sử dụng phát ngôn. Trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng ngôn ngữ của trẻ, người can thiệp mới có thể xây dựng mục tiêu cũng như kế hoạch can thiệp phù hợp cho từng trẻ.

Tuy vậy, hiện nay ở Việt Nam chưa có bộ công cụ đánh giá về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ ở Việt Nam. Trong luận án này chúng tôi mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát đặc điểm vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi tại 2 trung tâm trên địa bàn Hà Nội. Chúng tôi sẽ tiếp tục hướng nghiên cứu này để có thể đưa ra bộ công cụ đánh giá khả năng ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ ở Việt Nam. Từ đó có cơ hội hướng dẫn, tập huấn cho giáo viên và gia đình trẻ có phương pháp can thiệp đúng, kịp thời về mặt ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

Thứ hai, quy trình dạy ngôn ngữ cho trẻ cần đi từ đơn giản đến phức tạp, cụ thể là bắt đầu bằng những từ đơn. Việc dạy từ đơn cho trẻ cần bắt đầu từ việc cung cấp cho trẻ những từ dễ phát âm, dễ hiểu, gần gũi và liên quan đến

sở thích của trẻ. Vốn từ đơn của trẻ cần có sự phong phú về từ loại (danh từ, động từ, tính từ, từ loại khác). Đây sẽ là nền tảng để trẻ có được những phát ngôn dài ở giai đoạn sau.

Thứ ba, sau khi trẻ đã có vốn từ đơn tương đối, cần tiếp tục dạy trẻ nói những phát ngôn dài hơn (từ phát ngôn 2 thành phần đến phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp). Trẻ cần được dạy những cấu trúc từ đơn giản đến phức tạp với đầy đủ những kiểu phát ngôn phân theo mục đích phát ngôn (phát ngôn trần thuật, phát ngôn nghi vấn, phát ngôn câu khiến, phát ngôn loại khác).

Thứ tư, trẻ tự kỉ vốn gặp khó khăn lớn trong việc sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Vì thế, một trong những mục tiêu khi trị liệu ngôn ngữ cho trẻ là từng bước giúp trẻ chủ động hơn trong giao tiếp bắt đầu từ những phát ngôn nói theo đến phát ngôn cần nhắc nhở rồi giảm dần sự trợ giúp để trẻ có thể chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp.

Thứ năm, cần lưu ý kết hợp nhiều phương pháp khác nhau trong quá trình trị liệu ngôn ngữ cho trẻ để trẻ có thể sử dụng ngôn ngữ cách linh hoạt. Mục tiêu quan trọng của trị liệu là giúp trẻ có thể sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày chứ không chỉ dừng lại ở việc sử dụng ngôn ngữ trong tương tác với giáo viên hay là trong những hoạt động trên lớp. Để thực hiện được điều này, cần có sự phối hợp của gia đình trẻ. Vì môi trường gia đình rất thuận lợi và có nhiều tình huống giúp trẻ giao tiếp hữu hiệu.

Thứ sáu, để kết quả trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ đạt kết quả cao cần có thêm những nghiên cứu sâu hơn về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ như các vấn đề về ngữ âm, ngữ dụng hay độ dài phát ngôn của trẻ tự kỉ... Những nghiên cứu này cần được tổng hợp để đưa ra thang đo về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng... cho trẻ tự kỉ ở Việt Nam.

Cuối cùng, để có thể can thiệp cho trẻ tự kỉ đạt kết quả tốt cần có sự kết hợp liên ngành giữa y tế - tâm lí - giáo dục - ngôn ngữ... để trẻ tự kỉ được đánh giá và có lộ trình can thiệp phù hợp trên tất cả các lĩnh vực.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Giang (2020), “Characteristics of utterance structures of 4 – 5 – year – old children with autism”, *Proceedings of the international conference on language, literature and culture education, Vietnam education publishing house*, pp. 213 – 219, ISBN: 978 – 604 – 0 – 24664 – 6.
2. Nguyễn Thị Giang (2020), “Speech intention characteristics of four to five years old autistic children”, *Tạp chí khoa học trường ĐHSPHN 2* (12), tr.74 – 88.
3. Nguyễn Thị Giang – Phạm Hiền – Nguyễn Đông Hưng (2020), “Đặc điểm từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ 4 – 5 tuổi”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội* (10), tr.125 – 132.
4. Phạm Hiền – Nguyễn Thị Giang (2020), “Formulatic language of Vietnamese children with autism spectrum disorders: Acorpus linguistic Analysis”, *Proceedings of the 34th Pacific Asia conference on language, information and computation*, pp. 575 – 581, ISSN 2619 – 7782.
5. Nguyễn Thị Giang (2021), “Vocabulary characteristics of 5 to 6 years old autistic children”, *Tạp chí khoa học trường ĐHSPHN 2* (75), tr.42 – 53.
6. Nguyễn Thị Giang (2021), “Kết quả của việc ứng dụng các phương pháp nhằm phát triển về cấu trúc phát ngôn cho trẻ tự kỉ (5 – 6 tuổi)”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Can thiệp rối loạn phát triển dựa trên bằng chứng khoa học*, Nxb Khoa học xã hội, tr.420 – 431, ISBN: 978 – 604 – 342 – 943 -5.
7. Nguyễn Thị Giang – Phạm Hiền – Nguyễn Đông Hưng (2021), “Speech characteristics in communication of 5 – 6 years old autistic children”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (11b), tr.23 – 30.

8. Nguyễn Thị Giang – Phạm Hiền (2022), “Đặc điểm về mức độ chủ động trong việc sử dụng các phát ngôn của trẻ tự kỉ 4 – 5 tuổi”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr.46 – 56.
9. Nguyễn Thị Giang (2022), “So sánh đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi với trẻ 5 – 6 tuổi”, *Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Những Vấn đề Ngôn ngữ học năm 2022*, Nxb Khoa học xã hội, tr.98 – 107, ISBN: 978 – 604 – 364 – 280 - 3
10. Nguyễn Thị Giang (2022), “Word – class characteristic of 5 to 6 years old autistic children”, *The first international conference on the issues of Social Sciences and Humanities*, pp.1042 – 1064, ISBN: 978-606-9990-98-4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng An & Kim Sanders (2010), *Công cụ đánh giá ngôn ngữ nói cho trẻ nói tiếng Việt, Khoa giáo dục đặc biệt*, Trường ĐHSP Tp HCM.
2. Nguyễn Nữ Tâm An (2007), *Sử dụng phương pháp TEACCH (Trị liệu và giáo dục cho trẻ tự kỉ và trẻ có khó khăn về giao tiếp) trong giáo dục trẻ em mắc hội chứng tự kỉ tại Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Nữ Tâm An (2009), “Bước đầu ứng dụng phương pháp TEACCH trong can thiệp cho trẻ tự kỉ tại Hà Nội”, *Tạp chí Giáo dục* (217), tr.17-19, 27.
4. Nguyễn Nữ Tâm An (2013), *Biện pháp dạy học đọc hiểu cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ ở đầu cấp tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, ĐHSPHN.
5. Nguyễn Nữ Tâm An (2014), *Tài liệu bài giảng giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ*, Khoa giáo dục đặc biệt, trường ĐHSPHN.
6. Nguyễn Hải Anh (2014), *Biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 3 – 4 tuổi*, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, ĐHSPHN.
7. Lê Thị Kim Anh (1999), *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non*, Nxb ĐHSPHN, Hà Nội.
8. A.R.Luria (1998), *Ngôn ngữ và ý thức*, NXB Đại học Tổng hợp Moskow, Nga. Trần Hữu Luyến tổ chức biên dịch và hiệu đính.
9. Đào Thanh Âm (2006), *Giáo dục học mầm non (tập 1, tập 2)*, Nxb ĐHSPHN, Hà Nội.
10. Diệp Quang Ban (2001), “Ứng dụng cách nhìn dụng học vào việc giải thích một số yếu tố có mặt trong câu - phát ngôn”, *tạp chí ngôn ngữ* (7), tr.17-20.
11. Diệp Quang Ban (2003), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ Pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Diệp Quang Ban & Hoàng Văn Thung (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

14. Trịnh Thị Hà Bắc (2010), *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em*, Nxb Đại học Huế, Huế.
15. Nguyễn Thị Thanh Bình và cộng sự (2011), “Bước đầu đánh giá hiệu quả phục hồi chức năng ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ tại phòng ngôn ngữ trị liệu Bệnh viện C Đà Nẵng”, *Tạp chí Y học Thực hành* (722), tr.59 – 67.
16. Nguyễn Thị Thanh Bình (1996), “Tác động của hoàn cảnh giao tiếp đến ngôn ngữ trẻ em 2-3 tuổi ở Hà Nội”, *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt* (Nguyễn Văn Khang chủ biên), Nxb Văn hoá thông tin, tr.55-69.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Chương trình giáo dục mầm non (Dành cho cán bộ quản lí và giáo viên mầm non)*, Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội.
18. Catherine Maurice (2003), *Sự can thiệp về hành vi cho trẻ em tự kỉ*, Khoa Giáo dục đặc biệt, Đại học Sư phạm Hà Nội dịch, Hà Nội.
19. Nguyễn Huy Cận (1990), *Các quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ trẻ em (Trên tư liệu ngôn ngữ trẻ em Việt Nam từ 1 tháng tuổi đến 3 tuổi)*, Luận án Phó Tiến sĩ Tâm lí - Ngôn ngữ học, Matscova, Nga.
20. Nguyễn Huy Cận (2001), *Từ hoạt động đến ngôn ngữ trẻ em*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Nguyễn Huy Cận (chủ biên), Nguyễn Trọng Báu, Vũ Thị Thanh Hương (2008), *Ngôn ngữ học một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của Từ và Từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
24. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (2005), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
25. Nguyễn Hồng Côn (2003), “Về vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr.1 – 9.

26. Hữu Đạt, Trần Trí Dõi & Đào Thanh Lan (2000), *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
27. Ngô Xuân Điệp (2009), *Nghiên cứu nhận thức của trẻ tự kỉ tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Viện Tâm lý học, Hà Nội.
28. Eric Schopler & Robert Jay Reichler (2010), *Đánh giá và trị liệu cá nhân cho trẻ tự kỉ và trẻ khuyết tật phát triển* (Quyển 1: Tiền sử tâm lý giáo dục – bản hiệu chỉnh), Dự án nghiên cứu ứng dụng - Trung tâm đào tạo và phát triển giáo dục đặc biệt, Đại học Sư phạm Hà Nội dịch, Hà Nội.
29. Eric Schopler & Robert Jay Reichler (2010), *Đánh giá và trị liệu cá nhân cho trẻ tự kỉ và trẻ khuyết tật phát triển* (Quyển 3: Các hoạt động dạy học cho trẻ Tự kỉ), Dự án nghiên cứu ứng dụng - Trung tâm đào tạo và phát triển giáo dục đặc biệt, Đại học Sư phạm Hà Nội dịch, Hà Nội.
30. Ferdinand De Saussure (Cao Xuân Hạo dịch, 2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Giang (2020), *Đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ 4 - 5 tuổi (sau một năm can thiệp)*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
32. Nguyễn Thị Giang (2021), *Đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 5 đến 6 tuổi (Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
33. Nguyễn Thị Giang (2022), *So sánh đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi với giai đoạn 5 - 6 tuổi (Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
34. Nguyễn Thị Giang (2023), *Đặc điểm chứng nhại lời trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ từ 3 đến 4 tuổi (Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)*,

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

35. Nguyễn Thị Hương Giang & Trần Thị Thu Hà (2008), “Nghiên cứu xu thế mắc và một số đặc điểm dịch tễ học của trẻ tự kỷ điều trị tại bệnh viện nhi Trung ương giai đoạn 2000 đến 2007”, *tạp chí Y học thực hành* (4), tr.104-107.
36. Nguyễn Thị Hương Giang (2012), *Nghiên cứu phát hiện sớm tự kỷ bằng M-Chat 23, đặc điểm dịch tễ - lâm sàng và can thiệp sớm phục hồi chức năng cho trẻ nhỏ tự kỷ*, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
37. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1998), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
38. Nguyễn Thiện Giáp (2003), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
39. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
40. Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Lê Thị Minh Hà (2011), “ASQ – bộ công cụ sàng lọc, phát hiện và can thiệp sớm trẻ có nhu cầu đặc biệt”, *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM* (31) trang 9 - 18.
42. Trần Thị Thu Hà & Trần Trọng Hải (2005), *Phát hiện sớm và can thiệp sớm một số dạng tàn tật ở trẻ em Việt Nam*, Nxb Y học, Hà Nội.
43. Vũ Thị Bích Hạnh & Đặng Thái Thu Hương (2004), *Hướng dẫn thực hành âm ngữ trị liệu*, Nxb Y học, Hà Nội.
44. Vũ Thị Bích Hạnh (2007), *Tự kỷ - phát hiện sớm và can thiệp sớm*, Nxb Y học, Hà Nội.
45. Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2001), *Ngữ pháp chức năng (quyển 1)- Câu trong tiếng Việt (cấu trúc – nghĩa – công dụng)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

46. Nguyễn Thị Thu Hiền (2011), *Một số biện pháp phát triển khả năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ tuổi mầm non*, Luận văn thạc sĩ Giáo dục học, trường ĐHSPHN, Hà Nội.
47. Phạm Hiền (chủ nhiệm) (2018), *Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi*, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
48. Phạm Hiền (chủ nhiệm) (2022), *Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ em nói tiếng Việt từ 4 đến 6 tuổi*, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
49. Phạm Hiền (chủ biên) (2022), *Bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ nói tiếng Việt từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi*, Nxb Khoa học Xã hội.
50. Đinh Thị Hoa (2010), *Mô tả đặc điểm lâm sàng ở trẻ tự kỷ trên 36 tháng tuổi và bước đầu nhận xét kết quả phục hồi chức năng ngôn ngữ*, Luận văn Thạc sĩ Y học, Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
51. Đinh Thị Hoa (2019), *Nghiên cứu áp dụng thang zimmerman trong sàng lọc rối loạn ngôn ngữ ở trẻ em nói tiếng Việt từ 1 đến 6 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Y học, Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
52. Nguyễn Văn Hòa (2012), *Khắc phục hiện tượng trẻ chậm nói bằng việc tổ chức cho trẻ chơi với các loại thẻ tranh*, Luận văn Thạc sĩ tâm lí học, Khoa tâm lí học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
53. Ngô Công Hoàn (1995), *Tâm lý học trẻ em, tập 2*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
54. Hồ Lam Hồng (2002), *Một số đặc điểm tâm lí trong hoạt động ngôn ngữ của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi qua hình thức kể chuyện*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.
55. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2007), “Biện pháp hình thành và phát triển ngôn ngữ cho trẻ thông qua các hoạt động can thiệp”, *Tạp chí Giáo dục* (161), tr.45 - 46.

56. Đặng Thái Thu Hương (chủ biên) (2004), *Hướng dẫn thực hành Âm ngữ trị liệu*, Nxb Y học, Hà Nội.
57. Kỉ yếu hội thảo khoa học chương trình dạy kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non có RLPTK - bài học kinh nghiệm ở Việt Nam và trên thế giới (2017), “Lời dẫn”, *Nxb Đại học sư phạm TP HCM*, Hồ Chí Minh.
58. Nguyễn Xuân Khoa (2003), *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mẫu giáo*, Nxb ĐHSPHN, Hà Nội.
59. Nguyễn Lai (2008), *Những bài giảng về Ngôn ngữ học đại cương*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
60. Bùi Thu Lan (2010), *Tìm hiểu chứng bệnh tự kỷ và liệu pháp điều trị*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
61. Lưu Thị Lan (1996), *Những bước phát triển ngôn ngữ trẻ em từ 1 đến 6 tuổi (trên tư liệu ngôn ngữ trẻ em ở nội thành Hà Nội)*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học ngữ văn, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
62. Dương Thị Mỹ Lành (2017), *Năng lực ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lí học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
63. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo Từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
64. Nguyễn Thị Mai Linh (2013), *Đặc điểm ngôn ngữ trẻ em lứa tuổi mẫu giáo (3-6 tuổi)*, Luận văn thạc sĩ tâm lí học, trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
65. Nguyễn Hà Ly (2014), *Tổ chức hoạt động nhóm nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cơ bản cho trẻ tự kỉ 2-3 tuổi*, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, trường ĐHSPHN, Hà Nội.
66. Nguyễn Thị Mai (1998), *Nghiên cứu thực trạng mức độ hiểu từ của trẻ mẫu giáo 3-6 tuổi*, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục Mầm non, Hà Nội.

67. Quách Thúy Minh và cộng sự (2008), “Tìm hiểu một số yếu tố gia đình và hành vi của trẻ tự kỷ tại Khoa Tâm thần Bệnh viện Nhi Trung ương”, *Chẩn đoán và can thiệp sớm hội chứng tự kỷ ở trẻ em*, Tài liệu hội thảo, tr.27 – 33.
68. Quách Thúy Minh (2009), *Hỏi đáp về bệnh tự kỷ*, Nxb Y học, Hà Nội.
69. Thành Ngọc Minh và cộng sự (2016), “Công tác khám, đánh giá trẻ mắc rối loạn phổ tự kỉ tại khoa Tâm thần – Bệnh viện Nhi Trung ương giai đoạn 2011 – 2015”, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục* (số đặc biệt), tr.12 – 19.
70. Đậu Tuấn Nam & Vũ Hải Vân (2015), “Chính sách đối với trẻ tự kỉ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* (số 11), tr.27.
71. Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam (2017), *Bộ tranh công cụ đánh giá trẻ theo chương trình giáo dục mầm non, Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2009), *Sử dụng các biện pháp trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ*, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, trường ĐHSPHN, Hà Nội.
73. Đỗ Thị Nhị (2018), *Luyện phát âm cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 – 6 tuổi thông qua trò chơi sử dụng hình ảnh từ phần mềm Boardmaker*, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, trường ĐHSPHN, Hà Nội.
74. Hoàng Thị Oanh, Phạm Thị Việt & Nguyễn Kim Đức (2005), *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mẫu giáo*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
75. Trần Thị Tố Oanh & Ngô Hiền Tuyên (2006), “Câu trong ngôn ngữ của trẻ 3 tuổi”, *Tạp chí Khoa học giáo dục* (5), tr.23-27.
76. Nguyễn Thị Phương (2013), *Nghiên cứu một số vấn đề về phục hồi chức năng ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ*, Luận văn thạc sĩ, khoa ngôn ngữ học, trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
77. Nguyễn Thị Phương (2014), *Bước đầu khảo sát khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi (Trên địa bàn Hà Nội)*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

78. Nguyễn Thị Phương (2015), *Thực trạng sử dụng hệ thống thẻ tranh Pecs trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ (trên địa bàn Hà Nội)*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
79. Nguyễn Thị Phương (2016), *Một số yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
80. Nguyễn Thị Phương (2018), “Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ rối loạn phổ tự kỉ lứa tuổi mầm non”, *Tạp chí Giáo dục* (đặc biệt), tr.130 – 132.
81. Lê Quỳnh Quyên (2014), *Biện pháp hướng dẫn phụ huynh phát triển ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi tại gia đình*, Luận văn thạc sĩ giáo dục đặc biệt, trường ĐHSPhN, Hà Nội.
82. Nguyễn Thạc (1995), *Đặc điểm giao tiếp của trẻ 5 - 6 tuổi*, Đề tài cấp Bộ, Trường Cao Đẳng Sư Phạm nhà trẻ Mẫu giáo Trung Ương I, Hà Nội.
83. Đinh Hồng Thái (2005), *Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
84. Đinh Hồng Thái (chủ biên) (2011), *Giáo trình phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non: Dành cho hệ Cao đẳng Sư phạm Mầm non*, Tái bản lần thứ 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
85. Đinh Hồng Thái (2015), *Giáo trình Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non*, Nxb ĐHSPhN, Hà Nội.
86. Nguyễn Thị Thanh (2014), *Biện pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi*, Luận án tiến sĩ, Viện khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
87. Nguyễn Văn Thành (2006), *Trẻ em tự kỉ - phương thức giáo dục*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
88. Đỗ Thị Thảo (2016), “Quy trình xây dựng video làm mẫu giáo dục kỹ năng ứng xử với thầy cô giáo và bạn bè cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ nhẹ trong trường mầm non hòa nhập”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội* (61), tr.148 – 158.

89. Đỗ Thị Thảo & Nguyễn Thị Bích Thảo (2016), “Thực trạng xây dựng và sử dụng video làm mẫu giáo dục kỹ năng ứng xử cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ mức độ nhẹ 4 – 5 tuổi trong trường mầm non hòa nhập”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội* (61), tr.140 – 150.
90. Đỗ Thị Hương Thảo (2013), “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ”, *Báo cáo khoa học toàn văn, Viện khoa học giáo dục Việt Nam*, tr.57 – 62.
91. Nguyễn Phương Thảo (2015), *Kỹ năng giao tiếp của trẻ tự kỷ*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
92. Trần Thị Thiệp, Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho & Trần Thị Minh Thành (2012), *Giáo trình can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật*, Nxb ĐH Sư phạm, Hà Nội.
93. Nguyễn Văn Thọ (2015), “Ứng dụng âm nhạc trong trị liệu cho trẻ tự kỷ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến* (6), tr.81 – 86.
94. Đào Thị Thu Thủy (2008), *Xây dựng một số bài tập phát triển giao tiếp tổng thể cho trẻ tự kỷ (24 đến 36 tháng)*, Đề tài Khoa học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
95. Đào Thị Thu Thủy (2010), “Định hướng xây dựng bài tập phát triển ngôn ngữ giao tiếp cho trẻ tự kỷ tuổi mầm non theo hướng tiếp cận giao tiếp tổng hợp”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục* (58), tr.5 – 18.
96. Đào Thị Thu Thủy (2015), *Điều chỉnh hành vi ngôn ngữ cho trẻ tự kỷ 3 – 6 tuổi dựa vào bài tập chức năng*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
97. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
98. Bùi Kim Tuyền (chủ biên) – Nguyễn Thị Cẩm Bích – Lưu Thị Lan – Vũ Thị Hồng Tâm – Đặng Thu Quỳnh (2015), *Các hoạt động phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non (theo chương trình giáo dục mới)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

99. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (chủ biên) (2007), *Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
100. Phùng Đức Toàn (2013), *Phương án 0 tuổi, phát triển ngôn ngữ từ trong nôi*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
101. Lê Thị Xoa (1999), *Một số biện pháp phát triển vốn từ cho trẻ mẫu giáo 3 – 4 tuổi thông qua hoạt động làm quen với thiên nhiên*, Luận văn thạc sĩ Giáo dục, Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
102. Lê Thị Tô Uyên (2018), *Nghiên cứu sự tiếp nhận và biểu đạt hành động cầu khiến của trẻ thiếu năng ngôn ngữ (3 – 6 tuổi)*, Luận án TS ngôn ngữ học, Khoa ngôn ngữ học, ĐHKHXHNV, ĐHQGHN, Hà Nội.
103. Võ Nguyễn Tinh Vân (2002), *Để hiểu Tự kỉ*, Nxb Bamboo, Australia.
104. Lê Thị Vui (2020), *Dịch tễ học rối loạn phổ tự kỉ ở trẻ 18 – 30 tháng và rào cản tiếp cận dịch vụ chẩn đoán, can thiệp rối loạn phổ tự kỉ tại Việt Nam, 2017 – 2019*, Luận án tiến sĩ y tế Công cộng, Trường Đại học Y tế Công cộng, Hà Nội.
105. Nguyễn Thị Xuyên (chủ biên), Trần Trọng Hải, Trần Quý Tường (2010), *Phục hồi chức năng trẻ tự kỉ*, Nxb Y học, Hà Nội.
106. Đỗ Thị Xuyên (2000), *Một số biện pháp giúp trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi hiểu từ*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSPhN, Hà Nội
107. Nguyễn Thị Hoàng Yên (2013), *Tự kỉ những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Nxb ĐHSPhN, Hà Nội.
108. Phan Thị Yên (2014), *Kết quả can thiệp trẻ rối loạn phổ tự kỉ tại bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.

Tiếng Anh

109. Abhijit Mohanta, Vinay Kumar Mittal (2022), *Analysis and classification of speech sounds of children with autism spectrum disorder using acoustic features*, Computer Speech & Language, Indian.

110. American Psychiatric Association (2013), *Diagnostic Criteria form DSM – V*, Publish by the American Psychiatric Association, Washington, DC, pp.27 – 28.
111. American Academy of Pediatrics (2001), *Clinical Practice Guideline: Treatment of the Scholl – Aged Child with Attention – Deficit/Hyperactivity Disorder*, Pediatrics, pp.1008 – 1033.
112. Anne & Marie, K. (2014), *Introducing The Vineland-3: The New Revision of the Vineland Adaptive Behavior Scales*, Pearson Inc, US.
113. Baird G., Charman T. et al. (2000), “A Screening instrument for autism at 18 months of age: A 6-years follow-up study”, *Journal of the American Academy of Child and Adolescent Psychiatry*, (9), pp. 694 – 702.
114. Barton EE, Reichow B, Schnitz A, Smith IC & Sherlock D (2015), “A systematic review of sensory-based treatments for children with disabilities”, *Res Dev Disabil* (37), pp.64–80.
115. Bedford, R., Gliga, T., Frame, K., Hudry, K., Chandler, S., Johnson, MH., & Charman, T. (2013), “Failure to learn from feedback underlies word learning difficulties in toddlers at risk for autism”, *Journal of Child Language*, (40), pp.29–46.
116. Benson, G. (2002), *Autism Spectrum Disorders: Early Identification. Presentation at the annual convention of the American Speech, Language Hearing Association, Atlanta, GA.*
117. Bio J (2014), “Prevalence of Autism Spectrum Disorder Among Children Aged 8 Years - Autism and Developmental Disabilities Monitoring Network”, *Surveillance Summaries* (28), pp.1-21.
118. Bondy, A & Frost, L (1994), “The Picture Exchange Communication System”, *Focus on Autistic Behavior Journal* (9), pp.1 - 19.
119. Bricker, D (2009), *Ages and Stages Questionnaires, Third Edition (ASQ – 3)*, Brookes Publising, Baltimore, MD.

120. Bryna Siegel (1996), *Behavioral Intervention for Young Children with Autisms – A Manual for Parents and Professionals*, PRO – ED, Inc.
121. Cecilia Brynskov, Inge Marie Eigsti, Meta Jørgensen, Sanne Lemcke, Ocke-Schwen Bohn & Peter Krøjgaard (2017), “Syntax and Morphology in Danish-Speaking Children with Autism Spectrum Disorder”, *Journal of Autism and Developmental Disorders* (47), pp.373–383.
122. Centers for Disease Control and Prevention (2010), “Prevalence of the Autism Spectrum Disorders – Autism and Developmental Disabilities Monitoring Network”, *Surveillance Summaries*, (59), pp. 956.
123. Centers for Disease Control and Prevention (2018), *Autism Spectrum Disorder (ASD) – Data & Statistics*, CDC, accessed 01/06/2018, from <https://www.cdc.gov/ncbddd/autism/data.html>.
124. Centers for Disease Control and Prevention (2023), *Autism Spectrum Disorder (ASD) – Data & Statistics*, CDC, from <https://www.cdc.gov/ncbddd/autism/data.html>.
125. Chanchaochai & Nattanun (2019), *Language Profiles Of Thai Children With Autism: Lexical, Grammatical, And Pragmatic Factors*, Publicly Accessible Penn Dissertations, Thailan.
126. Chapman, A. C., Baron & Cohen, S. (2006), “Impaired recognition of negative basic emotions in autism: A test of the amygdala theory”, *Social Neuroscience* (1), pp.349-363.
127. Charman, T., Swettenham, J, Baron & Cohen (1997), “Infants with Autism: An Investigation of Empathy, Pretend Play, Joint Attention and Imitation”, *Developmental Psychology* (33), pp.781-789.
128. Charman, T., Drew, A., Baird, C., & Baird, G. (2003), “Measuring early language development in preschool children with autism spectrum disorder using the MacArthur Communicative Development Inventory (Infant Form)”, *Journal of Child Language* (30), pp.213–236.

- 129.Charlop, Christy M. H., Michael C. et al, (2002), “Using the Picture Exchange Communication System (PECS) with Autism: Assessment of PECS acquisition, speech, social – communicative behavior and problem behavior”, *Journal of Applied Behavior Analysis* (35), pp.213 – 231.
- 130.Christocs K. Nikopoulos & Michael Keenan, (2004), “Ffects of video modeling on social initiations by children with autism”, *Journal of Applied Behaivior Analysis* (10), pp.37 – 93.
- 131.DeMyer, M. K., Alpern, G., Barton, S., Deyer, W. E., Churchill, D., Hingtgen, J. N., et al. (1972), “Imitation in autistic, early schizophrenic, and nonpsychotic subnormal children”, *Journal of Autism and Childhood Schizophrenia* (2), pp.264–287.
- 132.Dodd, S. (2005), *Understanding Autism*, Elsevier, New South Wales, Australia.
- 133.Eaves, L., & Ho, H. (2004), “The very early identification of autism: Outcome at age 4 ½ - 5”, *Journal of Autism and Developmental Disorders* (34), pp.367-378.
- 134.Eigsti, I. M., de Marchena, A. B., Schuh, J. M., & Kelley, E. (2011). “Language acquisition in autism spectrum disorders: A developmental review”, *Research in Autism Spectrum Disorders* (5), pp.681–691.
- 135.Farrugia, D (2009), “Exploring stigma: medical knowledge and the stigmatisation of parents of children diagnosed with autism spectrum disorder”, *Sociol Health* (31), pp.1011 – 1027.
- 136.Filipek, P.A. (2000), “Practice Parameter: Screening and Diagnosis of Autism: Report of the Quality Standards Subcommittee of the American Academy of Neurology and the Child Neurology Society”, *Neurology* (55), pp.468-479.
- 137.Frank J. Sansosti, Kelly A Powell Smith & Donald Kancaid. (2004). “A research synthesis of social story intervention for children with autism

spectrum disorder, *Focus on Autism and other developmental disabilities* (19), pp.399 – 409.

138.Groen, W. B., Zwiers, M. P., Van der Gaag, R. J., & Buitelaar, J. K. (2008), “The phenotype and neural correlates of language in autism: An integrative review”, *Neuroscience & Biobehavioral Reviews* (32), pp.1416-1425.

139.Hudry, K., Leadbitter, K., Temple, K., Slonims, V., McConachie, H. & Aldred, C. (2010), “Preschoolers with autism show greater impairment in receptive compared with expressive language abilities”, *International Journal of Language and Communication Disorder*, (45), pp.681-690.

140.Hus V, Pickles A, Cook EH, Risi S & Lord C (2007), “Using the Autism Diagnostic Interview-Revised to increase phenotypic homogeneity in genetic studies of autism”, *Biological Psychiatry* (61), pp.438–448.

141.Huws, J. C. & Jones, R.S.P (2010), “They just seem to live their lives in their own little world: lay perceptions of autism”, *Disability & Society* (25), pp.331 – 344.

142.Ioannis Vogindroukas, margarita Stankova, Evripidis Nikolaos Chelas, Alexandros Proedrou (2022), "Language and speech characteristics in Autism", *Neuropsychiatric Disease and Treatment* (18).

143.Jessica Rodriguez (2019), *Language Development and Autism Spectrum Disorder*, Post University, US.

144.Kim Y. S., Leventhal B. et al. (2011), “Prevalence of Autism Spectrum Disorder in a total population sample”, *The American Journal of Psychiatry* (168), pp.904 – 912.

145.Kjelgaard, M. M., & Tager-Flusberg, H. (2001), “An investigation of language impairment in autism: Implications for genetic subgroups”, *Language and Cognitive Processes* (16), pp.287–308.

146.Kolvin (1971), “Study in the childhood psychoses Diagnostic criteria and classification”, *British Journal of Psychiatry* (17), pp.112-129.

- 147.Kover, ST., McDuffie, AS., Hagerman, RJ., & Abbeduto, L. (2013), “Receptive vocabulary in boys with autism spectrum disorder: cross-sectional developmental trajectories”, *Journal of Autism and Developmental Disorders* (43), pp.2696–2709.
- 148.Lotter, V (1966), “Epidemiology of autistic conditions in young children”, *V. Soc Psychiatry* (1), pp.124 – 135.
- 149.Luyster, R., Lopez, K., & Lord, C. (2007), “Characterizing communicative development in children referred for autism spectrum disorders using the MacArthur-Bates Communicative Development Inventory (CDI)”, *Journal of Child Language* (34), pp.623–654.
- 150.Marjorie. H, Charlop Christy & Sabrina Daneshvar. (2003). “Using video modeling to teach perspective taking to children with autism”, *Journal of positive behavior intervention* (5), pp.235 – 241.
- 151.Mesibov G. B. & Shea V. (2010), “The TEACCH program in era of evidence-based practice”, *Journal of Autism and Developmental Disorders* (40), pp.570-579.
- 152.Minshew NJ, Meyer J & Goldstein G (2002), “Abstract reasoning in autism: A disassociation between concept formation and concept identification”, *Neuropsychology*, (16), pp.327-34.
- 153.Mitchell (2006), “Early Language and Communication Development of Infants Later Diagnosed with Autism Spectrum Disorder”, *Journal of Developmental & Behavioral Pediatrics* (27), pp.69-78.
- 154.Nattanun Chanchaochai (2019), *Language Profiles Of Thai Children With Autism: Lexical, Grammatical, And Pragmatic Factors*, Publicly Accessible Penn Dissertations, ThaiLand.
- 155.Paul, R. & Wilson, K.P. (2008), *Assessing speech, language and communication in autism spectrum disorders*, Assessment of Autism Spectrum Disorders, London.

156. Pickles A., Simonoff E. et al. (2009), “Loss of language in early development of autism and specific language impairment”, *Journal of Child Psychology and Psychiatry* (50), pp.843–852.
157. Ronald Carter & Michael Mc Carthy (2006), *Cambridge Grammar of English* Cambridge, Univ, Press, England.
158. Sabelle Rapin (1996), *Preschool Children with Inadequate Communication Developmental Language Disorder, Autism, Mental Deficiency*, Cambridge Uni, England.
159. Saeide Beytollahi & Zahra Soleymani (2019), “Characteristics of Grammar in Children With Autism Spectrum Disorder: A Narrative Review of Evidence”, *Journal of Modern Rehabilitation* (13), pp.65-78.
160. Sandra Pierce & Giampiero Bartolucci (1977), “A syntactic investigation of verbal autistic, mentally retarded, and normal children”, *Journal of autism and childhood schizophrenia* (7), pp.121–134.
161. Sara T. Kover & Susan Ellis Weismer (2014), “Lexical Characteristics of Expressive Vocabulary in Toddlers With Autism Spectrum Disorder”, *Journal of Speech, Language, and Hearing Research* (57), pp.1428–144.
162. Schopler, E., Reichler, R.J., & Renner, B.R. (1988), *The Childhood Autism Rating Scale (CARS)*, Western Psychological Services, Los Angeles.
163. Schopler E, Lansing MD, Reichler RJ & Marcus LM (2004), *Psychoeducational Profile Third Edition (PEP-3)*, Pro – Ed, US.
164. Scott, K (2012), “Research into children with autism”, *The Journal of Visualized Experiments* (7), pp.212 – 219)
165. Shipley, K. G. & McAfee, J. G. (2009), *Assessment in Speech-Language Pathology*, A Resource Manual. 4th ed. Clifton Park, NY.
166. Steven E Gutstein (2009), *The RDI Book: Forging New Pathways for Autism, Asperger's and PDD with the Relationship Development Intervention*, the University of Sydney, Australia.

167. Stone, W. L., Lee, E. B., Ashford, L., Brissie, J., Hepburn, S. L., Coonrod, E. E., & Weiss, B. H. (1998), "Can autism be diagnosed accurately in children under 3 years?", *Journal of Child Psychology and Psychiatry and Allied Disciplines* (40), pp.219- 226.
168. Sussman F. (1999), *More Than Words – Helping Parents Promote Communication and Social Skills in Children with Autism Spectrum Disorder*, The Hanen Centre, Toronto, Canada.
169. Tager & Flusberg, H. (1985), "Sentence comprehension in autistic children", *Applied Psycholinguistics* (2), pp.5-24.
170. United Nation (2008), *World Autism Awareness Day*.
171. Veronica Smith, Pat Mirenda Anat Zaidman & Zait (2007), "Predictors of Expressive Vocabulary Growth in Children With Autism," *Journal of Speech, Language, and Hearing Research* (50), pp.149–160.
172. World health organization (1993), *The ICD – 10 Classification of mental and Behavioural Disorder: Diagnostic Criteria for Research*, Geneva, France, P.155 – 157.
173. Wray J., Silove N. et al. (2005), "Language disorders and autism", *Medical Journal of Australia Practice Essentials – Paediatrics*, (182), pp.354-360.
174. Zimmerman, I. L., Steiner, V. G., & Pond, R. E. (2011), *Preschool Language Scales—Fifth Edition*, Pearson, Bloomington.
- Website**
175. Unicef.org/Vietnam (2019)

PHỤ LỤC

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Thông tin chung về 15 trẻ tự kỉ được khảo sát + bảng đánh giá mức độ tự kỉ ở trẻ em (CARS) + Bảng kiểm phát triển từ 10 tháng đến 5, 6 tuổi.

Phụ lục 2: Số lượng từ của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) qua từng tháng tuổi

Phụ lục 3: Bảng từ của 15 trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

Phụ lục 4: Số lượng từ tăng thêm trung bình của 15 trẻ tự kỉ trong giai đoạn nghỉ dịch covid

Phụ lục 5: Số lượng và tỉ lệ (%) từ loại trong vốn từ của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Phụ lục 6: Nghĩa của từ xét về mặt từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi

Phụ lục 7: Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo cấu trúc của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Phụ lục 8: Số lượng phát ngôn theo thành phần trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi

Phụ lục 9: Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo mục đích của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Phụ lục 10: Ý nghĩa các loại phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ giai đoạn 3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi

Phụ lục 11: Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo mức độ chủ động của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Phụ lục 12: Số lượng từ và phát ngôn theo từng tháng của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Thông tin chung về 15 trẻ tự kỉ được khảo sát + bảng đánh giá mức độ tự kỉ ở trẻ em (CARS) + Bảng kiểm phát triển từ 10 tháng đến 5, 6 tuổi.

ST T	Tên học sinh	Giới tính	Năm sinh	Điểm CARS	Mức độ TK	Năng lực phát triển (dựa vào bảng kiểm phát triển) khi 36 tháng tuổi			Đặc điểm gia đình
						<i>Nhận thức</i>	<i>Ngôn ngữ</i>	<i>Đặc điểm khác</i>	
1	T01	Nam	8/2014	35	Trung bình	12 tháng	12 tháng	Nói nhảm, giao tiếp mắt hạn chế, thiếu tập trung. Thường xuyên đưa bàn tay lên ngang mặt...	Bố là kỹ sư, mẹ kinh doanh tự do. Trẻ có 1 em trai sinh năm 2018
2	T02	Nam	5/2015	32	Nhẹ	18 tháng	18 tháng	Giao tiếp mắt hạn chế, thiếu tập trung, hay nói tiếng Anh...	Bố mẹ làm nghề kinh doanh (gia đình có công ty riêng). Trẻ có 2 chị gái đang học cấp 1 và cấp 2
3	T03	Nam	2/2014	30	Nhẹ	30 tháng	24 tháng	Đôi khi còn nói nhảm, thiếu tập trung, giao tiếp mắt hạn chế...	Bố trẻ làm nghề kinh doanh, mẹ là quân nhân. Trẻ có một em gái sinh năm 2017.
4	T04	Nữ	8/2014	33	Nhẹ	24 tháng	18 tháng	Trẻ khá hiền, thỉnh thoảng còn nói nhảm, giao tiếp mắt hạn chế, thiếu tập trung...	Bố mẹ là viên chức. Trẻ có một em gái sinh năm 2018.
5	T05	Nữ	11/2014	35	Trung bình	12 tháng	12 tháng	Trẻ còn thiếu tập trung, hay nói nhảm, giao tiếp mắt kém...	Bố kinh doanh tự do, mẹ là giáo viên mầm non. Trẻ có một anh trai sinh năm 2012.
6	T06	Nam	7/2014	48	Nặng	10 tháng	10 tháng	Trẻ thường xuyên nói nhảm, giao	Bố là công an quận. Mẹ làm nội

								tiếp mắt kém, khả năng tập trung - chú ý kém, hay chạy lung tung không kiểm soát...	trợ. Trẻ có một chị gái sinh năm 2010.
7	T07	Nữ	11/2014	45	Nặng	10 tháng	10 tháng	Trẻ thường xuyên nói nhảm, ít giao tiếp mắt, kém tập trung. Trẻ luôn cầm 1 loại đồ chơi trong tay...	Bố làm nghề kinh doanh, mẹ là nội trợ. Trẻ có 1 em gái sinh năm 2018.
8	T08	Nữ	12.2014	46	Nặng	10 tháng	10 tháng	Trẻ thường ngồi yên một chỗ nhìn xa xăm, lâu lâu mới bật được âm không rõ nghĩa...	Bố làm cho công ty nước ngoài, mẹ làm nội trợ. Trẻ có một chị gái sinh năm 2009.
9	T09	Nam	9/2014	35	Trung bình	12 tháng	12 tháng	Giao tiếp mắt hạn chế, còn nói nhảm, thiếu tập trung. Trẻ hay chạy lung tung trong lớp...	Nhà trẻ có cửa hàng tạp hóa nên bố mẹ ở nhà bán hàng. Bố mẹ trẻ có thời gian nhưng không can thiệp được cho trẻ (vì trẻ quá nghịch ngợm và bướng bỉnh). Trẻ có một chị sinh năm 2009
10	T10	Nữ	1.2014	45	Nặng	10 tháng	10 tháng	Trẻ rất hiền, thường ngồi yên một chỗ. Trẻ không tập trung, chú ý, thỉnh thoảng chỉ bật ra những âm vô nghĩa...	Bố làm nghề xây dựng (đi theo công trình xa nhà), mẹ làm nội trợ. Trẻ có một em gái sinh năm 2017.
11	T11	Nữ	6/2014	31	Nhẹ	30 tháng	30 tháng	Trẻ khá nhanh nhẹn, vui vẻ, hợp tác với giáo viên. Trẻ chưa biết giao	Bố làm nghề kinh doanh, mẹ là giáo viên cấp 1. Trẻ có một anh trai sinh

								tiếp đúng cách...	năm 2010.
12	T12	Nam	8/2014	32	Nhẹ	24 tháng	18 tháng	Trẻ giao tiếp mắt còn hạn chế, thiếu tập trung, thỉnh thoảng nói tiếng Anh...	Bố mẹ đều là cán bộ nhà nước. Trẻ có một em gái sinh năm 2017.
13	T13	Nam	6/2014	32	Nhẹ	24 tháng	24 tháng	Trẻ giao tiếp mắt hạn chế, thiếu tập trung, còn nói nhảm và hay nói tự do...	Bố đi làm ở nước ngoài, mẹ ở nhà nội trợ. Trẻ có một em trai sinh năm 2016.
14	T14	Nam	1/2015	33	Nhẹ	24m	18 tháng	Trẻ còn nói nhảm nhiều, giao tiếp mắt hạn chế...	Bố mẹ đều làm công nhân. Trẻ có 2 em (một em gái sinh năm 2016, một em trai sinh năm 2019).
15	T15	Nam	8/2014	35	Trung bình	12 tháng	12 tháng	Trẻ thiếu tập trung, lảng xãng nhiều; giao tiếp mắt kém...	Bố mẹ làm cho các dự án phi chính phủ (hay phải đi công tác). Trẻ có một chị sinh năm 2011.

BẢNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯ KỸ Ở TRẺ EM (C.A.R.S)

Thông tin về cá nhân

1. Họ và tên bé :
2. Ngày sinh:
3. Giới tính : Nam Nữ
4. Nơi ở Thành thị Nông thôn
5. Nghề nghiệp Bố
- Mẹ
6. Sinh thường Sinh mổ Sinh khác :
7. Sinh : Khóc ngay Không khóc ngay Đủ tháng Thiếu tháng
8. Ngày thực hiện :

Lời hướng dẫn: Trong mỗi lĩnh vực, đánh giá hành vi có liên quan đến mỗi tiêu chí của thang đo. Tại mỗi mục, khoanh tròn vào số tương ứng với tình trạng mô tả đúng nhất về trẻ. Bạn có thể chỉ ra đặc điểm của trẻ với tình trạng nằm giữa hai mức độ bằng việc cho điểm 1,5; 2,5; hoặc 3,5. Mỗi mức độ có các tiêu chuẩn đánh giá ngắn gọn.

	I. QUAN HỆ XÃ HỘI		II. BẮT CHƯỚC
1	Không biểu hiện khó khăn hoặc bất thường trong quan hệ với mọi người. Hành vi của trẻ tương ứng với tuổi. Một chút nhút nhát, nhảng nhít hoặc khó chịu khi bị yêu cầu làm một việc gì đó để quan sát, nhưng không tới mức độ bất thường.	1	Bắt chước giống như trẻ bình thường khác. Trẻ có thể bắt chước âm thanh, từ và các hành động phù hợp với khả năng của chúng.
1.5	Một chút bất thường trong quan hệ với mọi người. Trẻ có thể tránh nhìn vào mắt người lớn, tránh xa người lớn hoặc trở nên om sòm khi bị bắt buộc tương tác với ai đó, quá bền lén, không có phản ứng với người lớn giống như trẻ bình thường hoặc bám chặt vào bố mẹ nhiều hơn trẻ cùng tuổi.	1.5	Bất thường ở mức độ nhẹ về kỹ năng bắt chước. Hầu hết số lần yêu cầu, trẻ bắt chước được các hành vi đơn giản như vỗ tay hoặc phát ra các âm thanh đơn lẻ, đôi khi chỉ bắt chước sau khi được khích lệ hoặc sau một thời gian chờ đợi.
2	Bất thường ở mức độ trung bình trong quan hệ với mọi người. Thỉnh thoảng trẻ thể hiện thái độ xa lánh (dường như không nhận thức hoặc không quan tâm đến người lớn). Dễ thu hút sự chú ý của trẻ, đôi khi cần có những nỗ lực liên tục và mạnh mẽ. Trẻ vẫn duy trì giao tiếp nhưng ở mức rất hạn chế.	2	Bất thường mức độ trung bình về kỹ năng bắt chước. Trẻ chỉ bắt chước được một phần yêu cầu và đòi hỏi sự giúp đỡ liên tục của người lớn; Sự bắt chước đôi khi sau một thời gian chờ đợi.
2.5		2.5	
3		3	
3.5		3.5	
4	Bất thường ở mức độ nghiêm trọng trong quan hệ với mọi người. Trẻ luôn luôn tách biệt hoặc không nhận ra được những việc người lớn đang tác động đến trẻ. Trẻ hầu như không bao giờ đáp ứng hoặc chủ động tiếp xúc với người lớn. Với bất kỳ tác động nào, chỉ có những nỗ lực liên tục mới nhận được sự chú ý của trẻ.	4	Bất thường ở mức độ nghiêm trọng về kỹ năng bắt chước. Trẻ rất ít khi hoặc không bao giờ bắt chước âm thanh, từ ngữ hoặc các hành động ngay cả khi có sự khích lệ và giúp đỡ của người lớn.

<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>III. ĐÁP ỨNG TÌNH CẢM Đáp ứng tình cảm phù hợp với tuổi và phù hợp với hoàn cảnh. Trẻ cho thấy sự đáp ứng phù hợp về thể loại và mức độ tình cảm thông qua sự thay đổi biểu cảm trên nét mặt, điệu bộ và thái độ.</p> <p>Bất thường ở mức độ nhẹ về đáp ứng tình cảm. Đôi khi trẻ biểu lộ cách thức và mức độ đáp ứng tình cảm không phù hợp với tuổi. Đáp ứng đó đôi khi không liên quan đến đối tượng hoặc sự việc xung quanh.</p> <p>Bất thường ở mức trung bình về đáp ứng tình cảm. Trẻ biểu lộ một số dấu hiệu không phù hợp về cách thức và mức độ đáp ứng tình cảm. Đáp ứng của trẻ có thể rụt rệ hoặc quá mức hoặc không liên quan đến tình huống; có biểu hiện nhản nhỏ, cười lớn hoặc trở nên máy móc ngay cả khi không có đối tượng hoặc sự việc gây xúc động xuất hiện</p> <p>Bất thường ở mức độ nặng trong đáp ứng tình cảm: đáp ứng của trẻ rất ít khi phù hợp với tình huống; một khi trẻ đang ở một tâm trạng nào đó thì rất khó có thể hướng sang tâm trạng khác. Ngược lại, trẻ có thể biểu hiện rất nhiều tâm trạng khác nhau ngay cả khi không có sự thay đổi nào cả.</p>	<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>IV. CÁC ĐỘNG TÁC CƠ THỂ Các động tác của cơ thể phù hợp với tuổi. Trẻ cử động thoải mái, linh hoạt và phối kết hợp các động tác như những trẻ bình thường cùng tuổi.</p> <p>Bất thường ở mức độ nhẹ các động tác cơ thể. Trẻ có một vài biểu hiện khác thường nhỏ, ví dụ như vụng về, động tác lặp đi lặp lại, sự phối hợp các động tác kém, hoặc đôi khi biểu hiện một số động tác bất thường.</p> <p>Bất thường (ở mức trung bình) các động tác cơ thể. So với trẻ bình thường cùng tuổi các hành vi của trẻ thực sự xa lạ hoặc bất thường, bao gồm: những cử động khác thường của ngón tay, điệu bộ cơ thể hoặc các ngón tay kỳ lạ, nhìn chăm chăm, bản công một chỗ nào đó trên cơ thể, tự kích động bản thân, đu đưa, quay vòng tròn hoặc đi nhón năm đầu ngón chân.</p> <p>Bất thường ở mức nghiêm trọng các động tác cơ thể. Những động tác cơ thể bất thường được mô tả ở trên thể hiện liên tục và mãnh liệt hơn. Các hành vi bất thường này vẫn tồn tại cho dù đã có những cố gắng để hạn chế hoặc lôi kéo trẻ vào các hoạt động khác.</p>
<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>V. SỬ DỤNG ĐỒ VẬT Sử dụng đồ vật phù hợp, thích thú với đồ chơi và các đồ vật khác. Trẻ thể hiện sự thích thú một cách bình thường với đồ chơi so với tuổi, kỹ năng sử dụng những đồ chơi này đúng cách.</p> <p>Thiếu thích hợp nhẹ trong việc sử dụng đồ vật, thiếu thích thú với đồ chơi và các đồ vật khác. Trẻ biểu hiện thích thú bất thường với đồ chơi hoặc chơi với đồ chơi theo cách không thích hợp, cách trẻ con (ví dụ như đập hoặc mút đồ chơi).</p> <p>Thiếu thích hợp (trung bình) trong việc sử dụng đồ chơi và các đồ vật khác, bất thường trong yêu thích đồ chơi và các đồ vật khác. Trẻ có thể ít ham thích đến đồ chơi và các đồ vật khác hoặc có thể trẻ bị cuốn hút vào đồ chơi và các đồ vật khác một cách bất thường. Trẻ có thể tập trung vào một bộ phận không quan trọng của đồ chơi, bị thu hút vào phần không phản xạ ánh sáng, di chuyển lặp lại một bộ phận của đồ vật hoặc chỉ chơi riêng với một đồ vật.</p> <p>Thiếu thích hợp một cách nghiêm trọng trong việc sử dụng đồ chơi và các đồ vật khác, bất thường nghiêm trọng trong việc thích thú đồ vật. Trẻ có các hành vi bất thường được mô tả ở trên nhưng mức độ nặng hơn và nhiều hơn. Thật khó khăn để lôi kéo khi trẻ bị hút vào các hành vi đó.</p>	<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>VI. THÍCH NGHI VỚI SỰ THAY ĐỔI Đáp ứng lại sự thay đổi phù hợp với tuổi: trẻ quan sát hoặc nói về sự thay đổi hằng ngày với thái độ chấp nhận, không rơi vào tâm trạng lo lắng.</p> <p>Bất thường nhỏ trong việc thích nghi với sự thay đổi. Khi người lớn cố gắng thay đổi sự kiện, trẻ có thể vẫn tiếp tục thực hiện các hành động cũ hoặc sử dụng các đồ vật trước đó.</p> <p>Bất thường (mức độ trung bình) trong sự thích nghi với những thay đổi. Trẻ phản ứng mạnh mẽ đến sự thay đổi thói quen thông thường hàng ngày, tiếp tục duy trì các hành vi cũ và khó có thể lôi kéo trẻ đến hành vi mới. Trẻ có thể biểu lộ cáu giận hoặc buồn phiền khi những thói quen thông thường bị thay đổi.</p> <p>Bất thường trầm trọng trong việc thích nghi với sự thay đổi. Trẻ phản ứng gay gắt đối với sự thay đổi. Nếu bị buộc phải thay đổi, trẻ có thể trở nên cáu giận cực độ hoặc bất hợp tác và phản ứng lại với cơn thịnh nộ.</p>

VII. PHẢN ỨNG THỊ GIÁC		VIII. PHẢN ỨNG THÍNH GIÁC	
<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>Phản ứng thị giác bình thường và phù hợp với tuổi: Thị giác được phối hợp với các giác quan khác để khám phá đồ vật mới.</p> <p>Bất thường nhỏ về thị giác nhìn. Tỉnh thoảng phải nhắc nhở trẻ chú ý đến mục tiêu. Trẻ thích nhìn vào gương hoặc tia sáng hơn bạn bè, thỉnh thoảng chăm chú nhìn lên khoảng không (nhìn mơ màng), hoặc tránh nhìn vào mắt người lớn.</p> <p>Bất thường mức trung bình về thị giác nhìn. Trẻ thường xuyên được nhắc nhìn vào những gì trẻ đang làm. Trẻ có thể nhìn chăm chăm vào khoảng không, tránh không nhìn vào mắt người lớn, nhìn vào đồ vật từ một góc độ bất thường, hoặc giữ đồ vật rất gần với mắt.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về thị giác nhìn. Trẻ luôn luôn tránh nhìn vào mắt người lớn hoặc các đồ vật cụ thể nào đó và thể hiện tính chất hết sức kỳ lạ về thị giác nhìn như đã được mô tả ở trên.</p>	<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>Phản ứng bằng thính giác phù hợp với tuổi. Khả năng nghe bình thường và phù hợp với tuổi. Thính giác được phối hợp cùng với các giác quan khác.</p> <p>Bất thường nhỏ về hoạt động của thính giác. Trẻ đôi khi không phản ứng hoặc phản ứng nhẹ với một số loại âm thanh nhất định. Có thể phản ứng chậm trễ với âm thanh, và âm thanh cần được nhắc lại để lôi kéo sự chú ý của trẻ. Trẻ có thể bị phân tán bởi âm thanh bên ngoài.</p> <p>Bất thường ở mức trung bình về khả năng nghe. Trẻ phản ứng với nhiều loại âm thanh; Luôn bỏ qua âm thanh sau những lần nghe đầu tiên; Có thể giật mình hoặc bịt tai khi nghe thấy những âm thanh thường ngày.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về hoạt động của thính giác: Trẻ quá phản ứng hoặc phản ứng dưới mức bình thường với âm thanh ở một mức độ khác thường cho dù đó là loại âm thanh nào.</p>
PHẢN ỨNG QUA VỊ, KHỬU VÀ XÚC GIÁC VÀ SỬ DỤNG NHỮNG GIÁC QUAN NÀY		X. SỢ HÃI HOẶC HỒI HỢP	
<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>Hoạt động bình thường của các giác quan: ngửi, nếm, sờ mó-đụng chạm. Cách thức trẻ khám phá những đồ vật mới phù hợp với tuổi, thường thường là nhìn và đụng chạm. Ngửi và nếm được sử dụng khi cần. Khi phản ứng với những đau đớn nhỏ hàng ngày, thường ngày thì trẻ thể hiện sự khó chịu nhưng không quá phản ứng.</p> <p>Bất thường nhẹ trong hoạt động của các giác quan: ngửi, nếm, sờ mó-đụng chạm. Trẻ có thể hay ngậm đồ vật, có thể ngửi và nếm những vật không ăn được, có thể bỏ qua hoặc phản ứng mạnh với những đau đớn nhẹ mà những trẻ bình thường chỉ thể hiện khó chịu.</p> <p>Bất thường (mức trung bình) trong hoạt động của các giác quan: ngửi, nếm, sờ mó-đụng chạm. Trẻ có thể khó chịu ở mức độ vừa phải với sự đụng chạm. Trẻ ngửi, nếm đồ vật hoặc người. Trẻ có thể phản ứng quá mức hoặc dưới mức.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng trong hoạt động của các giác quan: ngửi, nếm, sờ mó-đụng chạm. Trẻ thực sự khó chịu với sự đụng chạm. Trẻ ngửi, nếm, sờ mó-đụng chạm đồ vật theo cảm giác hơn là khám phá thông thường. Trẻ có thể hoàn toàn bỏ qua cảm giác đau đớn hoặc phản ứng dữ dội với khó chịu nhỏ.</p>	<p>1</p> <p>1.5</p> <p>2</p> <p>2.5</p> <p>3</p> <p>3.5</p> <p>4</p>	<p>Sợ hãi và hồi hộp một cách bình thường. Ứng xử của trẻ phù hợp với tình huống hoặc tuổi.</p> <p>Bất thường nhẹ về sợ hãi và hồi hộp. Trẻ đôi khi thể hiện quá nhiều hoặc quá ít sự sợ hãi hoặc hồi hộp so với những trẻ bình thường trong tình huống tương tự.</p> <p>Bất thường (ở mức độ trung bình) về sợ hãi và hồi hộp: Trẻ thể hiện sự sợ hãi hơi nhiều hoặc là hơi ít so với trẻ ít tháng hơn hoặc nhiều tháng hơn trong tình huống tương tự.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về sợ hãi và hồi hộp. Luôn sợ hãi ngay cả khi gặp lại những tình huống hoặc đồ vật vô hại. Rất khó trấn an trẻ bình tĩnh hoặc thoải mái. Ngược lại trẻ không cho thấy sự chú ý cần thiết đến những nguy hiểm, trong khi trẻ bình thường biết tránh những nguy hiểm này.</p>

XI. GIAO TIẾP BẰNG LỜI		XII. GIAO TIẾP KHÔNG LỜI	
<p>1</p> <p>1,5</p> <p>2</p> <p>2,5</p> <p>3</p> <p>3,5</p> <p>4</p>	<p>Giao tiếp bằng lời bình thường phù hợp với tuổi và tình huống.</p> <p>Bất thường nhẹ về giao tiếp bằng lời. Trẻ chậm nói. Hầu hết lời nói có nghĩa; tuy nhiên có thể xuất hiện sự lặp lại máy móc hoặc phát âm bị đảo lộn. Đôi khi trẻ dùng một số từ khác thường hoặc không rõ nghĩa.</p> <p>Bất thường (mức độ trung bình) về giao tiếp bằng lời. Có thể không nói. Khi nói, giao tiếp bằng lời có thể lẫn lộn giữa những lời nói có nghĩa và không rõ nghĩa, lặp lại máy móc, hoặc phát âm đảo lộn. Lời nói có nghĩa cũng có khác thường như: câu hỏi thừa, Những khác thường trong ngôn ngữ giao tiếp có nghĩa bao gồm những câu hỏi thừa hoặc bận tâm, lo lắng về một chủ đề nào đó.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về giao tiếp bằng lời. Lời nói không có nghĩa (không nói hay sử dụng ngôn ngữ tự phát, vô nghĩa). Trẻ kêu thét như trẻ mới sinh. Phát những âm thanh kỳ lạ hay những tiếng kêu của động vật. Có những âm thanh phức tạp gần giống ngôn ngữ. Phát âm lặp lại một số từ hay moat số câu có nghĩa.</p>	<p>1</p> <p>1,5</p> <p>2</p> <p>2,5</p> <p>3</p> <p>3,5</p> <p>4</p>	<p>Giao tiếp không lời bình thường, phù hợp với tuổi và tình huống.</p> <p>Bất thường nhẹ về giao tiếp không lời. Yếu kém trong việc dùng các đối thoại không lời. Trẻ có thể chỉ tay nhưng ở mức độ không rõ ràng, hoặc vươn tay tới cái mà trẻ muốn, trong khi đó trẻ bình thường cùng tuổi có thể chỉ trỏ hoặc ra hiệu chính xác cho biết cái gì nó muốn.</p> <p>Bất thường (mức độ trung bình). Trẻ thường không diễn đạt được bằng cử chỉ, điệu bộ điều trẻ muốn. Trẻ không hiểu giao tiếp qua nét mặt, thái độ, cử chỉ của người khác.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về giao tiếp không lời. Trẻ thể hiện những cử chỉ kỳ lạ hoặc khác thường, người lớn không hiểu rõ nghĩa. Trẻ không nhận biết được các ý nghĩa của cử chỉ hoặc điệu bộ trên nét mặt của người khác.</p>
<p>XIII. MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG</p>		<p>XIV. ĐÁP ỨNG TRÍ TUỆ</p>	
<p>1</p> <p>1,5</p> <p>2</p> <p>2,5</p> <p>3</p> <p>3,5</p> <p>4</p>	<p>Mức độ hoạt động bình thường phù hợp với tuổi và tình huống. Trẻ không thể hiện hành động nhanh hơn hay chậm hơn trẻ bình thường cùng tuổi trong một tình huống tương tự.</p> <p>Bất thường nhẹ về mức độ hoạt động. Đôi khi trẻ hơi hiếu động hoặc có đôi chút lười và chuyển động chậm. Mức độ hoạt động của trẻ ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động của trẻ.</p> <p>Bất thường (trung bình) về mức độ hoạt động. Trẻ có thể quá hiếu động và khó có thể dừng hành vi. Trẻ có thể hoạt động không biết mệt mỏi và có thể không muốn ngủ về đêm. Ngược lại, trẻ có thể thờ ơ và cần phải thúc giục rất nhiều mới làm cho trẻ vận động.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về mức độ hoạt động. Trẻ thể hiện hoặc quá thụ động hoặc quá hiếu động và có thể thay đổi dễ dàng từ trạng thái quá này sang trạng thái quá kia.</p>	<p>1</p> <p>1,5</p> <p>2</p> <p>2,5</p> <p>3</p> <p>3,5</p> <p>4</p>	<p>Đáp ứng trí tuệ bình thường, phù hợp với tuổi. Trẻ có mức độ hiểu biết như những trẻ bình thường và không có hiểu biết khác thường hoặc cố vấn đề.</p> <p>Bất thường nhẹ về trí tuệ: Trẻ không thông minh như những trẻ bình thường cùng lứa tuổi; kỹ năng hơi chậm trên các lĩnh vực.</p> <p>Bất thường (trung bình) về trí tuệ. Trẻ không thông minh như những trẻ bình thường cùng tuổi; tuy nhiên, trẻ có thể có chức năng gần như bình thường đối với một số lĩnh vực có liên quan đến trí tuệ.</p> <p>Bất thường nghiêm trọng về trí tuệ. Trẻ thường không thông minh như những trẻ khác cùng lứa tuổi, nhưng trẻ có thể làm tốt hơn trẻ bình thường cùng tuổi trong một hoặc nhiều lĩnh vực.</p>

XV AN TƯỢNG CHUNG	
1	Không tự kỷ: trẻ không biểu hiện các triệu chứng của tự kỷ.
1.5	Tự kỷ ở mức độ nhẹ: trẻ chỉ biểu hiện một vài triệu chứng tự kỷ hoặc chỉ ở mức độ nhẹ của tự kỷ.
2	
2.5	Tự kỷ ở mức độ trung bình: trẻ biểu hiện một số triệu chứng hoặc mức độ trung bình của tự kỷ.
3	
3.5	Tự kỷ ở mức độ nặng: trẻ biểu hiện nhiều triệu chứng hoặc ở mức độ điển hình của tự kỷ.
4	

CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI TỰ KỶ

1. Đánh giá:

Ngày	Mục	I	II	III	IV	V	VI	VI I	VI II	IX	X	XI	XI I	XI II	XI V	XV	Tổng

Ngày	Điểm	Không tự kỷ 15 - 30 điểm	Tự kỷ trung bình và nhẹ 30 - 36 điểm	Tự kỷ nặng 36 - 60 điểm

BẢNG TRẺ NHỎ 0: BẢNG KIỂM PHÁT TRIỂN (Kiểm tra những năng lực cần thiết tạo đà cho bước nhảy vọt sang thời kỳ trẻ nhỏ ở thời điểm khoảng 10 tháng tuổi)

Bảng kiểm này được sử dụng với mục đích kiểm tra những vấn đề trên phương diện giáo dục, không có tính chất đánh giá đoán trong tâm lý học.

Họ tên: Ngày kiểm tra: Người kiểm tra:
 Giới tính: Tuổi: năm tháng ngày.
 Địa chỉ: Cô quay Video/Không quay Video

Diễn biến của trẻ trong quá trình kiểm tra (ghi lại những phần ông/ bà trẻ với người kiểm tra, ghi rõ trẻ hợp tác trong các bài tập)

Loại hình: Loại hình an số trẻ đang theo học

Đánh dấu ✓ vào những ô chọn phù hợp dưới đây. (Trường hợp không phải trả lời vào ô "N", trường hợp là đặc trưng phải ứng thuộc bài kỹ năng thời kỳ phát triển "chưa đạt" thì đánh dấu "Y" vào cột "chưa đạt")	Chưa đạt (-0,7)	Mình số (0,8-0,9)	Đạt (0,10-)	Ghi lại chi tiết trong phần lung
A. Tư thế - di chuyển				
1. Di chuyển - thay đổi tư thế				
(1) Di chuyển từ tư thế ngồi sang tư thế bò để hướng tới mục tiêu, khi cần thiết trẻ biết ngẩng lên để nhìn				Chỉ tay chỉ vật đặt trong phần lung
(2) Di chuyển bằng tư thế trườn để mục tiêu (Cả hai đầu gối trong việc chuyển đổi tư thế ngồi và tư thế nằm).				
(3) Trẻ chưa biết tự mình di chuyển đến phía trước, có ý định di chuyển nhưng bị sợ hãi hoặc bị lùi về sau.				
2. Đứng				
(1) Trẻ có thể di chuyển với bước đi tự do không cần trợ giúp từ người kiểm tra (trẻ tự nhiên di chuyển toàn phần tay bám vào bàn và chân cũng di chuyển theo để bước đi).				Có sự khác biệt giữa bên phải và trái khi bước hoặc bò không? (CỎ - Không)
(2) Trẻ có thể đứng tự do trong trạng thái đứng vững.				
(3) Trẻ chưa tự mình đứng vững hoặc có sự lo lắng khi bắt đầu.				
B. Vận động tinh				
3. Kiểm tra với bàn tay (khi trẻ đang cầm khối gỗ ở hai tay, áp khối một lên mặt trái)				
(1) Hai tay vẫn đang cầm khối gỗ, dùng ngón tay của một bên tay để kéo khóa mặt trái.				Trường hợp trẻ cầm bất đúng vị trí Khi cầm 2 tay trẻ đứng dậy (Đứng dậy - không đứng dậy) (CỎ - không có) phần ứng tapping (Ch: Xem giải thích trong số tay hướng dẫn)
(2) Một tay cầm ngón tay khối gỗ, một tay còn lại bỏ khối gỗ xuống rồi kéo khóa khóa ra.				
(3) Bỏ cả hai khối gỗ ở cả 2 tay xuống, rồi dùng một tay để kéo khóa mặt trái.				
4. Nhón lấy đồ vật nhỏ				
(1) Dùng đầu của ngón cái và ngón trỏ nhón lấy chuỗi nhỏ theo hướng từ trên xuống (không bóp dính).				Khi lấy chuỗi không tay, trẻ cầm khối gỗ bằng (một bên tay - hai bên tay)
(2) Dùng mặt trong của ngón cái và ngón trỏ để nhón cái chuỗi lên (không giật).				
(3) Không nhón lấy chuỗi chuỗi nhỏ, hoặc chụp từ trên xuống (bỏ tay cái chuỗi).				
C. Nhận thức				
5. Khối gỗ và chiếc bát				
(1) Trẻ có ý định thả khối gỗ vào chiếc bát hoặc có thể thả được khối gỗ vào trong chiếc bát.				(Không thả - có ý định thả - thả) khối gỗ vào bát
(2) Trẻ hiểu ý khối gỗ trong chiếc bát ra, nhưng không biết thả khối gỗ vào bát.				
(3) Trẻ cầm chiếc bát và lật úp xuống.				
D. Ngôn ngữ: Xả bì				
6. Bật chước gỗ khi gõ				
(1) Nhìn người kiểm tra làm và bắt gõ bất cứ lúc nào hoặc bất cứ lúc nào trẻ được nhìn vào bàn tay người kiểm tra.				Trường hợp đạt (Nhìn tay - nhìn mặt - nhìn tay và mặt - không nhìn) (CỎ - không) bất cứ lúc nào tác khác người theo tác gõ khối gỗ Cụ thể [
(2) Nhìn người kiểm tra làm, nhưng không bắt bắt chước theo. Hoặc là có đi chấu chấu tay cầm khối gỗ.				
(3) Nhìn người kiểm tra làm, nhưng một sự chú ý ngay lập tức hoặc không nhìn một chữ nào.				
7. Phân ứng với câu "Chao (ch) xia"				
(1) Đem đồ vật đang cầm ở tay cho đối phương hoặc đưa đồ vật vào tay đối phương đang cầm ra xin.				Trường hợp đạt phân ứng chấu tay (Nhìn tay - nhìn mặt - nhìn tay và mặt - không nhìn)
(2) Nhìn vào mặt và tay của đối phương nhưng không đưa đồ vật vào tay đối phương.				
(3) Không thể hiện sự quan tâm chú ý đến hành động "cho (ch) xia" của đối phương.				
8. Cháu sẽ chú ý				
(1) Nhìn vào đồ vật và phương hướng được người khác chỉ tay hoặc tự mình biết chỉ tay (chỉ bằng ngón tay).				Sau khi nhìn về phương hướng và đồ vật mà tay chỉ, (quay lại nhìn - không quay lại nhìn) người khác.
(2) Nhìn vào mặt và ngón tay của đối phương hoặc có bài nhìn vào đồ vật và phương hướng được chỉ tay sau khi được nhắc đi nhắc lại nhiều lần.				
(3) Không nhìn về phía tay chỉ, cũng không có phản ứng gì với việc chỉ tay.				

3	3	3	3
---	---	---	---

BẢNG TRẺ NHỎ 1: BẢNG KIỂM PHÁT TRIỂN (Kiểm tra năng lực phát triển ở thời điểm khoảng 1 tuổi 6 tháng)

Bảng kiểm này được sử dụng với mục đích kiểm tra những vấn đề cơ bản phương diện giáo dục, không có tính chất chẩn đoán mang tính y học.
 Ngày kiểm tra: Ngày sinh:
 Tuổi: nơi:
 Có quay Video Không quay Video

Phần hiện của trẻ trong quá trình kiểm tra (ghi lại những nhận định của trẻ với người kiểm tra, cách trẻ hợp tác trong các bài tập)

Định hướng vào những lĩnh vực chưa phát triển đầy đủ. (Trường hợp không phân tích thì đánh dấu "x", trường hợp là đúng trong phần ứng thuộc thời kỳ trước thì ký phân tích "chấm đỏ" thì đánh dấu "x" vào cột "chấm đỏ")

A. Tư thế - Di chuyển	Chậm đạt (-0-1)	Mạnh mẽ (1-0-1,5)	Đạt (1,6-)	Chỉ lại chi tiết đặc trưng phân tích
1. Bước đi (1) Tự đi bước dưới lưng đơn lẻ (chân trước nhấc nhấc và có thể đi được) (2) Tay giơ ngang có bàn tay hoặc ngang bằng vai, rồi bước đi với bước (3) Có thể tự đứng lên một mình (không cần trợ giúp), nhưng chưa biết bước đi. Hoặc là nếu được trợ giúp, có thể đi với bước.				
2. Thay đổi tư thế (trường hợp bước xuống từ bậc thấp hoặc ghế sofa thấp) (1) Tự biết xoay người ra đằng trước và về tư xuống. (2) Khi người lớn nhắc thì tự biết xoay người rồi đưa chân ra và tư xuống. (3) Khi người lớn nhắc thì tự biết xoay người rồi đưa chân ra và tư xuống.				
B. Vào phòng tắm 3. Xếp khối gỗ (1) Tự mình xếp được ít nhất 4 khối gỗ lên trên khối gỗ đang đặt trên mặt bàn (có trường hợp khi chồng khối gỗ bị sập vào đất thì xếp lại một mình chưa cần trợ giúp) (2) Xếp được 1 khối gỗ nếu khối gỗ đang đặt trên mặt bàn. Khi người kiểm tra đưa cho khối gỗ thứ 2 và nói "xếp lên đi" thì có biết xếp chồng lên (đến khối thứ 3). (3) Không xếp (nắm đi hoặc đưa khối gỗ cho người khác), hoặc có đưa khối gỗ đang cầm trên tay lại gần khối gỗ đang đặt trên mặt bàn nhưng không đặt tay ra để xếp khối gỗ lên được.				Xếp được () hoặc gỗ. Khi được nói "xếp đi" thì (Có xếp - Không xếp) Phân tích lại những khối gỗ xếp lên là gì:
C. Nhận thức 4. Xảy 180 độ bằng gấp đôi - ngược gấp đôi hình tròn (1) Gấp vào 180 hình tròn, hoặc sau vài lần gấp vào 180 hình vuông thì tự biết chuyển sang gấp vào 180 hình tròn. (2) Dùng gấp vào vì tự ban đầu những khi được gọi "gấp lại một" (còn đó vào chỗ nào?) và gọi "gấp lại" (gấp lại phía vào là hình tròn và là hình vuông) thì biết gấp lại vào 180 hình tròn. (3) Gấp vào vì tự ban đầu (tổ hình vuông).				
5. Về hình tròn kiến thức (1) Về hình tròn cuộn lại (tổ nhiều vòng tròn) về với tư thế của tay (hình tròn). (2) Về người khác đưa hoặc người khác đưa đi đưa lại hình tròn theo hướng ngược, về với tư thế cách tay (hình tròn). (3) Gọi hình tròn (chỉ tay) là cái này hoặc cái kia (chỉ tay) như đang chỉ để viết.				
6. Chứa khối gỗ vào đĩa (1) Thủ tục khối gỗ vào chén đĩa. Mỗi bên có số lượng khối tương đương (3-3 hoặc 4-4). (2) Thủ tục khối gỗ vào một đĩa. Số lượng khối gỗ vào mỗi đĩa khác nhau (3-3, 3-1, 4-2). (3) Không thủ tục gỗ vào đĩa, hoặc giữ chúng dính đĩa vào nhưng lại dùng tay, cầm đĩa lên cho tay gỗ hoặc chồng lên nhau.				
D. Ngôn ngữ - Chỉ 7. Từ có nghĩa (1) Nói được ít nhất 3 từ có nghĩa chỉ sự liên kết ngoài và vật. (2) Nói được từ liên kết có ý nghĩa gần kết với người và vật (màu mắt, hình bầu, bí bìa, hoặc nói được một số từ có nghĩa (đơn từ, 3 từ). (3) Không có những từ liên kết có ý nghĩa liên kết với người và vật và những từ có ý nghĩa (theo nhóm) chỉ những từ liên quan tương đương (cá).				
8. Chỉ tay khi người chỉ tay trả lời (1) Biết chỉ tay để trả lời khi được hỏi "Con chỉ ở đâu?" (chỉ tay khi người chỉ tay trả lời). (2) Chỉ tay vào đồ vật minh thiết (định vị), vào những đồ vật mà trẻ muốn (chỉ tay như cá) và không báo cáo cho đối phương biết (Chỉ tay định vị và như cá). (3) Chưa thấy hành động chỉ tay trả lời, hoặc chỉ tay đối phương và đưa gần đến chỗ có đồ vật minh thiết (hình tương đương cá).				Già lại những từ trẻ phân ra [] Từ có nghĩa (Đơn từ - Trên 3 từ) (Nhìn - không nhìn về hướng được chỉ (chỉ chỉ tay) (Nhìn - không nhìn) vào một đồ vật (phương khi cầm đồ tay và khi chỉ tay) (Chỉ tay khi người chỉ tay trả lời) - nhìn về, chỉ tay về phía cá) Chỉ vào những đồ vật mà trẻ muốn (chỉ tay như cá) và không báo cáo cho đối phương biết (Chỉ tay định vị và như cá) Chỉ vào những đồ vật minh thiết (định vị) - "Đĩa"

BẢNG TRẺ NHỚ 4: BẢNG KIỂM KIỂM PHÁT TRIỂN (Kiểm tra những năng lực phát triển ở thời điểm khoảng 5, 6 tuổi)

Bảng kiểm này được sử dụng với mục đích kiểm tra những vấn đề nền tảng trong việc để nền tảng phát triển của trẻ về nhận thức, ngôn ngữ, vận động, xã hội, cảm xúc, và các kỹ năng sống khác.

Họ tên: Ngày kiểm tra: Người kiểm tra (ghi họ và họ tên người kiểm tra, cách viết họ tên trong các ô trống):
 Giới tính: Tuổi: Giới tính:
 Địa chỉ: Có quay Video/Không quay Video

Nội dung	Đạt (4-5)	Chưa đạt (3-4)	Mình làm (3-5)	Đạt (4-5)	Ghi lại chi tiết đặc trưng quan trọng								
<p>A. Tư duy - Di chuyển</p> <p>1. Nhảy chân số</p> <p>(1) Nhảy được về phía trước 3 bước có nhịp điệu mà chân không bị rơi. (2) Đứng nhún nhảy giữa chân trái và chân phải. (3) Chạy nhún nhảy giữa chân trái và chân phải.</p> <p>C. Nhận thức</p> <p>2. Xếp hình cầu thang - đảo ngược cầu thang</p> <p>(1) Xếp lại được hình cầu thang theo thứ tự tăng bậc. Khi được hướng dẫn một chút là có thể xếp lại được theo chiều ngược lại. (2) Xếp lại được hình cầu thang theo thứ tự tăng bậc nhưng chưa xếp được theo chiều ngược lại. (3) Sắp lại hình cầu thang theo thứ tự tăng bậc, hoặc chưa xếp được hình cầu thang.</p> <p>3. Về chuỗi hình tròn</p> <p>Lỗi thường gặp: Con lấy về phía sau các hình tròn để dẫn từ hình tròn trước về phía hình tròn tiếp theo.</p> <p>(1) Trong số các hình tròn để về, vẽ được 4 hình tròn liên tiếp theo trình tự từ dẫn. (2) Trong số các hình tròn để về, vẽ được 3 hình tròn liên tiếp theo trình tự từ dẫn. (3) Các hình tròn để về không theo trình tự từ dẫn, hoặc vẽ được ít hơn 3 hình tròn.</p> <p>4. Phân biệt bên phải - bên trái của hình tròn và bên phải của hình chữ nhật</p> <p>(1) Hiểu được bên phải - bên trái của hình tròn và bên phải của hình chữ nhật. (2) Hiểu được bên phải - bên trái của hình chữ nhật. (3) Hiểu được bên phải - bên trái của hình chữ nhật.</p> <p>5. Sắp xếp hình cầu thang</p> <p>(1) Vẽ được hai góc trên dưới là góc nhọn, hai góc bên trái và bên phải là góc tù, 2 đường chéo giao nhau vuông góc. (tỉ lệ 2:3 là tốt). (2) Vẽ có đường hình tròn, 2 đường chéo không giao nhau vuông góc, hoặc hai góc trên dưới là góc tù, hai góc bên trái và bên phải là góc nhọn (thì về lỗi hướng dẫn: "Nếu con có ... chỉ hơn, mẹ lại cho con thêm... cái kia, cái kia..."). (3) Vẽ không có đường hình tròn, 3 hình chữ nhật, 2 đường chéo không giao nhau vuông góc.</p> <p>B. Ngôn ngữ - Xã hội</p> <p>6. Làm phép tính cộng trong phạm vi 5</p> <p>Lỗi hướng dẫn: "Nếu con có ... chỉ hơn, mẹ lại cho con thêm... cái kia, cái kia...".</p> <p>(1) Trả lời đúng cả 3 câu. (2) Trả lời đúng 2 trong 3 câu. (3) Trả lời đúng 1 trong 3 câu.</p> <p>7. Khả năng tư duy</p> <p>Lỗi hướng dẫn: "Con đã từng nhìn thấy ... rồi phải không?" "Vâng... là cái gì, con lấy cái cho cô xem nào?"</p> <p>(1) Trả lời đúng khi được hỏi về công dụng của đồ vật (ít nhất 4 trong 5 câu). (2) Trả lời được đặc tính của đồ vật (ít nhất 1 trong 3 câu). (3) Chưa trả lời được hoặc trả lời không phù hợp như hình ảnh và mô tả của đồ vật.</p> <p>8. Hiểu nghĩa ngữ nghĩa: hiểu tính không "vừa con ... thì con nghĩ con nên làm gì?"</p> <p>1. Làm xong đồ chơi: "Nếu con làm xong đồ chơi, con nghĩ con nên làm gì?" 2. Muốn gọi mẹ: "Nếu con đang trên đường gọi mẹ, con nghĩ con nên làm gì?" 3. Bị bạn xô đẩy: "Nếu con bị bạn xô đẩy vào tường, con nghĩ con nên làm gì?"</p> <p>(1) Hiểu được tính huống, trả lời đúng 2 trong 3 câu. (2) Hiểu được tính huống, trả lời đúng 1 trong 3 câu. (3) Chưa trả lời được, hoặc là chưa đặt mình vào tình huống, chỉ trả lời mang tính trừu tượng và theo trải nghiệm của bản thân.</p>													
<p>Trọng hợp "Chưa đạt": nháy kiếng con thì (khoảng 1.2 bước, ít nhất 3 bước, chạy quay lại)</p> <p>Xếp lại hình cầu thang (sắp được theo thứ tự các bậc - không xếp được theo thứ tự các bậc)</p> <p>Xếp lại hình cầu thang theo chiều ngược lại (sắp lại sau khi được hướng dẫn)</p> <p>Số lượng hình tròn vẽ được theo trình tự từ dẫn, () hình tròn</p> <p>Có trả lời đúng được hình từ - từ trái - phải không? (Tr - To trái - Phải)</p> <p>Bên phải - bên phải của hình tròn (nhìn lên - ngược lại hoàn toàn hai bên phải trái - đúng 2 bên phải trái)</p> <p>Bên trái - bên phải của hình chữ nhật (nhìn lên - ngược lại hoàn toàn hai bên phải trái - đúng 2 bên phải trái)</p> <p>Sắp xếp hình cầu thang (lần thứ 1 - lần thứ 2 - lần thứ 3)</p> <p>Trọng hợp "chưa đạt"</p> <p>Sắp xếp hình cầu thang (lần thứ 1 - lần thứ 2 - lần thứ 3)</p>													
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">4-5</td> <td style="text-align: center;">3-4</td> <td style="text-align: center;">3-5</td> <td style="text-align: center;">4-5</td> </tr> </table>						Đạt	Chưa đạt	Mình làm	Đạt	4-5	3-4	3-5	4-5
Đạt	Chưa đạt	Mình làm	Đạt										
4-5	3-4	3-5	4-5										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> </tr> </table>						Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt	-	+	-	+
Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt										
-	+	-	+										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> </tr> </table>						Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt	-	+	-	+
Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt										
-	+	-	+										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> </tr> </table>						Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt	-	+	-	+
Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt										
-	+	-	+										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> </tr> </table>						Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt	-	+	-	+
Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt										
-	+	-	+										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> </tr> </table>						Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt	-	+	-	+
Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt										
-	+	-	+										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 10%;">Chưa đạt</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> <td style="width: 10%;">Mình làm</td> <td style="width: 10%;">Đạt</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">+</td> </tr> </table>						Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt	-	+	-	+
Chưa đạt	Đạt	Mình làm	Đạt										
-	+	-	+										

Phụ lục 2: Số lượng từ của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) qua từng tháng tuổi

Tháng tuổi	Số lượng từ của trẻ														
	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13	T14	T15
0 - 36	2	14	163	7	2	3	2	1	5	3	300	3	25	18	2
37	4	15	179	12	3	3	3	1	7	3	352	7	44	35	4
38	6	16	211	17	4	3	4	2	11	3	418	15	48	47	10
39	9	17	236	23	5	3	5	2	15	3	432	22	54	60	15
40	12	20	256	28	6	5	5	2	21	3	443	31	59	69	23
41	15	21	283	38	8	7	6	3	27	4	462	40	66	90	29
42	18	22	296	44	9	7	7	3	34	5	479	54	71	103	35
43	21	23	316	51	11	7	8	4	39	7	485	63	76	111	47
44	25	28	334	56	12	8	9	4	46	8	501	70	92	126	62
45	28	38	392	68	13	12	11	6	54	13	509	93	102	132	78
46	31	52	407	74	14	15	13	8	64	15	521	106	107	142	91
47	35	67	423	83	15	17	15	10	71	20	527	121	118	151	106
48	38	86	441	99	17	22	17	12	76	22	531	133	126	163	118
49	40	91	448	118	24	24	19	15	86	25	543	172	160	190	132
50	43	101	458	136	36	26	20	18	97	28	549	182	193	206	154
51	56	110	462	147	48	28	22	20	103	31	557	200	216	214	178
52	67	129	472	180	55	30	23	22	116	35	570	206	241	228	188
53	75	147	488	200	65	33	26	28	125	38	578	215	270	245	200
54	84	156	494	220	71	35	29	34	161	41	598	268	287	250	258
55	97	165	498	238	76	46	30	40	169	43	608	274	296	269	264
56	110	185	503	255	83	49	31	49	225	45	619	279	303	303	276
57	123	197	507	260	90	54	33	62	228	47	628	290	313	318	294
58	135		513	280	100	60	35	68	237	50	637	303	358	326	306
59	150		527	291	104	63	37	75	244	54	639	319	362	340	315
60	158	214	539	344	112	68	40	81	250	57	656	332	380	342	374
61	178	238	601	366	134	70	42	86	281	60	663	341	389	345	381
62	196	285	622	395	145	72	43	112	285	64	665	350	394		385
63	221	304	645	438	193	75	52		292	68	673	355	398		388
64	271	324	666	456		78		117	303	74	681	376	461	408	401
65	296	341	674	465		84			79	697	404	473	412	403	
66	308	358	711	529	212	89	57	139	306	84	702	416	495		432
67		437	718		217	96	67	161		89	719		509		436
68		455	734		226		77	170	312	95	736	445	546	448	411
69	319	466	743	542	243		96	176	322	104		460	465	414	
70	332	492	753	557	260	101	109	184	335	111		465	417		
71	386	507	767	567	327	104	120	192	347	159	757	469	569	484	420
72	398	535	780	580	336	110	124	196	360	170	770	480	580	496	432

Phụ lục 4: Số lượng từ tăng thêm trung bình của 15 trẻ tự kỉ trong giai đoạn nghỉ dịch covid

Tên trẻ	Mức độ tự kỉ	Thời gian nghỉ dịch (tháng thứ)	Trung bình số từ tăng thêm của trẻ 3 tháng trước nghỉ dịch	Trung bình số từ tăng thêm của trẻ trong 3 tháng nghỉ dịch	Trung bình số từ tăng thêm của trẻ 2 – 3 tháng sau nghỉ dịch
T11	Nhẹ	68 - 70	12.66	5.66	17
T02		57 - 59	12.66	4	29.33
T04		66 - 68	23.33	21.33	12.66
T12		66 - 68	18	4	17.66
T13		68 - 70	16	12.33	17
T14		61 - 63	8	1	29
T01	Trung bình	66 - 68	33.33	4	26
T05		63 - 65	13.66	16	11
T09		65 - 67	7.33	1	9.66
T15		65 - 67	6.66	0.66	4.66
T06	Nặng	67 - 69	4.66	2.33	4.66
T07		63 - 65	2	3	8.33
T08		62 - 64	6	8.66	16.33

Phụ lục 5: Số lượng và tỉ lệ (%) từ loại trong vốn từ của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

		Số lượng và tỉ lệ (%) các từ loại của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)															
Trẻ		36 tháng				48 tháng				60 tháng				72 tháng			
		Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác	Danh từ	Động từ	Tính từ	Từ loại khác
T06	SL	3	0	0	0	15	4	1	2	28	16	9	15	48	24	18	20
	TL%	100	0	0	0	68.18	18.18	4.55	9.09	41.18	23.53	13.24	22.06	43.64	21.82	16.36	18.18
T07	SL	0	0	2	0	11	1	3	2	29	2	7	2	66	14	17	27
	TL%	0	0	100	0	64.71	5.88	17.65	11.76	72.50	5.00	17.50	5.00	53.23	11.29	13.71	21.77
T08	SL	1	0	0	0	4	4	2	2	39	14	12	16	85	28	24	59
	TL%	100	0	0	0	33.33	33.33	16.67	16.67	48.15	17.28	14.81	19.75	43.37	14.29	12.24	30.10
T10	SL	3	0	0	0	10	1	1	10	34	4	5	14	94	9	11	56
	TL%	100	0	0	0	45.45	4.55	4.55	45.45	59.65	7.02	8.77	24.56	55.29	5.29	6.47	32.94
T01	SL	1	1	0	0	16	12	9	1	86	38	14	20	196	53	32	117
	TL%	50	50	0	0	42.11	31.58	23.68	2.63	54.43	24.05	8.86	12.66	49.25	13.32	8.04	29.40
T05	SL	0	0	2	0	3	7	5	2	55	24	16	17	159	37	28	112
	TL%	0	0	100	0	17.65	41.18	29.41	11.76	49.11	21.43	14.29	15.18	47.32	11.01	8.33	33.33
T09	SL	5	0	0	0	44	11	11	10	97	27	14	112	181	45	17	117
	TL%	100	0	0	0	57.89	14.47	14.47	13.16	38.80	10.80	5.60	44.80	50.28	12.50	4.72	32.50
T15	SL	1	0	0	1	55	25	11	27	151	73	23	127	183	88	30	131
	TL%	50	0	0	50	46.61	21.19	9.32	22.88	40.37	19.52	6.15	33.96	42.36	20.37	6.94	30.32
T02	SL	0	4	0	10	48	13	7	18	137	42	14	21	248	104	42	141
	TL%	0	28.57	0	71.43	55.81	15.12	8.14	20.93	64.02	19.63	6.54	9.81	46.36	19.44	7.85	26.36
T04	SL	5	2	0	0	62	11	13	13	196	67	42	39	305	88	55	132

	TL%	71.43	28.57	0	0	62.63	11.11	13.13	13.13	56.98	19.48	12.21	11.34	52.59	15.17	9.48	22.76
T12	SL	2	1	0	0	74	22	10	27	128	62	25	117	201	100	43	136
	TL%	66.67	33.33	0	0	55.64	16.54	7.52	20.30	38.55	18.67	7.53	35.24	41.88	20.83	8.96	28.33
T13	SL	18	4	1	2	71	12	18	25	193	68	41	78	281	109	48	142
	TL%	72.00	16.00	4.00	8.00	56.35	9.52	14.29	19.84	50.79	17.89	10.79	20.53	48.45	18.79	8.28	24.48
T14	SL	11	3	0	4	92	19	28	24	169	52	41	80	227	81	48	140
	TL%	61.11	16.67	0	22.22	56.44	11.66	17.18	14.72	49.42	15.20	11.99	23.39	45.77	16.33	9.68	28.23
T03	SL	87	27	21	28	192	118	42	89	256	132	50	101	361	189	61	169
	TL%	53.37	16.56	12.88	17.18	43.54	26.76	9.52	20.18	47.50	24.49	9.28	18.74	46.28	24.23	7.82	21.67
T11	SL	160	36	36	68	272	82	47	130	360	101	54	141	446	118	64	142
	TL%	100	0	0	0	57.89	14.47	14.47	13.16	38.80	10.80	5.60	44.80	50.28	12.50	4.72	32.50

Phụ lục 7: Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo cấu trúc của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Trẻ		Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)																			
		36 tháng					48 tháng					60 tháng					72 tháng				
		1TP	2TP	3TP	PT	Tổng	1TP	2TP	3TP	PT	Tổng	1TP	2TP	3TP	PT	Tổng	1TP	2TP	3TP	PT	Tổng
T06	SL	3	0	0	0	3	22	0	0	0	22	67	1	0	0	68	96	5	0	1	102
	TL %	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	98.53	1.47	0	0	100	94.12	4.90	0	0.98	100
T07	SL	2	0	0	0	2	17	0	0	0	17	40	0	0	0	40	110	5	4	1	120
	TL %	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	91.67	4.17	3.33	0.83	100
T08	SL	1	0	0	0	1	12	0	0	0	12	75	3	0	0	78	178	8	2	0	188
	TL %	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	96.15	3.85	0	0	100	94.68	4.26	1.06	0	100
T10	SL	3	0	0	0	3	22	0	0	0	22	57	0	0	0	57	165	1	0	1	167
	TL %	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	98.80	0.60	0	0.60	100
T01	SL	2	0	0	0	2	36	2	0	0	38	120	19	6	3	148	261	67	22	3	353
	TL %	100	0	0	0	100	94.74	5.26	0	0	100	81.08	12.84	4.05	2.03	100	73.94	18.98	6.23	0.85	100
T05	SL	2	0	0	0	2	17	0	0	0	17	91	12	4	1	108	228	39	19	3	289
	TL %	100	0	0	0	100	100	0	0	0	100	84.26	11.11	3.70	0.93	100	78.89	13.49	6.57	1.04	100
T09	SL	5	0	0	0	5	70	6	0	0	76	227	18	10	2	257	296	36	28	5	365
	TL %	100	0	0	0	100	92.11	7.89	0	0	100	88.33	7.00	3.89	0.78	100	81.10	9.86	7.67	1.37	100
T15	SL	2	0	0	0	2	101	13	1	0	115	283	77	11	0	371	285	111	49	9	454
	TL %	100	0	0	0	100	87.83	11.30	0.87	0	100	76.28	20.75	2.96	0	100	62.78	24.45	10.79	1.98	100

T02	SL	14	0	0	0	14	76	5	1	3	85	147	26	16	3	192	254	93	94	15	456
	TL %	100	0	0	0	100	89.41	5.88	1.18	3.53	100	76.56	13.54	8.33	1.56	100	55.70	20.39	20.61	3.29	100
T04	SL	7	0	0	0	7	97	0	0	1	98	180	46	35	14	275	298	84	62	23	467
	TL %	100	0	0	0	100	98.98	0	0	1.02	100	65.45	16.73	12.73	5.09	100	63.81	17.99	13.28	4.93	100
T12	SL	3	0	0	0	3	107	12	2	0	121	219	76	59	8	362	219	138	160	48	565
	TL %	100	0	0	0	100	88.43	9.92	1.65	0	100	60.50	20.99	16.30	2.21	100	38.76	24.42	28.32	8.50	100
T13	SL	25	0	0	0	25	120	4	1	0	125	231	89	62	32	414	281	105	95	116	597
	TL %	100	0	0	0	100	96.00	3.20	0.80	0	100	55.80	21.50	14.98	7.73	100	47.07	17.59	15.91	19.43	100
T14	SL	18	0	0	0	18	155	9	1	0	165	252	79	15	2	348	307	125	56	9	497
	TL %	100	0	0	0	100	93.94	5.45	0.61	0	100	72.41	22.70	4.31	0.57	100	61.77	25.15	11.27	1.81	100
T03	SL	108	44	5	0	157	167	121	113	42	443	168	132	176	92	568	171	215	267	205	858
	TL %	68.79	28.03	3.18	0	100	37.70	27.31	25.51	9.48	100	29.58	23.24	30.99	16.20	100	19.93	25.06	31.12	23.89	100
T11	SL	259	29	7	2	297	313	120	70	26	529	336	155	95	51	637	344	189	110	64	707
	TL %	87.21	9.76	2.36	0.67	100	59.17	22.68	13.23	4.91	100	52.75	24.33	14.91	8.01	100	48.66	26.73	15.56	9.05	100

Phụ lục 9: Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo mục đích của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Trẻ		Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)																			
		36 tháng					48 tháng					60 tháng					72 tháng				
		Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Tổng	Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Tổng	Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Tổng	Trần thuật	Nghi vấn	Câu khiến	Loại khác	Tổng
T06	SL	3	0	0	0	3	17	0	3	2	22	56	0	6	6	68	85	1	8	8	102
	TL%	100	0	0	0	100	77.27	0	13.64	9.09	100	82.35	0	8.82	8.82	100	83.33	0.98	7.84	7.84	100
T07	SL	2	0	0	0	2	14	0	1	2	17	36	0	2	2	40	113	0	3	4	120
	TL%	100	0	0	0	100	82.35	0	5.88	11.76	100	90	0	5.00	5.00	100	110.78	0	2.50	3.33	100
T08	SL	1	0	0	0	1	7	0	4	1	12	66	0	6	6	78	171	0	11	6	188
	TL%	100	0	0	0	100	58.33	0	33.33	8.33	100	84.62	0	7.69	7.69	100	167.65	0	5.85	3.19	100
T10	SL	3	0	0	0	3	21	0	1	0	22	54	0	2	1	57	163	0	3	1	167
	TL%	100	0	0	0	100	95.45	0	4.55	0	100	94.74	0	3.51	1.75	100	159.80	0	1.80	0.60	100
T01	SL	0	0	2	0	2	31	0	6	1	38	125	1	13	9	148	330	1	13	9	353
	TL%	0	0	100	0	100	81.58	0	15.79	2.63	100	84.46	0.68	8.78	6.08	100	323.53	0.28	3.68	2.55	100
T05	SL	0	0	0	2	2	6	0	8	3	17	88	0	10	10	108	269	0	10	10	289
	TL%	0	0	0	100	100	35.29	0	47.06	17.65	100	81.48	0	9.26	9.26	100	263.73	0	3.46	3.46	100
T09	SL	5	0	0	0	5	64	0	8	4	76	227	0	24	6	257	324	0	35	6	365
	TL%	100	0	0	0	100	84.21	0	10.53	5.26	100	88.33	0	9.34	2.33	100	317.65	0	9.59	1.64	100
T15	SL	2	0	0	0	2	97	0	11	7	115	340	6	16	9	371	417	10	18	9	454
	TL%	100	0	0	0	100	84.35	0	9.57	6.09	100	91.64	1.62	4.31	2.43	100	408.82	2.20	3.96	1.98	100
T02	SL	10	0	1	3	14	69	1	6	9	85	167	1	12	12	192	385	2	43	26	456

	TL%	71.43	0	7.14	21.43	100	81.18	1.18	7.06	10.59	100	86.98	0.52	6.25	6.25	100	377.45	0.44	9.43	5.70	100
T04	SL	3	0	4	0	7	84	0	10	4	98	236	0	22	17	275	428	0	22	3	467
	TL%	42.86	0	57.14	0	100	85.71	0	10.20	4.08	100	85.82	0	8.00	6.18	100	419.61	0	4.71	0.64	100
T12	SL	2	0	1	0	3	112	0	5	4	121	321	9	18	14	362	493	19	31	22	565
	TL%	66.67	0	33.33	0	100	92.56	0	4.13	3.31	100	88.67	2.49	4.97	3.87	100	483.33	3.36	5.49	3.89	100
T13	SL	21	0	2	2	25	117	0	4	4	125	362	8	32	12	414	523	14	46	14	597
	TL%	84.00	0	8.00	8.00	100	93.60	0	3.20	3.20	100	87.44	1.93	7.73	2.90	100	512.75	2.35	7.71	2.35	100
T14	SL	15	0	2	1	18	149	0	8	8	165	322	1	14	11	348	461	10	15	11	497
	TL%	83.33	0	11.11	5.56	100	90.30	0	4.85	4.85	100	92.53	0.29	4.02	3.16	100	451.96	2.01	3.02	2.21	100
T03	SL	122	3	23	9	157	313	22	87	21	443	412	23	98	35	568	584	67	162	45	858
	TL%	77.71	1.91	14.65	5.73	100	70.65	4.97	19.64	4.74	100	72.54	4.05	17.25	6.16	100	572.55	7.81	18.88	5.24	100
T11	SL	271	0	14	12	297	492	0	23	14	529	600	0	23	14	637	670	0	23	214	707
	TL%	91.25	0	4.71	4.04	100	93.01	0	4.35	2.65	100	94.19	0	3.61	2.20	100	656.86	0	3.25	30.27	100

Phụ lục 11: Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo mức độ chủ động của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

		Số lượng và tỉ lệ (%) phát ngôn phân theo mức độ chủ động của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)															
Trẻ		36 tháng				48 tháng				60 tháng				72 tháng			
		Nói theo	Cần nhắc nhở	Chủ động	Tổng	Nói theo	Cần nhắc nhở	Chủ động	Tổng	Nói theo	Cần nhắc nhở	Chủ động	Tổng	Nói theo	Cần nhắc nhở	Chủ động	Tổng
T06	SL	3	0	0	3	9	10	3	22	28	23	17	68	56	26	20	102
	TL%	100	0	0	100	40.91	45.45	13.64	100	41.17	33.82	25	100	54.9	25.49	19.61	100
T07	SL	2	0	0	2	10	3	4	17	26	5	9	40	81	6	33	120
	TL%	100	0	0	100	58.82	17.65	23.53	100	65	12.5	22.5	100	67.5	5	27.5	100
T08	SL	1	0	0	1	3	5	4	12	35	20	23	78	64	26	98	188
	TL%	100	0	0	100	25	41.67	33.33	100	44.87	25.64	29.49	100	34.04	13.83	52.13	100
T10	SL	3	0	0	3	11	1	10	22	36	3	18	57	104	4	59	167
	TL%	100	0	0	100	50	4.55	45.45	100	63.15	5.26	31.58	100	62.28	2.4	35.33	100
T01	SL	2	0	0	2	21	13	4	38	40	37	71	148	73	93	187	353
	TL%	100	0	0	100	55.26	34.21	10.53	100	27.03	25	47.97	100	20.68	26.35	52.97	100
T05	SL	2	0	0	2	6	4	7	17	10	20	78	108	19	73	197	289
	TL%	100	0	0	100	35.3	23.53	41.18	100	9.26	18.52	72.22	100	6.58	25.26	68.17	100
T09	SL	2	0	3	5	61	6	9	76	147	6	104	257	220	11	134	365
	TL%	40	0	60	100	80.27	7.89	11.84	100	57.2	2.33	40.47	100	60.27	3.01	36.71	100
T15	SL	2	0	0	2	74	18	23	115	161	70	140	371	163	111	180	454
	TL%	100	0	0	100	64.35	15.65	20	100	43.4	18.87	37.74	100	35.9	24.45	39.65	100
T02	SL	1	3	10	14	21	31	33	85	21	72	99	192	22	158	276	456
	TL%	7.14	21.43	71.43	100	24.71	36.47	38.82	100	10.94	37.5	51.56	100	4.82	34.65	60.53	100
T04	SL	3	1	3	7	4	12	82	98	65	46	164	275	85	98	284	467
	TL%	42.86	14.29	42.86	100	4.08	12.24	83.67	100	23.64	16.73	59.64	100	18.2	20.99	60.81	100
T12	SL	0	1	2	3	5	13	103	121	6	35	321	362	6	52	507	565
	TL%	0	33.33	66.67	100	4.13	10.74	85.12	100	1.66	9.67	88.67	100	1.06	9.2	89.73	100

T13	SL	3	1	21	25	3	5	117	125	3	14	400	414	3	29	565	597
	TL%	12	4	84	100	2.4	4	93.6	100	0.72	3.38	96.62	100	0.5	4.86	94.64	100
T14	SL	12	0	6	18	100	35	30	165	131	109	108	348	131	128	238	497
	TL%	66.66	0	33.33	100	60.61	21.21	18.18	100	37.64	31.32	31.03	100	26.36	25.75	47.89	100
T03	SL	3	6	148	157	3	13	427	443	3	102	463	568	3	121	734	858
	TL%	1.91	3.82	94.27	100	0.68	2.93	96.39	100	0.53	17.96	81.51	100	0.35	14.1	85.55	100
T11	SL	21	87	189	297	21	148	360	529	21	178	438	637	21	206	480	707
	TL%	7.07	29.29	63.64	100	3.97	27.98	68.05	100	3.3	27.94	68.76	100	2.97	29.14	67.89	100